DVV
11753

HỒNG LONG

LÔ-GÍCH BIỆN CHỨNG

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC VÀ TRUNG HỌC
CHUYÊN NGHIỆP

Biên tập: LƯƠNG VĂN PHÚ
Trình bày bìa: NGUYỄN SỸ KHƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN MINH HƯƠNG

HỒNG LONG

LÔ-GÍCH BIỆN CHỨNG



11753/84

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC
VÀ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP
HÀ NỘI 1983

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo lời chỉ dẫn của Lê-nin, do yêu cầu phát triển của nhận thức khoa học hiện đại, các nhà Triết học và Lô-gich học mác-xít đã và đang cố gắng xây dựng Lô-gich biện chứng thành một môn học có hệ thống hoàn chỉnh, dựa trên những nguyên tắc mà Mác — Ăng-ghen — Lê-nin đã nêu lên và vận dụng trong các trước tác của mình.

Ở Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa, Lô-gich biện chứng đã được xây dựng thành môn học, giảng dạy ở các trường đại học.

Ở nước ta, Lô-gich biện chứng đã được giới thiệu qua những bài giảng ở trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1, và được giảng dạy thành giáo trình ở khoa Triết, đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm học 1979.

Lô-gich biện chứng là một môn học đáng có yêu cầu học tập, tìm hiểu, tập giáo trình này của tác giả Hồng Long — Viện Mác – Lênin, xây dựng trên cơ sở những bài giảng đã giới thiệu trên, là một cố gắng bước đầu đáp ứng yêu cầu đó. Tuy nhiên không thể tránh khỏi những vấn đề còn có thể trao đổi và làm phong phú thêm.

Với tinh thần vừa tìm hiểu vừa xây dựng cho môn học này, chúng tôi chân thành mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Tác giả và nhà xuất bản xin cảm ơn các đồng chí ở khoa Triết Đại học Tổng hợp Hà Nội, đồng chí Khoa Minh ở trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, đã đọc và góp cho tập giáo trình này những ý kiến sửa chữa quý báu

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC
VÀ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP

PHẦN MỞ ĐẦU

Lịch sử loài người thật là phong phú. Tri thức của con người quả là không giới hạn. Những công trình do con người tạo ra kỳ diệu biết bao nhiêu.

Những thế kỷ u mê, đen tối đã ngày càng được đẩy về dĩ vãng, nhường chỗ cho những cuộc đời ngày càng hạnh phúc, văn minh do chính con người xây dựng và sáng tạo ra.

Loài người đã từng sống với những thiên niên kỷ, khi ánh sáng, bóng tối, mưa, nắng, gió bão còn là những lực lượng thiên nhiên có sức mạnh tuyệt đối, con người chỉ có thể tiêu cực, mong mỏi ở những may mắn bất ngờ do thiên nhiên ban cho. Ngày nay con người đã có thể biến những lực lượng thiên nhiên tự phát thành những sức mạnh ngoan ngoãn phục vụ cho mục đích sống hạnh phúc của mình. Con người đã có nhiều hiểu biết về những bí mật trong lòng trái đất, về những bí hiểm ở chiều sâu các đại dương, đã lên mặt trăng và vươn lên sao Kim, sao Hỏa...

Nhưng loài người đâu phải chỉ sống trong sự ràng buộc với thiên nhiên. Sự ràng buộc về mặt xã hội có sức mạnh của nó và cũng đã kéo dài sự đau khổ của con người không phải chỉ những năm tháng, mà những thế kỷ, những thiên niên kỷ. Sức mạnh tuyệt đối của nó nhiều khi, với lịch sử của nhiều dân tộc và ngay

cả với lịch sử loài người đã được xem như mạnh hơn nhiều so với sức mạnh của tự nhiên. Đứng về độ sâu đau khổ của con người cũng như về chiều dài của những thời gian day dứt, sức mạnh xã hội có nhiều bí ẩn đã bó tay và làm nản chí không phải chỉ những năng lực tâm hồn cá biệt mà cả những lớp người, thậm chí cả một dân tộc trong những điều kiện và thời gian lịch sử nhất định. Vì sao có những lớp người, có những dân tộc đã sử dụng được những phát minh khoa học vì đời sống của con người, trong khi lại có những lớp người khác, những dân tộc khác còn phải sống trong những điều kiện cay nghiệt của những thế kỷ trước đây và xa hơn nữa? Vinh dự thay loài người đã sinh ra Các Mác, Ph.Ăng-ghen và V.I. Lê-nin vĩ đại, những người đã tìm ra chìa khóa mở toang cánh cửa của sự bí ẩn xã hội, trang bị cho loài người công cụ nhận thức khoa học tiến lên làm chủ xã hội, tạo nên bước ngoặt lịch sử vĩ đại.

Một điều vừa lý thú vừa lạ lùng là con người vừa là sự sáng tạo đẹp nhất của tự nhiên vừa là điều có nhiều bí mật nhất của tự nhiên và xã hội mà con người phải tìm hiểu. Có hiểu được những bí mật ấy, con người mới thật sự tìm ra được ánh sáng và từng bước thoát được bóng tối của sự u mê, tiêu cực chịu sự đè nặng của các lực lượng tự nhiên và xã hội. Sự khám phá của con người trên lãnh vực này cũng thật là đa dạng. Quan trọng nhất cho tới nay vẫn là những kết luận khoa học và sức mạnh trong hiện thực của chủ nghĩa Mác – Lê-nin tạo nên khả năng giải phóng con người và từng bước tiến lên làm chủ xã hội, làm chủ tự nhiên, làm chủ bản thân mình.

Khả năng trí tuệ của con người thật là vĩ đại và ngày càng lớn lên mãi với lịch sử phát triển của xã hội.

Một trong những khả năng cơ bản và kỳ diệu của trí tuệ là năng lực của tư duy hướng dẫn hành động đúng đắn, đặc biệt là năng lực đi sâu vào khám phá mọi bí mật của thế giới bao la vô tận, sáng tạo ra mọi công trình ngày càng hoàn thiện vì sự tồn tại và phát triển của con người.

Từ những lý thuyết thô sơ về nguyên tử thời kỳ Đê-mô-cơ-rít, con người đã tìm ra nguyên tử, xem như cơ sở tạo nên mọi bí hiểm của thế giới. Nhưng rồi cuối thế kỷ 19, vật lý học lại rơi vào thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng; nguyên tử không phải là cơ sở cuối cùng và vẫn bị phá vỡ. Cái gì đã xảy ra? Phải chăng vật chất đã mất đi? Không phải. Vật chất không mất đi, mà chỉ có sự hiểu biết của con người về các dạng tồn tại của vật chất được nâng lên trình độ mới. Khả năng tiến sâu vào mọi bí mật của thế giới ngày càng tăng với sự phát triển của con người với những công cụ khoa học kỹ thuật mới. Các dụng cụ chân không, kỹ thuật vô tuyến và các kỹ thuật thực nghiệm khác phát triển, giúp cho con người thâm nhập vào thế giới vi mô — thế giới của các nguyên tử, các hạt nhân, có kích thước vào cỡ 10^{-8} cm. Đầu thế kỷ thứ 20 con người đã khám phá ra hạt E-léc-tơ-rôn, hiện tượng quang điện, hiện tượng phóng xạ... và xây dựng nên thuyết lượng tử, đánh dấu một bước nhảy vọt trong vật lý, thúc đẩy những bước tiến tìm ra pơ-rô-tôn, nơ-tô-rôn và những hạt mới khác. Đến những năm 60 của thế kỷ 20 số hạt tìm thấy đã lên tới hàng trăm, với những kích thước vào cỡ 10^{-13}cm và được xem là những hạt cơ bản để đi đến những phát minh quan trọng của vật lý cơ bản hiện đại..

Trong vận động xã hội, ở những thế kỷ trước đây, hành động của con người chủ yếu còn do bản năng,

hoặc còn do nhiều hạn chế về mặt lịch sử, xã hội và giai cấp chi phối. Chủ nghĩa Mác ra đời với phát minh về giá trị thặng dư và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đã vạch ra con đường phát triển tất yếu và tự giác của xã hội loài người. Kế tục Mác và Ăng-ghen, Lê-nin đã tìm ra những kết luận khoa học về giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, về thực chất của chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn của chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát và rẫy chết, vạch ra con đường tất yếu của cách mạng vô sản. Giai cấp công nhân với Đảng tiên phong của mình được trang bị bằng vũ khí sắc bén của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã lãnh đạo phong trào cách mạng thúc đẩy bước phát triển mới của lịch sử xã hội loài người, đưa đến thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Mười, tạo ra bước ngoặt của thời đại, biến học thuyết của Mác – Ăng-ghen thành hiện thực. Cho đến nay hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội đang ngày càng có vị trí quyết định đối với chiều hướng phát triển của xã hội loài người. Điều vừa trớ trêu, vừa là tất yếu lịch sử, là chủ nghĩa đế quốc càng tỏ ra phản động, ngoan cố, tạm thời có thể có sự «phồn vinh» ở đâu đó, càng muốn chứng tỏ sức sống của nó và càng muốn chứng minh rằng học thuyết của chủ nghĩa Mác là sai lầm, thì cách mạng lại càng có những bước phát triển mới và học thuyết chủ nghĩa Mác càng chứng minh thực tế sức mạnh của nó trong cuộc sống.

Vì sao con người có thể có sức mạnh của trí tuệ như vậy, và sức mạnh đó là gì? Vì sao và bằng cách nào, con người có thể đi đến chân lý?

Trả lời các câu hỏi ấy không đơn giản. Lịch sử các khoa học nói chung và triết học nói riêng đã phát triển trải qua mấy nghìn năm với khối lượng kiến thức vô cùng to lớn, trong đó có nhiều phát hiện quan trọng về các vấn đề ấy. Loài người đã xây dựng nên ngành

khoa học có nhiệm vụ trực tiếp trả lời vào các câu hỏi ấy và thúc đẩy khả năng trí tuệ của con người phát triển vô hạn. Đó là khoa học lô-gích, là lô-gích học, với đỉnh cao của sự phát triển của khoa học ấy trên một thế kỷ nay, là lô-gích của Mác, *lô-gích biện chứng*.

Lô-gích biện chứng là khoa học không phải về « tư duy thuần túy » mà là về tư duy của con người hành động, được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động thực tiễn và hướng dẫn hành động của con người thực hiện bước chuyển sang thời kỳ hành động tự giác. Ăng-ghen đã khẳng định : « Tư duy biện chứng... chỉ có thể có được ở con người, và chỉ ở con người đã ở một trình độ phát triển tương đối cao... và chỉ đạt đến sự phát triển đầy đủ của nó mãi về sau này, trong triết học hiện đại »[1].

Ăng-ghen vạch ra rằng : « Lô-gích biện chứng – ngược lại với lô-gích cũ, hoàn toàn hình thức — không bằng lòng với việc chỉ nêu ra những hình thức vận động của tư duy, tức là những hình thức khác nhau của phán đoán và suy lý, và với việc xếp những hình thức ấy cái nọ bên cạnh cái kia, không có sự liên hệ nào cả, Lô-gích biện chứng, trái lại, từ hình thức này sang hình thức khác :-xác định mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng, chứ không phối hợp chúng với nhau, nó phát triển những hình thức cao từ những hình thức thấp » ([2]).

Mác và Ăng-ghen đã đi đến lô-gích biện chứng, sáng tạo ra khoa học lô-gích biện chứng ngay trong sự nghiệp cao cả, trong công trình cơ bản của mình như V. I. Lê-nin đã xác định là :

---

1. Ph. Ăng-ghen — *Biện chứng của tự nhiên*. Nhà xuất bản Sự thật, 1971, tr.343.

2. Ph. Ăng-ghen *Biện chứng của tự nhiên*. Nhà xuất bản *Sự thật*, 1977, tr. 343 — 344.

« Mác không để lại cho chúng ta « Lô-gích học » (với chữ L viết hoa) nhưng đã để lại cho chúng ta lô-gích của Tư bản »[1].

Bộ Tư bản là công trình sáng tạo đồ sộ, vĩ đại của Mác vừa vạch ra nguồn gốc, bản chất của chủ nghĩa tư bản, của chế độ xã hội có giai cấp cuối cùng và quyết liệt nhất của xã hội loài người, vừa vạch ra con đường tất yếu và sáng tạo của tư duy, thâm nhập vào hiện thực, tìm hiểu và khám phá những bí mật đi đến chân lý khoa học, xây dựng nền móng và những nguyên lý cơ bản của khoa học lô-gích biện chứng.

Bằng những hoạt động Lô-gích, với những hình thức và công cụ lô-gích, tư duy có khả năng đi đến chân lý khách quan trong đời sống hàng ngày, trong mọi hoạt động khoa học, trong hoạt động thực tiễn, phát hiện ra mọi bí mật của cái hiện tại, của cái đã qua, cũng như của những cái sắp tới.

Lô-gích chính là năng lực của tư duy thâm nhập vào hiện thực và phản ánh đúng đắn hiện thực, hướng dẫn hành động đúng đắn và ngày càng có hiệu quả của con người.

Không phải có khoa học lô-gích con người mới biết suy nghĩ đúng đắn vì trước khi có khoa học lô-gích con người đã biết suy nghĩ đúng đắn rồi, và chính vì thế mới có khoa học lô-gích. Nhưng có khoa học lô-gích lại có thể rút ngắn mọi con đường quanh co, gập ghềnh để có thể nhanh chóng đi đến hiện thực hơn, vừa tạo điều kiện hoàn thiện năng lực của tư duy thâm nhập vào hiện thực, vừa phát triển và nâng cao khả năng sáng tạo của tư duy lên mãi mãi với lịch sử con người.

---

1. V. I. Lê-nin — *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, 1977 tr. 271.

Ngày nay, loài người đang sống trong thời kỳ sôi nổi cách mạng với nhiều công trình sáng tạo của trí tuệ, tạo nên những bước nhảy vọt quan trọng trong đời sống xã hội, trong khoa học và kỹ thuật trên phạm vi quốc tế cũng như trong đời sống của mỗi dân tộc. Nhiều vấn đề mới đang được đặt ra, nhiều bí mật của tự nhiên, xã hội và của bản thân con người đang đòi hỏi phải được tìm hiểu, khám phá. Lô-gích biện chứng vừa là căn cứ, vừa là hạt nhân của phương pháp luận khoa học để xác định con đường đúng đắn và ngắn nhất trong các công trình khám phá và tìm hiểu ấy.

Khoa học lô-gích ngày càng có vị trí cấp thiết, không những giúp con người khám phá một trong những cái bí mật của khả năng trí tuệ, mà còn đáp ứng yêu cầu hoạt động thực tiễn của con người trong những mối quan hệ ngày càng mở rộng và phức tạp của loài người trên hành tinh chúng ta.

Chương một

LÔ-GÍCH HỌC TRƯỚC MÁC

Cũng như mọi khoa học, sự xuất hiện của khoa học lô-gích là một quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử phát triển xã hội loài người.

Ngay từ buổi đầu, lô-gích được hình thành trên cơ sở khái quát quá trình tư duy và khái quát nhận thức những ngành khoa học khác nhau về thế giới hiện thực. Trên ý nghĩa đó lô-gích là tổng kết, khái quát sự phát triển của nhận thức, và lô-gích không thể tách rời các ngành khoa học khác, mà phải cùng với sự phát triển chung của khoa học để ngày càng thêm hoàn chỉnh.

Do yêu cầu phát triển của thực tiễn và của trí tuệ chung của loài người mà lô-gích ra đời, cho nên Đông, Tây không hẹn nhau mà gặp : theo những tài liệu đến nay chúng ta đã biết, vào khoảng thế kỷ thứ 4 trước công nguyên, vấn đề lô-gích gần như cùng một lúc đã được đặt ra.

Thế kỷ thứ 4 trước công nguyên, ở Trung Quốc là thời Xuân thu chiến quốc, đã xuất hiện học thuyết lô-gích của họ Mặc, họ Danh.

Họ Mặc là một học phái do Mặc Địch (468 – 376) sáng lập. Mặc Địch đã viết sáu chương gọi là « Mặc biện »

trong đó trình bày định nghĩa khái niệm, phân chia khái niệm, luận đề giản đơn và luận đề phức tạp. Có thể nói đó là đỉnh cao phát triển của tư tưởng lô-gích cổ đại Trung Quốc. Tri thức mà « Mặc biện » đề cập tới rất rộng nhưng lô-gích chưa trình bày được một cách có hệ thống.

Họ Danh (còn gọi là họ Biện) có Huệ Thi (370 – 310), Công Tôn Long (320 – 255) làm đại biểu. Họ thường dùng những câu bề ngoài giống lý do, để lập luận rồi rút ra kết luận. Như, họ nói « ngựa trắng không phải ngựa », « gà ba chân », « trứng có lông ». Họ là học phái ngụy biện. Lúc bấy giờ học trò của Mặc Địch căn cứ vào quy luật chính xác của suy nghĩ để dập lại những ngụy biện đó.

Cũng cùng thời kỳ ấy, ở Ấn Độ cổ đại xuất hiện « Nhân minh học », « Nhân minh » có nghĩa là xem xét phải, trái, nghiên cứu thực, giả, nghiên cứu hình thức và quy luật của suy nghĩ, nhưng cũng không trình bày có hệ thống, chưa xây dựng được một hệ thống hoàn chỉnh về lô-gích.

Lịch sử triết học đã ghi chép lại, người đầu tiên trình bày quy tắc lô-gích một cách có hệ thống là nhà đại học giả cổ Hi-lạp, A-ri-xtốt (384 – 322).

Như bất cứ môn học nào khác, lô-gích không phải ra đời là đã được toàn vẹn. Về sau có nhiều người nữa đóng góp vào, mà chủ yếu là những nhà lô-gích học sau đây có thể gộp thành hai nhóm :

Bê-cơn, Đê-các và Lép-nit

Căng và Hê-ghen.

Để làm sáng tỏ sự ra đời và giá trị của lô-gích biện chứng, chúng ta, trước hết tìm hiểu A-ri-xtốt và hai nhóm những nhà lô-gích học ấy.

A-RI-XTỐT (384 — 322)

Mác đã xem A-ri-xtốt là « nhà tư tưởng vĩ đại nhất » thời cổ đại.

Ăng-ghen đã xem A-ri-xtốt là « khối óc toàn diện nhất » trong số những triết gia cổ Hi-lạp.

A-ri-xtốt kế thừa thành quả nghiên cứu của người xưa về hình thức và kết cấu của suy nghĩ, dựa trên cơ sở phê phán những di sản và khái quát những thành tựu khoa học của thế giới cổ đại. cuối cùng đã phát hiện được những hình thức và quy luật về kết cấu của suy nghĩ, ông sắp xếp những tri thức đó một cách có lý lẽ, có hệ thống, trình bày thành quy tắc suy nghĩ, do đó sáng tạo ra lý luận về lô-gích học và xây dựng nên hệ thống lô-gích đầu tiên của lô-gích học

A-ri-xtốt đã viết nhiều tác phẩm về lô-gích:

1. « Những phạm trù ». Trong đó nghiên cứu những vấn đề cơ bản về khái niệm.

2. « Về sự giải thích » nghiên cứu lý luận về phán đoán.

3. « Phân tích học quyển I » bàn về suy lý.

4. « Phân tích học quyển II » luận về chứng minh.

5. « Phương pháp luận đề » đề cập đến mọi hình thái của tư duy lý tính.

6. « Về sự bác bẻ ngụy biện » nói đến nguồn gốc sai lầm trong suy lý và phát hiện những sai lầm đó. Quyển sách này bổ sung cho cuốn « Phương pháp luận đề »

Ngoài ra. những vấn đề lô-gích cũng được chú ý đến trong các cuốn « siêu hình học », « vật lý », « bàn về linh hồn », « sáo ngữ ».

Tác phẩm của A-ri-xtốt về lô-gích sau được thu thập và tập trung lại gọi chung là « công cụ để hiểu biết »

Những luận điểm cơ bản của A-ri-xtốt về những hình thức và quy tắc suy nghĩ đã được đưa vào chương trình dạy học cho đến nay.

Học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt ra đời và được truyền bá rộng rãi.

Hồi trung thế kỷ, chúa phong kiến chiếm địa vị thống trị trong xã hội châu Âu. Bọn phát ngôn chủ yếu của chúa phong kiến lợi dụng tri thức lô-gích vì lợi ích của giai cấp thống trị và giải thích sai lệch học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt.

Một là, A-ri-xtốt tuy không phân biệt rõ ràng quy luật khách quan với quy luật lô-gích, nhưng đã coi lô-gích là phương pháp nhận thức sự vật, là công cụ để tìm tòi tri thức. Những tư tưởng duy vật đó trong học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt đã bị vứt bỏ. Bọn cố đạo nói rằng quy tắc của lô-gích hình thức là tiên nghiệm, cho rằng người ta sở dĩ phải tuân theo những quy tắc đó không phải do xã hội ràng buộc, mà do ý Trời. Rõ ràng là luận điệu duy tâm hoang đường.

Hai là, A-ri-xtốt tuy chưa vạch rõ quy tắc lô-gích chỉ có tác dụng đối với hình thức suy nghĩ và kết cấu của suy nghĩ, nhưng ông cho rằng sự vận dụng những quy tắc lô-gích là có hạn. Như, đối với luật đồng nhất, tuy ông chưa vạch rõ phạm vi xác định của tư tưởng về đối tượng không thể thay đổi, nhưng cho rằng cái đồng nhất mà luật đồng nhất nói đến là đồng nhất của đối tượng đồng nhất, trong thời gian đồng nhất, trong mối quan hệ đồng nhất, chứ *không phải bất cứ đồng nhất nào*. Ý kiến đó không trái với phép biện chứng. Đến trung thế kỷ, một số cách đặt vấn đề hợp với phép biện chứng của A-ri-xtốt bị vứt bỏ. Một số người lợi dụng và phát triển quan điểm siêu hình của A-ri-xtốt, nói rằng cái mà luật đồng nhất nói đến chỉ là đồng

THƯ VIỆN ... NHA TRANG
PHÒNG ĐỌC
11753/84

nhất tuyệt đối, không hạn độ của sự vật khách quan, sự vật không vận động, phát triển, chuyển hóa.

Như vậy, lô-gích học của A-ri-xtốt vốn là có nội dung khoa học đã biến thành siêu hình, và được dùng làm công cụ truyền bá chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình. Do sự hạn chế về quan điểm và lập trường giai cấp nhất định, những học giả duy tâm của giai cấp thống trị cũ chỉ có thể tiếp thu và phát triển những cái gì là duy tâm trong học thuyết của A-ri-xtốt. Trong « Bút ký triết học », Lê-nin đã nhận định : « Chủ nghĩa kinh viện và chủ nghĩa ngu muội thầy tu đã lấy ở A-ri-xtốt cái gì là chết, không phải là *sống: nhu cầu của tinh thần*, cố gắng tìm tòi, mê lộ, con người lạc lối... Lô-gích của A-ri-xtốt... người ta đã làm thành một triết học kinh viện chết, bằng cách vứt bỏ tất cả cái gì là tìm tòi, là dao động, là cách đặt vấn đề »[1]. Ngày xưa, và xã hội cũ, người ta giảng dạy lô-gích ở nhà trường và truyền bá tư tưởng lô-gích là thứ lô-gích đã bị xuyên tạc. Thứ lô-gích đó đã gây nên những nếp suy nghĩ hình thức chủ nghĩa, duy tâm, rất sai lầm.

Quả thật là A-ri-xtốt đã do dự giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Nhưng Lê-nin đã nhận xét : « A-ri-xtốt rất gần chủ nghĩa duy vật »[2]. Đứng về nhận thức luận mà xét thì nhiều luận điểm cơ bản của A-ri-xtốt rất gần chủ nghĩa duy vật. Rồi lại nhờ ở kiến thức khoa học toàn diện của ông, nhờ ở sự liên hệ với những

1. V.I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 391.

2. *Sách đã dẫn*, tr. 323.

tài liệu khoa học đương thời, những luận điểm về lô-gích học của A-ri-xtốt là những luận điểm đã rút ra trong quá trình nghiên cứu lịch sử nhất định, phản ánh những nhu cầu nhất định của thực tiễn sinh động, không phải là chủ nghĩa hình thức, duy tâm, hoàn toàn siêu hình và không có nội dung.

Mác đã nhận xét:

« Tư tưởng thâm thúy của A-ri-xtốt vạch ra những vấn đề trừu tượng, tế nhị nhất, một cách đáng ngạc nhiên. Ông giống như người đi tìm kho tàng. Dù kho tài liệu sống chôn vùi bất cứ ở đâu, dưới bụi rậm, trong khe núi thì cây gậy hóa phép của A-ri-xtốt cũng nhất định chỉ đúng vào nó ».

Những nguyên lý lô-gích học của A-ri-xtốt ra đời và trở thành học thuyết hoàn chỉnh không phải là ngẫu nhiên và duy tâm thuần túy, mà là sự phản ánh của nhu cầu thực tiễn cũng như sự khái quát những tri thức khoa học của thời đại.

Sự hình thành tư duy lô-gích là quá trình phát triển tất yếu trong lịch sử của loài người nói chung và trong lịch sử phát triển của sự suy nghĩ nói riêng, trên cơ sở lao động sản xuất, hoạt động thực tiễn. Loài người xửa xưa, cũng đã thấy được « sức mạnh của lý tính... tính chân lý khách quan của nhận thức ».

Sự phát triển của các ngành khoa học lại đặt ra yêu cầu phải có một nền khoa học gì, coi như là công cụ dùng để hiểu biết, để đi sâu vào tự nhiên để chinh phục nó nhiều hơn, cho nên trước mắt loài người từ cổ đại đã đặt ra một vấn đề phải giải đáp:

— Làm thế nào để hiểu biết được đúng đắn;

Sự suy nghĩ đúng đắn có quy luật gì không?

Thế là các nhà triết học cổ Hi-lạp để tâm tư, dành thời giờ tìm cách giải đáp vấn đề đó: Hê-ra-cơ-lít, Đê-nông, Đê-mô-cơ-rít, Sô-cơ-rát, Pơ-la-tông.

Đến A-ri-xtốt là điểm cao nhất của tri thức khoa học thời cổ đại. Công trình lô-gích học của A-ri-xtốt có lý do ra đời tất nhiên của nó như vậy, và đã có sức sống thực sự của nó trong lịch sử.

Những hình thức suy nghĩ trong học thuyết của A-ri-xtốt không những không phải là « hình thức thuần túy », mà còn là sự tất yếu đòi hỏi phải có sự nghiên cứu khoa học. Ăng-ghen nói trong « Phép biện chứng của tự nhiên »: « Việc nghiên cứu những hình thức của tư duy, những phạm trù lô-gích, là một nhiệm vụ rất có ích và cần thiết »[1].

A-ri-xtốt đã nghiên cứu những hình thức của tư duy và đã diễn tả được kết cấu của những hình thức tư duy đó.

Khái quát những thành tựu khoa học cụ thể là tư duy khoa học của thời đại mình, A-ri-xtốt đã phân tích tỉ mỉ và sâu sắc kết cấu của suy lý, của lập luận ba đoạn, và đã xây dựng học thuyết về lập luận ba đoạn – trung tâm của lô-gích A-ri-xtốt.

Ông đã chia *suy lý* thành các bộ phận cấu thành, tức là *phán đoán*.

Ông lại chia phán đoán thành những *khái niệm* riêng biệt, tức là *từ*.

Ông chú ý đến khái niệm trước hết, coi như bộ phận của phán đoán, và coi phán đoán như tiền đề, hay kết luận trong suy lý, và nghiên cứu sự phân biệt giữa khái niệm, phán đoán và suy lý về mặt kết cấu của nó.

A-ri-xtốt đã xây dựng nên những quy luật (nói cho đúng là những quy tắc) của lô-gích hình thức.

---

1. Ph. Ăng-ghen : *Biện chứng của tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 375.

Những cống hiến đó của A-ri-xtốt trong lịch sử lô-gích học, cũng như trong thực tiễn, có giá trị rất lớn. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học cổ Hi-lạp, A-ri-xtốt đã làm cho những hình thức suy nghĩ và những quy luật của nó trở thành đối tượng của sự nghiên cứu khoa học. Và do môn học lô-gích hình thức đã thành lập, người ta có thể vận dụng một cách tự giác những quy tắc của nó để nâng cao trình độ suy nghĩ.

Trong « Chống Duy-rinh », Ăng-ghen đã nhận xét rằng: A-ri-xtốt « đã khảo sát những hình thái căn bản nhất của tư duy biện chứng ».

Những hình thức của tư duy trong lô-gích học của A-ri-xtốt không phải là sự ghép chữ, ghép câu mặc dù câu và chữ là biểu hiện tất yếu của tư duy, và cũng không phải là những hình thức tư duy độc lập tuyệt đối, mà là sự phản ánh nhất định đối với thực tiễn. Tư duy của con người trong quá trình phản ánh thực tiễn cũng phải có những hình thức biểu hiện nhất định, những kết cấu nhất định.

Xuất phát từ những định kiến sai lầm, do việc không nghiên cứu kỹ càng, đúng đắn học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt đã bao nhiêu đời bị xuyên tạc, nhiều học giả lô-gích đã xem lô-gích học của A-ri-xtốt, xem lô-gích là hình thức là thứ lô-gích siêu hình, cứng đờ, đối lập với phép biện chứng.

Ở đây cũng nên đặc biệt chú ý, những người đã viện cả câu của Lê-nin cho rằng A-ri-xtốt đã « chiến đấu kiên quyết chống lại Hê-ra-cơ-lít », thậm chí còn sửa cả câu của Lê-nin để làm cho đậm nét là A-ri-xtốt: chiến đấu kiên quyết nhất chống lại phép biện chứng của Hê-ra-cơ-lít.

Thực ra xuyên tạc A-ri-xtốt bằng cách đó chứng tỏ là chưa hiểu A-ri-xtốt, lại còn xuyên tạc cả luận điểm của Lê-nin.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đánh giá rất cao toàn bộ triết học của A-ri-xtốt và đã nêu ra những quan điểm biện chứng của A-ri-xtốt. Câu trên kia đã rút ra từ lời nói của Lê-nin, để cố ý chê A-ri-xtốt. Thực ra trong đoạn văn đó Lê-nin khen A-ri-xtốt:

« Đoạn đầu của siêu hình học là sự chiến đấu kiên quyết nhất chống lại Hê-ra-cơ-lít, chống lại tư tưởng về tính đồng nhất giữa tồn tại và không tồn tại (các nhà triết học Hi-lạp đã đến gần tư tưởng ấy, nhưng họ đã không nắm được tư tưởng ấy, không nắm được phép biện chứng). Một đặc trưng điển hình là ở đâu người ta cũng thấy passim (bất cứ ở đâu) những mầm mống sinh động của phép biện chứng và những nguyện vọng đi tới phép biện chứng... »[1]

Thực ra, lô-gích học của A-ri-xtốt chấp chứa những mầm mống sinh động của phép biện chứng và của lô-gích biện chứng:

Một là, A-ri-xtốt không tách lô-gích khỏi lý luận nhận thức, học thuyết về con đường và phương pháp nhận thức chân lý, tức là sự phù hợp của tư duy chúng ta với hiện thực khách quan.

Hai là, cũng trên tiền đề đó, các hình thức tư duy trong lô-gích học của A-ri-xtốt đều là sự phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan.

Lê-nin đã tóm tắt nhận xét những luận điểm quan trọng đó của A-ri-xtốt, trong « Bút ký triết học » như sau: « Ở A-ri-xtốt *đâu đâu* lô-gích khách quan cũng lộ ra. Không còn nghi ngờ gì về tính khách quan của nhận thức nữa. Lòng tin chất phác vào sức mạnh của lý tính, vào sức mạnh, vào năng lực, vào tính chân lý khách

1. V.I. Lê-nin: *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.390

quan của nhận thức. Sự *lẫn lộn* chất phác, sự lẫn lộn bất lực và đáng thương *trong phép biện chứng* của cái phổ biến và cái đơn nhất – của khái niệm và tính hiện thực do giác quan tri giác được của đối tượng đơn nhất, của sự vật, của hiện tượng »[1].

Có một điều cũng đáng chú ý là chính bản thân A-ri-xtốt cũng chưa từng dùng tiếng « lô-gích hình thức » để gọi học thuyết lô-gích của mình.

A-ri-xtốt coi lô-gích là khoa học về sự chứng minh tức là công cụ nói lên chân lý, hay là sự phù hợp của tư duy với hiện thực khách quan.

A-ri-xtốt đã chứng minh rằng những hình thức của tư duy là sự phản ánh của hiện thực khách quan. Đó là luận điểm duy vật. Và A-ri-xtốt đã nghiên cứu những hình thức đó theo quan điểm biện chứng, mặc dù còn thô sơ và tự phát. Ăng-ghen trong « Chống Đuy-rinh » đã viết: « Những nhà triết học cổ Hi-lạp đều là những nhà biện chứng phôi thai, tự phát, và A-ri-xtốt, con người bách khoa nhất, đã nghiên cứu những hình thức cơ bản nhất của tư duy biện chứng » (tr.20). Trong « Phép biện chứng của tự nhiên », Ăng-ghen cũng đã xếp A-ri-xtốt vào hàng những nhà triết học biện chứng: « Hai xu hướng triết học: xu hướng siêu hình với những phạm trù cố định; xu hướng biện chứng (A-ri-xtốt, Hê-ghen) với những phạm trù không cố định (tr. 319).

Theo A-ri-xtốt, chứng minh là công cụ diễn tả chân lý, là biểu hiện của sự phù hợp của tư duy với hiện thực khách quan. Chứng minh đó có thể là qua hình thức suy lý diễn dịch hay quy nạp. Những suy lý đó là những hình thức tư duy và là sự phản ánh của những mối quan hệ gián tiếp của hiện thực khách quan. Và những khái niệm (phạm trù), phán đoán cấu thành các

1. *Sách đã dẫn*, tr, 391.

loại hình suy lý của chứng minh cũng là sự phản ánh hiện thực khách quan.

A-ri-xtốt đã nghiên cứu những hình thức tư duy đó không phải một cách siêu hình, mà một cách biện chứng, dù đó mới chỉ là phép biện chứng « phôi thai và tự phát ».

Những yếu tố biện chứng trong học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt thể hiện ở mấy điểm sau:

Một là: A-ri-xtốt là nhà triết học đầu tiên đã nghiên cứu vật chất và hình thức trong sự thống nhất của chúng, cho rằng giữa vật chất và hình thức có sự liên hệ lẫn nhau, và sự phát triển của những hiện tượng tự nhiên là sự hình thành của vật chất. Đây là một trong những luận điểm quan trọng, mà A-ri-xtốt đã đi gần tới phép biện chứng. Tiếc rằng, sau đó A-ri-xtốt lại dần dần *tuyệt đối hóa hình thức*, đi gần « đường lối Pơ-la-tông ».

Hai là: Trong học thuyết về các phạm trù, A-ri-xtốt đã *nghiên cứu các khái niệm trong mối liên hệ giữa cái đơn nhất và cái phổ biến*, mặc dù rằng ông chưa vượt qua được phép biện chứng đó, Như Lê-nin đã nhận xét: sự lẫn lộn chất phác, đáng thương giữa cái phổ biến và cái đơn nhất.

Những nhà học giả duy tâm và siêu hình đã bỏ qua tư tưởng cơ bản này của A-ri-xtốt và làm cho nó hoàn toàn mất hết ý nghĩa sinh động trong kết cấu của các phán đoán.

Ba là: trong học thuyết về phán đoán, với tư tưởng rất quan trọng trong khi định nghĩa phán đoán là sự khẳng định hay phủ định cái gì, A-ri-xtốt đã nghiên cứu mối *quan hệ giữa các khái niệm*, dù rằng mối liên hệ đó, trong A-ri-xtốt chỉ mới là mối quan hệ chủng loại của các khái niệm mà chưa phải là mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau của các đối tượng.

Bốn là: trong học thuyết về lập luận ba đoạn, A-ri-xtốt đã nghiên cứu mối liên hệ giữa cái phổ biến và cái đơn nhất dù rằng mối liên hệ này chưa thực được giải quyết triệt để.

Năm là: A-ri-xtốt không hoàn toàn phủ nhận mâu thuẫn trong học thuyết của mình. Chính A-ri-xtốt đã phát triển tư tưởng biện chứng của mình trong việc nghiên cứu phạm trù «khả năng và hiện thực» và đi đến kết luận là *thừa nhận sự thống nhất của các mặt đối lập trong khả năng (dù rằng A-ri-xtốt không chấp nhận sự thống nhất ấy trong hiện thực):*

«Một vấn đề khó (aporia) là thực chất của một sự vật này hay sự vật khác có quan hệ thế nào đối với mặt đối lập. Chẳng hạn như nếu một cơ thể nào đó xét về khả năng là khỏe mạnh mà bệnh tật lại là đối lập với khỏe mạnh thì phải chăng cơ thể có khả năng vừa khỏe mạnh và bệnh tật? Và phải chăng người sống không có khả năng là một xác chết».

Ăng-ghen và Lê-nin đã xác định vị trí quan trọng của học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt trong việc tìm hiểu sự phát triển tư duy lô-gích của con người và khoa học lô-gích.

Ăng-ghen viết trong «Phép biện chứng của tự nhiên»:

«Tư duy lý luận của mỗi thời đại, tức là kể cả tư duy lý luận của thời đại chúng ta, là một sản phẩm lịch sử mang những hình thức rất khác nhau trong những thời đại khác nhau và do đó có một nội dung rất khác nhau. Thế cho nên cũng như bất cứ khoa học nào khác, khoa học về tư duy là một khoa học lịch sử, là khoa học về sự phát triển lịch sử của tư duy con người. Và điều đó có một ý nghĩa quan trọng ngay cả với việc ứng dụng thực tế tư duy vào lĩnh vực kinh nghiệm. Bởi vì trước hết, lý luận về các quy luật của tư duy

hoàn toàn không phải là một « chân lý vĩnh viễn » một khi đã có là mãi mãi không thay đổi, như bọn phi-li-xtanh đã tưởng tượng khi chúng nói đến danh từ lô-gích ». Từ A-ri-xtốt tới nay chính bản thân môn lô-gích hình thức vẫn còn là một lĩnh vực được bàn cãi sôi nổi. Còn về phép biện chứng thì cho tới nay mới có hai nhà tư tưởng A-ri-xtốt và Hê-ghen là đã nghiên cứu tương đối chính xác » ([1]).

Lê-nin đã đánh giá : « Lô-gích của A-ri-xtốt là sự đặt vấn đề, là sự tìm tòi, là con đường đi tới lô-gích của Hê-ghen » ([2]).

Bê-cơn (1561 – 1626)
Đê-các (1596 – 1650)
Lép-nit (1646 – 1716)

A-ri-xtốt sinh vào thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ.

Sau A-ri-xtốt, xã hội loài người phát triển sang thời kỳ mới, thời kỳ của chế độ phong kiến.

Nhưng sau « giấc ngủ triền miên và giá lạnh của thời trung cổ theo đạo Thiên chúa » ấy, xã hội châu Âu đã bước sang thời kỳ phát triển mới của thế kỷ 15, 16.

Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến, đã thúc đẩy sự phát triển của các ngành khoa học, và trên các lĩnh vực của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm cũng càng ngày càng gay gắt. Những yêu cầu mới về mặt khoa học được đặt ra trong đó có yêu cầu về sự phát triển của khoa học lô-gích. Các học giả đại

1. Ph. Ăng-ghen : *Biện chứng của tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 50.

2. V.I. Lê-nin : *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 391.

biểu cho giai cấp tư sản mới lên, lúc đó đứng trước yêu cầu mới là phải xem xét khoa học lô-gích như công cụ để nhận thức và nghiên cứu hiện thực khách quan; và họ dần dần cũng thấy tính chất hạn chế trong lô-gích học của A-ri-xtốt, nên đã tìm con đường để xây dựng khoa học lô-gích mới.

Bê-cơn, Đê-các, Lép-nit cũng có công trong việc tìm kiếm con đường đó và đóng góp vào việc xây dựng lô-gích học.

BÊ-CƠN
(1561 - 1626)

Bê-cơn, một học giả nổi tiếng nước Anh, được người ta coi là « cha đẻ của chủ nghĩa duy vật Anh và của khoa học thực nghiệm hiện đại ».

Trong điều kiện lịch sử mới và với sự phát triển các ngành khoa học thực nghiệm của thế kỷ XVI, XVII, Bê-cơn đã thấy được sự hạn chế của lô-gích A-ri-xtốt và đã có những cố gắng để đi tới lô-gích mới.

Bê-cơn không nghi ngờ gì về mối liên hệ giữa các tiền đề trong lập luận ba đoạn. Nhưng ông cho rằng đó chỉ là phương pháp diễn tả những quá trình tri thức đã có sẵn, và do đó cho rằng nó không đáng tin cậy.

Rõ ràng là ông đã thấy sự hạn chế trong lô-gích học của A-ri-xtốt. Nhưng ông không thấy được đúng tính chất của sự hạn chế ấy.

Thực ra thì, như Ăng-ghen đã viết trong « Chống Đuy-rinh »: « Ngay như lô-gích hình thức trước tiên cũng là phương pháp để tìm tòi những kết quả mới, để chuyển từ cái đã biết đến cái chưa biết » (tr. 126)

Vậy thì tính hạn chế của học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt ở chỗ nào?

Tính hạn chế đó không phải là ở chỗ nó không đem lại tri thức gì mới, mà là ở chỗ lô-gích của A-ri-xtốt mới chỉ nghiên cứu được một mặt, mặt tương đối ổn định, trong quá trình vận động của tư duy.

Bê-cơn cũng thấy tính hạn chế trong lô-gích học của A-ri-xtốt, nhưng ông xem nó là học thuyết chỉ phản ánh mặt hình thức thuần túy. Do đó có sự phê phán chưa thật đúng.

Theo quan điểm đó, Bê-cơn cho rằng: lập luận ba đoạn bao gồm những mệnh đề, những mệnh đề lại bao gồm những từ; mà từ lại là khái niệm. Vì vậy nhiệm vụ chủ yếu phải là việc thành lập những khái niệm đúng đắn. Và Bê-cơn cho rằng vấn đề chủ yếu của lô-gích là học thuyết về sự hình thành những khái niệm khoa học, cơ sở của tri thức.

Cứ nhìn vào lập luận này của Bê-cơn thì thấy Bê-cơn mắc phải mâu thuẫn lô-gích: Bê-cơn nằm trong nghịch lý là cũng phải dựa vào những cách thức của lập luận ba đoạn để rút ra kết luận nói trên. Bê-cơn phê phán lập luận ba đoạn, nhưng ông lại không thể không dùng lập luận ba đoạn.

Phần thứ nhất trong lập luận của Bê-cơn, chính là một *lập luận giản đơn* để rút ra kết luận là lập luận ba đoạn phải dựa vào khái niệm.

Phần thứ hai trong lập luận của Bê-cơn là cũng được xây dựng theo lập luận ba đoạn đi từ phủ định để khẳng định: nếu khái niệm không được rõ ràng thì những điều xây dựng trên những khái niệm đó không có gì là vững vàng cả.

Trong điều kiện của thời đại đang là quá trình phát triển thành công của các môn khoa học thực nghiệm,

nên trên thực tế Bê-cơn cũng đã thấy được rằng lô-gích học của A-ri-xtốt chưa đáp ứng được với trình độ của các khoa học, và trên con đường khái quát những thành quả khoa học của thời đại mình, Bê-cơn đã có cống hiến quan trọng trong lịch sử phát triển lô-gích học.

Những luận điểm về lô-gích học của Bê-cơn đều có cơ sở nhận thức duy vật.

Điểm quan trọng và nổi bật trong lý luận nhận thức của Bê-cơn là học thuyết về thực tiễn. Bê-cơn đặt tên cho tác phẩm chủ yếu của mình là « Công cụ mới » để diễn đạt học thuyết đó. Và Bê-cơn có nhận thức về hình thức như sau :

«... Khi chúng ta nói đến hình thức thì chúng ta hiểu đó không phải là gì khác, mà chính là những quy luật và quy tắc của tác dụng thuần túy; những cái ấy tạo ra một bản chất giản đơn nào đấy, chẳng hạn như nhiệt, ánh sáng, trọng lượng trong tất cả mọi vật chất có thể có và trong những sự vật mà ta có thể tri giác được. Cho nên, hình thức của nhiệt hay hình thức của ánh sáng và quy luật của nhiệt hay quy luật của ánh sáng đều chỉ là một cái mà thôi ».

Tư tưởng xuất phát của Bê-cơn trong tác phẩm « Công cụ mới » là : « Tự nhiên chỉ có thể bị chinh phục bằng cách phụ thuộc vào nó ». Điều đó cũng có nghĩa là con người chỉ có thể hiểu được tự nhiên khi tuân theo những định luật của tự nhiên. Mục đích cuối cùng của mọi nhận thức là vận dụng nhận thức đó vào trong thực tiễn. Chúng ta nhận thức để hành động.

Câu thường nói của Bê-cơn : « Tri thức, đó là sức mạnh ».

Sự hiểu biết của Bê-cơn cũng chính là sự phản ánh tất yếu của điều kiện lịch sử của thời đại, thời đại của phát minh, của khoa học thực nghiệm. Và cũng từ đó,

Bê-cơn đã đi đến tư tưởng chủ yếu trong lô-gích học của ông. Đó là *học thuyết về quy nạp.*

Từ học thuyết về quy nạp này, Bê-cơn đã đưa ra một phê phán quan trọng đối với tính hạn chế trong lô-gích học của A-ri-xtốt.

Trong lô-gích học của A-ri-xtốt, A-ri-xtốt cũng đã nghiên cứu tới hình thức suy lý quy nạp. Nhưng đó mới chỉ là một hình thức giản đơn.

Bê-cơn đã phê phán hình thức quy nạp đó, và đi đến *mối liên hệ nhân quả của hình thức quy nạp.*

Bê-cơn đã nghiên cứu vấn đề quy nạp không phải chỉ về mặt phân tích kết cấu của suy lý quy nạp mà còn về phương pháp mới của nhận thức, phát hiện mối liên hệ nhân quả của mọi sự vật và hiện tượng.

Và như vậy là học thuyết về quy nạp của Bê-cơn có liên hệ với việc nghiên cứu quá trình hình thành của những khái niệm mới.

Đó cũng là nhân tố của lô-gích biện chứng. Khuynh hướng mới này trong lịch sử của lô-gích học, rõ ràng là công lao của Bê-cơn, mặc dù nó cũng là bước đầu và có hạn. Bê-cơn đã đạt tới phương pháp mới để hình thành khái niệm bằng kinh nghiệm và quy nạp.

Mác đã viết về Bê-cơn:

« Theo học thuyết của Bê-cơn, cảm giác không phải là sai lầm, mà nó là nguồn gốc của mọi tri thức. Khoa học là khoa học thực nghiệm, là sự vận dụng phương pháp lý tính đối với những tài liệu cảm tính. Quy nạp, phân tích, so sánh, thí nghiệm là những điều kiện quan trọng của phương pháp lý tính ».

Bê-cơn không những đã bổ sung cho lô-gích hình thức mà còn phát triển học thuyết lô-gích bằng cách đưa vào đó những nhân tố mới, nhân tố của lô-gích biện chứng

Bê-cơn đã viết:

« .. Lô-gích học mà chúng tôi dạy và hướng dẫn lý trí đi đến chỗ là đừng có cố gắng dùng những mánh lới tinh vi để nắm lấy tính trừu tượng của các sự vật (như lô-gích học thường làm), mà phải thật sự phân tích giới tự nhiên tìm ra những đặc tính và những tác dụng của các vật thể, cũng như những quy luật của các vật thể xác định trong vật chất... Do đó, khoa học ấy không những xuất phát từ bản chất của trí tuệ mà còn xuất phát từ bản chất của các sự vật ».

ĐÊ-CÁC
(1596 – 1650)

Đê-các là học giả Pháp, gần đồng thời với Bê-cơn.

Đê-các, nhà triết học nhị nguyên luận, đại biểu của trường phái duy lý luận, bộ óc bách khoa của thế kỷ XVII, cũng chống lại triết học của chủ nghĩa kinh viện và có những tư tưởng mới về lô-gích.

Nghiên cứu lô-gích học của A-ri-xtốt, Đê-các cũng thừa nhận rằng lô-gích hình thức, khoa học về những nguyên tắc về mối liên hệ giữa những tri thức đã có sẵn, là một nhân tố quan trọng trong mọi ngành khoa học để đạt tới những tri thức mới.

Và Đê-các cũng nhận thấy tính hạn chế của lô-gích hình thức.

Đê-các cho rằng tính hạn chế của lô-gích hình thức không những là ở phương pháp nghiên cứu các hiện tượng, mà còn ở mặt mục đích của việc nghiên cứu không những về mặt khoa học, về những nguyên lý của sự suy diễn đúng đắn, mà còn về mặt phương pháp luận và nhận thức luận.

Trong tác phẩm «Luận về phương pháp», Đê-các viết:

«Thời trẻ, khi nghiên cứu khoa học triết học, tôi đã nghiên cứu chút ít lô-gích, và khi nghiên cứu toán học, tôi đã nghiên cứu hình học giải tích và đại số, là ba nghệ thuật hay là khoa học mà tôi cho rằng có thể đưa lại cho tôi cái gì đó để thực hiện điều mơ ước của tôi. Nhưng khi nghiên cứu các khoa học đó, tôi đã nhận thấy rằng trong khoa học lô-gích, phép lập luận ba đoạn và phần lớn các bộ phận cấu thành của khoa học đó giúp đỡ một các nhanh chóng các khoa học khác, *giải thích điều chúng ta đã rõ*, hay là hơn nữa, như trong nghệ thuật của Lu-li, *suy đoán không rõ ràng*... chưa biết thay cho việc nghiên cứu cái đó. Và mặc dù, lô-gích thực ra cũng gồm những điều rất đúng và hay, nhưng những điều kiện đó lại pha lẫn biết bao nhiêu điều khác, hoặc có hại hoặc không cần thiết – đến nỗi tách chúng nó ra cũng rất khó khăn như việc nhận ra được Đi-an hay Mi-néc trong tảng đá hoa chưa được gia công».

Như vậy là Đê-các đã nhận ra cái hay và cái không hay trong lô-gích cổ truyền.

Và trên cơ sở phê phán tính hạn chế của lô-gích A-ri-xtốt và lô-gích hình thức kinh viện, trên cơ sở khái quát những thành tựu khoa học của thời đại và của bản thân, Đê-các muốn vượt giới hạn của lô-gích A-ri-xtốt để đi đến một khoa học lô-gích mới hơn.

Tuy nhiên, Đê-các không xây dựng một hệ thống lô-gích theo hình thức nghiên cứu những mệnh đề lô-gích. Trong tác phẩm «Luận về phương pháp», ông có dành một chương quan trọng để nói về lô-gích. Đó là chương hai, tựa là «Những nguyên tắc chủ yếu của phương pháp».

Trong chương ấy, Đê-các đề ra bốn nguyên tắc cơ bản làm đặc trưng cho phương pháp khoa học của nhận thức.

Nguyên tắc thứ nhất:

«Chỉ được thừa nhận là chân thực, điều mà tôi đã được rõ ràng, nghĩa là đã thực tường tận là có thể tránh khỏi lầm lẫn và sai lầm, và chỉ được đưa vào phán đoán điều mà trí tuệ chúng ta coi là rõ ràng và chính xác để không có thể ngờ vực.

Nguyên tắc thứ hai:

Phân chia mỗi một vấn đề thành nhiều bộ phận có thể phân chia được.

Nguyên tắc thứ ba:

Bắt đầu mọi tư tưởng theo thứ tự từ những đối tượng đơn giản và dễ dàng và đi dần từng bước đến sự nhận thức những đối tượng khác phức tạp hơn.

Nguyên tắc thứ tư:

Phải xem xét một cách toàn diện và chung để có thể tin rằng không bỏ sót cái gì».

Nghiên cứu tư tưởng lô-gích của Đê-các, theo bốn nguyên tắc về phương pháp nói trên, chúng ta sẽ có thể rút ra mấy nhận xét sau:

Một là: lý luận về nhận thức của Đê-các là duy tâm, và Đê-các đã dựa vào lý luận nhận thức duy tâm ấy để tìm học thuyết lô-gích mới.

Theo lý luận về nhận thức của ông thì mọi người đều có năng lực nhận thức như nhau để có thể phân biệt chân lý và sai lầm, và nếu có khác nhau chăng là về trình độ trí tuệ, và trình độ suy nghĩ có phương pháp khá hơn hay vụng về hơn.

Và trung tâm của lý luận nhận thức của ông là học thuyết về *trực giác*. Có câu nói nổi tiếng của Đê-các

là: «Tôi suy nghĩ tức là tôi tồn tại». Ông đã lấy câu nói ấy làm trọng tâm cho học thuyết của ông. Và theo ông thì bất cứ người nào cũng có thể dùng trực giác mà trả lời được rằng «Hình tam giác được giới hạn bằng ba đường thẳng, hình cầu chỉ có một bề mặt...», và mọi chân lý tương tự khác.

Nghiên cứu lý luận nhận thức của Đê-các, ai cũng công nhận ông là một nhà tư tưởng vĩ đại của một thời đại lịch sử. Ông đã coi trọng lý trí. Ông kiên quyết chống tín ngưỡng và chủ nghĩa kinh viện. Ông đã vạch ra con đường phát triển của nhận thức, cố gắng đi đến chân lý.

Nhưng ông là một người hoàn toàn duy tâm khi trả lời câu hỏi: Cái gì hợp thành cơ sở thật bền vững của nhận thức? Ông coi lý trí tuyệt đối là cái *bẩm sinh* không phạm sai lầm. Ông đã cho rằng trực giác không những là giai đoạn cao của nhận thức mà còn là nguồn gốc độc lập, không phụ thuộc vào cảm tính.

Hai là: Đê-các đã nêu được tư tưởng rất quan trọng là muốn đi đến chân lý thì phải có phương pháp suy nghĩ chính xác.

Nhưng hỏi: tiêu chuẩn của chân lý là gì?

Ông trả lời theo quan điểm duy tâm.

Ông cho rằng nhận thức mà sai lầm, đó là vì coi thường những yêu cầu của lý trí, đó là lỗi tại ý chí, nhầm lẫn cái mình mong muốn với chân lý. Tiêu chuẩn của chân lý, như trong nguyên tắc thứ nhất của phương pháp của ông là sự rõ ràng, chính xác. Rõ ràng, chính xác không phải là đối với những tri giác cảm tính, mà là *rõ ràng, chính xác đối với tư tưởng*. Đê-các đã phân biệt thế nào là *rõ ràng* và thế nào là *chính xác*. Ông nói: biểu tượng có thể rõ ràng nhưng không chính xác. Nhưng không thể ngược lại, nghĩa là cái gì đã chính xác

thì không thể không rõ ràng. Ông lấy ví dụ về đau đớn. Biểu tượng đau đớn có thể rõ ràng, nhưng có thể không chính xác vì người ta thường lẫn nó với những phán đoán về nguyên nhân của sự đau đớn.

Rõ ràng là duy tâm.

Cho nên, mặc dù Đê-các đã có nguyện vọng đi tới một khoa học lô-gích mới, đã đề ra được tư tưởng quan trọng về phương pháp trong quá trình đi đến chân lý, đã nêu lên được khả năng của nhận thức và một số mệnh đề mới trong việc nghiên cứu tư duy, như tiêu chuẩn mới của chân lý, việc phân chia tư tưởng thành rõ ràng, chính xác... Nhưng đứng về mặt lô-gích học mà xét thì Đê-các cũng chưa tiến được nhiều trong việc đưa lô-gích học chuyển sang cái đáng gọi là bước mới của lịch sử.

LÉPNIT
(1646 – 1716)

Lép-nit là một học giả Đức.

Ông là một trong những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa duy tâm khách quan, đã tiếp tục và phát triển tư tưởng của Đê-các.

Về mặt lô-gích học. Lép-nit đã cố gắng tìm đường vượt khỏi giới hạn của lô-gích hình thức bằng học thuyết về hai loại chân lý: Lý trí và sự thật.

Loại chân lý thứ nhất được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc của lô-gích hình thức và cụ thể là trên cơ sở của luật mâu thuẫn, không cho phép mâu thuẫn trong lập luận. Tính tất yếu của chân lý theo loại đó là thuận lô-gích: đối lập lý trí với chân lý là vô nghĩa. Những nguyên lý toán, nguyên lý lô-gích...

cũng thuộc về loại chân lý tất yếu. Theo Lép-nit, muốn tìm ra chân lý loại này thì chỉ dùng lô-gích học của A-ri-xtốt với những luật: đồng nhất, mâu thuẫn, gạt bỏ cái thứ ba, là đủ.

Ở đây, Lép-nit cũng đồng thời vạch ra tính hạn chế của lô-gích A-ri-xtốt. Ông cho rằng bên cạnh những chân lý của lý trí có tính chất là tất nhiên lô-gích và không thể xác định bằng kinh nghiệm được, còn có những chân lý của sự thật, xác định bằng con đường kinh nghiệm dựa vào phương pháp quy nạp.

Đối với những chân lý loại này thì những quy luật trong lô-gích học của A-ri-xtốt là không đủ. Cần phải có quy luật khác nữa: quy luật có lý do đầy đủ. Và Lép-nit đã bổ sung quy luật ấy cho lô-gích học cổ truyền, thành luật thứ tư: luật lý do đầy đủ.

Trong tác phẩm « Đơn tử luận » Lép-nit đã nêu quy luật đó như sau:

« Những phán đoán của chúng ta đều dựa trên hai nguyên tắc vĩ đại: nguyên tắc mâu thuẫn và nguyên tắc có lý do đầy đủ. Theo nguyên tắc có lý do đầy đủ, chúng ta thấy rằng không một hiện tượng nào lại có thể là chân lý hay là có thật, không một khẳng định nào lại có thể là hợp lý, nếu không có lý do đầy đủ để xét xem tại sao sự việc lại như thế này mà không thể như thế khác ».

Lép-nit cho rằng *luật lý do đầy đủ* không chỉ đòi hỏi những tiền đề trong suy lý phải có lý do đầy đủ để đi đến kết luận, mà nó còn có ý nghĩa rộng lớn hơn. Luật đó vừa là *quy luật tồn tại* (mọi cái tồn tại đều có lý do), vừa là *quy luật chung của nhận thức* (mỗi một tri thức đều xuất hiện trên cơ sở có lý do đầy đủ).

Vậy là quy luật có lý do đầy đủ của Lép-nit đề ra không phải là để làm cơ sở cho việc rút kết luận từ

những tiền đề trong suy lý diễn dịch, không phải để giải thích sự phân tích lô-gích (Lép-nit đã cho rằng đối với yêu cầu này, luật mâu thuẫn cũng thỏa mãn được rồi) *mà là để giải thích sự tổng hợp lô-gích* mà chúng ta không thể tránh khỏi khi hình thành khái niệm về các hiện tượng tự nhiên, về tính quy luật vật lý. Lép-nit nêu quy luật đó ra đặc biệt là để giải thích sự tổng hợp trong quá trình quy nạp.

Như vậy, mặc dù sự phân chia của Lép-nit thành hai loại chân lý là siêu hình và duy tâm, nhưng điều đó chứng tỏ sự cố gắng của Lép-nit để vượt ra giới hạn của lô-gích hình thức trong việc giải thích quá trình tư duy, vạch ra cái thiếu sót trong những luật lô-gích của A-ri-xtốt trong việc trình bày mọi mặt của nhận thức.

Lép-nit cũng thấy lô-gích hình thức còn thiếu sự nghiên cứu về trình độ xác thực. Thật ra, thì lô-gích hình thức cũng có nghiên cứu về trình độ xác thực; trong điều kiện nào đó thì có thể rút ra kết luận gần đúng, hoặc *tất nhiên*; trong những điều kiện nào đó có thể nâng sự suy lý từ gần đúng đến thật đúng... Nhưng không phải Lép-nit muốn nói những cái đó. Ông muốn nói về vấn đề quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Nhưng Lép-nit không giải quyết nổi vấn đề này.

Nói tóm lại không kể những tư tưởng quan trọng của Lép-nit phát triển lô-gích hình thức, nhất là những tư tưởng làm cơ sở cho lô-gích toán, Lép-nit đã thấy tính hạn chế trong lô-gích học của A-ri-xtốt và có những cố gắng để tìm tòi lô-gích mới, khác với lô-gích hình thức cổ truyền. Lô-gích hình thức trước kia chỉ dùng là *phương tiện chứng minh*, lô-gích mới này theo Lép-nit, phải trở thành « *nghệ thuật để phát minh* ».

Mặc dù Lép-nit chưa giải quyết được vấn đề, nhưng những cái ông đề ra đã có những nhân tố để các nhà lô-gích học về sau phát triển thêm và đi đến lô-gích mới.

*

Chúng ta đã nói đại lược về Bê-cơn, Đê-các và Lép-nit. Tóm lại, sau thời kỳ đen tối của chủ nghĩa kinh viện trong ấy lô-gích của A-ri-xtốt bị hầm vận, sang thời kỳ phát triển của khoa học trên cơ sở phát triển sản xuất xã hội, ba học giả trứ danh này đã đánh những đòn mạnh vào quan điểm duy tâm trong thế kỷ (song tự mình cũng chưa xóa bỏ được chủ nghĩa duy tâm), đã thấy tính hạn chế trong học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt và đều có cố gắng để vượt ra khỏi giới hạn chật hẹp của lô-gích hình thức. Mỗi người, trong điều kiện lịch sử của thời đại, đã có những tư tưởng mới làm mầm mống cho lô-gích biện chứng.

Bê-cơn từ trong phép quy nạp đã nghiên cứu tới mối liên hệ nhân quả giữa các hiện tượng và có cố gắng để đi đến phản ánh mối liên hệ đó trong nhận thức, trong quá trình phát minh khoa học.

Đê-các, theo trường phái duy lý, đã muốn đề ra những phương pháp nhận thức khoa học, mở rộng phép diễn dịch để có thể đạt tới tiêu chuẩn của chân lý.

Lép-nit muốn kết hợp cả hai giòng tư tưởng kinh nghiệm và duy lý, phân biệt hai loại chân lý, đi gần đến quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối.

Đây là ba nhà lô-gích học chủ yếu của thế kỷ XVII đã có đóng góp quan trọng, chuẩn bị cho sự phát triển của lô-gích học bước vào giai đoạn cao hơn.

Ở giai đoạn cao hơn nói đây, có Căng và Hê-ghen.

CĂNG (1724 – 1796)

Căng là nhà triết học Đức, « điều hòa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật ».

Ông đã có nhiều cống hiến vào việc cải tiến lô-gích, đặt ra những tiền đề quan trọng để đưa lô-gích học sang giai đoạn mới.

Chỉ vì để tìm hiểu lô-gích mà nghiên cứu Căng, nên chúng ta nghiên cứu ông trên hai vấn đề:

– Căng đánh giá lô-gích hình thức như thế nào?

– Căng đã góp phần phát triển lô-gích học như thế nào?

* * *

Căng phân biệt hai thứ lô-gích:

1. Lô-gích « thông thường » tức là lô-gích hình thức, coi như là « khoa học sơ đẳng », là « ngưỡng cửa của khoa học ».

2. Lô-gích « tiên nghiệm » coi như là giai đoạn cao của lô-gích.

Trước hết, hãy nói về danh từ « lô-gích thông thường ». Căng chỉ dùng danh từ lô-gích hình thức đâu có một lần, trong một đoạn của cuốn « Phê phán lý tính thuần túy », còn thì ông vẫn dùng « lô-gích thông thường » hay lô-gích sơ đẳng.

Theo Căng, « lô-gích thông thường » hay lô-gich hình thức nghiên cứu những hình thức của tư duy, không phụ thuộc vào nội dung, vào đối tượng. Nó nghiên cứu những « hình thức thuần túy » không chú ý đến mối liên hệ giữa tư duy và khách thể.

Chúng ta căn cứ vào một số đoạn văn của Căng mà người ta mới tìm được và cho xuất bản năm 1924.

Một đoạn:

« Lô-gích thông thường chỉ nghiên cứu hình thức của tư duy mà không nghiên cứu vật chất. Lô-gích đó đã được trừu tượng hóa khỏi mọi nội dung của nhận thức ».

Lại có đoạn:

« Giác tính là tính khả năng để đi đến những nguyên tắc khoa học thông thường về giác tính chỉ nêu ra những nguyên tắc cần thiết của tư duy không cần có sự phân biệt của các đối tượng, tức là vật chất là đối tượng của ý chí (ý nghĩ) và như vậy khoa học đó chỉ nghiên cứu hình thức của tư duy nói chung và các nguyên tắc, không có những nguyên tắc đó thì không thể suy nghĩ được. Những nguyên tắc cần thiết của giác tính – những nguyên tắc chung và chung trong mọi mối quan hệ của nguyên tắc của giác tính, bản thân nó cũng chỉ là nguyên tắc hình thức, tức là không phải vận dụng vào bất cứ đối tượng nhất định nào. Những nguyên tắc chung đó là những nguyên tắc cần thiết, dù là trong trường hợp đặc biệt đối với sự nhận thức những đối tượng nhất định, dù là với mục đích chung, nếu không có nó thì không thể tư duy được ».

Thêm một đoạn khác nữa.

Chúng ta chỉ có thể chỉ ra trong lô-gích những tiêu chuẩn về hình thức của chân lý tức là những điều kiện phù hợp của tri thức không có quan hệ với đối tượng (vật chất), những tiêu chuẩn đó là phủ định tính đúng đắn của hình thức. Nếu nói chung, nói về nhận thức thì không phải cái gì khác ngoài việc nói về hình thức.

Và trong tác phẩm « Phê phán lý tính thuần túy », Căng viết:

« Vì trong khoa học thuần túy hình thức đó, được tách ra khỏi mọi nội dung của tri thức và chỉ nghiên

cứu về hình thức của tư duy, nói chung nên trong phần phân tích của nó, khoa học đó có thể bao gồm cả nguyên tắc của lý trí, hình thức của lý trí đó phải phụ thuộc những quy tắc đặc biệt, và những quy tắc đó có thể nghiên cứu được bằng sự phân chia đơn giản hoạt động của lý trí thành những nhân tố không cần xem xét đến bản chất của từng bộ phận thuộc về tri thức được vận dụng đó... Những nguyên tắc chung và cần thiết của tư duy nói chung có thể chỉ nói về những hình thức của nó mà không hề cần đến vật chất. Vì vậy khoa học bao gồm những nguyên tắc phổ biến và cần thiết đó chỉ có thể là khoa học về hình thức của sự nhận thức giác tính của chúng ta hay là tư duy ».

Và

Căng kết luận :

« Chúng ta gọi khoa học về những quy luật cần thiết của giác tính hay lý trí hoặc là (cũng là một thôi) về một hình thức của tư duy nói chung, là lô-gích ».

Từ trong những tư tưởng trên đây của Căng về « lô-gích thông thường » chúng ta có thể thấy mặt tiêu cực và mặt tích cực trong học thuyết của Căng.

Một mặt, Căng là người sáng lập ra chủ nghĩa tiên nghiệm và chủ nghĩa hình thức trong việc trình bày bản chất của lô-gích hình thức. Căng là người đầu tiên coi hình thức của tư duy là thuần túy và tuyệt đối, độc lập đối với nội dung của đối tượng và có trước mọi kinh nghiệm (tiên nghiệm).

Ở A-ri-xtốt, những hình thức của tri thức là hình thức của bản thân tồn tại. Mối quan hệ giữa các phán đoán trong suy lý được A-ri-xtốt nghiên cứu coi như sự phản ánh của những mối quan hệ hiện thực nói chung. Trong lô-gích học của chủ nghĩa duy lý (Đề-các, Lép-nit) những

hình thức của tư duy còn chưa được « tẩy sạch » khỏi mọi nội dung của đối tượng. Chủ nghĩa duy lý xuất phát từ chỗ những hình thức của tư duy không những không xa lạ với nội dung của đối tượng, mà còn biểu hiện bản chất của đối tượng, phù hợp với những hình thức tư duy về những đối tượng ấy.

Chủ nghĩa duy lý thừa nhận rằng những hình thức của tư duy là những hình thức đạt tới chân lý về đối tượng. Vì vậy hình thức luôn luôn có nội dung, dù là chung và rất trừu tượng.

Nhưng Căng thì tách khỏi A-ri-xtốt và là người đầu tiên cho rằng những hình thức lô-gích là những hình thức « thuần túy » tiên nghiệm, không có nội dung. Theo Căng thì thế giới khách quan cung cấp tài liệu cho nhận thức đem đúc thành những hình thức lô-gích, tiên nghiệm, sẵn có của nhận thức và không phụ thuộc vào thực tại.

Quan điểm của Căng đem thực tại đối lập với nhận thức, tách rời thực tại với ý thức, tách rời các quy luật của hiện thực khách quan với quy luật của tư duy lô-gích, tách rời nội dung với hình thức của nhận thức. Và vì nghe theo ông mà cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX nhiều người sa ngã vào luận điểm sai lầm đó, đã xem khoa học về hình thức và khoa học về nhận thức là hai cái đứng song song đối lập với nhau và quy tất cả các vấn đề nhận thức thành một vấn đề hình thức. Họ lập lại bằng nhiều cách học thuyết của Căng về sự độc lập của lô-gích, của nhận thức luận đối với thế giới khách quan.

Đó là mặt tiêu cực.

Mặt khác, tư tưởng của Căng cũng có mặt tích cực nhất định của nó.

Nghiên cứu tính chất hạn chế của lô-gích hình thức, Căng cũng đã đi gần đến xác định được đối tượng của

lô-gích hình thức, xác định được giới hạn của lô-gích hình thức.

Trước Căng, bản chất của lô-gích hình thức chưa được xác định. Điều đó đã trở ngại cho sự phát triển của lô-gích hình thức, và cho sự ra đời của lô-gích mới.

Rất rõ ràng là nếu không xác định được đối tượng của lô-gích hình thức thì không thể làm rõ địa vị của nó trong việc đạt đến chân lý và trong việc hiểu biết tính quy luật của quá trình nhận thức.

Tuy nhiên, mặt tích cực này cũng có hạn, vì bản thân sự hiểu biết của Căng cũng chưa thật đúng, và có sai lầm, như đã nói bên trên.

Trong lịch sử phát triển của triết học cũng như của lô-gích học, *mặt tích cực quan trọng trong học thuyết của Căng là tư tưởng để đi tới xác định sự hình thành lô-gích mới.*

Căng cho rằng ngoài lô-gích « thông thường » đó, cần có lô-gích tiên nghiệm. Tư tưởng về lô-gích tiên nghiệm là tư tưởng trung tâm trong tác phẩm « Phê phán lý tính thuần túy » của Căng. Căng giới hạn lĩnh vực của lô-gích hình thức để đi đến xác định tính tất yếu của khoa học lô-gích mới.

Căng định nghĩa lô-gích tiên nghiệm như sau:

« Lô-gích là khoa học về lý trí không phải chỉ là về hình thức, mà còn cả về nội dung khoa học tiên nghiệm, về những quy luật tất yếu của tư duy, và không phải là đối với những đối tượng đặc thù, mà là đối với mọi đối tượng nói chung; khoa học về sự sử dụng đúng đắn giác tính và lý trí nói chung, nhưng không phải là về sự sử dụng chủ quan, tức là không phải về sự sử dụng theo những nguyên tắc kinh nghiệm (tâm lý) không phải như giác tính suy nghĩ, mà là về

sự sử dụng khách quan, tức là về sự sử dụng theo những nguyên tắc tiên nghiệm, về cái mà nó phải suy nghĩ ».

Và như vậy, theo Căng, lô-gích tiên nghiệm căn bản phân biệt với lô-gích hình thức. Nó nghiên cứu những vấn đề không thuộc đối tượng của lô-gích hình thức. Lô-gích hình thức được tách khỏi mọi nội dung của đối tượng, còn lô-gích tiên nghiệm chỉ tách khỏi nội dung kinh nghiệm và nghiên cứu tư duy thuần túy.

Trong lĩnh vực của lô-gích hình thức không bao gồm việc nghiên cứu nguồn gốc của nhận thức. Lô-gích tiên nhiệm nghiên cứu nguồn gốc của những khái niệm tiên nghiệm có liên hệ với đối tượng. Xuất phát từ chỗ thừa nhận sự tồn tại của tri thức, có nguồn gốc không phải từ kinh nghiệm và từ cảm tính thuần túy, Căng coi lô-gích tiên nghiệm là « khoa học xác định nguồn gốc ngoại diện và ý nghĩa khách quan của những tri thức tương tự. « Khoa học lô-gích » đó có quan hệ đặc biệt với những quy luật của giác tính và lí trí, nhưng chỉ trong hạn độ những quy luật ấy phụ thuộc vào đối tượng... ».

Theo Căng thì lô-gích tiên nghiệm có tính chất phổ biến và tất yếu. Ở đây, Căng muốn nói đến « tính phổ biến » và « tính tất yếu » của những hình thức tiên nghiệm của giác tính và lý tính.

Căng còn chia lô-gích tiện nghiệm ra làm hai phần:

a) Phần « phân tích tiên nghiệm ». Theo Căng đó là học thuyết về giác tính. Trong phần này Căng đã đi đến những tư tưởng quan trọng về những phạm trù của tư duy khoa học.

b) Phần « biện chứng tiên nghiệm ». Theo Căng đó là học thuyết về lý tính. Trong phần này Căng đã đề xuất, dự đoán sâu sắc về sự khác nhau giữa phương

pháp tư duy biện chứng với phương pháp tư duy siêu hình. Theo ông, lý tính, về bản chất của nó, là biện chứng. Và cũng ở đây Căng đã gặp những mâu thuẫn không thể giải quyết được theo bản chất tư tưởng duy tâm và bất khả tri luận của ông. Lê-nin đã xác định rằng:

« Trong khi đi từ giác tính đến lý tính, Căng đã hạ thấp ý nghĩa của tư duy bằng cách phủ nhận năng lực của tư duy có thể đạt được chân lý đầy đủ ».

Nói chung, trong những tư tưởng về lô-gích tiên nghiệm, mặc dù Căng đã đi vào con đường của chủ nghĩa duy tâm, bất khả tri luận, nhưng Căng cũng đã đạt được những tư tưởng quan trọng về mặt lô-gích, đặc biệt là những tư tưởng có giá trị trong sự hiểu biết của Căng về phạm trù, mà Căng đã sắp xếp thành hệ thống. Hệ thống phạm trù của Căng bao gồm bốn phạm trù:

« số lượng »
« chất lượng »
« quan hệ »
« hình dạng ».

Trật tự của những phạm trù trong hệ thống đó không phải là ngẫu nhiên, mà là được sắp xếp theo nguyên tắc nhất định. Trong mỗi phạm trù nói trên còn gồm ba phạm trù thích ứng. Trong ba phạm trù ấy có hai phạm trù « đối chọi » và phạm trù thứ ba quan hệ với cả hai phạm trù kia. Phạm trù thứ ba xuất hiện do sự kết hợp, giữa phạm trù thứ nhất và thứ hai. Căng đã đề ra được nhiều tư tưởng đúng đắn về chức năng của các phạm trù trong phán đoán, về mối quan hệ giữa các khái niệm, phán đoán và suy lý trong quá trình phát triển của tư duy, về mối liên hệ lẫn nhau giữa các phạm trù mà sau này Hê-ghen đã phát triển đi lên nữa.

HÊGHEN (1770 – 1831)

Hê-ghen là một nhà triết học duy tâm khách quan, người Đức.

Những học giả ở thế kỷ trước đã từ sự nghiên cứu nhiều ngành khoa học khác nhau, đã từ những hiện tượng kinh nghiệm và những sự kiện, vạch ra được bản chất, nguyên nhân, quy luật và làm cho khoa học chinh phục được tự nhiên, bắt nó phục vụ con người. Do đó mà người ta hết sức tin tưởng ở khả năng vô tận của lý trí. Mặt khác, cũng đã đến lúc mà khoa học đòi triết học phải giải quyết vấn đề bản chất của nhận thức, vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Mà giải quyết vấn đề đó cũng là nhiệm vụ của lô-gích học – chỉ có điều là giải quyết bằng cách này hay bằng cách khác mà thôi, chứ không có lô-gích học nào lại không phải giải quyết những vấn đề ấy.

Lịch sử của tư tưởng con người phát triển đến Căng, thì những bí ẩn của lý trí đã được vạch ra, nhưng Căng tách biệt hình thức với nội dung, tách tư duy với « vật tự nó », tách khả năng nhận thức với đối tượng nhận thức, đã dìm sức mạnh của lý trí. Lê-nin viết: « Căng đã hạ thấp khoa học để mở đường cho lòng tin ».

Như vậy là khi Hê-ghen nhập cuộc vào đời sống triết học, thì trước mắt có một vấn đề lớn chưa giải quyết. Đó là vấn đề làm thế nào kết hợp hình thức với nội dung.

Trước đây Bê-cơn, Đê-các, Lép-nít đều hết sức cố gắng nhưng không thành công trong việc đi từ hình thức đến nội dung, trong việc đi từ vật được suy nghĩ đến vật tồn tại để suy xét vũ trụ. Sở dĩ họ không thành công là vì họ không thoát khỏi học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt, mặc dù là họ thấy được những mặt hạn chế

của nó. Có thể nói rằng vào thời kỳ ấy, những người, tuy thấy cái hạn chế của lô-gích A-ri-xtốt, nhưng không ai thoát khỏi A-ri-xtốt.

Vả chăng, trong lô-gích hình thức, quan hệ giữa nội dung và hình thức là không được xác định rõ ràng, không có cơ sở vững chắc, cho nên có thể nói từ trước cho đến Hê-ghen vấn đề: « làm thế nào kết hợp nội dung với hình thức » vẫn còn nguyên vẹn, chưa được giải quyết.

Lý trí của con người đang suy nghĩ về vấn đề cơ bản ấy thì lại day dứt thêm bởi « hai thứ lô-gích » của Căng. Rõ ràng là đến Căng thì cái « cố gắng kiêu hãnh và vinh quang » cố gắng kết hợp hình thức và nội dung của trào lưu triết học phương Tây đã được đặt thành yêu cầu mới, nhưng chưa được giải quyết.

Nhà triết học Hê-ghen ra đời trong khi lịch sử của khoa học lô-gích đang đòi hỏi phải được giải quyết. Biện pháp và tư tưởng trung tâm của Hê-ghen đặt ra để giải quyết vấn đề ấy là: nhận thức là một sự thống nhất vô cùng phong phú giữa tư duy và tồn tại, giữa hình thức và nội dung.

Nhưng quan niệm của Hê-ghen về cái thống nhất ấy là sự thống nhất trong tư duy, thống nhất không dựa trên cơ sở hiện thực khách quan mà trên cơ sở của tinh thần tuyệt đối, ý niệm tuyệt đối, – thần bí.

Tư tưởng của Hê-ghen về lô-gích cũng có những chỗ giống với tư tưởng của Căng nhưng Hê-ghen đã phê phán Căng về sự đối lập giữa thực tại và lô-gích. So với Căng, Hê-ghen đã đẩy được một bước tiến mới quan trọng trong việc phát triển tư tưởng về lô-gích biện chứng. Hê-ghen đã nêu lên một cách rõ ràng và xác định tư tưởng về lô-gích biện chứng trên cơ sở của chủ nghĩa duy tâm.

Trong việc nhận thức về đối tượng của lô-gích cổ truyền và về ý nghĩa của nó, Hê-ghen cũng không khác Căng mấy. Hê-ghen cho rằng công lao của A-ri-xtốt là ở chỗ A-ri-xtốt là người đầu tiên đã nghiên cứu tư duy theo cách phát triển tự nhiên, lịch sử của tư duy. Cũng giống như các nhà khoa học tự nhiên phân biệt các loại động vật và thảo mộc, A-ri-xtốt đã phân biệt những hình thức của tư duy và vì vậy lô-gích của A-ri-xtốt là lịch sử tự nhiên của tư duy. Hê-ghen viết:

«Chỉ xem xét những hình thức đó, với tính cách là sự nhận thức những hình thức và những vòng khác nhau của sự hoạt động đó, cũng đủ là một việc quan trọng và có ích rồi. Vì đối với chúng ta, hình như việc đếm những loại khác nhau của phán đoán và suy lý là một việc khô khan và không có nội dung..., nhưng dù sao thì chúng ta cũng không thể đem một khoa học nào đối lập với cái đó được. Nếu cho sự cố gắng tìm hiểu số rất lớn những động vật, tìm hiểu 167 loại chim cu mà mào con này khác mào con kia, là chính đáng; nếu cho việc tìm hiểu một loại đáng thương của một giống rêu đáng thương mà giống rêu này không hơn gì vỏ cây, là quan trọng, hay nếu cho rằng việc phát hiện ra một loại mới của loài sâu, loài bò sát, loài rệp nào đó, v.v... trong các tác phẩm khoa học về côn trùng học, là quan trọng, thì phải nói rằng việc tìm hiểu những loại khác nhau của vận động tư tưởng còn quan trọng hơn việc tìm hiểu những loài sâu bọ đó».

Hê-ghen đã thấy công lao của lô-gích hình thức là ở chỗ lô-gích hình thức đã tách hình thức tư duy ra khỏi vật chất và tập trung sự chú ý vào những hình thức đã được tách ra như vậy.

Ở đây khác với Căng là Hê-ghen đã có tư tưởng rõ rệt về sự thống nhất giữa hình thức và nội dung. Trong «Bút ký triết học», Lê-nin đã có những đoạn trích

những luận điểm của Hê-ghen phê phán sai lầm của Căng:

« Cho rằng chúng chỉ là « những hình thức bên ngoài » những hình thức thêm vào nội dung, mà không phải là bản thân nội dung thì cũng là không đúng » (tr.99); và Lê-nin đã kết luận rằng: « Hê-ghen đã thực sự chứng minh rằng những hình thức lô-gích và những quy luật lô-gích không phải là một cái vỏ trống rỗng, mà là phản ánh của thế giới khách quan. Nói đúng hơn, không phải ông đã chứng minh như vậy, mà đã đoán thấy một cách tài tình như vậy » (tr.200).

Nhưng Hê-ghen, cũng giống như Căng, đã đánh giá không đúng học thuyết lô-gích của A-ri-xtốt, đánh giá chưa đúng lô-gích hình thức như Lê-nin đã chỉ ra: «(chính đó là thành tích bất hủ của A-ri-xtốt) nhưng cần phải đi xa hơn... » (tr.193).

Hê-ghen nhìn thấy tính hạn chế của lĩnh vực vận dụng lô-gích hình thức ngay trong bản chất của nó. Tính hạn chế đó là ở chỗ sự trừu tượng hóa, sự tách rời cái bản chất khỏi cái ngẫu nhiên, ở chỗ nghiên cứu những biểu tượng trong những khái niệm giống và loại. Và Hê-ghen cho rằng cái trừu tượng hình thức đó là cái gì cứng nhắc, cố định, không vận động, khô khan, lạnh lẽo, chết cứng, tách rời, xé lẻ...

Hê-ghen cho rằng đặc điểm của lô-gích hình thức còn ở chỗ là lô-gích hình thức không nghiên cứu các mối liên hệ giữa các nhân tố riêng rẽ của tư duy, và vì tách rời như vậy nên không thể đi đến chân lý được. Theo Hê-ghen, lô-gích hình thức dựa trên sự hoạt động của giác tính, nghiên cứu các hình thức của tư duy trong sự đứng im và phân biệt với nhau. Hê-ghen đã viết: « Lô-gich hình thức cũ cũng giống như cái trò

chơi của trẻ con là đem tập hợp những mẫu của một tấm ảnh đã bị cắt ra»[1].

Ở Hê-ghen cũng còn sai lầm nữa là: xuất phát từ quan điểm duy tâm, Hê-ghen đã cho rằng hình thức quyết định nội dung. (Đây cũng là luận điểm sai lầm của A-ri-xtốt).

Nhưng từ phân tích và đánh giá lô-gích hình thức, Hê-ghen đã đi đến tư tưởng quan trọng về việc xây dựng khoa học lô-gích mới.

Trong chương đầu của «Bách khoa toàn thư», Hê-ghen đã phân biệt ba loại lô-gích và viết như sau:

«Lô-gích, theo hình thức của nó, có ba mặt:

a) Trừu tượng hay giác tính,

b) Biện chứng hay lý tính phủ định,

c) Tư biện hay lý tính khẳng định»,

Và như vậy Hê-ghen đã đi gần đến tư tưởng rõ ràng về lô-gích biện chứng.

Lô-gích biện chứng, hay như thuật ngữ của Hê-ghen, lô-gích tư biện nghiên cứu những hình thức của tư duy coi như là những hình thức của tri thức chân thực.

Hê-ghen viết: «Nếu như những hình thức lô-gích của khái niệm, bản thân nó thực sự là chết cứng không hoạt động và là những thùng chứa không phân biệt nhau của những biểu tượng hay tư tưởng, thì tri thức hoàn toàn không cần dùng đến chúng để đi đến chân lý mà có thể bỏ qua nó. Nhưng thực ra những hình thức của khái niệm trái lại là tinh thần sinh động của hiện thực và thực sự chỉ là chân lý trong các hình thức đó, qua các hình thức đó. Nhưng tính chân thực của

1. V. I. Lê-nin: *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.103

các hình thức đó bản thân nó cũng đúng như mối liên hệ tất yếu của chúng, cho tới nay chưa được nghiên cứu và chưa được coi là đối tượng để nghiên cứu »,

Và Hê-ghen có những đoạn viết: «Người ta phải hình dung cái hình thức ấy như là phong phú về tính quy định và về nội dung, nhiều hơn người ta vẫn tưởng và là có một tác dụng vô cùng lớn hơn đối với cái cụ thể ».

... «Ngay như trong các hình thức lô-gích, người ta không thấy cái gì khác hơn là những chức năng hình thức của tư duy, thì đó cũng là một lý do nữa để tìm hiểu xem những hình thức đó tự chúng phù hợp với chân lý đến trình độ nào. Một là lô-gích mà không nghiên cứu như thế thì nhiều lắm cũng chỉ có giá trị như một lịch sử miêu tả những hiện tượng của tư duy thôi »[1].

Theo Hê-ghen, việc nghiên cứu những hình thức của tư duy theo quan điểm những hình thức ấy là sự biểu hiện chân lý, điều đó cũng có nghĩa là những hình thức đó là có nội dung. Hê-ghen xuất phát từ chỗ cho rằng: tư duy và sự vận động của tư duy bản thân nó cũng là nội dung, và như vậy thứ nội dung đáng chú ý ấy nói chung có thể tồn tại được », và « ... khoa học về tư duy bản thân nó là khoa học chân thực ». Hê-ghen cũng cho rằng những hình thức của tư duy đem lại chân lý không phải trong sự cô lập với nhau và cứng đờ, mà là trong *hệ thống vận động và phát triển*. Vì vậy, lô-gích biện chứng *nghiên cứu các hình thức của tư duy trong mối liên hệ với nhau và trong sự phát triển*. Những hình thức của tư duy đạt được chân lý

1. V.I. Lê-nin: *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 193.

chỉ bởi vì chúng vận động và phát triển theo hướng để đi đến phát hiện ra bản chất.

Và từ đó Hê-ghen *đã đi tới mối liên hệ phụ thuộc, lẫn nhau* giữa các hình thức của tư duy: khái niệm, phán đoán và suy lý. Sự vận động đi từ khái niệm, trong những khái niệm đó những nhân tố của nó không bị phân chia ra (cái phổ biến đặc thù và đơn nhất) tới phán đoán, trong các phán đoán đó khái niệm không bị phân chia ra thành những nhân tố riêng biệt, và từ phán đoán đi tới suy lý như là sự thống nhất của các nhân tố của khái niệm.

Hê-ghen cho rằng *lô-gích biện chứng phải phơi bày ra phép biện chứng của bản thân cấu tạo của các hình thức tư duy, của mối liên hệ lẫn nhau của các nhân tố đơn nhất, đặc thù, phổ biến trong những hình thức tư duy ấy.*

Tóm lại, những tư tưởng về lô-gích biện chứng trong lô-gích học của Hê ghen là:

– Những hình thức của tư duy bản thân nó là nội dung.

– Những hình thức tư duy phải được nghiên cứu trong sự vận động và phát triển.

– Sự vận động và phát triển của các hình thức của tư duy là biện chứng của sự phát triển, biện chứng của cái đơn nhất, đặc thù và phổ biến.

Đó là những phát hiện quan trọng và là công lao vĩ đại của Hê-ghen trong lịch sử triết học và lô-gích học.

Nhưng vì là nhà triết học duy tâm và cũng vì bị hạn chế bởi điều kiện lịch sử, Hê-ghen xem xét vấn đề một cách duy tâm, và về bản chất cũng chưa thể vượt qua giới hạn lịch sử và giai cấp của ông để đi tới có tư tưởng hoàn chỉnh về lô-gích biện chứng.

Và vấn đề đó chỉ có chủ nghĩa Mác ra đời mới có thể giải quyết đúng đắn được, tạo nên bước ngoặt trong lịch sử lô-gích học; việc hình thành lô-gích biện chứng.

Chương Hai

NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊ-NIN VỀ LÔ-GÍCH HỌC VÀ LÔ-GÍCH BIỆN CHỨNG

Thừa kế mọi tinh hoa của trí tuệ loài người, Mác và Ăng-ghen đã phân tích và phê phán các học thuyết trước Mác về lô-gích học. Từ lô-gích của Hê-ghen đến bộ Tư bản của Mác là một bước phát triển mới hoàn toàn về chất lượng. Mác đã tiến hành quá trình cải tạo cơ bản đối với lô-gích của Hê-ghen, xây dựng nên lô-gích biện chứng.

Kế tục và phát triển học thuyết của Mác, Lê-nin đã có nhiều cống hiến quan trọng, bổ sung vào các luận điểm của Mác. Để tìm hiểu những cơ sở khoa học của lô-gích biện chứng do Mác và Lê-nin đã xây dựng nên, chúng ta nghiên cứu những luận điểm quan trọng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin về những vấn đề sau :

I. Tư duy.

II. Tư duy lô-gích.

III. Lô-gích học và lô-gích biện chứng.

IV. Sự thống nhất giữa lô-gích, nhận thức luận và phép biện chứng.

I. TƯ DUY

Khoa học lô-gích được xây dựng trên cơ sở học thuyết đúng đắn về tư duy và quá trình hình thành tư duy lô-gích.

Tư duy là gì?

Đó là sự kỳ diệu mà kết quả và sự thể hiện của nó là toàn bộ tài sản khoa học đồ sộ đã được tích lũy lại hàng bao nhiêu thế kỷ, đi sâu vào mọi bí mật của tự nhiên và xã hội, nâng dần mãi vị trí của con người trong thế giới bao la, vô tận.

Đó là sự hoạt động của những bộ óc vĩ đại như A-rít-xtốt, Mác — Ăng-ghen — Lê-nin, Anh-xtanh... mãi mãi làm sáng danh hiệu của con người từng bước chiếm lĩnh mọi đỉnh cao của khoa học.

Đó là một trong những trạng thái hoạt động của mọi con người bình thường trên trái đất, sống tồn tại và làm nên lịch sử của mình.

Đó là một trong những điều bí mật cơ bản mà loài người trải qua bao nhiêu thời đại, và bao nhiêu công trình khoa học tìm tòi, nghiên cứu, tranh luận... cố gắng đi đến những trả lời không thể dễ dàng đạt được trình độ chính xác.

Triết học Mác — Lê-nin xem tư duy là một dạng hoạt động của hệ thần kinh cao cấp phản ánh thế giới hiện thực trong quá trình thực tiễn của con người.

Nhưng, đó chỉ là một câu vắn tắt, mà chúng ta cần đi sâu để tìm ra nội dung đầy đủ, chính xác.

Lý luận về nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng có hai luận điểm quan trọng về tư duy:

Một là, tư duy là *sự phản ánh* đối với thế giới hiện thực.

Hai là, tư duy là quá trình phát triển *năng động và sáng tạo.*

Tư duy là những quá trình hoạt động của hệ thần kinh cao cấp phản ánh hiện thực khách quan. Những quá trình đó hợp thành ý thức và nhận thức của con người.

Tư duy đem lại cho con người những tri thức về hiện thực, về các mối liên hệ của hiện thực khách quan.

Sự phản ánh về thế giới khách quan là nội dung của tư duy và sự trừu tượng hóa trong tư duy về thế giới khách quan là hình thức của nội dung đó.

Phản ánh thế giới khách quan, tư duy có sự phân biệt về bản chất với mọi hình thức phản ánh khác. Trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, hoạt động của tư duy hình thành những hình ảnh nhận thức. Hình ảnh nhận thức và đối tượng bị phản ánh về nội dung là một, mà về hình thức tồn tại lại là hai. Pơ-la-tông không hiểu được bản chất của hiện tượng này, không hiểu được phép biện chứng trong sự vận động của tư duy. Học thuyết của Pơ-la-tông về ý niệm tách rời hình ảnh nhận thức với hiện thực chính là quan điểm duy tâm về những hình ảnh nhận thức đó của tư duy.

Ở đây có *sự phân biệt giữa hình ảnh nhận thức và đối tượng bị phản ánh, đồng thời lại có mối liên hệ biện chứng giữa đối tượng bị phản ánh và hình thức được phản ánh* trong sự suy nghĩ của con người. Phân biệt sự tồn tại của đối tượng bị phản ánh, độc lập với hình ảnh nhận thức với khả năng hoạt động suy nghĩ của con người phản ánh đối tượng khách quan, đó là điều khó khăn và là cái bản chất của tư duy.

Như vậy, vấn đề được đặt ra là: để tìm hiểu bản chất và bí mật của tư duy, phải xem xét và có những trả lời

khoa học về cái được phản ánh (đối tượng phản ánh) và bản thân sự phản ánh trong suy nghĩ của con người, mối quan hệ qua lại giữa chúng.

Đó là nội dung đã được đề cập đến lâu nay trong lịch sử triết học. Và triết học Mác – Lê-nin cũng đã có những trả lời khoa học của mình qua những mối quan hệ sau:

1. Quan hệ giữa vật chất và tinh thần.
2. Quan hệ giữa khách thể và chủ thể.
3. Quan hệ giữa tư duy và bộ óc.

Về vấn đề thứ nhất.

Hình ảnh nhận thức do tư duy đem lại cho chúng ta không phải là tín hiệu hay ký hiệu của sự vật, mà là sự phản ánh của sự vật vào trong đầu óc con người, là *hình ảnh tinh thần* của đối tượng phản ánh, tồn tại khách quan và độc lập với sự suy nghĩ của con người.

Hình ảnh nhận thức là sự phản ánh, là « hình chụp » của đối tượng, trước tiên *không phải là hình mẫu vật chất của đối tượng.*

Nội dung của tư duy phản ánh đối tượng có sự thống nhất với bản thân đối tượng vì nội dung của tư duy chỉ là sự phản ánh đối tượng đúng như nó có. Nhưng bản thân tư duy lại không hề có bất kỳ thuộc tính nào của đối tượng vật chất được phản ánh. Nếu đã là hình mẫu thì hình mẫu đó có thể đem thí nghiệm và nghiên cứu trong phòng thí nghiệm theo thuộc tính của bản thân sự vật. Còn tư duy về sự vật đó lại không thể đem nghiên cứu, mổ xẻ trong phòng thí nghiệm được. Vì vậy, giữa nội dung của tư duy với đối tượng, lại có sự phân biệt về nguyên tắc. Đối tượng được phản ánh là sự tồn tại khách quan độc lập với sự suy nghĩ của con người. Còn sự phản ánh lại là hình thức tồn tại của

cái được phản ánh trong sự suy nghĩ của con người. Đó là sự phân biệt giữa vật chất với tinh thần. Nhưng đó chỉ là sự phân biệt trong khuôn khổ của lý luận nhận thức.

Pơ-la-tông không hiểu được vấn đề này và đã vượt ra khỏi giới hạn của nhận thức, đã tuyệt đối hóa mặt đối lập đó và đi đến chủ nghĩa duy tâm. Mác đã viết: «... Cái tinh thần không phải là cái gì khác mà là cái vật chất được chuyển vào và được cải tạo trong đầu óc con người». Nội dung giữa đối tượng phản ánh và cái phản ánh là một, còn hình thức tồn tại của nó lại là hai: đối tượng được phản ánh là cái tồn tại khách quan, còn sự phản ánh lại là hình thức tồn tại của đối tượng ấy trong sự suy nghĩ của con người. Giới hạn của sự phân biệt này là ở chỗ hình ảnh tinh thần của đối tượng, bản thân nó không hề có thuộc tính của đối tượng, mà chỉ có nhiệm vụ *phản ánh* những thuộc tính đó. Nội dung là một, nhưng hình thức tồn tại lại là hai. Đó là chủ nghĩa duy vật nhất nguyên luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Ở đây, cũng cần thấy rõ là *hình ảnh nhận thức không thể coi là sự vật tinh thần đặc biệt.* Coi hình ảnh nhận thức là sự vật tinh thần đặc biệt, đó là chủ nghĩa Pơ-la-tông.

Hình ảnh nhận thức chỉ là hình ảnh tinh thần của đối tượng. Không có hai đối tượng: cái vật chất độc lập với tư duy và cái tinh thần tồn tại trong tư duy, mà chỉ có một đối tượng. Tư duy không tạo nên đối tượng vật chất hay tinh thần, mà chỉ tạo nên hình ảnh của đối tượng vật chất. Đó là sự phân biệt giữa chủ nghĩa Mác với chủ nghĩa Pơ-la-tông và chủ nghĩa Hê-ghen.

Trong triết học duy vật biện chứng, *phạm trù vật chất và tinh thần là hai phạm trù đối lập, nhưng không*

phải là đối lập một cách tuyệt đối. Một mặt, đó là sự phân biệt về nguyên tắc trong giới hạn của lý luận về nhận thức; mặt khác, nó lại là sự thống nhất giữa hình ảnh nhận thức và đối tượng.

Đó là nhất nguyên luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Về vấn đề thứ hai.

Bản thân tư duy có mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và tinh thần. Nhưng tư duy cũng còn mối quan hệ loại khác nữa. Đó là mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể.

Chủ thể và khách thể là hai phạm trù quan trọng trong lý luận mác-xít về nhận thức, phân biệt với cặp phạm trù vật chất và tinh thần. Không thể đồng nhất chủ thể với tinh thần cũng như không thể đồng nhất khách thể với vật chất.

Vậy chủ thể là gì?

Chủ thể, đó là con người nhận thức và hành động cải tạo thế giới vật chất xung quanh.

Chủ nghĩa duy tâm coi chủ thể là tư duy, nói chủ thể là cái «tôi».

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ thể là *con người xã hội* với toàn bộ sự hoạt động có mục đích của mình. Tư duy của con người là một bộ phận trong những hoạt động ấy. Chủ thể không phải là tinh thần thuần túy, mà là con người bằng xương bằng thịt, có bộ óc để suy nghĩ, với công cụ sản xuất và những quan hệ xã hội nhất định. Tư duy chỉ là một mặt hoạt động, một nhân tố của chủ thể. Phơ-bách đã nhận xét đúng rằng chủ thể không phải là tư duy, mà là tồn tại vật chất — là con người, một bộ phận của tự nhiên.

Nhưng Phơ-bách hiểu về con người, chỉ là những con người riêng biệt, không phải là con người xã hội, không có lịch sử với thời gian và không gian cụ thể. Ăng-ghen đã viết: «Phơ-bách đã lấy con người làm xuất phát điểm, nhưng về thế giới mà trong ấy con người đó sống, ông lại không nói gì đến, vì vậy con người mà ông nói vẫn luôn luôn là con người trừu tượng» (1). Cho nên, Phơ-bách chỉ thấy một cách máy móc và đơn giản về mối tác động qua lại giữa chủ thể và đối tượng tự nhiên.

Còn khách thể là gì?

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, khách thể là những đối tượng tồn tại bên ngoài và độc lập với chủ thể nhận thức bao gồm cả thế giới vật chất và những kết quả hoạt động của tư duy con người.

Những hoạt động của tư duy cũng là khách thể (hay là đối tượng) đối với việc nghiên cứu của chủ thể. Trong quá trình tư duy, chủ thể không biến đổi khách thể, mà chỉ phản ánh nó, chỉ nhận thức những thuộc tính và tính quy luật của nó thông qua thực tiễn. Chính cũng vì vậy mà tư duy không tách chủ thể ra với khách thể, nghĩa là không tách con người ra với tự nhiên, mà kết hợp hai cái đó lại. Sự kết hợp đó biểu hiện ở kết quả của tư duy là sự hình thành hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Như vậy ở đây đặt ra vấn đề:

Tư duy có chủ quan hay không?

— Có, nhưng đó lại là cái chủ quan phản ánh cái khách quan.

Và như vậy: tính chủ quan của tư duy là ở đâu?

---

(1) «Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức», Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1955, tr.34.

— Thứ nhất là tư duy bao giờ cũng thuộc về con người, là chủ thể. Không có tư duy nào mà không có liên hệ với hoạt động của chủ thể. Cái gọi là tư duy khách quan tồn tại trước và độc lập với con người là của chủ nghĩa duy tâm khách quan như của Hê-ghen.

— Thứ hai là kết quả của tư duy không phải là sự sáng tạo ra bản thân đối tượng, vốn như nó có với mọi thuộc tính của nó, mà chỉ là sự sáng tạo ra hình ảnh tinh thần của đối tượng. Trong tư duy, ta chỉ có hình ảnh tinh thần của đối tượng chứ không phải là bản thân đối tượng.

— Thứ ba là khách thể trong tư duy, được phản ánh với nhiều trình độ khác nhau, từ bản chất thứ nhất đến bản chất thứ hai và vô hạn. Tư duy phản ánh đối tượng không thể không có tính phiến diện, không thể không có sự tách rời tư duy với hiện thực, không tránh khỏi có sự xuyên tạc hình ảnh của bản thân đối tượng. Tính chất của hình ảnh nhận thức phụ thuộc vào nhiều điều kiện, vào chủ thể, vào hoàn cảnh của con người xã hội.

Trong « Bút ký triết học », Lê-nin đã nhận xét :

« Nếu người ta nghiên cứu mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể trong lô-gích, thì cũng cần chú ý tới những tiền đề chung của sự tồn tại của chủ thể *cụ thể* (= sự sống của con người) trong hoàn cảnh khách quan » (trang 225).

Tư duy không thể là cái gì khác ngoài hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tư duy không thể vượt ra ngoài giới hạn của mối liên hệ phụ thuộc vào chủ thể. Con người với tư duy chỉ sáng tạo ra hình ảnh của đối tượng mà không phải là bản thân đối tượng với mọi thuộc tính của nó.

Nhưng tư duy cũng là *khách quan* vì nó phát triển theo con đường sáng tạo ra hình ảnh tinh thần để phản

ánh đầy đủ và đúng đắn bản chất của đối tượng. Lê-nin nói :

« Những khái niệm của con người là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chỉnh thể, trong quá trình, trong toàn bộ, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc của chúng » (« Bút ký triết học », trang 231).

Về vấn đề thứ ba.

Để hiểu rõ bản chất của tư duy, còn phải hiểu rõ mối quan hệ quan trọng nữa. Đó là quan hệ giữa tư duy và bộ óc con người.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng nhất nguyên luận thừa nhận sự tồn tại vật chất muôn hình muôn vẻ với mọi thuộc tính khác nhau của nó. Tư duy không phải là một thứ tồn tại tinh thần đặc biệt ở bên ngoài vật chất, mà là thuộc tính của vật chất đặc biệt — tức là bộ óc. Không có vật chất đó thì không có thuộc tính đó. Không có bộ óc thì không có tư duy.

Vật chất có nhiều hình nhiều vẻ khác nhau, có nhiều thuộc tính khác nhau. Tư duy là một thuộc tính của vật chất và là thuộc tính đặc biệt, của hệ thần kinh cao cấp, của bộ óc người phát triển đến một giai đoạn nhất định của lịch sử, khác nhau về chất với mọi thuộc tính khác.

Tại sao gọi tư duy là thuộc tính đặc biệt ?

Giữa tư duy và các thuộc tính khác của vật chất có cái chung. Nhưng trong cái chung ấy, những thuộc tính khác nhau cũng có sự khác nhau về chất. Tư duy là thuộc tính của vật chất, nhưng không thể coi như những thuộc tính vật lý, hóa học, sinh lý... của vật chất. Sự khác nhau đó là ở chỗ :

1. Thuộc tính đó không phải có ở bất cứ vật chất sống nào, mà chỉ thuộc về vật chất có tổ chức cao như bộ óc con người.

2. Tư duy thực hiện chức năng hoàn toàn khác với các thuộc tính khác của vật chất. Trên cơ sở hoạt động thực tiễn, con người đã sản sinh ra thuộc tính của bộ óc, đó là tư duy với khả năng sáng tạo ra hình ảnh tinh thần, phản ánh thế giới hiện thực.

Trên đây là ba vấn đề then chốt trong việc tìm hiểu bản chất của tư duy: Nhận thức luận duy vật biện chứng đã làm sáng tỏ ba vấn đề ấy một cách khoa học.

II. TƯ DUY LÔ-GÍCH

Tư duy lô-gích là một trong những loại hình hoạt động đặc biệt của bộ óc con người trong quá trình chinh phục tự nhiên vì lợi ích sống còn và vì sự phát triển của loài người.

Một mặt, không hiểu biết đúng đắn các sự vật và hiện tượng xung quanh, con người không thể cải biến được tự nhiên phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của mình.

Mặt khác, vốn từ khi ra đời, con người đã là con người xã hội, không phải là con người riêng rẽ. Trong mối quan hệ chung sống, cùng lao động, cùng một thế hệ và từ thế hệ này sang thế hệ khác, nếu như con người không có sự suy nghĩ đúng đắn thì không thể hiểu nhau, cùng nhau lao động và truyền cho nhau kinh nghiệm từ thế hệ này sang thế hệ khác để duy trì sự sống của xã hội và thúc đẩy xã hội tiến lên.

Sự suy nghĩ đúng đắn, hợp lý phản ánh đúng đắn mọi sự vật và hiện tượng tránh sai lầm, đó là tư duy lô-gích.

Ăng-ghen đã khẳng định rằng tư duy biện chứng, tư duy lô-gích, chỉ có ở con người đã có một trình độ phát triển tương đối cao. Chúng ta hãy đọc đoạn sau đây: « Chúng ta và các loài vật đều có chung tất cả các phương thức hoạt động của lý trí: *quy nạp, diễn dịch*, và do đó cả *trừu tượng hóa* nữa..., *phân tích* những vật chưa biết (bửa một trái hạnh đào ra đã là bước đầu của phân tích), *tổng hợp* (trường hợp những mánh khóe tinh nghịch của các con vật) và *thực nghiệm* với tính cách là sự tổng hợp hai phương pháp trên... Xét về bản chất thì tất cả những phương pháp ấy — do đó tất cả những phương pháp nghiên cứu khoa học mà lô-gích thông thường thừa nhận — đều hoàn toàn giống nhau ở loài người và ở các loài vật cao đẳng... Trái lại, tư duy biện chứng... chỉ có thể có được ở con người, và chỉ ở con người đã ở một trình độ phát triển tương đối... » (1).

Tư duy lô-gích có quá trình phát sinh và phát triển của nó trong lịch sử phát triển lâu dài của loài người, như đã nghiên cứu ở chương Một.

Ở đây phải chú ý một điểm:

Trong lịch sử loài người nói chung cũng như con người cá nhân nói riêng, tư duy lô-gích hình thành rất sớm và một cách tất yếu. Đúng như Lép-nít đã chê cười người nào nghĩ rằng trước khi nghiên cứu lô-gích, con người không có khả năng suy nghĩ; hoặc như Hê-ghen nói rằng: không nhất thiết phải hiểu lô-gích mới suy nghĩ đúng, cũng như không phải hiểu khoa sinh lý học rồi mới biết ăn. Nhưng tư duy lô-gích cũng không phải là khả năng « bẩm sinh » của con người, không

(1) F. Ăng-ghen *Biện chứng của tự nhiên*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1971, tr. 342 — 343.

phải là cứ có con người là đã có tư duy lô-gích, mà đó là quá trình phát sinh và phát triển và được nâng cao lên không ngừng như bản thân sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, khắc phục một loạt mâu thuẫn tự nhiên và biện chứng giữa cái có hạn và vô hạn, cá nhân và tập thể...

Trong quá trình phát triển của lịch sử loài người nói chung, cũng như của con người riêng lẻ, tư duy lô-gích chỉ xuất hiện ở một giai đoạn nhất định, trên cơ sở của lao động sản xuất và hoạt động thực tiễn của con người. Tư duy lô-gích là quá trình tích cực, sáng tạo, làm cho con người có thể thu được những kết quả mới của nhận thức, phản ánh đúng đắn hiện thực, đi sâu vào các hiện tượng xung quanh, từ cái riêng tìm ra cái chung, từ hiện tượng thấy ra bản chất, từ cái ngẫu nhiên nắm được cái tất nhiên...

Ngay từ thời kỳ đầu, khi con người mới tách ra khỏi giới động vật và bắt đầu sáng tạo nên lịch sử của mình, không phải loài người đã có ngay trình độ tư duy lô-gích đó. Chúng ta không thể nói chính xác là tư duy lô-gích xuất hiện từ hồi nào, nhưng rất rõ ràng là loài người đã từ những chặng đường suy nghĩ thô sơ, mộc mạc, giản đơn và trải qua quá trình lâu dài có đến hàng mấy vạn năm, trên cơ sở lao động sản xuất, con người mới đi đến chặng đường của tư duy lô-gích.

Sự phát triển tư duy của từng người một cũng như thế. Đâu phải mới sinh ra là đứa trẻ đã có trình độ tư duy lô-gích, Đợi đến một thời kỳ nhất định trong tuổi lớn lên, khi con người đã biết tìm hiểu, biết cái đúng, cái sai, suy nghĩ và tìm cách suy nghĩ đúng đắn, phản ánh đúng đắn hiện thực trên cơ sở hoạt động thực tiễn của mình thì tư duy lô-gích mới dần dần hình thành.

Khi nói tư duy lô-gích dần dần hình thành, là nói quá trình từ thấp lên cao. Không phải một khi xuất hiện

là đã hoàn thiện, mà tư duy lô-gích càng phát triển lên, càng hoàn thiện theo quá trình phát triển của loài người. Có câu nói ví ngộ nghĩnh: Không thể tưởng tượng một ông Căng mặc da thú tay cầm cá sống ăn, mà nói được chuyện « Phê phán lý tính ». Cứ lấy trình độ hiểu biết của loài người hiện nay, so với bao nhiêu thế hệ mấy ngàn năm trước, mấy trăm năm trước, thì rõ ràng là trình độ con người đi sâu vào tìm hiểu tự nhiên đã khác xưa rất xa, quá trình tư duy đã diễn ra phong phú, phức tạp, đúng đắn hơn xưa rất nhiều.

Quá trình tư duy lô-gích đã xuất hiện và phát triển trong lịch sử loài người như vậy, nhưng tư duy lô-gích là gì? Con người làm thế nào để suy nghĩ được đúng đắn cũng tức là làm thế nào phản ánh đúng đắn thế giới xung quanh mình? Con người làm thế nào tránh được sai lầm, để đi từ không biết đến biết? Quy luật của quá trình tư duy đó là gì?

Con đường biện chứng của tư duy phản ánh thế giới hiện thực là như thế nào?

Lê-nin đã nêu lên tư tưởng cơ bản về con đường biện chứng ấy như sau:

« Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của nhận thức chân lý, của nhận thức hiện thực khách quan ».

(*Bút ký triết học*, trang 189)

Con đường ấy đồng thời là con đường thường xuyên không ngừng khắc phục những mâu thuẫn của bản thân tư duy, trong đó có những khâu cơ bản thực hiện bước chuyển biến sang tư duy lô-gích là: cảm tính và lý tính, kinh nghiệm và lý luận, cụ thể và trừu tượng.

Về cảm tính và lý tính.

Cảm tính và lý tính là hai yếu tố tất yếu của quá trình nhận thức, và trong những điều kiện có giới hạn nào đó cũng có thể xem là hai giai đoạn của nhận thức.

Giữa cảm tính và lý tính có sự thống nhất với nhau.

Sự thống nhất giữa cảm tính và lý tính trong quá trình nhận thức không phải là quá trình tiếp theo nhau của cái trước và cái sau, mà là sự kết hợp chặt chẽ với nhau trong mọi giai đoạn phát triển của nhận thức.

Cái gọi là giai đoạn cảm tính và giai đoạn lý tính của nhận thức chỉ là nói đến tính liên tục của quá trình phát triển của nhận thức, chứ không phải nói về mặt nguồn gốc và lô-gích của nhận thức được.

Cảm giác nối liền con người với thế giới bên ngoài. Nói cho cùng, mọi tri thức của chúng ta đều trải qua cảm tính (cảm giác, tri giác, biểu tượng) và từ đó mà nâng cao lên chứ không thể xóa bỏ cơ sở cảm tính của nhận thức được. Song cũng rất sai lầm nếu xem nguồn gốc của nhận thức là cảm giác. Nguồn gốc của nhận thức chỉ có thể là thế giới khách quan tác động vào cảm giác con người và nhận thức lý tính của con người.

Đứng về mặt quan hệ kế tục giản đơn mà xét, có thể nói rằng cảm tính đi trước không phải chỉ đối với lý tính, mà còn đối với mọi nhận thức của con người. Cho nên khi nghiên cứu lịch sử phát triển của tri thức, không thể nghi ngờ gì về sự phản ánh cảm tính của hiện thực với tính cách là một yếu tố nhận thức của con người. Không thừa nhận tính khách quan của nội dung cảm tính, có nghĩa là phủ nhận khả năng nhận thức thế giới và sẽ đi đến thuyết « không thể biết ».

Nhưng ở đây chúng ta cần phải nhận rõ:

Ở con người, nhận thức nhờ các cơ quan cảm giác không phải là theo thể cảm tính thuần túy. Vì rằng, nhận thức của con người không thể thoát ra ngoài cơ sở thực tiễn. Thực tiễn nói đây, đứng về mặt lịch sử phát triển của tư duy mà nói, còn bao gồm những kết quả của tư duy do các thế hệ trước đã để lại và được ghi lại trong ngôn ngữ.

Thực tiễn và tư duy của con người đã biến đổi bản chất và nâng cao trình độ cảm tính của con người. Vì vậy, bất cứ ở giai đoạn nào và ở trình độ nào, nhận thức bao giờ cũng bao gồm trong lòng nó, ở những trình độ nhất định những nhân tố lý tính của nhận thức cảm tính. *Và như vậy, toàn bộ quá trình nhận thức là mối liên hệ ảnh hưởng lẫn nhau của cảm tính và lý tính.*

Ở loài động vật, nhận thức được thực hiện bằng con đường thuần túy cảm tính, thuần túy dựa vào giác quan. Ngay đối với những trẻ nhỏ, ở những trình độ nhất định thì cũng có thể nói như vậy. Còn ở con người thì có trình độ nhận thức đặc biệt là lý tính.

Về mặt phát triển lô-gích của nhận thức khoa học, không thể chia nhận thức cảm tính và lý tính ra làm hai giai đoạn khác nhau, mà chỉ có thể xem xét nó trong toàn bộ quá trình phát triển của nhận thức. Mệnh đề của Lê-nin cho rằng nhận thức phát triển «từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng» không phải với ý nghĩa phân chia nhận thức của con người ra làm giai đoạn cảm tính và giai đoạn lý tính (Lê-nin không hề dùng thuật ngữ «giai đoạn» cảm tính và lý tính). Cảm tính, lý tính là những mặt mâu thuẫn trong sự vận động tất yếu của tư duy. Khắc phục mâu thuẫn giữa cảm tính và lý tính, tư duy thực hiện sự phát triển của tư duy lô-gích.

Về kinh nghiệm và lý luận.

Kinh nghiệm và lý luận với tính cách là một cặp phạm trù của nhận thức — mặc dù có liên hệ với cảm tính và lý tính, nhưng nó lại là cặp phạm trù độc lập để phản ánh tính quy luật khác của quá trình nhận thức, tính quy luật của sự phát triển, lô-gích của trình độ nhận thức của con người, từ trình độ này đến trình độ khác, cao hơn. Và cũng trên ý nghĩa đó, cặp phạm trù này phản ánh hai giai đoạn khác nhau của nhận thức.

Nhận thức kinh nghiệm có liên hệ với cảm tính vì nội dung cơ bản của nhận thức kinh nghiệm bao gồm những tài liệu của cảm tính, và cũng có sự cải biến lý tính nhất định đối với những tài liệu đó.

Nhận thức lý luận là trình độ cao hơn trong sự phát triển lô-gích của nhận thức khoa học. Về mặt lô-gích, kinh nghiệm là nhận thức, bao gồm cả tư duy lý tính, trong khi nó còn chủ yếu bao gồm những kết quả của sự phản ánh cảm tính. Nhận thức lý luận khác với nhận thức kinh nghiệm không phải là ở chỗ, ở giai đoạn tư duy lý luận chỉ có tư duy thuần túy, mà là ở chỗ sự cải tạo về chất lượng, địa vị của tư duy trong việc sáng tạo ra bản thân hình tượng nhận thức, là ở chỗ sự đi sâu của nhận thức con người vào bản chất của đối tượng.

Kinh nghiệm và lý luận là hai dạng khác nhau của nhận thức, vừa có thể là hai giai đoạn khác nhau về chất trong việc nhận thức hiện thực. Nhận thức kinh nghiệm vừa có nội dung cảm tính, vừa có nội dung lý tính, vì nội dung cảm tính đã được biểu hiện bằng những công cụ lô-gích. Tuy nhiên, trong trình độ đó, địa vị của tư duy rất còn bị hạn chế. Nhận thức kinh nghiệm vẫn có yếu tố lý tính và là kho tàng tri thức quý báu trong lịch sử phát triển nhận thức của con

người: Song ở giai đoạn kinh nghiệm, nhận thức lý tính vẫn chịu sự giới hạn của không gian và thời gian đòi hỏi phải có những công trình phân tích, sàng lọc để có thể nâng nhận thức con người tới bản chất của sự vật. Nhận thức lý luận là giai đoạn cao hơn. Trong giai đoạn này, tư duy không phải chỉ giữ địa vị những hình thức biểu hiện những kết quả của kinh nghiệm cảm tính, mà là công cụ để đạt tới nội dung mới về nguyên tắc trong nhận thức, phong phú hơn, đầy đủ và sâu sắc hơn. Về điểm này Lê-nin có nhận xét:

« Biểu tượng không nắm được vận động trong *chỉnh thể* của nó, chẳng hạn, nó không nắm được sự vận động với tốc độ 300 nghìn cây số một giây, trái lại *tư duy* nắm được và phải nắm được ».

(*Bút ký triết học*, trang 253)

Về cụ thể và trừu tượng:

Cụ thể và trừu tượng là những phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phản ánh tính quy luật của sự biến đổi trong nội dung của nhận thức, trong toàn bộ quá trình phát triển của nó.

Phương pháp siêu hình đã đối lập trừu tượng với cụ thể và đi đến chủ nghĩa duy tâm. Ở Căng, trừu tượng cũng là cái đã mất hết nội dung cụ thể, nội dung vật chất của nó. Hê-ghen đã phê phán sai lầm đó và đã có bước tiến bộ hơn, đã hiểu được biện chứng của cái trừu tượng và cái cụ thể, đã đi tới nhận thức rằng trừu tượng là khái niệm đạt tới trình độ nhất định trong sự phát triển của nó và khái niệm là sự tổng hợp của những tính quy định nhiều hình nhiều vẻ, và trong quá trình phát triển của nó, đã đi từ trừu tượng đến cụ thể. Mác và Lê-nin đã đánh giá cao bước tiến bộ quan trọng đó trong học thuyết của Hê-ghen. Đối

với Hê-ghen, cái cụ thể là kết quả của sự hoạt động của tư duy. Trong lý luận nhận thức mác-xít, phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể chỉ là quá trình hoạt động lô-gich mà tư duy có thể đi tới cái cụ thể, tái sinh nó bằng công cụ nhận thức, công cụ lô-gích, chứ không hề có thể tạo ra nó.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng xem xét cái cụ thể là xuất phát điểm và đồng thời cũng là cái kết thúc của nhận thức.

Ở giai đoạn nhận thức kinh nghiệm, hình tượng của đối tượng có tính chất cảm tính cụ thể. Tính cụ thể trong giai đoạn này của sự phát triển của hình tượng nhận thức còn bao hàm những yếu tố hiện tượng, ngẫu nhiên phân tán; những mặt khác nhau, những thuộc tính của đối tượng chưa được xem xét trong mối liên hệ tất yếu của nó. Vì vậy cái cụ thể cảm tính ấy mới là điểm xuất phát mà chưa phải là điểm cao của nhận thức. Nhận thức không thể đi ngay từ cái cụ thể cảm tính đến cái cụ thể trong tư duy mà phải trải qua con đường phức tạp, mâu thuẫn. Để đạt tới cái cụ thể chân thực, nhận thức phải tạm thời rời bỏ cái cụ thể mà chuyển sang mặt đối lập của nó — cái trừu tượng.

Tư duy trừu tượng, một mặt tách khỏi đối tượng nghiên cứu, vì nó liên hệ với đối tượng đó thông qua cảm giác, tri giác, biểu tượng, phản ánh đối tượng không phải đúng như nó tồn tại thực sự trong hiện thực, nhưng mặt khác nó lại đi gần đối tượng hơn, vì nó đạt tới những mặt, mà nội dung cũng tồn tại thực sự trong hiện thực, mặt bản chất và quy luật vận động của các hiện tượng của thế giới khách quan.

Trong « Bút-ký triết học », Lê-nin viết :

« Tư duy được nâng từ cái cụ thể lên cái trừu tượng, *không xa* — nếu nó đúng (C.Y.) (và Căng cũng như tất

cả các nhà triết học, nói đến tư duy đúng đắn) – *rời* chân lý, mà đến gần chân lý. Những sự trừu tượng về *vật chất*, về *quy luật. tự nhiên*, sự trừu tượng về *giá trị*, v.v..., tóm lại, *tất cả* những trừu tượng khoa học (đúng đắn, nghiêm túc, không tùy tiện) phản ánh giới tự nhiên sâu sắc hơn, đầy đủ hơn » (trang 189).

Và như vậy, cái trừu tượng cũng có mặt mạnh, mặt yếu của nó. Hiện thực trong cái trừu tượng được phản ánh theo những mối liên hệ bản chất nhất, nhưng cũng chính vì vậy mà hiện thực chỉ được phản ánh trong những mặt nhất định, những mối liên hệ đã bị tách ra, mặc dù là những mối liên hệ bản chất nhất, và do đó cái trừu tượng đã đi xa đối tượng, đã tách đối tượng ra khỏi mối liên hệ muôn hình muôn vẻ trong hiện thực. Vì vậy chủ nghĩa Mác – Lê-nin xác định tính tất yếu cũng như tính hạn chế của cái trừu tượng trong quá trình nhận thức đối tượng. Lê-nin đã viết:

« Tính chất hai mặt của nhận thức của con người và *tính khả năng* của chủ nghĩa duy tâm (= của tôn giáo) đã có trong cái trừu tượng đầu tiên *tối sơ*.

Khi trí tuệ (của con người) tiếp xúc với vật thể cá thể, từ đó rút ra một hình ảnh (= một khái niệm), đó *không phải là* một hành vi giản đơn, trực tiếp, chết, không phải là một phản ánh trong một cái gương, mà là một hành vi phức tạp, có hai mặt, khúc khuỷu – một hành vi *bao hàm* khả năng của ảo tưởng bay ra khỏi cuộc sống; và hơn thế nữa, nó còn bao hàm khả năng của một *sự chuyển biến* (không thấy được, mà người ta không có ý thức về nó) của khái niệm trừu tượng, của ý niệm thành một ảo tưởng (xét đến cùng = Thần). Bởi vì, trong sự khái quát đơn giản nhất, trong ý niệm chung cơ bản nhất (cái « bàn » nói chung) có một phần nhất định nào đó của ảo tưởng ».

(*Bút ký triết học*, trang 395).

III. LÔ-GÍCH HỌC LÀ GÌ?

1. Định nghĩa chung.

Như vậy là những luận điểm mác-xít trên về bản chất của tư duy, của tư duy lô-gích đã dần dần làm cho chúng ta hiểu rõ lô-gích học là gì.

Trong sách vở triết học, người ta đã dùng nhiều câu để định nghĩa lô-gích học.

Chúng ta nên lấy câu này của Lê-nin:

« *Lô-gích không phải là học thuyết về những hình thức bên ngoài của tư duy, mà là học thuyết về những quy luật phát triển của « tất thảy mọi sự vật chất, tự nhiên và tinh thần » — tức là học thuyết về những qui luật phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể của vũ trụ và về những qui luật phát triển của sự nhận thức vũ trụ — tức là sự tổng kết, sự tổng cộng, kết luận rút ra từ lịch sử của sự nhận thức về thế giới* ».

(*Bút ký triết học*, trang 99)

Lê-nin cũng có chú ý tới luận điểm của Hê-ghen về « đối tượng của Lô-gích » được định nghĩa như sau: « ... sự phát triển của tư duy trong cái tính tất yếu của nó ».

Và như vậy cũng có nghĩa là Lê-nin đã phát triển tư tưởng của Mác, Ăng-ghen, cải tạo luận điểm duy tâm của Hê-ghen, đã nêu rõ nội dung của lô-gích với tư cách là một khoa học về tư duy đúng đắn, phân biệt chân lý và sai lầm: không phải chỉ là sự hạn chế trong những hình thức của tư duy mà là nghiên cứu « sự phát triển của tư duy trong tính tất yếu của nó » với bản chất là sự phản ánh thế giới khách quan trong bộ óc con người với các mối liên hệ vật chất, tinh thần, khách thể — chủ thể như phần trên đã phân tích.

2. Đối tượng và nhiệm vụ.

Nếu như trong học thuyết của A-rit-xtốt, lô-gích giới hạn đối tượng của nó ở những hình thức và cấu trúc của tư duy;

Và nếu như trong lô-gích học của Hê-ghen, lô-gích là khoa học về sự phát triển của «ý niệm thuần túy»;

Thì lô-gích biện chứng là *khoa học nghiên cứu những hình thức và quy luật của tư duy với tư cách là sự phản ánh đúng đắn thế giới khách quan vào trong sự suy nghĩ của con người.*

Do đó, lô-gích là khoa học có nhiệm vụ diễn tả sự vận động của tồn tại khách quan vào trong lô-gích của khái niệm, phán đoán, suy lý, v.v... hay nói cách khác là có nhiệm vụ nghiên cứu các hình thức của tư duy trong sự vận động và phát triển của nó. Lô-gích không phải chỉ nghiên cứu tư duy trong một trạng thái nhất định, trạng thái của sự tương đối đứng yên.

Trong «Bút ký triết học», Lê-nin chú ý đến tư tưởng của Hê-ghen: «Trong lô-gích cũ, không có chuyển hóa, không có phát triển (của những khái niệm và của tư duy). Không có *«liên hệ bên trong tất nhiên»* của tất cả các bộ phận và không có sự «chuyển hóa» của cái này thành cái kia» (trang 104). Và về đoạn Hê-ghen nói rằng: «Lô-gích là khoa học thuần túy, tức là khoa học thuần túy trong *tất cả* toàn bộ *sự phát triển* của nó», thì Lê-nin nhận xét rằng:

«dòng đầu là một điều ngu xuẩn,
dòng thứ hai là thiên tài» (trang 111)

Nói như thế cũng tức là nói lô-gích học không phải là khoa học về tư duy thuần túy. Vì tư duy chỉ có thể là sự phản ánh biện chứng của tồn tại khách quan.

Mà lô-gích học là khoa học về tư duy đúng đắn, phản ánh đúng đắn toàn bộ quá trình biện chứng đó.

Những hình thức của tư duy phản ánh hiện thực không phải là cố định, mà luôn luôn biến đổi phản ánh sự phát triển của thế giới hiện thực, tương ứng với quá trình phát triển biện chứng, khắc phục những mâu thuẫn của bản thân tư duy, phản ánh những mâu thuẫn của hiện thực.

Ở lô-gích trước Mác, những khái niệm là những cái tương đối tĩnh, phản ánh sự vật theo những luật *đồng nhất, không mâu thuẫn*. Ở lô-gích với tư cách là một khoa học thực sự, những khái niệm lại là những khái niệm biện chứng như Lê-nin đã nhận xét:

« Tư tưởng về mối liên hệ phổ biến, toàn diện, *sống*, của tất cả với tất cả, về sự phản ánh của mối liên hệ ấy trong những khái niệm của con người; những khái niệm này cũng phải được mài sắc, gọt dũa, mềm dẻo, năng động, tương đối, liên hệ với nhau, thống nhất trong những đối lập, để có thể bao quát vũ trụ ».

(*Bút ký triết học*, trang 161)

3. Vấn đề trung tâm của lô-gích học.

Trong học thuyết của A-ri-xtốt có những tư tưởng đúng đắn về nhận thức. A-ri-xtốt nói: « Người nào thừa nhận cái chia rẽ là chia rẽ, cái liên kết là liên kết thì người đó có lý; người nào có kiến giải không phù hợp với sự vật thì người đó sai lầm ». Vậy là ông đã thấy rằng chân lý chính là sự phản ánh đúng đắn của tư duy của con người đối với hiện thực. Trên cơ sở tư tưởng về nhận thức đó, A-ri-xtốt xây dựng lô-gích học của mình, coi như là khoa học làm công cụ để đi tới nhận thức đúng đắn, ông quan tâm rất sâu sắc tới vấn đề phân tích đúng sai trong lô-gích và coi học thuyết về suy lý là trung tâm của khoa học lô-gích,

Mác và Lê-nin đã đi xa hơn những luận điểm đó. Vấn đề cơ bản được Lê-nin vạch ra rõ ràng là vấn đề chân lý. Trong « Bút ký triết học », Lê-nin đã vạch rõ: « Hê-ghen nói không rõ ràng một cách duy tâm và nói không hết ý » và Lê-nin đã nói về vấn đề cơ bản của lô-gích học rằng: « Không phải tâm lý học, không phải hiện tượng học của tinh thần, nhưng là lô-gích học = vấn đề Chân lý » (trang 194).

Vận dụng những qúy luật của phép biện chứng trong việc nghiên cứu tư duy, chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch ra phép biện chứng của tư duy. Chính vì vậy mà chủ nghĩa duy vật biện chứng đã làm cho lô-gích học trở thành khoa học về sự phát triển của tư duy con người, phản ánh sự phát triển của thế giới khách quan, xem xét tư duy và các hình thức của tư duy một cách khoa học và vạch ra con đường phải đi để nhận thức được đúng đắn thế giới bên ngoài, đi đến chân lý.

Chân lý và con đường đạt tới chân lý.

Đó là đối tượng chân thực của lô-gích với tư cách là một khoa học thực sự.

Lô-gích hình thức cũng có sự đóng góp có giới hạn về chân lý. Vì nó chỉ nghiên cứu có một mặt của tư duy: những quy luật và hình thức để rút phán đoán này từ những phán đoán khác. Tri thức về những quy luật đó là cần thiết, song không đủ để nhận thức được chân lý là gì và làm thế nào để đạt tới chân lý. Đặc biệt là khi giải quyết vấn đề hình thành khái niệm, lô-gích hình thức nhận xét quá trình đó chỉ có một mặt rút ra cái giống nhau và cái chung của các đối tượng.

Với chủ nghĩa duy vật biện chứng, lô-gích học phải là khoa học đem lại lý luận mới về sự hình thành khái niệm; nghiên cứu mọi mặt của quá trình phức tạp đó

và chỉ giữ lại của lô-gích hình thức học thuyết về những quy tắc và hình thức rút phán đoán này ra từ những phán đoán khác.

Lô-gích học của chủ nghĩa duy vật biện chứng giải quyết vấn đề chân lý, vấn đề hình thành những khái niệm khoa học, trên cơ sở của phép biện chứng, theo yêu cầu của phép biện chứng. Những yêu cầu đó như (Lê-nin đã vạch ra trong bài « Lại bàn về Công đoàn ») là :

« Để thực sự hiểu đối tượng thì phải nắm vững, nghiên cứu mọi mặt của đối tượng, mọi mối liên hệ và « trung giới » của đối tượng. Chúng ta không bao giờ đạt được cái đó một cách hoàn toàn, nhưng yêu cầu của tính toàn diện giúp chúng ta tránh được sai lầm. Đó là điều thứ nhất.

Điều thứ hai là lô-gích học của chủ nghĩa duy vật biện chứng đòi hỏi nghiên cứu đối tượng trong sự phát triển của nó « sự tự vận động » (như Hê-ghen thỉnh thoảng có nói) sự biến đổi...

Điều thứ ba là mọi thực tiễn của con người, phải được xâm nhập một cách hoàn toàn vào « sự định nghĩa » của đối tượng, vừa là tiêu chuẩn của chân lý, vừa là nguồn gốc của mọi liên hệ của đối tượng với điều mà con người cần đến...

Điều thứ tư là lô-gích học của chủ nghĩa duy vật biện chứng dạy rằng: không có chân lý trừu tượng; chân lý bao giờ cũng cụ thể ! ».

Chỉ có tuân theo những yêu cầu đó mới có thể đạt tới chân lý trong cả bề sâu của nó. Những yêu cầu đó là nền tảng của nghiên cứu khoa học và là bản chất của chính những hình thức của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy lý).

Chân lý là tri thức toàn diện về đối tượng, chỉ đạt được trong hệ thống hoàn chỉnh của những hình thức

tư duy trong mối liên hệ lẫn nhau, trong phát triển và biến hóa.

Chính vì vậy mà chủ nghĩa duy vật biện chứng đã hoàn toàn xây dựng nên khoa học mới về lô-gích: lô-gích biện chứng.

4. Khác nhau và quan hệ giữa lô-gích hình thức và lô-gích biện chứng.

Qua định nghĩa về lô-gích học và qua vấn đề trung tâm của lô-gích học với tư cách là một khoa học, chúng ta đã thấy mối liên hệ và sự khác nhau giữa lô-gích hình thức và lô-gích biện chứng. Với chủ nghĩa Mác, lô-gích biện chứng rõ ràng là một giai đoạn phát triển hoàn toàn mới của lô-gích học, một giai đoạn kế tiếp tất yếu và cao hơn của lô-gích A-ri-xtốt và các học giả trước Mác. Nếu những quy luật của lô-gích hình thức phản ánh chỉ một mặt nào đó của đối tượng, mặt ổn định về chất lượng, mặt đồng nhất của các đối tượng theo những quan hệ nhất định thì những quy luật của lô-gích biện chứng phản ánh những hiện tượng hiện thực một cách toàn diện, trong vận động và biến hóa. Lô-gích hình thức nghiên cứu những hình thức của tư duy tuy có xét đến mặt nội dung, nhưng trong phạm vi có hạn của chúng, còn lô-gích biện chứng nghiên cứu quá trình phát triển của các khái niệm, phán đoán... không tách rời toàn bộ nội dung của chúng, vì tách khỏi nội dung thì không thể hiểu được quá trình đó.

Có một số quan điểm không chính xác chung quanh vấn đề khác nhau và vấn đề quan hệ giữa lô-gích hình thức và lô-gích biện chứng.

Có quan điểm cho rằng: những hình thức của tư duy phân ra thành biện chứng và không biện chứng (siêu hình) và do đó lô-gích biện chứng là cái đối lập với lô-gích hình thức.

Quan điểm đó là không đúng.

Trước tiên bản thân việc phân chia một cách cứng nhắc những hình thức tư duy ra làm biện chứng và không biện chứng là không hợp lý vì nó không phù hợp với hiện thực của các hiện tượng.

Mọi sự vật và hiện tượng đều vận động, phát triển. Và phù hợp với điều đó, những khái niệm và phán đoán của chúng ta cũng vận động và phát triển. Quan điểm phân chia trên đây cho rằng những khái niệm không biện chứng phản ánh điều kiện đứng yên, không biến đổi của các hiện tượng. Tất nhiên, mỗi khái niệm khi xuất hiện, lúc đầu phản ánh mặt đứng yên, bền vững trong đối tượng, nhưng khái niệm không dừng ở đây mà còn phát triển lên nữa. Đồng thời mọi khái niệm khi xuất hiện, lúc đầu còn là sự phản ánh chưa sâu sắc của hiện thực, nhưng sau đó sự vật tiếp tục biến đổi, nhận thức của con người đi sâu thêm và khái niệm cũng biến đổi nội dung của nó phù hợp với trình độ mới của nhận thức. Nhận thức về đối tượng như vậy là một quá trình lâu dài. Trong quá trình ấy khái niệm luôn luôn phát triển, và trải qua nhiều giai đoạn : A1, A2, A3... Khái niệm A2 là nấc phản ánh hiện tượng sâu hơn khái niệm A1. Nếu theo quan điểm phân chia kia thì A2 sẽ là biện chứng so với A1 và không biện chứng so với A3. Và như vậy, nếu tuyệt đối hóa một khâu nào đó của nhận thức, không những đã là không có nghĩa lý gì, mà lại làm cho rối loạn thêm nhận thức. Quan điểm trên tự nhiên sẽ dẫn đến kết luận là chỉ có một khoa học là phép biện chứng, vì phép biện chứng riêng mình nó mới có những hình thức biện chứng của tư duy, còn các khoa học khác nghiên cứu những quy luật bộ phận của vận động, chỉ dựa vào những khái niệm và những phán đoán sơ đẳng không biện chứng sẽ là không khoa học. Như vậy tư duy trong những

lĩnh vực khoa học khác chỉ có thể là sơ đẳng và không khoa học, mà chỉ có tư duy triết học mới được coi là cao cấp và khoa học. Như vậy là xuyên tạc mối quan hệ hiện thực của triết học đối với các khoa học khác.

Sự thật là: tri thức triết học phân biệt với tri thức của các khoa học cụ thể hiện đại không phải là theo trình độ cao thấp, mà là theo đối tượng. Mỗi một ngành khoa học đều có nhiệm vụ riêng nghiên cứu những mặt khác nhau của thế giới vật chất. Và như vậy sự khác nhau giữa các khoa học chỉ là sự khác nhau về đối tượng mà thôi.

Thực ra, trung tâm của vấn đề xác định đối tượng của lô-gích biện chứng, hay của vấn đề phân biệt lô-gích biện chứng với lô-gích hình thức là vấn đề, như tinh thần của Lê-nin đã đề ra trong « Bút ký triết học »:

« Phản ánh vận động trong lô-gích của những khái niệm như thế nào ».

Trong lịch sử triết học, các nhà tư tưởng thời cổ đại cũng đã nhận thấy mâu thuẫn giữa vận động và đứng yên, nên đã gia công tìm đường giải quyết mâu thuẫn đó. Sô-cơ-rát, Pơ-la-tông không phản đối vận động, nhưng các ông không hiểu được làm sao có thể nhận thức được những sự vật không yên tĩnh mà lại luôn luôn vận động, biến hóa. Do đó, các ông đã khẳng định rằng chỉ có thể nhận thức được những hiện tượng đang đứng im, chứ không thể nhận thức được những hiện tượng đang biến hóa. A-ri-xtốt nhận thức mâu thuẫn đó không phải ở chỗ phủ định tính biến đổi của sự vật mà ở cách hiểu đúng đắn bản chất của chính sự phát triển. Và, phản đối quan điểm phủ nhận sự đứng yên tương đối A-ri-xtốt viết: « Nhưng chúng tôi [để trả lời] về cách lập luận đó, chúng tôi nói rằng cái gì thay đổi thì thực ra trong khi nó thay đổi, nó cho những người ấy một cơ sở nào đó để coi nó là không căn bản; song, trong

mọi trường hợp điều đó là vấn đề phải tranh luận; trong thực tế cái nào mất [một cái gì] thì [còn] duy trì một cái gì đó của cái nó mất, cũng như một bộ phận nào đó của cái xuất hiện thì phải tồn tại». A-ri-xtốt còn đi xa hơn và đã có tư tưởng cho rằng sự biến hóa về số lượng và về chất lượng không phải như nhau. A-ri-xtốt nhận xét «Sự biến hóa không dừng lại ở phía số lượng, nhưng thông qua hình thức, chúng ta hiểu được tất cả sự vật». Hình thức nói đây, trong học thuyết của A-ri-xtốt là chất lượng và là sự biến hóa về chất. Như vậy, A-ri-xtốt đã tiến tới quan điểm biện chứng đúng đắn về mối tương quan giữa tính đồng nhất và tính biến hóa của sự vật. Sự vật có thể thay đổi về số lượng mà vẫn là đồng nhất về hình thức, và cái chất nhất định nào đó vẫn vững vàng, ta hoàn toàn nhận thức được sự vật đó mà không cần thay nó bằng một sự vật khác. Và từ đó A-ri-xtốt đã đi đến cơ sở nguyên tắc đồng nhất của sự vật và nêu ra quy luật lô-gích, luật không mâu thuẫn và xây dựng lô-gích học của mình.

Chính cái nguyên tắc đồng nhất của sự vật làm cơ sở cho lô-gích học A-ri-xtốt đồng thời cũng nói lên rằng lô-gích học cổ truyền là có giới hạn nhất định.

Bây giờ thử xem giới hạn của lô-gích hình thức là như thế nào.

Trước tiên, phải xác nhận rằng lô-gích hình thức không hề phủ nhận sự biến đổi thường xuyên của sự vật và hiện tượng. Nhưng lô-gích hình thức cho rằng khi nhận thức về một vật gì thì phải coi nó là vật đó, phải suy nghĩ về nó như một vật đồng nhất, ổn định.

Lấy nguyên tắc đồng nhất làm cơ sở, không phải là lô-gích hình thức không gắn liền hình thức với nội dung, vì cái đồng nhất trong tư duy cũng là phản ánh cái tính đồng nhất trong thế giới khách quan.

Trên nguyên tắc đồng nhất, lô-gích hình thức đề ra công thức A là A. Ta không thể xem công thức A là A là một hình thức trống rỗng.

A = A, bản thân công thức ấy phản ánh cái tính đồng nhất, là tính cơ bản của khách quan.

Nó cũng không phải là một hình thức cứng đờ. Vì đề ra *cái A*, trong đó đã bao hàm mặt đối lập lại nó là cái *không phải A*. Ví dụ như ta khẳng định «nước Việt Nam là nước xã hội chủ nghĩa» thì bản thân cái A (phán đoán) đó bao hàm cái bài bác lại cái không phải A, tức phán đoán cho rằng nước Việt Nam không phải là nước xã hội chủ nghĩa.

Và như vậy đề ra cái A với dạng khẳng định bao hàm tất nhiên dạng phủ định không phải A. Công thức A là A đưa đến cái phủ định của phủ định:

A không thể không phải A.

A không thể là hơn A hay kém A.

Trong cái khẳng định có bao hàm cái phủ định, danh từ A vừa xác nhận A, vừa phủ nhận cái không phải A. Sự đồng nhất chấp chứa một sự phân biệt của sự vật trong mối quan hệ nhất định nào đó.

Trên nguyên tắc đồng nhất, lô-gích hình thức đã phát hiện ra bốn quy luật cơ bản của nó, mà chúng ta đã biết:

Luật đồng nhất,
Luật không mâu thuẫn,
Luật gạt bỏ cái thứ ba, và
luật lý do đầy đủ;

những quy luật này yêu cầu: trong quá trình tư duy phải nghiêm ngặt giữ tính đồng nhất của tiền đề, từ đó rút ra kết luận. Nếu trong quá trình lập luận mà đánh tráo,

thay đổi khái niệm của tiền đề căn cứ thì không thể nào đi đến kết luận chính xác được.

Những quy luật cơ bản của lô-gích hình thức có tính chất bắt buộc trong một dạng kết cấu tư duy chính xác trong điều kiện phản ánh cái ổn định tương đối mà tất cả mọi người, mọi ngành khoa học đều phải tuân theo. Những quy luật cơ bản ấy xây dựng trên cơ sở vững vàng của tính đồng nhất trong thực tế khách quan, cho nên nó làm cho lô-gích hình thức có ý nghĩa nhất định đối với nhận thức, làm cho nó cũng là một phương pháp để tìm tòi những kết quả mới để chuyển từ cái biết rồi đến cái chưa biết (Ăng-ghen).

Nhưng cũng vì lô-gích hình thức nhận thức về tính đồng nhất của sự vật không phải trong sự vận động, biến hóa, cho nên lô-gích hình thức là có hạn.

Như phần trên đã nói về nhận thức là một quá trình vận động và phát triển, trong quá trình ấy phải vạch rõ những mặt mâu thuẫn đang đấu tranh và liên hệ chặt chẽ với nhau trong thể thống nhất của sự vật. Lô-gích hình thức chỉ xét đến mặt đứng im tương đối mà không chú ý đến mặt vận động. Trong khi nó xét đến mặt đứng im thì nó chỉ giải quyết vấn đề không có mâu thuẫn lô-gích (tức là phải nghiêm ngặt tôn thủ luật đồng nhất) mà không xét đến mặt *mâu thuẫn thực tế* của nhận thức, mâu thuẫn giữa đứng im và biến đổi. Do đó, lô-gích hình thức không giải quyết mâu thuẫn ấy của nhận thức và lô-gích hình thức có giới hạn của nó khi phản ánh mâu thuẫn thực tế sau đây:

Mâu thuẫn giữa tính nghiêm ngặt trong mối liên hệ của các hình thức tư duy phản ánh mặt tương đối ổn định của hiện thực và tính biến đổi nhiều hình nhiều vẻ của hiện thực.

Lô-gích hình thức yêu cầu phải đặt những khái niệm và phán đoán này bên cạnh khái niệm và phán đoán khác nghiêm ngặt trong mối quan hệ lô-gích, để có thể rút ra tư tưởng chính xác.

Rất rõ ràng là lập luận ba đoạn của lô-gích hình thức cho phép người ta đi từ tư tưởng đã biết rồi rút ra những cái chưa biết, nhưng lô-gích hình thức không có trách nhiệm nghiên cứu : làm sao để có được cái tư tưởng đã biết rồi ấy.

Lập luận ba đoạn của lô-gích hình thức chỉ có giới hạn nhất định trong việc đưa được tri thức của con người đi từ hiện tượng đến quy luật. Phải đi xa hơn giới hạn đó, nghiên cứu kinh nghiệm và khái quát kinh nghiệm mới vạch ra được quy luật của sự vật. Con người có hiểu biết được cái gì đó, có được tư tưởng nào đó chính cũng là do khoa học đã nghiên cứu kinh nghiệm và khái quát kinh nghiệm.

Cái đồng nhất của lô-gích hình thức, Ăng-ghen gọi là « đồng nhất trừu tượng ». Theo nguyên tắc của « đồng nhất trừu tượng » phản ánh mặt tương đối ổn định của sự vật và hiện tượng thì vật nào là vật ấy, không thể là vật gì khác nó ; và do đó tư tưởng nào cũng hoặc là tuyệt đối đúng, hoặc là tuyệt đối sai..

Lô-gích biện chứng, trái lại nghiên cứu tư duy phản ánh sự vật trong quá trình vận động và biến đổi, với những mâu thuẫn biện chứng của bản thân sự vật và hiện tượng.

Như vậy là mối quan hệ giữa lô-gích hình thức và lô-gích biện chứng không phải là mối quan hệ giữa cái đúng và cái sai, giữa những cái đối lập hoàn toàn bài trừ lẫn nhau, mà là mối quan hệ :

giữa vận động và đứng yên tương đối,

giữa hai trình độ tách rời hình thức với nội dung,

giữa giai đoạn cũ và giai đoạn mới của sự phát triển của tri thức loài người đối với quá trình vận động của tư duy phản ánh hiện thực và,

giữa hai nhiệm vụ: nhiệm vụ của lô-gích hình thức là nghiên cứu những hình thức và quy tắc kết hợp đúng đắn những khái niệm và phán đoán, để suy lý một cách lô-gích, để chứng minh có hiệu quả một vấn đề gì. Nhiệm vụ của lô-gích biện chứng là bằng những hình thức khác và mới hơn của lô-gích để diễn tả một cách sâu sắc nhất và đúng đắn nhất nội dung của sự vật và quá trình hiện thực đang phát triển và biến hóa.

Chính vì vậy mà Lê-nin đã nói rằng: quan hệ giữa lô-gích hình thức và lô-gích biện chứng là quan hệ tương tự giữa toán học sơ cấp và toán học cao cấp.

Đến đây, chúng ta còn có một vấn đề cần được giải quyết rành mạch. Đó là vấn đề: Lô-gích biện chứng có nghiên cứu hình thức của tư duy không?

Trong vấn đề này còn gì phải giải quyết nữa nếu chúng ta đều hiểu được lời chỉ bảo của Ăng-ghen, rằng: phép biện chứng chính là: « hình thức quan trọng của tư duy ».

Sở dĩ phải đem vấn đề này ra kết luận rành mạch là vì nếu không được kết luận rõ ràng và khoa học, không thể phê phán được triệt để hai khuynh hướng sai lầm:

1. Chúng ta nói đến lô-gích hình thức và lô-gích biện chứng, như vậy dễ hiểu một cách cứng nhắc rằng lô-gích hình thức chuyên nghiên cứu về hình thức và lô-gích biện chứng chuyên nghiên cứu về nội dung của tư duy.

2. Cho rằng lô-gích cổ truyền của A-ri-xtốt với những công thức đúng đắn và có giới hạn của nó là sai lầm, máy móc.

A-ri-xtốt có công lao rất lớn trong khoa học lô-gích là đã nghiên cứu những hình thức cơ bản của tư duy và những nguyên tắc « sơ đẳng » của sự suy nghĩ. Nhưng, điều đó lại hoàn toàn không có nghĩa là A-ri-xtốt đã hoàn toàn tách rời hình thức và nội dung của tư duy.

Sự thật là khi A-ri-xtốt đưa ra công thức S là P, bản thân công thức ấy đã biểu hiện sự liên hệ chặt chẽ giữa hình thức và nội dung, đã nói đến sự vật và chủ thể cùng với thuộc tính của nó.

Nhưng sau A-ri-xtốt, người ta đã xuyên tạc những công thức của lô-gích cổ truyền. Những thế kỷ tiếp sau A-ri-xtốt cho đến Hê-ghen, kể cả một số trường phái cũ kỹ ngày nay, người ta đã xuất phát từ S là P để rút ra kết luận một cách hình thức về những quy tắc và kết cấu của suy nghĩ, làm cho bản thân lô-gích cổ truyền chỉ phản ánh hình thức tồn tại nhất định của nội dung cụ thể, tách rời nội dung và hình thức. Do đó, chữ hình thức bản thân của nó có nghĩa là hình thức của tư duy, lại bị hiểu ra là hình thức kết cấu của tư duy với cái vỏ ngôn ngữ. Và cũng do đó khái niệm « hình thức » trở thành khái niệm đối lập với khái niệm « nội dung » ở ngay cái tên mà người ta đặt một cách sai lầm cho học thuyết của A-ri-xtốt về lô-gích là « Lô-gích hình thức ».

Lại cũng vì trong khi nói chuyện về lô-gích, chúng ta đã dùng chữ « lô-gích » theo tập quán của lô-gích hình thức đã được công thức hóa, ví dụ:

mâu thuẫn lô-gích và mâu thuẫn thực tế;

« Luận đề phải được rút ra một cách lô-gích dựa trên những nguyên tắc của suy lý »;

Lý do chân thực và lý do lô-gích, v.v...

Nói rằng dùng như vậy là dùng theo tập quán của lô-gích là đúng với nội dung để phân biệt hiện thực

với hình thức phản ánh hiện thực của tư duy, nhưng người ta lại hiểu xuyên tạc đi, như là cái vỏ ngoài nào đó, đối lập lô-gich và hiện thực.

Vì vậy, để giải đáp vấn đề lô-gích biện chứng có nghiên cứu hình thức tư duy hay không, trước hết nên có khái niệm rõ ràng rằng hình thức đây là hình thức của tư duy phản ánh hiện thực. Và như Lê-nin đã dùng câu nói, ngắn gọn, tài tình «nội dung đã biểu hiện ra» để nói rằng không thể có tư tưởng, nội dung trần trụi. mà bất cứ nội dung hay tư tưởng nào cũng đều phải có một cái vỏ «vật chất» của nó, trong quá trình đạt đến chân lý tư duy phải biểu hiện bằng một hình thức nhất định nào đó.

Đã hiểu hình thức nói đây là hình thức tư duy thì vấn đề lô-gích biện chứng có nghiên cứu hình thức hay không, sẽ không thành vấn đề. Vì đối tượng nghiên cứu của lô-gích là nghiên cứu tư duy phản ánh đúng đắn hiện thực bao gồm cả nội dung và hình thức của tư duy, vậy thì lô-gích biện chứng không nghiên cứu hình thức của tư duy thì làm sao còn gọi được là lô-gích?

Sở dĩ có cuộc tranh luận về lô-gích biện chứng có nghiên cứu hình thức hay không là vì người ta đã tách rời đối tượng của vấn đề bàn cãi. Nếu nói rằng lô-gích biện chứng chỉ nghiên cứu nội dung của tư duy, vậy thì điều quan trọng nhất của khoa học lô-gích là gì, nếu không là *sự phản ánh đúng đắn thế giới hiện thực trong sự suy nghĩ của con người*? Nếu chỉ nói đến nội dung của tư duy mà không nghiên cứu đến sự phản ánh nội dung ấy bằng các công cụ và hình thức của tư duy, thì sao có khoa học lô-gích?

Không phải là lô-gích biện chứng nghiên cứu nội dung của hiện thực khách quan, mà nó nghiên cứu những *hình thức tư duy «uyển chuyển» «mềm dẻo»* phù hợp

với sự vật đang phát triển và biến hóa, để có thể phản ánh được phép biện chứng khách quan của quá trình phát triển diễn ra ấy của tự nhiên trong sự hoạt động của tư duy con người.

Lô-gích cổ truyền cũng là nhằm đạt đến chân lý. Nhưng như chúng ta đã biết vì lô-gích hình thức xây dựng những hình thức cơ bản của tư duy là khái niệm, phán đoán và suy lý, bám chặt vào nguyên tắc « đồng nhất trừu tượng », nguyên tắc tương đối bền vững và ổn định, cho nên nó chỉ phản ánh mặt nào đó của chân lý khách quan.

Ăng-ghen đã chỉ ra rằng: khoa học về tư duy là một khoa học lịch sử như tất cả các môn khoa học khác. Lô-gích học là khoa học về sự phát triển lịch sử của tư duy con người, và, tất nhiên là nó phải phát triển đồng thời với tư duy, với nhận thức của con người. Trí tuệ của con người cứ ngày một phát triển lên. Bản thân sự phát triển của khoa học tự nhiên, đã làm cho trí tuệ con người nắm được quy luật phát triển của tự nhiên và khái quát kết quả của nhận thức tạo ra những cái « nút » của nhận thức là « phạm trù ». *Quy luật và phạm trù trở thành những hình thức trung tâm, cơ bản để có thể đưa khoa học lô-gích lên trình độ cao hơn.*

Trên kia, sở dĩ chúng ta nói lô-gích biện chứng dùng những hình thức tư duy khác và mới, một là đứng về quan điểm lịch sử phát triển của tư duy và hai là xét đến trình độ gắn liền những hình thức ấy với nội dung. Nói như vậy không có nghĩa là lô-gích biện chứng phủ nhận những hình thức tư duy cơ bản là « khái niệm », « phán đoán » và « suy lý ».

Chúng ta xem quy luật và phạm trù cũng là những hình thức tư duy là vì bản thân quy luật và phạm trù

về mặt lô-gích cũng là một dạng hoạt động của tư duy phản ánh những mặt tương đối ổn định của sự vật trong quá trình vận động, vạch ra con đường đi đến phản ánh đúng đắn chân lý khách quan.

Chúng ta nhắc lại câu nói của Lê-nin:

« Nội dung đã biểu hiện ra » để xét rằng dù bản thân quy luật và phạm trù, những hình thức tư duy ấy liên hệ chặt chẽ và trực tiếp với thực tại, với nội dung của những quá trình hiện thực, với thực tiễn như thế nào đó với những đặc điểm khác biệt hơn khái niệm, phán đoán, suy lý nhưng nó cũng chỉ là hình thức tư duy. Nó sẽ như là cái xác không hồn nếu nó không có nội dung cụ thể và sinh động.

Như vậy là, lô-gích học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, lô-gích biện chứng là giai đoạn phát triển hoàn toàn mới của lô-gích học, là bộ phận quan trọng trong học thuyết của chủ nghĩa Mác.

IV. SỰ THỐNG NHẤT GIỮA LÔ-GÍCH, NHẬN THỨC LUẬN VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG

Một trong những vấn đề nổi bật trong khi nghiên cứu về tư duy và tư duy lô-gích là lô-gích, nhận thức luận và phép biện chứng có vị trí trong khoa học như thế nào và có mối liên hệ với nhau như thế nào?

Lê-nin đã trình bày những luận điểm quan trọng về sự thống nhất giữa lô-gích, nhận thức luận và phép biện chứng làm cơ sở khoa học cho việc trả lời những vấn đề đã được đặt ra.

Trong « Bút ký triết học » Lê-nin đã chú thích: « Lô-gích, phép biện chứng và nhận thức luận của chủ nghĩa

duy vật. Không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất » (tr. 271).

Chúng ta phải hiểu về kết luận ấy như thế nào?

Chìa khóa để giải quyết luận điểm cơ bản đó chính là *nguyên lý về phản ánh.*

Như chúng ta đã rõ, vì tư duy là quá trình phản ánh hiện thực, cho nên nội dung của nó không thể là gì khác ngoài cái hiện thực là đối tượng của tư duy. Lô-gích học là khoa học về sự suy nghĩ đúng đắn, phản ánh đúng đắn *thế giới hiện thực* vào trong sự suy nghĩ của con người.

Nhận thức luận hay lý luận về nhận thức là khoa học về quá trình nhận thức của con người, phản ánh *thế giới hiện thực.*

Phép biện chứng lại là khoa học về sự vận động của bản thân *thế giới hiện thực.* Vì vậy, phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích đều là khoa học về sự phản ánh của thế giới hiện thực và không thể là những cái gì khác nhau vì nội dung của ba cái đó là một.

Nhưng trong thực tế, ba cái đó đã được gọi bằng ba từ, thế tất giữa chúng nó phải có chỗ nào đó khác nhau. Nhưng khác nhau đây chỉ là khác nhau về hình thức biểu hiện một nội dung duy nhất.

Phép biện chứng chính là *toàn bộ quy luật chung nhất* của sự vận động của thế giới hiện thực.

Nhận thức là quá trình *phản ánh* thế giới hiện thực đó vào trong tư duy của con người.

Còn lô-gích là *hoạt động của tư duy* phản ánh đúng đắn hiện thực đó bằng những *phương thức đặc biệt của tư duy.* Khái niệm, phán đoán, suy lý, v.v... là công cụ của nhận thức.

Có quan điểm cho rằng luận điểm của Lê-nin chính là nói đến tính thống nhất tuyệt đối, tính đồng nhất tuyệt đối của phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích. Quan điểm đó đưa ra hai lý lẽ: Một là, nội dung của ba cái đó chỉ có thể là một; hai là: Lê-nin cũng đã nói là chỉ cần một chữ để diễn tả cả ba.

Sự thực thì ở đây chỉ có thể hiểu theo tinh thần của sự thống nhất và đồng nhất biện chứng. Nội dung tuy là một nhưng nội dung đó lại được biểu hiện theo những phương thức khác nhau, trong quá trình vận động của tư duy cũng như trong những hoạt động lô-gích (opérations logiques) của tư duy.

Rất nhiều luận điểm trong « Bút ký triết học », cũng như trong các tác phẩm khác của Lê-nin, đã đề cập đến những vấn đề quan trọng của lô-gích và lô-gích biện chứng. Điều đó xác định rằng Lê-nin không đồng nhất tuyệt đối phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích để đi đến phủ nhận một mặt nào trong ba cái đó. Và cũng rất rõ ràng là Lê-nin đã nói đến lô-gích biện chứng, nói đến cả lô-gích hình thức, vậy thì Lê-nin không hề phủ nhận lô-gích biện chứng hoặc lô-gích hình thức.

Cho nên ý của Lê-nin nói « chỉ cần một » có thể hiểu với ý nghĩa là để làm nổi bật vấn đề đồng nhất về nội dung, điều mà triết học cũ, trước kia đã có ý tách rời. Triết học trước kia đã tách bản thể luận, nhận thức luận và lô-gích học. Đó là một sự sai lầm, siêu hình và duy tâm. Lê-nin nói điều đó, để cho chúng ta những người Mác-xít, không mắc phải sai lầm như triết học cũ, tách rời phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích.

Có một quan điểm nữa cho rằng sự đồng nhất giữa phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích có thể xét

như mối quan hệ giữa 3 cái vòng. Vòng ngoài là phép biện chứng, vòng trong là nhận thức luận, vòng trong nữa là lô-gích.

Theo quan điểm đó thì phép biện chứng bao gồm toàn bộ thế giới hiện thực, còn nhận thức luận chỉ giới hạn trong tính cách là khoa học về sự vận động của tư duy, và lô-gích học lại càng bị hạn chế nữa, trong những hoạt động lý tính của tư duy để phản ánh hiện thực. Luận điểm này căn bản là sự đối lập, theo lối cũ, giữa bản thể luận, nhận thức luận và lô-gích học. Nếu lấy phạm vi ba cái vòng của luận điểm này mà xét thì ta thấy: phép biện chứng rộng hơn nhận thức luận. Thế nghĩa là phạm vi của nhận thức luận không đạt trọn vẹn phạm vi của phép biện chứng. Và như vậy cũng có nghĩa là: có lĩnh vực của tự nhiên mà con người không thể nhận thức được! Té ra luận điểm này dại dễ rồi cũng đi cùng đường với thuyết «không thể biết».

Nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan, cho nên nó không thể tách rời tự nhiên, xã hội và tư duy. Điều mà chính khoa học tự nhiên đã chứng minh «hết chối cãi» là: hiện thực và nhận thức không thể tách rời nhau một cách siêu hình. Và nhận thức là cái phản ánh của hiện thực. Nội dung của nhận thức chỉ có thể là cái hiện thực vốn như nó có. Nhận thức của con người riêng lẻ là cái hạn chế. Nhưng chúng ta nói nhận thức đây là nhận thức của *con người xã hội* (homme social). Và vì lịch sử phát triển là cái vô hạn như cái hiện thực, cho nên đành rằng có cái con người chưa biết nhưng nay chưa biết, mai sẽ biết, không thể có cái không thể biết.

Còn đặt lô-gích ở vào vòng hẹp hơn nữa, thu hẹp phạm vi của lô-gích, sẽ làm cho nó không có nội dung.

Tư duy lô-gích là tư duy đúng đắn phản ánh được hiện thực vốn như nó có. Các loại định luật về khoa học tự nhiên là kết quả của tư duy lô-gích, không cái nào nằm ngoài toàn bộ nội dung phép biện chứng nhận thức luận và lô-gích. Nói chung lại, trong sự phản ánh hiện thực khách quan, tư duy lô-gích không thể loại trừ một cái nào trong ba cái đó.

Vậy thì về nguyên tắc phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích là đồng nhất với nhau. Cụ thể là ba cái đó đều có nội dung như nhau về hai mặt: phép biện chứng là mối liên hệ vận động và phát triển của thế giới hiện thực, còn nhận thức và lô-gích đều là sự phản ánh của thế giới hiện thực ấy.

Ba cái đó về căn bản là một.

Nhưng giữa ba cái đó có «mặt» khác nhau. Khác nhau đây là về đối tượng nghiên cứu. Mà ngay đối tượng nói đây cũng không phải là hiểu theo luận điểm «ba vòng» mà là nói: cùng một sự vật, nhưng đứng về ba «mặt» mà xét.

Vậy nên, theo lời chỉ dạy của Lê-nin trong định nghĩa lô-gích biện chứng, về mối quan hệ đồng nhất giữa ba cái đó, chúng ta có thể xem xét lô-gích biện chứng với tính cách là khoa học biện chứng, là nhận thức luận, đồng thời cùng với tư cách khoa học độc lập, khoa học lô-gích.

Độc lập nói đây không phải là độc lập với chủ nghĩa Mác – Lê-nin nói chung. Vì lô-gích biện chứng là một bộ phận của toàn bộ triết học Mác – Lê-nin.

Độc lập đây cũng không phải là độc lập với chủ nghĩa duy vật biện chứng nói riêng. Vì chủ nghĩa duy vật biện chứng là học thuyết về sự phát triển. Nó bao gồm nhiều mặt, nhiều khía cạnh. Nó nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy,

tức là những quy luật phát triển của thế giới vật chất và của tư duy. Suy nghĩ về thế giới vật chất, tức là phản ánh của thế giới vào đầu óc con người. Cả hai mặt đó không thể tách rời nhau được. Độc lập mà chúng ta nói đây là độc lập với phép biện chứng, với nhận thức luận với tư cách là khoa học độc lập, được xét từ chức năng riêng biệt của khoa học lô-gích.

Đối với phép biện chứng duy vật, tư duy là hoạt động phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người, vì thế không thể tách tư duy ra khỏi vật chất và xem hai cái đó khác nhau một cách tuyệt đối. Con người và óc người là sản phẩm của tự nhiên, của vật chất. Tư duy là cơ năng của bộ óc, là thuộc tính của vật chất có tổ chức cao. Vì vậy, nếu tách tư duy ra khỏi vật chất là một điều sai lầm. Con người học tập nhận thức quy luật của thế giới khách quan và sử dụng những quy luật ấy trong hoạt động thực tiễn mà dần dần làm chủ được những quy luật ấy, con người làm cho hoạt động thực tiễn và suy nghĩ của mình phù hợp với thế giới khách quan. Có thế, con người mới sống và tồn tại được. Nhận thức của con người phát triển trên cơ sở hoạt động thực tiễn với mục đích chinh phục những lực lượng chính của thế giới vật chất vì sự tồn tại và phát triển của bản thân con người.

Trong thực tiễn, những hiện tượng của thế giới bên ngoài phản ánh hàng triệu lần vào đầu óc con người dưới hình thức cảm giác, tri giác và biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lý, v.v... và cuối cùng đã được khái quát lại thành quy tắc, nguyên tắc, quy luật của tư duy và đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Và cũng chính vì tư duy, vì nhận thức của con người luôn luôn đuổi sát chân lý cho nên quy luật của tư duy, của nhận thức cũng do đó mà phù hợp với quy luật của bản thể.

Lê-nin đã chỉ ra rằng những hình thức và những quy luật của lô-gích không phải là những cái vỏ trống rỗng, đó chính là phản ánh của thế giới khách quan và của những quy luật chung nhất sự phát triển của thế giới khách quan. Cho nên lô-gích và nhận thức luận phải dựa trên cơ sở của lý luận về tồn tại, phải xuất phát từ quy luật của tồn tại và của tư duy. Điều nói đây không phủ nhận, mà thừa nhận rằng có những quy luật riêng biệt của nhận thức của tư duy phản ánh những quy luật của thế giới khách quan mà nhận thức luận có nhiệm vụ nghiên cứu (ví như quy luật về mối liên hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, về mối liên hệ lẫn nhau, biện chứng giữa những phạm trù triết học, về phép biện chứng của chân lý khách quan, tương đối và tuyệt đối, về sự thống nhất giữa lý luận với thực tiễn).

Để nói đến sự thống nhất giữa lô-gích và phép biện chứng, Lê-nin viết:

«Những quan hệ (=chuyển hóa=mâu thuẫn) của những khái niệm=nội dung chủ yếu của lô-gích và những khái niệm ấy (và những quan hệ, chuyển hóa và mâu thuẫn của chúng) đều biểu hiện như là những phản ánh của thế giới khách quan. Biện chứng của sự vật sản sinh ra biện chứng của ý niệm, chứ không phải ngược lại» (*Bút ký triết học*. tr. 218).

Trong khi tìm hiểu thế giới, con người tạo ra những khái niệm, có những khái niệm đơn giản, có những khái niệm chung nhất — phạm trù triết học. Những khái niệm như: vật chất, không gian, thời gian, chất lượng, số lượng, hiện tượng bản chất, liên hệ, nguyên nhân, kết quả, ngẫu nhiên, tất yếu và những khái niệm lô-gích khác phản ánh những hình thức và vòng khâu chung nhất của sự vận động của thế giới bên ngoài

và của tư duy con người. Những khái niệm ấy đã cấu trúc một thế giới quan khoa học. Đồng thời chúng cũng là những điểm nút, những công cụ của nhận thức. Muốn phản ánh một cách trung thực phép biện chứng của thế giới khách quan thì khái niệm của con người cũng phải biện chứng, cũng phải linh hoạt một cách toàn diện và phổ biến. Lê-nin viết:

« Tính linh hoạt toàn diện, phổ biến của các khái niệm, tính linh hoạt đi đến sự đồng nhất của các mặt đối lập, đấy là thực chất. Tính linh hoạt đó áp dụng *một cách chủ quan*, nghĩa là phản ánh tính phổ biến của quá trình vật chất và của tính thống nhất của quá trình đó, thì đó là phép biện chứng, đó là phản ánh chính xác của sự phát triển vĩnh viễn của vũ trụ » (*Bút ký triết học*, tr. 119).

Tóm lại, quan điểm duy vật triệt để có nghĩa là thừa nhận tính tất yếu của giới tự nhiên và từ đó suy ra tính tất nhiên của tư duy, thừa nhận thế giới là vật chất vận động và phát triển mãi mãi và được ý thức con người trong quá trình phát triển phản ánh lại, từ đó tìm ra sự thống nhất của các mặt đối lập, sự phù hợp giữa ý thức phản ánh giới tự nhiên và giới tự nhiên do ý thức phản ánh. Đó là vấn đề thống nhất giữa phép biện chứng, nhận thức luận, và lô-gích.

Lô-gích là khoa học biện chứng, chính là vì do bản thân hiện thực có tính chất biện chứng mà hình thức và quy luật của tư duy là phản ánh hiện thực ấy.

Còn về quan hệ giữa nhận thức luận và lô-gích thì có thể xem xét từ hai mặt sau đây:

Mặt thứ nhất: xét về đối tượng của nhận thức.

Lê-nin viết: « Theo quan niệm của Mác (cũng như của Hê-ghen) bản thân phép biện chứng *bao gồm* cái mà ngày nay người ta gọi là nhận thức luận (phản

ánh luận) môn này cũng xét đối tượng nghiên cứu của nó với quan điểm lịch sử, tức là *nghiên cứu khái quát nguồn gốc và sự phát triển của nhận thức từ không biết đến biết* ».

Trong nguyên lý này, Lê-nin nêu rõ đối tượng của nhận thức luận là nguồn gốc của nhận thức và quá trình của nhận thức từ không biết đến biết. Thường khi nói đến quá trình phát triển thì chúng ta nói, nào « từ thấp đến cao », « từ cạn đến sâu », « từ thô sơ đến phức tạp »: nào giai đoạn, nào nấc, bậc, v.v... Ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, nhận thức của con người là phản ánh vừa cụ thể, vừa khái quát và tổng hợp lịch sử nhận thức của con người đã tích lũy được về biện chứng của thiên nhiên, xã hội và tư duy. Và Lê-nin nói: « Nếu coi lô-gích là kết quả và tổng kết của lịch sử tư tưởng thì theo cách hiểu đó, lô-gích nhất trí với nhận thức luận » (*Bút ký triết học*, tr. 145).

Mặt thứ hai: xét về kết quả của nhận thức.

Trong *Bút ký triết học*, đoạn nói về lô-gích biện chứng, Lê-nin, khi đã vạch ra rằng « lô-gích là nhận thức luận », liền nói tiếp: bản thân sự nhận thức là phản ánh sự vật do con người và

« Ở đây thật sự và về khách quan có *ba* bộ phận

1 — Giới tự nhiên

2 — nhận thức của con người và

3 — hình thức của sự phản ánh của giới tự nhiên vào trong nhận thức con người; hình thức này, đó là khái niệm, những quy luật, những phạm trù, v.v... » (tr. 202).

Lô-gích xem như là nhận thức luận chính là nói về những khái niệm, những quy luật, những phạm trù, v.v... là những hình thức của tư duy.

Lê-nin viết: « Trước mắt con người có màng lưới những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, người man rợ không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức, tự tách khỏi giới tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là của nhận thức vũ trụ; chúng là những điểm nút của màng lưới, những điểm nút cho phép ta nhận thức và nắm vững được màng lưới ». Trong luận điểm này, Lê-nin đã chỉ ra rằng khái niệm, phạm trù là kết quả của nhận thức và là công cụ để nhận thức. « Nhận thức là suy nghĩ bằng khái niệm » (Lê-nin). Rõ ràng là chúng ta suy nghĩ về bất cứ vấn đề gì, cũng đều suy nghĩ bằng khái niệm, phạm trù, xem như là công cụ của suy nghĩ của nhận thức.

Phạm trù xét về mặt kết quả của nhận thức thì cũng là những phạm trù biện chứng vì nó phản ánh những hình thức phổ biến của tồn tại, và phản ánh những mối liên hệ và quan hệ phổ biến giữa tồn tại và tư duy. Phạm trù xét với tư cách là công cụ của nhận thức thì cũng là những phạm trù lô-gích.

Chương Ba

CÁC HÌNH THỨC TƯ DUY VÀ HOẠT ĐỘNG LÔ GÍCH

Lô-gích là khả năng của tư duy thâm nhập vào mọi sự vật và hiện tượng, phản ánh đúng đắn sự vật và hiện tượng ấy. Sự thâm nhập và phản ánh ấy không máy móc như chụp ảnh... mà là *quá trình vận động của tư duy, tái tạo hình ảnh thật của mọi sự vật và hiện tượng trong tư duy, tích lũy và bổ sung mãi lên thành nhận thức, hiểu biết và tri thức đúng đắn* của con người Quá trình vận động ấy bao gồm những phương thức hoạt động khác nhau, những công cụ khác nhau, những hình thức khác nhau của tư duy.

Tính năng động của tư duy trong quá trình phản ánh, hình thành khoa học lô-gích là ở chỗ tư duy sáng tạo ra những phương thức hoạt động thích hợp và có hiệu lực đối với từng đối tượng khác nhau. Trải qua nhiều bước phát triển tạo nên những hình thức tư duy tương đối ổn định và những công cụ lô-gích thích hợp thực hiện chức năng lô-gích của tư duy, thể hiện tính năng động và tính độc lập tương đối, tính sáng tạo của tư duy trong quá trình phản ánh. Nói một cách tổng quát

và chung nhất là những hoạt động lô-gích [1] (opération logiques).

Dưới đây, chúng ta đi sâu vào nghiên cứu các loại vấn đề ấy của lô-gích biện chứng.

I. TỪ KHÁI NIỆM ĐẾN PHẠM TRÙ

1 – Khái niệm.

Chúng ta hãy bắt đầu bằng việc nghiên cứu về khái niệm trong hoạt động lô-gích.

Việt Nam, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, thế giới vật chất, hạt cơ bản... Đó là những khái niệm.

Mỗi khái niệm phản ánh một đối tượng, một sự vật hoặc hiện tượng xác định. Trong lô-gích học, khái niệm được định nghĩa như sau: « Khái niệm là ý tứ phản ánh những dấu hiệu bản chất khác biệt (riêng biệt) của các sự vật và hiện tượng của hiện thực » [2].

Khái niệm được xem như yếu tố cơ sở đầu tiên, nhấn mạnh về sự tồn tại đơn giản, ổn định và mối quan hệ lẫn nhau giữa các đối tượng. Lô gích hình thức thường sử dụng những khái niệm « tự nhiên », sẵn có, đặt khái niệm này bên cạnh khái niệm kia. Chính vì vậy đã hình thành một số nguyên tắc về việc định nghĩa khái niệm, phân loại khái niệm, xác định quan hệ nội hàm và ngoại diện của khái niệm. Đó là những yếu tố ban đầu, rất cần thiết cho lô-gích.

1) Opération logipues thường được dịch là *thao tác lô-gích*, trong lô-gích biện chứng, tôi dịch là *hoạt động lô-gích* cho thích hợp hơn (*H. L.*).

2) Lô-gích học — D. P Goóc-ki. Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội, 1974, tr. 31.

Đến Hê-ghen, khái niệm trong lô-gích được đưa lên một bước mới, được nghiên cứu trong mối quan hệ vận động giữa cái riêng, cái đặc thù và cái chung.

Chúng ta nghiên cứu mấy khái niệm sau:

Sinh vật	Công nhân	đất nước
Động vật	thợ điện	xã hội chủ nghĩa
Con người	Anh Ba	Việt Nam.

Hê-ghen cho rằng các khái niệm biểu hiện dưới ba hình thức: chung, đặc thù, riêng, nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau không thể tách rời được. Ví dụ con người này, người công nhân này... Có con người nói chung và con người cụ thể, người công nhân nói chung, và người công nhân cụ thể nào đó. Căng đã khẳng định rằng những khái niệm nếu không có nội dung trực quan cụ thể thì chỉ là những khái niệm trống rỗng. Nhưng là nhà triết học duy tâm, Hê-ghen đã bác bỏ nhân tố duy vật ấy của Căng. Hê-ghen cho rằng khái niệm là một cái gì tuyệt đối, không phụ thuộc vào nội dung của những sự vật đơn nhất, mà trái lại nó chứa đựng bên trong nó cái riêng, đẻ ra cái riêng trong quá trình vận động của mình.

Khái niệm là đối tượng được xác định của tư duy khi nghiên cứu về đối tượng ấy. Lô-gích biện chứng xem khái niệm như là tổng hợp của cái đơn nhất muôn vẻ, « là sự thống nhất của các mặt đối lập », cái phổ biến với đầy đủ nội dung cụ thể, phản ánh cái bản chất, những mối liên hệ cơ bản có tính quy luật của sự vật với toàn bộ lịch sử hình thành và phát triển của nó. Khi nói về con người, người công nhân anh Ba . tức là nói đến đối tượng suy nghĩ, nghiên cứu cụ thể, là con người, người công nhân, anh Ba... là những con người cụ thể bằng xương, bằng thịt, có đời sống lịch sử xác định. Đó là đối tượng tồn tại khách quan

không phụ thuộc vào sự suy nghĩ, và sự suy nghĩ chỉ có thể có năng động tích cực, năng động lô-gich khi nó phản ánh được đúng đắn đối tượng ấy. Đối tượng ấy vừa tồn tại khách quan, vừa vận động, biến đổi và phát triển. Con người ra đời và phát triển với lịch sử hàng triệu năm. Từ con người nguyên thủy đến con người hiện đại, đó là cả quá trình lịch sử đa dạng, phong phú. Người công nhân cũng vẫn ra đời và lớn lên trong sự lớn mạnh của giai cấp công nhân với sứ mệnh lịch sử của mình là sáng tạo ra một xã hội mở đầu cho đời sống thật sự của con người. Các khái niệm ấy không phải chỉ có quan hệ nội hàm và ngoại diên, mà còn có quan hệ giữa nội dung và hình thức, gắn liền với các thời điểm lịch sử khác nhau. Nó không thể là sự trừu tượng trống rỗng, máy móc, cứng đờ, mà là sự tồn tại cụ thể, biến động, phong phú, luôn luôn phát triển theo khuynh hướng thống nhất với nhau phản ánh tính thống nhất của thế giới khách quan và chuyển sang các hình thức tồn tại khác của tư duy (như phán đoán, duy lý) trong hoạt động lô-gich.

Cùng với những sai lầm lô-gich thông thường như đánh tráo khái niệm, vi phạm các quy tắc về định nghĩa, phân chia khái niệm, về mối quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm..., còn có nhiều sai lầm lô-gich khác.

Thứ nhất là khuynh hướng hoặc quá thiên về cái chung trống rỗng của khái niệm, hoặc quá thiên về cái riêng cứng nhắc của khái niệm.

Ví dụ : có thể có « siêu cường » không giai cấp, hoặc có thể phân chia thế giới theo nước giàu, nước nghèo không giai cấp được không ? rõ ràng là không ? Chỉ có thể có nước tư bản chủ nghĩa, đế quốc chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai là không xác định được không gian và thời gian của khái niệm.

Ví dụ : Nước Nga. Nhưng nước Nga nào ? Nước Nga thời Sa hoàng, hay nước Cộng hòa Liên bang Nga thuộc Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết ?

Thứ ba là không theo kịp nội dung đã phát triển của các khái niệm, mà lại dừng ở nội dung cũ, lạc hậu của khái niệm.

Ví dụ : Thời đại chúng ta đã có nội dung phong phú của nó, phát triển qua các thời kỳ lịch sử, trong đó quan trọng nhất là việc so sánh lực lượng giai cấp theo các mốc quan trọng nhất của lịch sử như năm 1917 (sau cách mạng tháng Mười Nga), 1945 (sau chiến tranh thế giới thứ hai) 1975 (sau Việt Nam).

2. Phán đoán

Theo lô-gích hình thức, phán đoán là bước phát triển cao hơn của tư duy dựa vào sự so sánh giữa các khái niệm ổn định, xác định mối quan hệ giữa các khái niệm theo nội dung khẳng định hay phủ định một tính chất một thuộc tính, một mối quan hệ... nào đó.

Ví dụ :

Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát và giẫy chết.

Lô-gích hình thức tìm ra cấu tạo của phán đoán, phân tích thành các yếu tố chủ từ (S), tân từ (P) và mối quan hệ (là..) giữa S và P (S và P) ;, phân chia thành các phán đoán khẳng định toàn bộ (A), bộ phận (I) ; Các phán đoán phủ định toàn bộ (E), bộ phận (O). tìm ra các loại hình phán đoán theo số lượng, chất lượng... tìm ra hình vuông lô-gích...

Đó là những phát hiện quan trọng của A-ri-xtốt nghiên cứu về một dạng vận động của tư duy trong quá trình phản ánh hiện thực, đi đến chân lý. Những phát hiện và quy tắc trong lô-gích hình thức là những điều rất cần thiết đối với mỗi quá trình suy nghĩ bình thường.

Nhưng sự vật luôn luôn biến đổi và phát triển, và tư duy cũng phải phản ánh quá trình vận động, biến đổi và phát triển ấy và đó mới là thực chất của lô-gích.

S quan hệ với P không phải là mối quan hệ giữa hai sự vật bên cạnh nhau, mà trước hết là sự phản ánh thực chất, đối tượng của tư duy, là bản thân sự vật trong vận động, biến đổi và phát triển.

S (chủ từ) có quan hệ với P (tân từ) không phải là hai sự vật khác nhau, mà chính lại là đối tượng và thuộc tính của nó. « Liên xô » không phải là một khái niệm hình thức, bất kỳ, mà là một đối tượng khách quan của tư duy, có sự tồn tại hiện thực, có lịch sử và quy luật phát triển của nó. Đó là đất nước quê hương của Lê-nin, đã làm nên Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại, đã xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và đã chứng minh sức mạnh của nó với thời gian và lịch sử. « Nước xã hội chủ nghĩa » cũng như vậy, nó không phải là một khái niệm trống rỗng, mà là sự tồn tại khách quan, có lịch sử và quy luật vận động của nó. Đó là một chế độ xã hội ra đời từ Cách mạng tháng Mười Nga, lớn lên và hình thành hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và đã trở thành xu thế phát triển tất yếu của thời đại. Vì vậy, về mặt lô-gích khi khẳng định hoặc phủ định một điều gì, chính lại là sự khẳng định hoặc phủ định bản thân sự tồn tại và thuộc tính của bản thân đối tượng của tư duy. Khi khẳng định « Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa », không phải là khẳng định mối quan hệ giữa « Liên xô »

và « xã hội chủ nghĩa », mà là khẳng định thuộc tính « xã hội chủ nghĩa » của « Liên Xô » hoặc sự tồn tại của một « nước Liên Xô » của chế độ xã hội chủ nghĩa, tức là sự tồn tại của bản thân đối tượng tư duy.

S là P trở thành S^p hoặc P^s hay là

S = P S^p hoặc P^s.

Ở đây rõ ràng vạch ra vấn đề: khái niệm và phán đoán không phải là hai hình thức tách rời nhau của tư duy. *Phán đoán chỉ là một bước phản ánh hiện thực vừa mở rộng khái niệm, vừa đi sâu vào bản chất của hiện thực. Khái niệm phát triển trong phán đoán, và phán đoán mở rộng và nâng cao khái niệm.* Và điều quan trọng về mặt lô-gích là tư duy không thể phản ánh được đúng đắn hiện thực nếu chỉ dừng ở các dạng hoạt động lô-gích thông thường.

Một là *khái niệm không phải chỉ là nó mà phải vừa là nó vừa là cái khác nó*, điều mà trong lô-gích thông thường không cho phép. Cái đồng nhất trong lô-gích thông thường chỉ là cái đồng nhất giả định, không có thật, hay như Ăng-ghen đã xác định là « *cái đồng nhất trừu tượng* ». Trên thực tế, cái đồng nhất vừa là cái đồng nhất, vừa là cái khác biệt. Ăng ghen đã viết: « Tính đồng nhất bao hàm trong bản thân nó tính khác biệt, điều đó được nêu lên trong *tất cả các mệnh đề* trong đó tân từ nhất định phải khác chủ từ. Cây *huệ* là một *cái cây, hoa hồng* thì *đỏ*: ở đây, hoặc trong chủ từ, hoặc trong tân từ, có một cái gì đấy không bao hàm trong chủ từ hay trong tân từ. Hiển nhiên là ngay từ đầu, tính *đồng nhất* với *bản thân* bao hàm cái bổ sung tất yếu cho nó: tính khác biệt với tất cả mọi cái khác » [1].

(1) Ăng-ghen. *Biện chứng tự nhiên*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1971, tr. 328.

«Khoa học tự nhiên gần đây đã chứng minh một cách tỉ mỉ rằng, sự đồng nhất thật sự, cụ thể bao hàm trong bản thân nó, sự khác biệt, sự biến đổi. – Cũng như tất cả những phạm trù siêu hình, tính đồng nhất trừu tượng chỉ thích hợp cho sinh hoạt *thông thường* là lĩnh vực mà ở đấy người ta chỉ liên quan đến những quy mô không lớn và những khoảng thời gian ngắn, những phạm vi, trong đó người ta có thể dùng đến tính đồng nhất trừu tượng, đều khác nhau hầu như ở mỗi trường hợp và được quy định bởi tính chất của đối tượng» ([1]).

Thứ hai là, trong phán đoán, khẳng định và phủ định là những phạm trù cơ bản. Nhưng trong lô-gích thông thường, khẳng định và phủ định là cái tuyệt đối. Điều đó, trên thực tế còn là tương đối, và như thế mới đúng với hiện thực. Sự vật luôn luôn vận động và biến đổi, nó vừa là nó, vừa không là nó. Chính vì vậy cái khẳng định trên thực tế lại đồng thời là cái phủ định. Và như vậy, xem phán đoán là khẳng định hay phủ định một cái gì đấy, trở nên chật hẹp với nội dung tuyệt đối của nó. Ăng-ghen cũng đã viết: «... thuyết tiến hóa đã vạch ra rằng, bắt đầu từ cái tế bào giản đơn, mỗi một bước tiến tới một mặt là loài thực vật phức tạp nhất, mặt khác là con người, đều được thực hiện thông qua sự đấu tranh thường xuyên giữa tính di truyền và tính thích ứng như thế nào. Ở đây, người ta thấy rằng những phạm trù như là «khẳng định» và «phủ định» ít thích dụng đối với những hình thức tiến hóa ấy biết chừng nào. Người ta có thể coi tính di truyền là mặt khẳng định, bảo thủ và thích ứng là mặt phủ định thường xuyên thủ tiêu những thành quả của tính di truyền; nhưng người ta cũng có thể coi tính thích ứng như là sự hoạt động sáng

a) Ăng-ghen, *Biện chứng tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.329.

tạo, tích cực, khẳng định, và tính di truyền như là hoạt động kháng cự, tiêu cực, phủ định. . » ([1]). Như thế, trong phán đoán, cái hiện thực là cái quyết định ; ngay đối với hiện thực ấy, cái khẳng định và cái phủ định không thể xem xét một chiều, không thể xem như chỉ có khẳng định hoặc phủ định.

Thứ ba là, vì phán đoán cũng chỉ là sự phản ánh của tư duy đối với hiện thực, thâm nhập vào hiện thực, đi sâu vào hiện thực, đó đồng thời cũng là *con đường đi từ khái niệm đến phán đoán để mở rộng và bổ sung nội dung của khái niệm, xác định mối quan hệ quan trọng nhất là mối quan hệ giữa cái riêng, cái đặc thù và cái chung*, mối quan hệ biện chứng phản ánh tính thống nhất của thế giới. S quan hệ với P chính là quan hệ giữa riêng và chung.

Như thế với lô-gích biện chứng phán đoán không phải là so sánh giữa các khái niệm, mà là sự vận động đi xa hơn, của tư duy phản ánh tính vận động và mâu thuẫn của thực tại. Từ những mâu thuẫn thầm kín trong khái niệm chuyển thành công khai trong phán đoán, phản ánh mối liên hệ có tính quy luật của hiện thực.

3 – Suy lý.

Trong lô-gích hình thức, suy lý là một bước phát triển mới của tư duy để tìm ra hiểu biết mới bằng hoạt động của tư duy. Vì vậy thông thường, suy lý chính là sự so sánh giữa các phán đoán và có định nghĩa lô-gích như sau : *suy lý là quá trình tư duy trong đó từ một hai hay nhiều phán đoán đã được chứng minh, ta được những phán đoán mới.*

Nghiên cứu hình thức hoạt động này của tư duy, A-ri-xtốt có nhiều đóng góp quan trọng, phân tích ra các

---

[1] Ăng-ghen, *Biện chứng tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.328

phán đoán tiền đề và phán đoán kết luận, quy tắc của suy lý và các hình thức khác nhau của suy lý. Đặc biệt, A-ri-xtốt đã tìm ra hình thức suy lý thông dụng nhất và xây dựng nên lý luận về suy lý theo ba đoạn (tam đoạn luận).

Ví dụ 1: Nước xã hội chủ nghĩa phải có Đảng mác-xít-lê-nin-nít lãnh đạo, có chuyên chính vô sản...

Liên Xô là nước có Đảng mác-xít-lê-nin-nít lãnh đạo' có chuyên chính vô sản...

Vậy Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa.

Ví dụ 2: Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát và giãy chết.

Mỹ là nước đế quốc chủ nghĩa.

Vậy Mỹ là nước có chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát và giãy chết.

Ví dụ 3: Mỗi nguyên tử đều có cấu trúc hạt nhân và màng điện tử.

Hy-đrô là một nguyên tử.

Vậy hy-đrô cũng có cấu trúc hạt nhân và màng điện tử.

Với cơ cấu lô-gích như vậy, cũng có thể rút ra việc phân loại các hình thức suy lý theo nhiều hình dạng khác nhau. Ví dụ như có thể xem suy lý có ba dạng khác nhau trong việc rút ra tri thức mới.

Một dạng là tri thức mới có thể rút ra ngay từ việc phân tích các phán đoán tiền đề: xem xét và xác định một kết luận theo các phán đoán tiền đề đã được xác định như ở các ví dụ 1, 2, 3 ở trên.

Nhưng cũng có một dạng khác để rút ra tri thức mới trong quá trình vận động của tư duy khi thực hiện các hoạt động lô-gích không phải chỉ dựa vào

phán đoán tiền đề, mà vào việc so sánh các phán đoán khác nhau, tìm hiểu sự vật và hiện tượng.

Hơn thế nữa, cũng có một dạng khác bằng hoạt động của tư duy có thể đi vào các mối quan hệ khác nhau dưới mỗi hình vẻ khác nhau của mọi sự vật và hiện tượng để tìm ra bản chất của đối tượng tư duy.

Phát triển kết quả của sự suy nghĩ lô-gích, Hê-ghen đã xem *tam đoạn luận là sự thống nhất của khái niệm và phán đoán* và phân chia suy lý thành ba loại: loại suy lý tồn tại hiển nhiên, suy lý phản tư và suy lý tất yếu, căn cứ vào mối quan hệ của trình độ phổ biến của trung tiền đề, tức là mối quan hệ của cái riêng với cái đặc thù và cái phổ biến.

Suy lý tồn tại hiển nhiên theo Hê-ghen chỉ là sự suy lý lý tính vì ở đây tính đơn nhất, đặc thù và phổ biến đối lập nhau một cách trừu tượng. Cái riêng ở đây tham gia vào cái chung thông qua cái đặc thù, và theo Hê-ghen, điều không đủ ở đây là trung danh từ chỉ là sự khẳng định ngẫu nhiên của chủ từ, và thay vào trung danh từ ấy có thể sử dụng những dấu hiệu bất kỳ. Hơn nữa, loại suy lý này còn có nhược điểm là mỗi một tiền đề lại phải được chứng minh bằng sự suy lý cho đến vô hạn.

Ví dụ: R = Đ

Đ = C, do đó R = C.

Rõ ràng Đ ở đây là cái bất kỳ có thể thay thế và R, Đ, C đều phải được chứng minh thông qua các phán đoán vô hạn.

Suy lý phản tư có đặc điểm là trung danh từ không có tính đặc thù trừu tượng như ở trong loại suy lý tồn tại hiển nhiên, mà là xác định hoàn toàn. Ví dụ:

Mọi người trước sau đều phải chết.

Toàn là một con người. Vì vậy trước sau Toàn cũng phải chết.

Theo Hê-ghen, trung danh từ của loại suy lý này bao hàm trong nó cái riêng cụ thể được hiểu như tính riêng đầy đủ, tức là được mở rộng cho đến cái chung, và cái chung lại bao hàm trong nó cái riêng.

Suy lý tất yếu theo Hê-ghen là suy lý chân thực và hoàn chỉnh nhất. Trong loại suy lý này, trung danh từ ở kết luận phải là cái riêng không được mở rộng đến cái chung và không phải là cái chung, bao hàm trong nó cái riêng giống như ở trong suy lý phản tư, đó là cái riêng xác định hoàn toàn.

Ví dụ như:

Con trai là một sinh vật.

Sinh vật là một tổ chức.

Vì vậy con trai là một tổ chức.

Điều hợp lý trong sự phân tích của Hê-ghen là *suy lý là một hình thức phát triển của tư duy, dựa trên cơ sở khám phá tính biện chứng triệt để trong mối quan hệ giữa cái riêng, cái đặc thù và cái phổ biến để tìm ra bản chất của đối tượng tư duy*. Nhưng Hê-ghen là nhà duy tâm, xem lô-gích là sự phát triển của các khái niệm trừu tượng tách rời sự tồn tại vật chất, tức là sự tồn tại khách quan của đối tượng tư duy, nên những kết luận trên tuy có những điều hợp lý, có ích và khoa học, nhưng lại rất hạn chế và không được sáng rõ.

Suy lý là hình thức phát triển của tư duy với khả năng phản ánh được chân thực đối tượng của tư duy bằng quá trình phát hiện các mối quan hệ khác nhau rất phức tạp của đối tượng tư duy, trong đó có mối quan hệ tất yếu giữa cái riêng và cái chung, phản ánh tính thống nhất của thế giới hiện thực trong quá trình

vận động. Ở đây không phải chỉ có mối quan hệ giữa các khái niệm, giữa các phán đoán, mà là quá trình thâm nhập của tư duy vào bản chất của hiện thực. Trước hết, đó là sự tồn tại hiện thực của đối tượng của tư duy quyết định sự vận động và phát triển của tư duy, mà không thể là cái ngược lại. Hơn thế nữa, đó không phải chỉ là mối quan hệ máy móc, cứng đờ của khái niệm, phán đoán, hoặc mỗi loại quan hệ giữa cái riêng, cái đặc thù và cái chung, mà là toàn bộ mối quan hệ phức tạp của cái riêng, cái đặc thù và cái chung, của cái hiện tượng và bản chất, của cái tất yếu và tự do, của cái tất nhiên và ngẫu nhiên... của mọi sự vật và hiện tượng.

Trong ví dụ 1, việc rút ra kết luận Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa, trước hết không phải là ở mối quan hệ giữa khái niệm và phán đoán, mà là ở bản thân sự tồn tại của Liên Xô trong quá trình vận động của quy luật vận động xã hội trong điều kiện xác định của lịch sử của Liên Xô, và của thời đại Và hơn thế nữa, đó là quá trình thâm nhập của tư duy trong toàn bộ các mối quan hệ giữa lô-gích và lịch sử, giữa cái tất yếu và tự do... của vấn đề được đặt ra để nghiên cứu.

Mọi sự suy luận từ chủ quan thuần túy, không xuất phát từ đối tượng được tư duy và không xuất phát từ biện chứng của sự vận động khách quan, đều trái với lô-gích.

Niu-tơn đi đến phát hiện định luật hấp dẫn vũ trụ từ việc phát hiện trái cây rơi xuống đất là cả quá trình phát triển khoa học, trong đó bản thân quá trình suy lý về mặt lô-gích được giải quyết một cách khoa học như thế. Trước hết, « rơi » không phải là từ thiên kiến cổ truyền, cảm tính, mà được phát hiện ra trong mối quan hệ trên, dưới một cách khoa học. Trên trời rơi

xuống, «rơi» là một hiện tượng vật lý trái đất, do đó khái niệm «rơi» trong sự vận động của vũ trụ lại không phải chỉ có mối quan hệ của các sự vật trên trái đất mà ở đây là «lực hút» của trái đất và trong vũ trụ, nó lại là luật hấp dẫn tự nhiên của vũ trụ.

4. Phạm trù và mối liên hệ giữa khái niệm, phán đoán, suy lý trong lô-gích

Phạm trù là những khái niệm cơ bản của tri thức loài người và của mỗi ngành khoa học trong quá trình tìm hiểu và nhận thức thế giới hiện thực.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng có những phạm trù: vật chất và ý thức; liên hệ và vận động; cái riêng đặc thù và cái chung; chất lượng và số lượng; nguyên nhân và kết quả; tất nhiên và ngẫu nhiên; nội dung và hình thức; bản chất và hiện tượng; hiện thực và khả năng...

Vật lý học có những phạm trù: lực, lực tương tác, hạt và sóng.

Khoa học xã hội có những phạm trù: con người gia đình, xã hội, giai cấp và đấu tranh giai cấp, cơ sở thượng tầng kiến trúc, Nhà nước, ý thức xã hội, đạo đức, tâm lý,...

Lô-gích học có những phạm trù: khái niệm, phán đoán, suy lý, quy nạp và diễn dịch, chứng minh và bác bẻ, phân tích và tổng hợp.

Phạm trù là «bậc thang», là «điểm nút» của nhận thức. Về mặt lô-gích, đó là hình thức của tư duy phản ánh cái bản chất sâu xa và phong phú của hiện thực.

A-ri-xtốt là người đầu tiên nghiên cứu về phạm trù trong hệ thống lô-gích của ông. A-ri-xtốt xem phạm trù như những cái cho sẵn, như tập hợp những khái niệm chung và phân chia làm 10 nhóm «từ những từ

không có những mối liên hệ bất kỳ nào đó, mỗi từ có nghĩa hoặc là bản chất, hoặc là chất lượng, hoặc là số lượng, hoặc là quan hệ, hoặc là vị trí, hoặc là thời gian, hoặc là trạng thái, hoặc là sở hữu, hoặc là hành động, hoặc là đau khổ». Và A-ri-xtốt định nghĩa nội dung của các phạm trù như sau: «Bản chất nói vắn tắt, ví dụ như người, ngựa. Số lượng -- đó là, ví dụ như 2, 3 cái thuyền. Chất lượng – ví dụ trắng, dẫn đến ngữ pháp quan hệ, ví dụ đôi, một nửa, lớn hơn. Ở đâu, ví dụ, ở trên sàn, ở tỉnh Li-ca. Bao giờ – ví dụ, hôm qua, năm ngoái. Trạng thái, ví dụ nằm, ngồi. Sở hữu – ví dụ xâm chiếm, vũ trang. Hành động – ví dụ cắt, nóng chảy. Đau khổ – ví dụ làm nó bị cắt, làm nó nóng chảy». Nhưng A-ri-xtốt chưa xem phạm trù như hình thức tư duy cần thiết trong lô-gích. Căng cũng có nghiên cứu phạm trù, nhưng cũng bị hạn chế như đối với phạm trù của A-ri-xtốt theo cách phân loại hình thức. Điều có khác là Căng đã chia phạm trù thành bốn nhóm: số lượng, chất lượng, quan hệ và hình dáng. Phạm trù số lượng của Căng có các khái niệm chung, số nhiều, cái riêng, phạm trù chất lượng bao gồm có khẳng định, phủ định, giới hạn; phạm trù quan hệ bao gồm có chất, biến đổi về giống, nguyên nhân, hành động, tác động lẫn nhau: phạm trù hình dáng gồm có khả năng, hiện thực, tất yếu. Khác với A-ri-xtốt, Căng đã đặt các phạm trù trong một số ràng buộc với trình độ của nhận thức, cố gắng chứng minh rằng mỗi trình độ của nhận thức có những phạm trù tương ứng, ví dụ ở trình độ phản ánh cảm tính về các hiện tượng, trình độ trực giác có các phạm trù thuộc tính của nó là không gian và thời gian, và trình độ tư duy lý tính là những phạm trù số lượng, chất lượng, quan hệ và hình dáng. Theo Căng, chỉ có nhờ vào các phạm trù ấy mới có thể nhận thức được. Đến Hê-ghen,

các phạm trù được nghiên cứu sâu xem như trình độ của quá trình nhận thức trong hệ thống lô-gích theo chủ nghĩa duy tâm:

Tồn tại: chất – lượng – độ

Bản chất: bản chất – hiện tượng – hiện thực.

Khái niệm: chủ quan – khách quan – ý niệm.

Phạm trù, về mặt lô-gích là sự thống nhất biện chứng của khái niệm, phán đoán và suy lý, phản ánh sâu sắc các mối quan hệ biện chứng của sự vật và hiện tượng với tính muôn vẻ của nó.

Lê-nin đã viết: « Vật chất là một *phạm trù* triết học dùng để chỉ hiện thực khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh lại và tồn tại không phụ thuộc vào cảm giác » [1].

Khái niệm, phán đoán, suy lý, phạm trù, mỗi hình thức ấy của tư duy đều có vị trí xác định trong quá trình vận động của tư duy phản ánh hiện thực đối với mỗi cá thể tư duy cũng như đối với toàn bộ lịch sử phát triển tư duy của loài người. Nhưng vấn đề không phải là sự tách rời của các hình thức tư duy ấy trong quá trình vận động, mà là mối liên hệ biện chứng của các hình thức tư duy ấy trong quá trình vận động và nâng cao trình độ hiểu biết của con người. Tách rời nó ra, nhấn mạnh một cách tuyệt đối mỗi hình thức nào đó, nhất là lại muốn đi đến rút ra kết luận về vị trí ưu tiên của mỗi hình thức tư duy ấy xem như điểm bắt đầu hay xuất phát của nhận thức thì sẽ sai lầm và không có nghĩa.

Trong những điều kiện xác định về thời gian và không gian, có thể xem xét một số đặc điểm nổi bật

(1) V.I. Lê-nin, *Toàn tập*, tập 14, tr. 171.

của mỗi hình thức tư duy ấy. Khái niệm là những tế bào cấu tạo «cơ thể» sống của nhận thức, là nguyên liệu cơ bản để xây dựng quá trình nhận thức... Phán đoán là hình thức vận dụng, liên hệ lẫn nhau giữa các khái niệm tạo nên điều kiện mới phát hiện nội dung mới của khái niệm, và thông thường lại là hình thức tư duy thông dụng, khẳng định hoặc phủ định một kết luận làm tiền đề trong hoạt động lô-gích. Suy lý lại là bước phát triển của tư duy trong quá trình tư duy thâm nhập hiện thực để có thể rút ra những kết luận khoa học tiêu biểu tính chân thực của hiện thực. Phạm trù lại là những điểm nút và bậc thang của nhận thức phản ánh các mối quan hệ phức tạp và biện chứng của đối tượng nhận thức, đi sâu vào cái bản chất chân thực nhất của hiện thực. Nhưng cũng rất rõ ràng là không thể tách rời các hình thức ấy của tư duy xem như là những tồn tại gián đoạn trong quá trình hoạt động của tư duy phản ánh hiện thực.

Vấn đề cũng sẽ có sai lầm nếu muốn xem ở mọi hình thức tư duy, có cái nào là bắt đầu, cái nào là kết thúc. Nhận thức, hoạt động của tư duy phản ánh hiện thực về mặt lô-gích là có quá trình biện chứng. Khái niệm vừa là tế bào của nhận thức, vừa là kết quả của toàn bộ hoạt động của tư duy bao gồm cả phán đoán, suy lý, phạm trù. Đối với mỗi cá thể tư duy, mỗi khái niệm hình thành và ổn định ở một trình độ nào đó là cả quá trình vận động của mỗi con người trong sự tồn tại và phát triển chung của toàn bộ xã hội, trong đó có con người ra đời và trưởng thành. Đối với toàn thể loài người, mỗi khái niệm cũng hình thành và phát triển với nội dung ngày càng phong phú của nó trong hoạt động thực tiễn của con người, phản ánh trình độ nhận thức và khả năng hiểu biết của con người ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, trong đó khả năng phát

triển của tư duy lô-gích bao hàm mọi hình thức khác nhau của tư duy đối với mỗi khoa học. Các khái niệm được sáng-tạo ra phản ánh một đối tượng nhất định của tư duy cũng được hình thành và xây dựng bao hàm toàn bộ các hình thức khác nhau của tư duy nâng dần sự hiểu biết của con người thâm nhập vào mọi bí mật của thế giới vô hạn. Phán đoán như vậy cũng không phải là sự so sánh giữa các khái niệm, mà vừa là sự phát triển của khái niệm, vừa là kết quả của những quá trình suy lý; vừa có thể đi trước khái niệm và suy lý, vừa có thể đi sau suy lý. Suy lý như vậy cũng không phải là sự so sánh giữa các phán đoán, mà vừa là sự phát triển của các khái niệm, các phán đoán, vừa là quá trình tạo thành các khái niệm và phán đoán.

Vấn đề quan trọng và cơ bản nhất ở đây, về mặt lô-gích là khái niệm, phán đoán, suy lý, phạm trù là những hình thức cơ bản và công cụ của tư duy là khả năng hoạt động của tư duy phản ánh các mối quan hệ biện chứng của mọi sự vật và hiện tượng, vừa xác định được đối tượng tư duy, vừa vạch ra được mọi mối quan hệ phong phú của đối tượng ấy, vừa xác định bản chất của đối tượng tư duy trong quá trình vận động. Chính vì vậy mà Lê-nin đã rút ra kết luận cơ bản là «... hoàn toàn không cho phép lẫn lộn... những học thuyết về kết cấu nào đó của vật chất với phạm trù nhận thức luận, — lẫn lộn vấn đề về những đặc tính mới của những dạng mới của vật chất (ví dụ như của điện tử) với vấn đề cũ trong lý luận về nhận thức... »(1).

Bộ Lô-gích của Hê-ghen, phân biệt với lô-gích cổ truyền và đồng thời cũng là công lao quan trọng của

(1) V.I. Lê-nin, *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, tr. 173.

Hê-ghen, chính là mối liên hệ biện chứng, đặc biệt là mối liên hệ biện chứng giữa cái riêng, cái đặc thù và cái chung. Khái niệm không phải chỉ có quan hệ về giống và loại, mà trước hết là quan hệ giữa cái riêng, cái đặc thù và cái chung, và trong quan hệ ấy, khái niệm chuyển hóa sang phán đoán. Phán đoán cũng không phải chỉ là mối quan hệ so sánh giữa các khái niệm, mà là mối quan hệ xác định giữa cái riêng, cái đặc thù và cái chung, nằm trong mối liên hệ phổ biến, vận động, biến đổi và phát triển. Suy lý cũng không phải chỉ là mối quan hệ so sánh giữa các phán đoán, mà là bản thân sự vận động, biến đổi và phát triển của cái riêng, cái đặc thù và cái chung theo quy luật tất yếu của thế giới khách quan.

Với hạt nhân hợp lý của phép biện chứng trong bộ Lô-gích của Hê-ghen, Mác đã cải tạo nó và xây dựng nên lô-gích biện chứng, xem như khoa học về quá trình phát triển của tư duy phản ánh mối liên hệ biện chứng của thế giới khách quan. Cái khác cơ bản với lô-gích của Hê-ghen là lô-gích không phải là lô-gích của ý niệm, mà là lô-gích chân thực, khoa học, vừa là khả năng của tư duy phản ánh thế giới khách quan và do thế giới khách quan ấy quy định, vừa không phải chỉ có mối quan hệ giữa cái riêng, cái phổ biến, cái đặc thù đi đến ý niệm tuyệt đối, mà là mối quan hệ phong phú của thế giới hiện thực, của cái tất yếu và tự do, cái tất nhiên và ngẫu nhiên...

Như thế, phạm trù vừa là những khái niệm cơ bản, vừa là sự phản ánh chân thực và đúng đắn của tư duy đối với mối liên hệ phổ biến vừa là sự hiểu biết của con người đối với thế giới vô hạn, vừa là sự phát triển tổng hợp và thống nhất của các hình thức tư duy phản ánh hiện thực. Những phạm trù của chủ nghĩa duy

vật biện chứng vừa là những mối liên hệ phổ biến và nhiều hình, nhiều vẻ của thế giới vô hạn, vừa là những phạm trù lô-gích cơ bản.

Vấn đề quan trọng nhất của lô-gích với tính cách là khoa học, lô-gích biện chứng phân biệt với lô-gích hình thức, lô-gích cổ truyền, chính là sự phát hiện và phản ánh của tư duy về mối liên hệ biện chứng, khắc phục sự đối lập siêu hình giữa cái có hạn và cái vô hạn, đi đến mối liên hệ biện chứng và phổ biến, khắc phục các mâu thuẫn siêu hình đi đến mâu thuẫn biện chứng, tức là sự thống nhất và chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Nếu như, trong lô-gích cổ truyền, cái có giới hạn và không thể có mâu thuẫn là cái tất yếu với nhận thức của con người có giới hạn của cái ban đầu và cảm tính cần thiết đối với nhận thức, thì trong lô-gích biện chứng, mối liên hệ biện chứng của mọi sự vật và hiện tượng trong vận động biến đổi và phát triển đối lập với siêu hình và đứng yên lại là cái tất yếu, và khả năng của tư duy tách xa cái cụ thể có giới hạn để đi đến gần sự vật chân thực và vô hạn trong vận động mới thật sự là lô-gích.

II. QUY NẠP VÀ DIỄN DỊCH, PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP, CỤ THỂ VÀ TRỪU TƯỢNG, VÀ CON ĐƯỜNG TIẾP CẬN CHÂN LÝ CỦA TƯ DUY

Khái niệm, phán đoán, suy lý, phạm trù là những hình thức cơ bản của tư duy, là những phạm trù lô-gích thể hiện khả năng thâm nhập của tư duy trong quá trình phản ánh tính chân thực của hiện thực. Với những phạm trù này, chúng ta mới nghiên cứu bộ phận

tương đối ổn định và có phần hoàn thành của hoạt động lô-gích. Song, các khái niệm và phạm trù được hình thành như thế nào, các phán đoán và suy lý vận động và phát triển như thế nào, các con đường đi từ cái riêng đến cái chung, từ cái chung đến cái riêng được thực hiện như thế nào. Những vấn đề ấy là bộ phận phức tạp hơn của hoạt động lô-gích.

Con người, trong quan hệ với hiện thực, thường phải trả lời:

– Cái gì thế?

– Vì sao có thể xảy ra như vậy?

– Cái sắp tới sẽ có thể như thế nào?

Trả lời những vấn đề ấy là quá trình nâng cao nhận thức. Về mặt lô-gích, đó là cả quá trình xây dựng và hình thành khái niệm và phạm trù phản ánh thế giới hiện thực, là quá trình phát triển khả năng sáng tạo của tư duy với những hoạt động lô-gích: quy nạp và diễn dịch, phân tích và tổng hợp, từ cụ thể đến trừu tượng, từ trừu tượng đến cụ thể để đi đến chân lý khách quan.

1. Quy nạp và diễn dịch.

Thế giới là thống nhất.

Mọi sự vật và hiện tượng nằm trong mối quan hệ biện chứng, vận động, biến đổi và phát triển.

Trong các mối quan hệ ấy, mối quan hệ giữa cái riêng, cái đặc thù, cái chung là một trong những mối quan hệ phổ biến chủ yếu,

Về mặt lô-gích, hoạt động của tư duy phản ánh phép biện chứng khách quan lại là bước phát triển từ cái riêng đến cái chung và ngược lại, để đi đến những tri thức khoa học về mọi sự vật và hiện tượng. Hoạt

động lô-gích ấy đồng thời lại là quá trình khắc phục và giải quyết mâu thuẫn giữa cái có hạn và vô hạn trong sự tồn tại và phát triển của mỗi cá thể tư duy cũng như của toàn bộ thế giới loài người, đi đến làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân mình.

Con người (kể cả mỗi con người riêng rẽ cũng như toàn bộ xã hội loài người) nhận thức sự vật và hiện tượng thông thường đi từ cái riêng đến cái chung và ngược lại. Đó là mâu thuẫn biện chứng giữa cái có hạn và cái vô hạn của bản thân mỗi con người và cũng như tập thể loài người ở mỗi thời điểm nhất định của lịch sử.

Quy nạp là quá trình hoạt động lô-gích rút ra tri thức kết luận từ cái riêng đến cái chung. Trong khoa học lô-gích, thông thường quy nạp được phân biệt thành loại quy nạp không hoàn toàn, quy nạp hoàn toàn và dạng đặc biệt của quy nạp là tương tự.

Ví dụ về *quy nạp không hoàn toàn:*

– Sắt dẫn điện.

– Đồng dẫn điện

– Kẽm dẫn điện

– Thiếc dẫn điện

Sắt, đồng, kẽm, thiếc đều là kim loại.

Do đó, tất cả các kim loại đều dẫn điện.

Ví dụ về *quy nạp hoàn toàn:*

– Sao thủy quay xung quanh mặt trời theo đường e-líp.

– Sao Kim	»	»	»	»	»
– Sao Hỏa	»	»	»	»	»
– Trái đất	»	»	»	»	»
– Sao Mộc	»	»	»	»	»

– Sao Thổ quay xung quanh mặt trời theo đường e-líp
– Sao Thiên vương » » » »
– Sao Hải vương » » » »
– Sao Diêm vương » » » »

Sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, Trái đất, sao Mộc, sao Thổ, sao Thiên vương, sao Hải vương, sao Diêm vương là các hành tinh của mặt trời.

Do đó, tất cả các hành tinh ấy quay xung quanh mặt trời theo đường e-líp.

Ví dụ về tương tự:

A có các dấu hiệu abcd – B tương tự với A.

B có các dấu hiệu abc
do đó, B chắc chắn phải có dấu hiệu d.

Phương pháp quy nạp đã được nghiên cứu từ thời cổ đại. Đê-mô-crít đã xem như phương pháp tư duy đặc thù (trong cuốn «Canon» – Đối thoại –), sau đó A-ri-xtốt cũng đã trình bày cụ thể trong phần khoa học của ông về lô-gích xem như phương pháp thành lập các khái niệm và định nghĩa các khái niệm. Nhưng cho đến thế kỷ thứ 15 — 16, trên cơ sở phát triển của khoa học tự nhiên và phương pháp thực nghiệm vấn đề mới được nghiên cứu sâu sắc, đặc biệt là với công trình của các nhà triết học duy vật người Anh Bê-cơn và Lốc-cơ thế kỷ thứ 17. Nhà triết học duy vật Pháp Đi-đơ-rô định nghĩa về phép quy nạp như sau: đó là phương pháp suy lý rút ra kết luận chung dựa vào những điều đã được chứng minh từ tất cả các bộ phận theo những nguyên tắc lô-gích: cái gì được khẳng định hay phủ định thuộc về mỗi cá thể của mỗi loại hay mỗi loại của một giống có thể khẳng định hoặc phủ định tất cả loại hay giống. Thực ra đây chỉ là định nghĩa về quy nạp hoàn toàn, nhưng công lao của Đi-đơ-rô

là ở chỗ đã có tư tưởng về loại và giống tức là mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trong thể thống nhất biện chứng. Đến Hê-ghen, vấn đề mới được phân tích đầy đủ trong mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung *Quy nạp là quá trình phát hiện cái chung từ những cái riêng và sự thống nhất biện chứng giữa cái riêng với cái chung*

Như thế. *quy nạp là hoạt động lô gích rút ra tri thức khoa học mới từ những cái riêng, nhưng lại là sự phát triển biện chứng của tư duy thâm nhập vào hiện thực, vận động từ cái riêng đến cái chung, từ cái chung ở trình độ thấp đến cái chung ở trình độ cao hơn* phản ánh mối liên hệ tất yếu của các sự vật và hiện tượng. Đó là sự phát triển lô-gích từ việc quan sát và nghiên cứu các sự vật và hiện tượng riêng rẽ để tìm ra tính thống nhất và cái phổ biến của chúng.

Quy nạp là phương tiện lô-gich quan trọng, phổ biến. Không một khoa học nào có thể phát triển được nếu không có việc sử dụng khả năng nhận thức theo phương pháp quy nạp. Ngay cả đến toán học cũng phải được xây dựng và phát triển với sự giúp đỡ của quy nạp. Nhưng quy nạp cũng chỉ là một trong những hình thức phong phú khác nhau của tư duy, bản thân nó cũng có những mặt hạn chế. Điều hạn chế quan trọng nhất của quy nạp là những kết luận rút ra bằng con đường quy nạp chỉ có thể là chưa chắc chắn là cái nhiên [1] (problématique). Thứ nhất là cái chung đã rút ra từ những cái riêng là khía cạnh có vị trí như thế nào để nhận thức về sự vật? Thứ hai là không phải lúc nào cũng có thể rút ra được cái chung từ tất cả cái riêng.

1) Cái nhiên là phạm trù lô gích chưa phải là tất nhiên được xác định nhưng lại bao hàm cái tất nhiên có điều kiện

Ăng-ghen viết : « Theo những người chủ trương quy nạp, thì quy nạp là một phương pháp hoàn toàn không thể sai lầm, Đó là một điều không đúng vì những kết quả tưởng chừng như chắc chắn nhất của quy nạp thì hàng ngày đều bị những phát kiến mới lật đổ. Những hạt ánh sáng và chất nhiệt đều là những kết quả của quy nạp. Những thứ đó bây giờ đâu rồi ? Quy nạp dạy chúng ta rằng tất cả những động vật có xương sống đều có hệ thần kinh trung ương phân ra thành não và tủy sống, và tủy sống nằm trong những đốt sụn hay là đốt xương sống – do đó mà có tên gọi của những động vật ấy. Thế mà bây giờ lại có giống cá lưỡng tiêm là một loại có xương sống, có hệ thần kinh Trung ương không phân chia và không đốt xương sống » (1).

Diễn dịch là quá trình hoạt động lô gích rút ra tri thức kết luận từ cái chung đến cái riêng, từ cái toàn thể đến cái bộ phận. Trong lô-gích thông thường, đó là sự thể hiện cụ thể của suy lý và thường được định nghĩa là việc rút ra kết luận từ những tiền đề biết trước phù hợp với các nguyên tắc lô-gích và được sắp xếp theo những hình thức suy lý diễn dịch có một tiền đề (phép đảo ngược, phản đảo của phán đoán có điều kiện...) hoặc từ nhiều tiền đề.

Ví dụ về phép đảo ngược :

Tất cả các loài hổ là những động vật ăn thịt.

Một số động vật ăn thịt là loài hổ.

Ví dụ về phản đảo của phán đoán có điều kiện.

Nếu mặt trời ở đỉnh đầu thì bóng của các vật là ngắn nhất.

---

1) Ăng-ghen, *Biện chứng của tự nhiên*, của Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 353.

Nếu bóng của các vật không phải là ngắn nhất thì mặt trời không ở đỉnh đầu.

Ví dụ diễn dịch từ nhiều tiền đề:

Một nước xã hội chủ nghĩa phải có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo và phải thực hiện chuyên chính vô sản. Việt Nam là một nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy Việt Nam phải có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo và phải thực hiện chuyên chính vô sản.

Diễn dịch là đối tượng nghiên cứu của lô-gích của chủ nghĩa duy vật biện chứng và tâm lý học.

Lô-gích nghiên cứu diễn dịch, xem như công cụ hoạt động lô-gích thâm nhập và phản ánh hiện thực.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng nghiên cứu diễn dịch xem là một trong những phương pháp nhận thức khoa học có quan hệ đến sự phát triển lịch sử của tư duy con người và thực tiễn xã hội – lịch sử, nêu bật vị trí của diễn dịch trong hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học.

Tâm lý học nghiên cứu diễn dịch như là quá trình tư duy cá thể thật sự và việc hình thành nó trong quá trình phát triển của cá thể.

Về mặt lô-gích diễn dịch đã được nghiên cứu từ lâu trong lịch sử. A-ri-xtốt hiểu diễn dịch như việc chứng minh một mệnh đề nào đó bằng con đường tam đoạn luận. Với A-ri-xtốt, thuật ngữ diễn dịch có nghĩa là việc giải quyết vấn đề nào đó bằng con đường dẫn dắt đến mệnh đề rõ ràng hơn. Bê-cơn lại cho quy nạp mới có thể cho tri thức kết luận chính xác, không đánh giá đúng diễn dịch trong quá trình nhận thức khoa học. Đề-các đối lập diễn dịch không phải với quy nạp, mà là với trực giác (intuition). Theo Đề-các, với trực giác, lý trí của con người trực tiếp đi đến chân lý trong khi

với diễn dịch con người lại gián tiếp đi đến chân lý bằng con đường suy luận. Lép-nít lần đầu tiên nêu ra tư tưởng về việc xây dựng lô-gích như việc tính toán (đặc tính phổ biến) và đặt nhiệm vụ nghiên cứu các thuộc tính lô-gích của các quan hệ với mục đích mở rộng các công cụ kết luận diễn dịch. Sau đó, cuộc tranh luận giữa những người theo phương pháp nhận thức diễn dịch và quy nạp dần dần diễn ra xoay quanh mối liên hệ giữa cái phổ biến và đơn nhất.

Trong hoạt động lô-gích, điều cơ bản nhất của diễn dịch, *khác với quy nạp và cũng là đặc điểm chính của diễn dịch là đi từ cái chung đến cái bộ phận, cái riêng*. Về mặt này, những phát hiện của A-ri-xtốt về diễn dịch, xây dựng nên bộ phận quan trọng trong học thuyết của ông về lô-gích cho đến nay vẫn có giá trị đầy đủ của nó. Trong cuốn *Phân tích* của ông, ông đã vạch ra một cách sâu sắc ý nghĩa của cái chung đối với nhận thức với 3 yếu tố chứng tỏ tính ưu việt trong hoạt động lô-gích đi từ cái chung đến cái bộ phận.

a) A-ri-xtốt vạch ra rằng: « Người nào biết cái chung thì biết [cái gì đó] vốn sẵn có giỏi hơn người nào [biết] cái bộ phận ». Bởi vì điều rất rõ ràng là trong cái chung chứa đựng cái ít thay đổi hơn trong cái bộ phận...

b) A-ri-xtốt còn vạch ra rằng: « phần nhiều cái chung [dính với] nguyên nhân và việc tại sao có [một sự vật nhất định] ». Đó là tư tưởng quan trọng về nguyên nhân và tính quy luật của sự vật và hiện tượng tồn tại do cái chung.

c) A-ri-xtốt còn có một tư tưởng khác là: « [Một cái gì đó] càng có tính chất bộ phận thì nó lại càng tiến gần tới cái vô tận, trong khi đó cái đơn giản và cái giới hạn đạt được [bằng sự chứng minh] cái chung ». Đó là tư tưởng quan trọng vạch ra tính hạn chế của phương pháp

quy nạp, không xác định « giới hạn » trong việc nghiên cứu những hiện tượng riêng rẽ, trong khi cái chung, biểu hiện bản chất của sự vật, lại đạt được giới hạn ấy.

Với những ưu điểm ấy, diễn dịch, đi từ cái chung đến cái bộ phận, cái riêng, phản ánh cái bản chất và tính quy luật của sự vật và hiện tượng là cái bổ sung cho phương pháp quy nạp. Tuy nhiên, phương pháp diễn dịch cũng có những thiếu sót và hạn chế của nó. Trước hết nó không phải là phương pháp tuyệt đối, vì tri thức về cái chung cũng là kết quả của những phương pháp nhận thức khác, kể cả phương pháp quy nạp. Thứ hai là cái chung là cái đồng nhất của tính muôn vẻ của mọi sự vật và hiện tượng đòi hỏi phải được phân tích cụ thể bằng nhiều phương thức và phương pháp khác nhau mới có thể có tri thức chân thực được. Chính vì vậy, tuyệt đối hóa diễn dịch cũng là một sai lầm lô-gích. Vấn đề rất cơ bản trong lô-gích biện chứng trong khi nghiên cứu quy nạp và diễn dịch là không thể xem xét đó là hai phương pháp đối lập tuyệt đối với nhau mà là hai phương pháp có mối quan hệ thống nhất biện chứng, vừa phản ánh sự thống nhất biện chứng giữa cái chung, cái đặc thù và cái riêng, vừa là hai phương pháp bổ sung lẫn cho nhau. Ăng-ghen đã phê phán gay gắt « những nhà quy nạp quá khích » và « những nhà diễn dịch » thuần túy và vạch ra rằng: « Thay vào việc nâng lên tận mây xanh một cách phiến diện một trong hai cái và hạ thấp cái kia, chúng ta phải cố gắng áp dụng mỗi cái vào vị trí của nó, mà việc đó chỉ có thể đạt được trong trường hợp không bỏ quên mối liên hệ giữa chúng với nhau và việc chúng bổ sung lẫn cho nhau » [1]. Vì vậy, khác với

(1) Ăng ghen: « *Biện chứng của tự nhiên* » Nhà XB Sự thật Hà Nội - 1971, tr. 353.

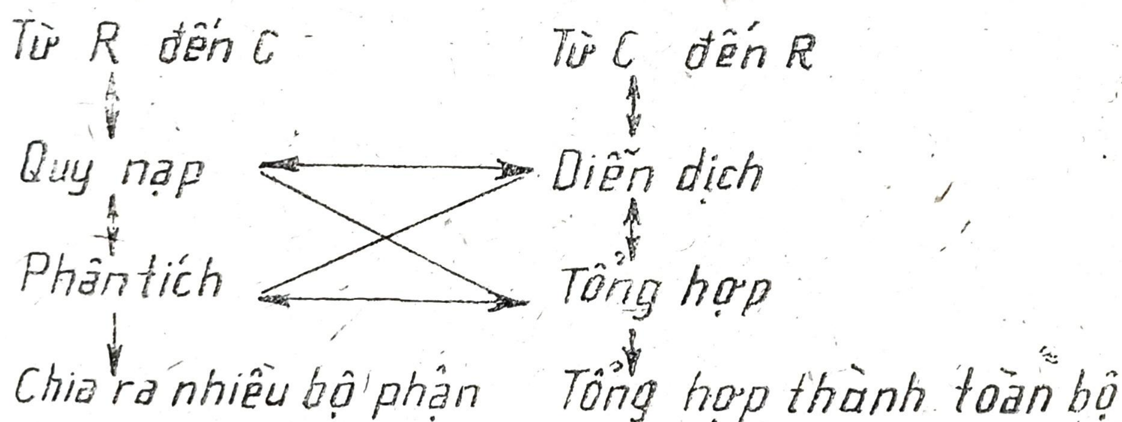
lô-gích thông thường, lô-gích biện chứng nghiên cứu quy nạp và diễn dịch *trong sự thống nhất biện chứng với nhau*, với tư cách là một bộ phận trong những phương thức và phương pháp lô-gích khác nhau, phản ánh quá trình vận động, biến đổi và phát triển của mọi sự vật và hiện tượng.

2. Phân tích và tổng hợp.

Quy nạp và diễn dịch là một dạng của quá trình hoạt động lô-gích

Phân tích và tổng hợp lại là một dạng khác của quá trình hoạt động lô-gích.

Không nghiên cứu kỹ, người ta dễ lầm lẫn các cặp phạm trù lô-gích này và dễ xem đó chỉ là một. Thực ra đó là những cặp phạm trù lô-gích khác nhau, thể hiện những dạng khác nhau của hoạt động lô-gích có thể biểu diễn theo mối quan hệ như sau:



Phân tích và quy nạp đều trực tiếp có quan hệ đến những hiện tượng đơn nhất, đến những sự vật tác động vào nhận thức trong quá trình vận động từ đơn nhất đến phổ biến. Song, phân tích và quy nạp lại là hai phạm trù đối lập với nhau trong mối quan hệ khác là: quy nạp thì tập hợp và phân tích lại là quá trình chia nhỏ ra để tìm ra cái phổ biến, cái chung.

Diễn dịch và tổng hợp cũng có chỗ giống nhau trong mối quan hệ với cái chung. Song diễn dịch và tổng hợp lại là hai phạm trù lô-gích đối lập với nhau vì diễn dịch là đi từ cái chung đến cái riêng, còn tổng hợp lại là tập hợp các cái riêng, cái bộ phận thành cái toàn bộ.

Phải chăng quy nạp và tổng hợp là một vì đó là hai phạm trù đi từ cái riêng đến cái chung? Không. Có điểm giống nhau là đi từ cái riêng đến cái chung, song quy nạp là việc tập hợp các bộ phận thành cái toàn bộ vừa rút ra cái chung, vừa xác định đặc điểm của cái riêng Diễn dịch và phân tích cũng có mối quan hệ như thế. Đó là hai cặp phạm trù giống nhau đi từ cái chung đến cái riêng, song diễn dịch lại là việc từ cái chung rút ra cái riêng, trong khi phân tích lại là việc phân chia cái toàn bộ ra thành cái bộ phận, cái riêng, vừa rút ra cái riêng, vừa xác định cái đặc thù của cái chung.

Chúng ta hãy đi sâu phân tích kỹ về hai phạm trù lô-gích phân tích và tổng hợp.

Thông thường, *phân tích* được xem như phương pháp phân chia cái toàn bộ thành những bộ phận. Nhưng về mặt lô-gích, đó lại là toàn bộ hoạt động sâu sắc của tư duy thâm nhập vào sự vật và hiện tượng bao gồm nhiều vấn đề phải được giải quyết một cách khoa học và chính xác. Trước hết, *mục đích* của phân tích không phải là ở chỗ chỉ phân chia cái toàn bộ thành cái bộ phận riêng rẽ, mà để nghiên cứu, xem xét và rút ra những kết luận khoa học về một đối tượng xác định. Bản thân mục đích ấy cũng có mâu thuẫn giữa khách quan và chủ quan và kết luận chỉ có thể đạt được trình độ khoa học và chính xác khi có sự thống nhất giữa khách quan và chủ quan với nguyên tắc cái khách quan

phải là cái quyết định đối với cái chủ quan. Thứ hai là *nội dung* của phân tích cũng không phải chỉ có việc đơn giản là chia cái toàn bộ thành những bộ phận mà, về mặt lô-gích, là toàn bộ quá trình hoạt động của tư duy bao gồm các động tác nghiên cứu, xem xét, sắp xếp, phân loại, tìm hiểu, quan sát... khác nhau. Cái toàn bộ bản thân nó bao giờ cũng có kết cấu phức tạp theo nhiều dạng tồn tại khác nhau, cũng như mỗi bộ phận cũng là những dạng tồn tại khác trong mối liên hệ phổ biến hình thành cái toàn bộ, không thể chỉ có một hành động hoặc hoạt động đơn giản của tư duy để có thể dễ dàng phân tích đi đến nhận thức khoa học được. Thứ ba là *phương pháp* phân tích cũng không thể đơn giản là việc phân chia mà, về mặt lô-gích, là toàn bộ hoạt động của tư duy thâm nhập và phản ánh đúng đắn hiện thực.

Mỗi sự vật và hiện tượng bản thân nó bao gồm nhiều mặt, nhiều khía cạnh, nhiều bộ phận nằm trong mối liên hệ phức tạp. Mỗi sự vật và hiện tượng ấy lại nằm trong mối liên hệ nhiều hình nhiều vẻ khác nhau. Mỗi sự vật và hiện tượng ấy lại không phải đứng yên, mà luôn luôn vận động biến đổi và phát triển, và cũng chỉ trong sự vận động, biến đổi và phát triển ấy nó mới hoàn toàn bộc lộ bản chất và sự tồn tại chân thực của nó. Chính vì vậy, *vai trò và bản chất của phân tích là phải đạt tới tri thức về đối tượng nghiên cứu, về các mối liên hệ bên trong, bên ngoài, và các thuộc tính của đối tượng ấy trong sự tồn tại chân thực của nó.*

Trong cuốn «*Phân tích*», A-ri-xtốt đã phân tích các mệnh đề lô-gích thành suy lý, phán đoán và khái niệm tìm ra mối liên hệ tất yếu của chúng và xây dựng nên khoa học lô-gích của ông. Mỗi suy lý bao gồm nhiều phán đoán trong những quan hệ bắt buộc, hình thành

các dạng thức khác nhau của hoạt động lô-gích. Mỗi phán đoán bản thân nó lại bao gồm các khái niệm khác nhau trong mối quan hệ giữa chủ từ và tân từ, khẳng định hay phủ định một thuộc tính hay tính chất của sự vật với nhiều mối liên hệ khác nhau của nó. Mỗi khái niệm bản thân nó lại có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau theo nhiều hình thức khác nhau. Và toàn bộ sự vận động của các mối liên hệ ấy là sự vận động của tư duy thâm nhập và phản ánh sự vật, tạo nên tri thức khoa học ở trình độ đơn giản và sơ đẳng của tư duy. Trong khoa học tự nhiên khi Plăng phân tích ánh sáng, đó là cả công trình khoa học phát hiện tính gián đoạn của ánh sáng, làm cơ sở lý luận cho lý thuyết lượng tử, phát triển lý thuyết hạt và sóng trong vận động của thế giới vi mô, thế giới vật chất. Trong khoa học xã hội, việc phân tích của Mác về chủ nghĩa tư bản, từ hàng hóa, đến giá trị, tiền tệ, tuần hoàn và chu chuyển tư bản... là cả công trình khoa học phức tạp để đi đến những tri thức khoa học về tư bản và quy luật vận động xã hội.

Như vậy, *phân tích, về mặt lô-gích là quá trình vận động của tư duy đi từ những cái bề ngoài, cái biểu hiện, cái toàn bộ, vào cái bản chất và những bộ phận, khía cạnh khác nhau của mọi sự vật và hiện tượng* để đi tới nhận thức được đúng đắn sự vật và hiện tượng. Nhưng sự vật lại là mối liên hệ rất phức tạp của cái bên trong, bên ngoài, của cái bộ phận và toàn bộ, của cái đứng yên và vận động... Do đó, phân tích là cả quá trình phức tạp, biện chứng, không thể giản đơn, cứng nhắc. Vì sự vật và hiện tượng không hoàn toàn giống nhau, mỗi khoa học có một đối tượng riêng, do đó phương pháp phân tích đối với mỗi sự vật và hiện tượng, đối với mỗi khoa học khác nhau, tuy có yêu cầu chung nhất về mặt lô-gích là phải khách quan và phù hợp với

phép biện chứng duy vật, song đều có những yêu cầu cụ thể khác nhau.

Khác với phân tích là hoạt động của tư duy phân chia cái toàn bộ thành cái bộ phận, *tổng hợp* thường được định nghĩa như sự kết hợp những cái bộ phận thành cái toàn bộ. Nhưng thực tế lại không phải chỉ là sự kết hợp đơn giản của cái bộ phận thành cái toàn bộ, mà là cả quá trình tìm ra những cái chung của cái bộ phận, những mối liên hệ tất yếu, và những mặt đặc thù, riêng lẻ để tìm ra tính toàn vẹn và đầy đủ cũng như cái bản chất và tính quy luật của đối tượng tư duy. *Trước hết*, cũng như phân tích, tổng hợp không phải là hoạt động chủ quan thuần túy, tùy tiện của tư duy, mà là hoạt động lô-gích của tư duy phản ánh hiện thực; chính đối tượng của tư duy quyết định hình thức tồn tại và hoạt động của tư duy chứ không phải là tư duy quyết định đối với sự tồn tại và vận động của đối tượng. *Thứ hai* là, cũng giống như phân tích, tổng hợp không phải là hoạt động máy móc, tập hợp các bộ phận thành cái toàn bộ, mà là hoạt động khoa học của tư duy, tìm ra mố liên hệ nhiều vẻ của cái bộ phận và cái toàn bộ, tìm ra sự gắn bó tất yếu và hữu cơ giữa cái bộ phận và cái toàn bộ. *Thứ ba* là, cũng giống như phân tích, tổng hợp không phải là hoạt động đơn giản của tư duy, tập hợp cái bộ phận thành cái toàn bộ, mà là hoạt động phức tạp của tư duy tìm ra thực chất của cái bộ phận với cái mối liên hệ phức tạp của nó, tìm ra mối liên hệ nhiều hình nhiều vẻ khác nhau của cái bộ phận trong cái toàn bộ cũng như vị trí thật sự của cái bộ phận trong cái toàn bộ để có thể có nhận thức đầy đủ về cái toàn bộ, về bản chất và quy luật của cái toàn bộ.

Cái toàn bộ là sự thống nhất biện chứng của cái bộ phận. Chính vì vậy phương pháp tổng hợp, về mặt

lô-gích, cũng là cả quá trình phức tạp và có nội dung phong phú của nó. Thứ nhất đó là việc *rút ra cái chung từ những cái riêng và cái bộ phận*. Mỗi cái riêng lẻ, cái bộ phận không thể là cái độc lập tuyệt đối, tách rời với nhau, mà là cái bộ phận gắn bó hữu cơ với cái chung, cái toàn bộ; nó là sự tồn tại như là một bộ phận của cái chung, chứa đựng một bộ phận của cái chung và tổng hợp chính là tìm ra cái chung từ những cái riêng, cái bộ phận như thế. Thứ hai là, tổng hợp đồng thời cũng là quá trình hoạt động của tư duy *tìm ra những cái đặc thù và cái riêng* của cái bộ phận để có thể có tri thức đầy đủ về cái chung trong sự tồn tại của cái riêng, cái đặc thù, tìm ra sức sống thật sự của cái chung trong các cái riêng và đặc thù trong sự vận động cụ thể của nó thể hiện ở cái riêng và cái bộ phận. Thứ ba là, tổng hợp còn là quá trình hoạt động của tư duy *tìm ra mối liên hệ* nhiều hình nhiều vẻ của những bộ phận hữu cơ của đối tượng tư duy, cũng như mọi mối liên hệ phức tạp khác của nó đối với thế giới xung quanh, tìm ra *bản chất* sâu sắc và *tính quy luật* của đối tượng tư duy. Thứ tư là, chính vì nội dung phong phú và khoa học như thế, tổng hợp là quá trình *hoạt động của tư duy đi gần sự vật hơn*, xem xét được sự vật một cách đầy đủ và toàn diện; tổng hợp là quá trình rút ra những nhận thức khoa học về bản chất và tính phong phú của đối tượng nghiên cứu; nếu cái riêng, cái bộ phận có tính phong phú trong tính đa dạng của nó, cái chung lại có tính sâu sắc về mặt bản chất và tính quy luật của nó.

Tổng hợp là một hình thức, một dạng của hoạt động lô-gích nhằm xây dựng sự hiểu biết đầy đủ và sâu sắc hơn về đối tượng tư duy, dựa trên cơ sở tập hợp các tài liệu khác nhau của các khía cạnh, các bộ phận của đối tượng tư duy. Đó là quá trình kế tiếp nhau của các

hình thức lô-gích, các phán đoán, suy lý, xây dựng nên nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về đối tượng tư duy, kết hợp cái đơn nhất và phổ biến, cái cụ thể và trừu tượng, thống nhất cái muôn vẻ thành cái toàn bộ sinh động. Trong cuốn «Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản», trong 6 chương đầu, Lê-nin đã tách ra và phân tích những mặt riêng rẽ của chủ nghĩa đế quốc. Đến chương 7, Lê-nin chuyển từ phân tích sang tổng hợp, rút ra kết luận khoa học về chủ nghĩa đế quốc: «Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đạt đến giai đoạn phát triển mà sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn và của tư bản tài chính đã được xác lập, mà xuất khẩu tư bản đã có một tầm quan trọng bậc nhất, mà sự phân chia thế giới đã bắt đầu tiến hành giữa các tờ-rớt quốc tế, mà sự phân chia toàn bộ đất đai trên thế giới giữa những nước tư bản lớn nhất đã hoàn thành». Như thế, phân tích có tác dụng tìm đến bản chất của sự vật, nhưng lại phải có tổng hợp thì mới có thể xem xét được toàn bộ các mối quan hệ hiện tượng và bản chất, cái bên ngoài và bên trong, tính quy luật của sự vật và hiện tượng.

Như thế, tổng hợp có vị trí của nó trong quá trình rút ra nhận thức khoa học về đối tượng tư duy. Đó là quá trình tập hợp cái bộ phận thành cái toàn bộ, tìm hiểu bản chất và mọi mối liên hệ nhiều hình nhiều vẻ của đối tượng của tư duy và rút ra quy luật của nó. Phương pháp phân tích mổ xẻ sự vật để tìm hiểu bản chất của nó, song sự vật lại là khối thống nhất, do đó phải có phương pháp tổng hợp, kết hợp các bộ phận tìm ra tính thống nhất và mâu thuẫn biện chứng của cái bản chất và hiện tượng, cái bên trong và bên ngoài, cái phổ biến và cái đơn nhất, cái ổn định và tạm thời, cái cùng một loạt và cái nhiều vẻ... để nhận thức được đúng đắn sự vật. *Tổng hợp không phải là sự kết hợp*

đơn giản các bộ phận để tìm ra cái toàn bộ, mà là cả quá trình hoạt động phức tạp của tư duy tìm ra các mối liên hệ nhiều hình nhiều vẻ của sự vật, tiến tới gần sự vật, nhận thức sự vật trong sự tồn tại chân thực, sinh động, phong phú, và quy luật vận động của nó. Các bộ phận không phải là rời rạc, hoặc chỉ là sự tập hợp máy móc, siêu hình để hình thành cái toàn bộ. Cái toàn bộ, sự vật hoàn chỉnh là khối thống nhất, hữu cơ của các bộ phận, các mặt, các khía cạnh. Chỉ có thể nhận thức được tính thống nhất và bản chất chân thực ấy của sự vật trong mối liên hệ nhiều hình nhiều vẻ của sự vật, chính cũng vì vậy, cùng với phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp nâng trình độ hiểu biết về sự vật và hiện tượng.

Phân tích và tổng hợp là hai phương pháp lô-gích đối lập với nhau nhưng lại thống nhất với nhau hình thành một dạng hoạt động lô-gích biện chứng của tư duy. Phân tích và tổng hợp vừa phân biệt với nhau, vừa *đối lập với nhau do điều kiện xuất phát và hướng vận động khác nhau.* Nhưng sự phân biệt và đối lập ấy không phải là tuyệt đối, máy móc, mà là tương đối và có điều kiện vì đó là cái đối lập của cái thống nhất, là sự thống nhất của các mặt đối lập.

Trước hết đó là hai phương pháp của một quá trình bổ sung lẫn cho nhau thể hiện sự thâm nhập tất yếu của tư duy vào hiện thực. Không thể nhận thức được chỉ bằng có một phương pháp phân tích hay tổng hợp. Nếu chỉ có phương pháp phân tích thì làm sao có tri thức khoa học về cái toàn thể, trong khi sự vật và hiện tượng, cũng như toàn bộ thế giới là sự thống nhất, là cái toàn thể với sự liên kết chặt chẽ của các bộ phận. Tìm hiểu một xã hội có thể phân tích ra nhiều giai cấp và tầng lớp khác nhau, song, các giai cấp và

các tầng lớp xã hội lại không phải là tách rời nhau mà có sự kết hợp, nương tựa vào nhau theo quy luật vận động tất yếu của một chế độ xã hội, một phương thức sản xuất nhất định. Trái lại, nếu chỉ có phương pháp tổng hợp, con người cũng không thể có tri thức khoa học về sự vật được, vì sự vật và hiện tượng không bao giờ chỉ có một dạng tồn tại của cái toàn bộ, cái toàn thể, mà còn có dạng tồn tại muôn hình muôn vẻ luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển; xã hội loài người không thể chỉ là một tổng thể, một tập hợp thuần nhất của các con người chung sống với nhau như khi còn là xã hội cộng sản nguyên thủy còn có nhiều bầy đàn, bộ lạc khác nhau. Khi đã có giai cấp lại có nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau, do đó nếu không có phương pháp phân tích cũng không thể có tri thức khoa học đúng đắn được.

Thứ hai, phân tích và tổng hợp là hai phương pháp lô-gích bổ sung lẫn cho nhau, thâm nhập vào nhau, trong quá trình phát triển của tư duy biện chứng phản ánh thế giới hiện thực luôn luôn vận động biến đổi và phát triển Cũng có khi sau khi phân tích lại phải có tổng hợp, hoặc sau khi có tổng hợp lại phải có phân tích hoặc là trong phân tích lại phải có cái tổng hợp và ngược lại. Phải chăng tư duy bao giờ cũng bắt đầu từ cái phân tích mới đến cái tổng hợp. Đối với mỗi cá thể tư duy cũng như đối với tập thể xã hội loài người, trong đời sống hàng ngày cũng như trong hoạt động khoa học không thể có nguyên tắc máy móc như thế. Tư duy phát triển và nhận thức được sự vật và hiện tượng là cả quá trình nâng cao dần và kế tục lẫn nhau, không thể cắt rời máy móc được. Trong lịch sử lô-gích từ lâu cũng đã có tranh luận về thứ tự ưu tiên. Người thì cho rằng tư duy phải bắt đầu bằng phân tích rồi mới có tổng hợp, cho rằng lẽ đơn giản là không có

phân tích thì làm sao có tổng hợp được. Vấn đề cũng có thể đặt ngược lại là không có tổng hợp thì sao có phân tích được bởi vì lẽ chính có cái tổng hợp mới có thể có phương hướng cho cái phân tích. Ví dụ xem xét về vấn đề giai cấp của một xã hội, cũng có thể bắt đầu bằng việc phân tích các giai cấp và sau đó tổng hợp lại để rút ra kết luận chung về vấn đề giai cấp xã hội. Nhưng ngược lại, cũng có thể đi từ việc tổng hợp đặc điểm của các giai cấp khác nhau trong xã hội để rồi phân tích về quy luật vận động giai cấp của xã hội. Ở đây cũng có một vấn đề phân biệt về phạm trù phân tích và tổng hợp với tư cách là những phạm trù lô-gích khác với khái niệm phân tích hiểu theo nghĩa rộng về việc tìm hiểu, xem xét về một vấn đề nào đó.

Thứ ba là phân tích và tổng hợp lại có mối liên hệ tạo điều kiện cho nhau, thống nhất với nhau trong quá trình phản ánh sự vật. Phương pháp phân tích tìm ra những yếu tố cần thiết về các mặt, các khía cạnh, các thuộc tính của sự vật làm điều kiện cho phương pháp tổng hợp. Ngược lại, tổng hợp lại là việc tập hợp các mối liên hệ khác nhau của sự vật và hiện tượng, tạo điều kiện cho phương pháp phân tích. Chúng ta trở lại ví dụ về việc xem xét cơ cấu giai cấp của một xã hội. Phương pháp phân tích, đi sâu nghiên cứu từng giai cấp hoặc mỗi khía cạnh của sự tồn tại giai cấp nhất định sẽ làm cơ sở cho việc tổng hợp và quy luật vận động tất yếu và đấu tranh giai cấp của xã hội. Ngược lại, phương pháp tổng hợp, tập hợp những khía cạnh khác nhau của mỗi giai cấp lại tạo điều kiện cho việc phân tích về thực trạng xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Tóm lại là, phân tích và tổng hợp là những phạm trù lô-gích tuy có chức năng và vị trí khác nhau, song

đều là quá trình vận động của tư duy thâm nhập vào sự vật và hiện tượng để rút ra kết luận khoa học về sự vật và hiện tượng ấy. Ăng-ghen đã viết: «Nhiệt động học là một thí dụ hiển nhiên chứng tỏ rằng kỳ vọng muốn coi phép quy nạp là hình thức duy nhất hay chí ít là hình thức chủ yếu của những phát minh khoa học, là một kỳ vọng ít có cơ sở biết chừng nào. Máy hơi nước là một bằng chứng rõ rệt nhất về việc nhiệt có thể làm ra vận động cơ giới. 100.000 cái máy hơi nước cũng không chứng minh được điều đó hùng hồn hơn *một cái*, chúng chỉ càng ngày càng buộc những nhà vật lý phải giải thích điều đó. Xa-đi Các-nô là người đầu tiên nghiên cứu vấn đề đó một cách nghiêm túc, nhưng lại không phải bằng phép quy nạp. Ông nghiên cứu máy hơi nước, phân tích nó, thấy rằng trong máy ấy, quá trình cơ bản không thể hiện ra ở *dạng thuần túy* mà bị che mờ đi bởi đủ mọi loại quá trình thứ yếu; ông gạt bỏ những hoàn cảnh phụ không quan hệ gì với quá trình cơ bản ấy đi và ông dựng lên một máy hơi nước lý tưởng (hay là máy chạy bằng khí) mà thật ra thì người ta không thể thực hiện được một đường hình học hay một mặt phẳng hình học chẳng hạn, nhưng cái máy lý tưởng ấy cũng phục vụ được theo kiểu của nó, như những sự trừu tượng toán học nó cho ta ý niệm về quá trình được xét ở dạng thuần túy độc lập, không bị bóp méo» (1).

3. Từ cụ thể đến trừu tượng, từ trừu tượng đến cụ thể và con đường tiệm cận chân lý của tư duy lô-gích.

Đến đây, chúng ta đề cập đến một phương thức hoạt động, một hình thức cơ bản khác của tư duy lô-gích: từ cụ thể đến trừu tượng, từ trừu tượng đến cụ thể.

1) Ăng-ghen *Biện chứng của tự nhiên*. Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1971, tr. 354.

Đó là khả năng « tách rời », sự vật để đi đến gần sự vật hơn, là khả năng độc lập tương đối của tư duy..., dùng sức mạnh của trí tuệ xâm nhập vào sự vật và hiện tượng.

Đó là khía cạnh chung, phổ biến của các hình thức tư duy đã nghiên cứu trước đây. Với sự hiểu biết đã tích lũy được, mỗi cá thể tư duy cũng như sự suy nghĩ của con người nói chung, tư duy có khả năng độc lập, xây dựng hệ thống suy lý, đặt ra các câu hỏi và trả lời về những vấn đề được nghiên cứu, trả lời những bộ phận của vấn đề (hệ thống phán đoán), thực hiện các hoạt động lô-gích quy nạp và diễn dịch, phân tích và tổng hợp, xây dựng hệ thống khái niệm và phạm trù, nâng trình độ hiểu biết của con người đối với mọi sự vật và hiện tượng.

Đó là khả năng ưu việt của tư duy, một chức phận đặc thù và cũng là tinh hoa đẹp nhất của sự vận động của thế giới vật chất đã tạo ra, nâng trình độ hiểu biết của con người xâm nhập vào thế giới vật chất, tìm cách trả lời những vấn đề rất phức tạp đã được đặt ra.

Cái đang diễn ra, cái hiện tại (đối với giới hạn có hạn của tư duy) là cái gì? Những giác quan nhạy cảm nhất của con người cũng vẫn chỉ là cái có hạn phải được bổ sung bằng khả năng hoạt động của tư duy để tìm hiểu và trả lời đúng đắn.

Cái trước đây, cái quá khứ là gì? Bằng hoạt động của tư duy, con người cũng có thể đi đến những kết luận khoa học, chính xác, và không có giới hạn. Lịch sử phát triển của xã hội loài người với biết bao nhiêu thành tựu của nó cho đến nay cũng đã chứng minh rằng, không có lĩnh vực nào của quá khứ xa xôi nhất mà loài người không thể không với tới được. Chỉ có cái chưa biết, không thể có cái không biết.

Cái sắp tới sẽ như thế nào ? Những cái hạn chế của tư duy đồng thời lại có khả năng tạo thành cái vô hạn để có thể có dự đoán khoa học về những cái sẽ diễn ra trong tương lai gần xa theo phép biện chứng của sự vật và tư duy.

Trước hết, chúng ta hãy xem xét thế nào là cụ thể, thế nào là trừu tượng.

Cái cụ thể là cái cây, cái nhà, nguyên tử, điện tử, người lao động A, B, C..., người công nhân X, Y, Z..., xí nghiệp A, B, C..., Nhà nước Việt Nam..., một sự kiện cụ thể, một mệnh đề cụ thể... Đó không phải chỉ là nói đến cái trông thấy, sờ mó được, cái tác động vào giác quan con người. Đó là một đối tượng xác định với những điều kiện không gian và thời gian nhất định. Cái cụ thể cũng không phải đồng nghĩa với cái đơn giản, cô lập. Đó là một sự vật với toàn bộ mối liên hệ nhiều vẻ bên trong và bên ngoài của nó, một sự tồn tại trong mối liên hệ rất phức tạp với khả năng biến động. Thế giới vô hạn muôn hình muôn vẻ, không thể có hai sự vật tuyệt đối giống nhau, và chính cũng vì vậy sự vật cụ thể lại là cái chứa đựng những cái chung của mối liên hệ phổ biến và những cái riêng, cái đặc thù phong phú và phức tạp. Cái cụ thể có tính toàn vẹn của nó, nhưng nó lại không thể là cái cắt rời, siêu hình tách rời khỏi mọi cái xung quanh, mọi cái liên tục. Nó có tính toàn vẹn thể hiện tính độc lập tương đối, và sự tồn tại đã được kết tinh lại và thể hiện ra ; và chính cũng vì vậy nó lại nằm trong mối liên hệ phong phú hữu cơ với toàn bộ mạng lưới của mối liên hệ phổ biến.

Một cái cây cụ thể có toàn bộ lịch sử hình thành và phát triển, toàn bộ sự thể hiện sinh động phong phú của nó. Một con người cụ thể cũng lại là toàn bộ mạng lưới rất phức tạp của sự ra đời, hình thành và phát

triển về mặt thể lực, trí tuệ và tâm hồn phong phú toàn bộ mối liên hệ phức tạp của nó trong môi trường thiên nhiên, xã hội, lịch sử, tâm lý. Một mệnh đề cụ thể cũng có toàn bộ nội dung phong phú của nó về nhiều phương diện văn phạm, khoa học, lô-gích khác nhau với một thời điểm xác định và mối quan hệ xác định trong hệ ý thức và điều kiện cụ thể được vạch ra. Một sự việc cụ thể cũng như vậy, nó có toàn bộ nội dung và bối cảnh mà nó thể hiện với mọi chi tiết rất phức tạp của sự việc.

Tuy nhiên, khía cạnh của sự đơn giản, ổn định, độc lập... của cái cụ thể cũng là một mặt tất yếu của nó không thể bỏ qua được. Không thấy những mặt phong phú, phức tạp, với khả năng biến động của cái cụ thể là không đúng. Nhưng nếu tuyệt đối hóa đi đến phủ định mặt đơn giản, ổn định... của nó cũng là sai lầm. *Chỉ có trong mối liên hệ đầy đủ và biện chứng ấy, cái cụ thể mới thật sự là cái cụ thể đúng như nó có.*

Cái *trừu tượng* trước hết không phải là cái không tồn tại, không có nội dung, mà là cái tồn tại khách quan như mọi sự vật và hiện tượng khác với tính đặc thù của nó, là cái có nội dung phong phú và được xác định. Thông thường cái trừu tượng là phạm trù bao hàm cái con người không thể quan sát hoặc không thể tác động tới bằng giác quan của mình và có khi còn là phạm trù thuộc về lĩnh vực tinh thần. Nhưng *về mặt lô-gích, cái trừu tượng lại là sự thể hiện bằng tư duy con người để phản ánh thế giới hiện thực* như các phạm trù và khái niệm khoa học: lực, giá trị, lao động cụ thể, lao động trừu tượng... *Cái trừu tượng, về mặt lô-gích còn là việc tách hẳn một số sự vật, khía cạnh và hiện tượng trong toàn bộ mối liên hệ phổ biến* và những sự ràng buộc khác nhau, tạm thời xem như

không có những mối liên hệ ấy để dễ dàng xem xét và nghiên cứu. Ví dụ, khi nghiên cứu về tư bản, Mác đã giả định xem xã hội tư bản chỉ có sự vận động của tư bản.

Cái trừu tượng vừa là cái đối lập với cái cụ thể, vừa là cái phát triển biện chứng và lô-gích của cái cụ thể và thống nhất với cái cụ thể. Là cái đối lập với cái cụ thể, cái trừu tượng là lĩnh vực thuộc về những mặt, những thuộc tính, những đặc điểm chung nhất của những cái cụ thể, trong khi cái cụ thể là cái thể hiện phong phú, nhiều hình nhiều vẻ dưới nhiều dạng khác nhau và ở những điều kiện khác nhau của cái trừu tượng. Là cái đối lập với cái cụ thể, cái trừu tượng còn là một bộ phận được tách ra về mặt nhận thức trong khi cái cụ thể là cái toàn bộ của đối tượng tư duy. Nhưng cái đối lập ấy chỉ có thể là tương đối về mặt nhận thức luận và về mặt hoạt động lô-gích của tư duy trong quá trình phản ánh hiện thực. Trong thực tế, *cái cụ thể và cái trừu tượng lại là cái thống nhất biện chứng của mọi sự vật và hiện tượng trong quá trình vận động biến đổi và phát triển.* Còn về mặt lô-gích *đó lại là hai phương pháp bổ sung cho nhau và kết hợp với nhau nâng trình độ hiểu biết của con người đối với thế giới hiện thực, trong đó cái cụ thể vừa là cái xuất phát, vừa là cái kết thúc của quá trình nhận thức,*

Thế nào là đi *từ cụ thể đến trừu tượng trong hoạt động lô-gích?*

Con người không thể nào nhận thức và phản ánh được đúng đắn sự vật và hiện tượng một cách trực tiếp, mà phải thông qua hoạt động của tư duy lô-gích. Nhận thức trực tiếp sự vật có nghĩa là dùng giác quan của mình để nhận thức thì sự tác động ban đầu ấy chỉ

có thể là có giới hạn của nhận thức cảm tính, chính vì vậy phải có hoạt động của tư duy lí tính, tức là thông qua hoạt động của tư duy lô-gich để nhận thức.

Hoạt động tư duy lô-gich phản ánh sự vật, trước hết phải được thực hiện bằng con đường *phân chia cái cụ thể ra thành nhiều bộ phận tìm đến các mối liên hệ nhiều hình nhiều vẻ của sự vật ấy và cuối cùng là bản chất của sự vật nhận thức*. Thứ hai là *tái sinh cái cụ thể, xây dựng hệ thống nhận thức đầy đủ về cái cụ thể trong các hình thức cơ bản của tư duy, ổn định nó trong hệ thống khái niệm và phạm trù lô-gich* để đi đến cái cụ thể chân thực. Quá trình ấy chỉ có thể thực hiện được bằng toàn bộ sự hoạt động lô-gich phức tạp, toàn bộ quá trình phát huy tính năng động của tư duy lô-gich với mọi công cụ lô-gich của nó từ khái niệm, phán đoán, suy lý, phạm trù đến quy nạp, diễn dịch, phân tích và tổng hợp như đã nghiên cứu ở trên. Trong khoa học tự nhiên, loài người nhận thức và cải tạo thế giới vật chất bằng toàn bộ quá trình phát triển của khoa học, phân chia đối tượng thế giới vật chất vô hạn thành bao nhiêu bộ phận riêng rẽ, tìm đến nguyên tử, hạt nhân và điện tử, phát hiện tính liên tục và gián đoạn của ánh sáng xây dựng nên lý thuyết lượng tử, phát hiện thuộc tính sóng và hạt với các hệ thống cơ bản... Trong khoa học xã hội, phải phân chia xã hội thành những bộ phận khác nhau, tìm đến cơ sở và thượng tầng, sức sản xuất và quan hệ sản xuất, giai cấp và đấu tranh giai cấp... Trong khoa học về tư duy, phải phân chia thành các bộ phận, phân biệt cái tâm lý với ý thức và lô-gich... *Đó là con đường đi từ cụ thể đến trừu tượng, phát huy tính năng động sáng tạo của tư duy lô-gich để phản ánh hiện thực.*

Bằng cách nào và thế nào là *đi từ trừu tượng đến cụ thể*? Thực ra, trong quá trình nhận thức và phản

ánh thế giới hiện thực, con người không thể nào đưa hiện thực nguyên như nó có vào trong tư duy được. Với sự phát triển của lịch sử và đời sống con người, tư duy trừu tượng dần dần phát triển, và như vậy tri thức được hình thành trên cơ sở tách một số mối liên hệ, dần dần được tích lũy và ổn định ở những khái niệm, tái tạo hình ảnh của hiện thực ở trình độ trừu tượng hóa nhất định. Đó là cái trừu tượng. Đi từ trừu tượng đến cụ thể về mặt lô-gích chính là quá trình phát triển của trình độ trừu tượng hóa ấy trong hoạt động thực tiễn của con người. Về mặt lô-gích, *đi từ trừu tượng đến cụ thể cũng tức là hoạt động của tư duy lô-gích, xuất phát từ cái trừu tượng, phản ánh một số mặt và thuộc tính của sự vật và hiện tượng, tìm ra các mối liên hệ nhiều hình, nhiều vẻ khác nhau để đi đến tri thức kết luận đầy đủ, toàn vẹn của sự vật và hiện tượng cụ thể.* Ví dụ nhận thức về chủ nghĩa đế quốc Mỹ, phải trải qua bao nhiêu hoạt động lô-gích phức tạp xuất phát từ nội dung «chủ nghĩa đế quốc Mỹ» và những nội dung của các phạm trù khác nhau của chủ nghĩa đế quốc Mỹ như, chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước, bọn tư bản tài chính kếch xù đã lớn lên từ hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, thứ hai... để đi đến có nhận thức sâu sắc, đầy đủ về chủ nghĩa đế quốc Mỹ.

Điều khó nhất trong loại hình hoạt động lô-gích này là việc lựa chọn cái trừu tượng làm điểm xuất phát cũng như thứ tự các mối liên hệ khác và các bước phát triển thích hợp của tư duy phản ánh đúng đắn cái cụ thể.

Theo định nghĩa của Lê-nin về giai cấp: «Người ta gọi giai cấp là những tập đoàn người đông đảo, khác nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất

định trên lịch sử, khác nhau về quan hệ đối với tư liệu sản xuất (phần lớn quan hệ này được quy định bằng văn bản trong các luật lệ), khác nhau về vai trò trong tổ chức lao động xã hội, và do đó khác nhau về phương thức thu nhập và quy mô phần của cải xã hội mà họ được sử dụng. Giai cấp là những tập đoàn người mà do địa vị khác nhau trong kết cấu kinh tế xã hội nhất định, tập đoàn này có thể chiếm hữu lao động của tập đoàn khác». Như thế, phải bắt đầu từ đâu để có thể thực hiện được phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Các yếu tố cuối cùng tập hợp lại vẫn có thể đều đi tới đích, song về mặt lô-gích, thứ tự ưu tiên vẫn có khác nhau giữa các yếu tố ấy, ví dụ như trong định nghĩa về giai cấp ở trên, vấn đề quan hệ đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản và quyết định nhất.

Mác đã vạch ra rằng: «Cái cụ thể là cụ thể bởi vì nó là sự tổng hợp của nhiều định nghĩa, là sự thống nhất của cái muôn vẻ. Vì thế mà nó hiện ra trong tư duy với tư cách là quá trình của sự tổng hợp, với tư cách là kết quả chứ không phải với tư cách là điểm xuất phát mặc dù rằng nó chính là điểm xuất phát trong hiện thực, và do đó cũng là điểm xuất phát của sự quan sát trực tiếp của biểu tượng» (1).

Đi từ trừu tượng đến cụ thể hay từ cụ thể đến trừu tượng, mỗi phương pháp đều có vị trí nhất định của nó về mặt lô-gích. Song hai phương pháp ấy thường bổ sung cho nhau và lại có quan hệ mật thiết với nhau, không thể đối lập nhau một cách tuyệt đối được. Tuy nhiên, chọn phương pháp nào trong những hoạt động lô-gích cụ thể vẫn có ý nghĩa đặc biệt của nó. Trong

1: Các Mác, *«Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị»*, tr. 115.

bộ *Tư bản*, Mác đã thực hiện phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, đã có cống hiến vĩ đại và để lại gia tài to lớn về kiến thức loài người và khoa học lô-gích.

Cái trừu tượng khoa học là đặc điểm riêng có của tư duy và là trình độ phát triển của nhận thức con người. Chỉ có với sự phát triển của tư duy trừu tượng một cách khoa học, trình độ hiểu biết của con người mới có thể sâu sắc và nâng cao được. Song cũng phải phân biệt nội dung của phạm trù trừu tượng với nghĩa là tính phiến diện, tách rời của tư duy hoặc là tính trống rỗng của tư duy, hoàn toàn không có liên hệ gì với nội dung của hiện thực. Hê-ghen đã nêu lên một cách sinh động về sự lệch lạc ấy. Thí dụ người ta dẫn một kẻ giết người đi xử tội. Nhiều người lại chỉ nhìn hắn là kẻ giết người, mà không chú ý đến điều kiện đã dẫn hắn đến phạm tội. Đó cũng là một dạng của sự suy nghĩ trừu tượng.

Quy nạp và diễn dịch,
Phân tích và tổng hợp,
Cụ thể và trừu tượng,

đó là những phạm trù lô-gích và cũng là những hoạt động lô-gích của tư duy. Bằng các công cụ về những hoạt động lô-gích ấy, tư duy có khả năng thâm nhập vào mọi sự vật và hiện tượng khám phá ra mọi hiểu biết, nâng cao nhận thức của con người và đưa trình độ phát triển của tư duy lên cao mãi, đạt đến chân lý khách quan. Các hoạt động lô-gích ấy tùy mỗi hình thức có vị trí xác định nhưng không tách rời với nhau trong quá trình phát triển của tư duy. Các hoạt động lô-gích cũng bổ sung cho nhau, thâm nhập vào nhau, hình thành những vòng khâu lô-gích tất yếu và biện chứng phản ánh phép biện chứng của sự vật và hiện ượng.

III. ĐÚNG VÀ SAI, GIẢ THUYẾT, CHỨNG MINH, BÁC BỎ

Những điều nghiên cứu ở trên vạch ra con đường và khả năng phát triển của tư duy lô-gích phản ánh sự vật và hiện tượng trong thế giới vô hạn.

Bằng quá trình hoạt động lô-gích của tư duy, thông qua quy nạp và diễn dịch, phân tích và tổng hợp, đi từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể con người có thể phản ánh được thế giới khách quan trong sự suy nghĩ của mình.

Cái gì đang xảy ra? Bằng quá trình hoạt động lô-gích của tư duy, con người có thể phân tích từ các hiện tượng đã thu thập được để tìm ra bản chất của sự vật, từ các mối liên hệ nhiều hình nhiều vẻ khác nhau tìm ra bản thân sự vật, tái tạo hình ảnh của nó trong tư duy.

Có thể biết được cái đã xảy ra trước đây, biết về quá khứ xa xôi của mọi sự vật và hiện tượng không? Cũng bằng hoạt động của tư duy lô-gích, loài người có thể tìm ra các mối liên hệ nhân quả, bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên... mà tìm ra cái « đã xảy ra » ở những quá khứ xa xôi bất kỳ.

Có thể biết được cái sẽ xảy ra trong tương lai không? Cũng bằng hoạt động đặc biệt của tư duy lô-gích, con người có thể có hiểu biết về tương lai và triển vọng của mọi sự vật và hiện tượng căn cứ vào việc phân tích các mối liên hệ nhân quả, tự do và tất yếu, khả năng và hiện thực... mà tìm ra câu trả lời dự đoán về tương lai của sự vật và hiện tượng, dự đoán về cái nhất định và phải xảy ra...

Nhưng đến đây, chúng ta phải đề cập đến một loại vấn đề khác rất cần thiết của khoa học lô-gích: trả

lời các vấn đề cốt tử nhất của khoa học lô-gích : đúng hay sai, làm thế nào biết được đúng hay sai, làm thế nào để có thể đúng, tránh sai ?

1. **Đúng và sai.**

Đúng và sai là loại phạm trù cơ bản của khoa học lô-gích. Có thể định nghĩa vắn tắt, lô-gích là khoa học về tư duy đúng đắn, tránh sai lầm. Khoa học lô-gích ra đời cũng do nhu cầu của con người trả lời cho những câu hỏi rất bình thường trong đời sống hàng ngày. Nhưng làm thế nào để có những câu trả lời đúng đắn, không có sai lầm, lại là vấn đề khoa học phải được nghiên cứu nghiêm túc. Không nhận thức được đúng, không thể có hành động đúng, không có hành động đúng, con người không thể tồn tại và phát triển như bông hoa kỳ diệu của thiên nhiên : sinh vật có sự suy nghĩ và hành động một cách tự giác và sáng tạo.

Khoa học lô-gích cổ điển đã nghiên cứu các hình thức cơ bản của tư duy và đã tìm ra một số hình thức vận động của tư duy, xây dựng nên một số nguyên tắc quan trọng của tư duy lô-gích, phân biệt các trường hợp đúng, sai của tư duy.

Chúng ta xem xét một số ví dụ :

Trong phán đoán có điều kiện ví dụ như : « Nếu như trong tứ giác có 4 cạnh bằng nhau (A), thì các đường chéo thẳng góc với nhau (B) ». Loại phán đoán này là phán đoán phức (có nhiều phán đoán) bao gồm hai phán đoán (ký hiệu là A và B) thống nhất với nhau trong phán đoán phức (ký hiệu là A – B). Có thể lập bảng xác định đúng (ký hiệu là Đ) và sai (ký hiệu là S) như sau :

A	B	A – B
Đ	S	S
Đ	Đ	Đ
S	Đ	Đ
S	S	Đ

Với bảng này, các liên từ lô-gích « nếu .. thì » là quan hệ giữa hai phán đoán xây dựng nên phán đoán mới, phán đoán mới ấy sai khi phán đoán tiền đề (fondement) đúng, còn phán đoán hệ quả sai; đúng khi phán đoán tiền đề và phán đoán hệ quả đúng, hoặc phán đoán tiền đề sai và phán đoán hệ quả đúng, hoặc cả hai phán đoán ấy đều sai.

Một ví dụ khác về phán đoán tuyệt đối phân liệt (có liên từ « hoặc », như: « Học sinh này trong kỳ nghỉ hè hoặc sẽ đi nghỉ ở Hải Phòng, hoặc sẽ đi nghỉ ở Nha Trang », bảng đúng sai như sau:

A	B	A – B
Đ	Đ	S
Đ	S	Đ
S	Đ	Đ
S	S	S

Với bảng này, liên từ lô-gích « hoặc » là quan hệ giữa hai phán đoán xuất phát thành lập phán đoán phức mới (A – B), phán đoán này chỉ đúng khi một trong hai phán đoán xuất phát đúng, còn phán đoán kia sai; còn sẽ sai khi cả hai phán đoán cùng đúng hay cùng sai.

Một ví dụ khác về phán đoán liên kết phân biệt (hoặc... hoặc) như: « Người học sinh thi đỗ này hoặc có khả năng hoặc rất chăm chỉ ». Bảng lô-gích như sau:

A	B	A∨B
Đ	S	Đ
S	Đ	Đ
Đ	Đ	Đ
S	S	S

Trong trường hợp này, liên từ lô-gích « hoặc – hoặc » là quan hệ giữa hai phán đoán xuất phát thành lập phán đoán phức mới; phán đoán ấy chỉ đúng khi ít nhất một trong hai phán đoán xuất phát đúng, còn khi mỗi phán đoán xuất phát ấy sai, phán đoán phức sẽ sai.

Như thế vấn đề đúng và sai về mặt lô-gích đã được nghiên cứu và xác định với một số điều kiện xác định: tính ổn định tương đối của các phán đoán và với những phán đoán đã được xác định là đúng.

Trong phạm vi này cũng như có thể mở rộng hơn, điều kiện đúng hay sai đòi hỏi phải có những luận chứng xác định. Trong lô-gích, các luận chứng ấy phải được xác định chặt chẽ hơn theo *điều kiện cần và đủ*.

Điều kiện là *cần* về mặt lô-gích có nghĩa là kết luận được rút ra khi sự việc được kết luận xảy ra thì điều kiện ấy có mặt.

Điều kiện là *đủ* đối với kết luận được rút ra khi sự việc được kết luận ấy nhất thiết phải xảy ra khi điều kiện ấy có mặt.

Trong hoạt động lô-gích, không phải lúc nào điều kiện cần cũng là đủ hoặc điều kiện đủ cũng là cần.

Ví dụ: Khi nào một số chia hết cho 6, « hoặc » số chia hết cho 6 phải là như thế nào? Có thể rút ra kết luận là: « số chia hết cho 6 là số vừa chia hết cho 2, 3 và chia hết cho chính nó » được không? Trong trường hợp

này, điều kiện nào là *cần*, điều kiện nào là *đủ*, vì sao lại cần có đủ điều kiện cần và đủ?

Tính chia hết mỗi số cho 2 là điều kiện *cần* để số ấy chia hết cho 6. Nhưng tính chia hết của số n cho 2 có phải là *đủ* để trong mọi trường hợp chia hết cho 6 không? Rõ ràng là không: có rất nhiều số chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 6 như 4, 8, 10, 14.. Như vậy *điều kiện chia hết cho* 2 là điều kiện *cần nhưng không đủ* để chia hết cho 6. Vì vậy, phải tìm ra điều kiện cần nữa để bảo đảm là *đủ* để xác định là một số chia hết cho 6. Chúng ta thấy, ngoài tính cần chia hết cho 2 để bảo đảm một số chia hết cho 6 còn có điều kiện chia hết cho 3. Với 2 điều kiện ấy, chúng ta thấy rằng một số n có thể chia hết cho 6 nếu nó chia hết cho 2 hoặc cho 3, và ngược lại, nếu nó không chia hết cho 2 hoặc cho 3, nó cũng không chia hết cho 6. Do đó, tính chia hết cho 2 và cho 3 *là điều kiện cần* để một số chia hết cho 6, đồng thời chúng ta cũng thấy rằng một số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 3 thì nhất thiết nó chia hết cho 6. Vì vậy, tính vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 3 là *điều kiện cần và đủ* để một số chia hết cho 6.

Điều kiện cần và đủ được thực hiện rộng rãi trong mọi hình thức hoạt động lô-gích của tư duy là một đặc trưng của hoạt động tư duy lô-gích, bảo đảm tính đúng đắn của tư duy, tránh sai lầm hoặc tránh sai lầm để có thể đúng đắn.

Nhưng *đứng về toàn bộ quá trình hoạt động của tư duy phản ánh hiện thực trong vận động, biến đổi và phát triển, đúng và sai (hoặc là đúng đắn và sai lầm) lại là những phạm trù có nội dung vô cùng phong phú, xác định tính chất và mục đích của các hoạt động lô-gích của tư duy.*

Trước hết, bản thân nội dung của những khái niệm và phạm trù ấy cũng có nhiều mức độ khác nhau, thể hiện ở những khái niệm và phạm trù phân biệt với nhau về mức độ và tính chất, nhưng lại thống nhất với nhau trong mục đích và đặc trưng của lô-gích là việc đạt đến chân lý trong quá trình phản ánh hiện thực của tư duy.

Tính chân thực hay tính chân lý (véridicité) là trình độ của tư duy đạt tới đích phản ánh được cái bản chất và tính qui luật của đối tượng tư duy. Đối lập với tính chân thực là tính giả dối, hay sai lầm.

Tính đúng đắn (réglé) là phạm trù tổng quát về trình độ phản ánh của tư duy đối với hiện thực, không phạm sai lầm lô-gích.

Tính có thể tin cậy (croyable) là phạm trù lô-gích thể hiện trình độ phản ánh của tư duy vừa có căn cứ, vừa vạch ra yêu cầu về việc phải có sự kiểm tra hoặc bổ sung thêm để đi đến chính xác.

Tính xác thực (authenticité) là phạm trù lô-gích thể hiện trình độ chính xác và có cơ sở xác nhận đúng đắn của tư duy đối với đối tượng tư duy.

Đó là những khái niệm và phạm trù khác nhau, phản ánh trình độ chính xác khác nhau của các hình thức tư duy phản ánh hiện thực nhưng lại thống nhất với nhau về yêu cầu bảo đảm tư duy đúng đắn, tránh sai lầm trong hoạt động lô-gích của tư duy, nhằm đạt mục tiêu cao nhất là tính chân lý, trung tâm của lô-gích học

Đúng và sai là những phạm trù lô-gích vừa có tính đơn giản, vừa có tính phức tạp của nó trong các mối quan hệ phức tạp của cá thể tư duy, đối tượng tư duy, các hình thức của tư duy và *mục đích xác định của tư duy*. Có khi đó là phạm trù bao quát toàn bộ các yếu tố

đúng nhưng cũng có khi chỉ vài yếu tố, thậm chí chỉ một trong những yếu tố ấy.

Mỗi cá thể tư duy là một đơn vị tư duy vừa đơn giản về mặt chủ thể hoàn chỉnh và xác định của tư duy, vừa là phức tạp trong các mối quan hệ về điều kiện và trình độ khác nhau của cá thể tư duy. Chân lý là khách quan và không phải phụ thuộc vào cá thể tư duy, vấn đề là trình độ và khả năng phản ánh của cá thể tư duy đối với khách quan. Nhưng khi một mệnh đề lô-gích được xây dựng, khả năng đúng và sai cũng không thể tách rời với cá thể tư duy ấy. Mỗi con người đều có lợi ích cá nhân chính đáng của mình, song đối với mỗi người bình thường và đối với mỗi người đảng viên cộng sản cùng phát biểu nhận định về nguyện vọng ấy của mình lại có thể được xác định đúng sai khác nhau. Ở đây chân lý không phải thuộc về chủ quan, mà vẫn là chân lý khách quan, thuộc về một chủ thể tư duy được xác định theo một đối tượng khách quan xác định trong qui luật vận động của xã hội.

Đối tượng tư duy về mặt lô-gích là đối tượng xác định. Chân lý bao giờ cũng cụ thể, vì cái phổ biến bao giờ cũng thể hiện ở cái cụ thể và cái cụ thể bao giờ cũng mang những yếu tố của cái phổ biến. Không thể có chân lý trừu tượng. Chính vì vậy đúng và sai bao giờ cũng được xác định đối với một đối tượng tư duy nhất định. Trong ví dụ về phán đoán « Học sinh này trong kỳ nghỉ hè hoặc sẽ đi nghỉ ở Hải Phòng, hoặc sẽ đi nghỉ ở Nha Trang », bảng đúng sai được xây dựng trên cơ sở xác định về đối tượng tư duy là « học sinh này » đã được biết chắc chắn. Thoát ly đối tượng ấy, ngay ở mức độ sơ đẳng của lô-gích, bảng đúng sai sẽ không có nghĩa. Trong lô-gích thông thường, có một nguyên tắc gọi là « sai lầm về đánh tráo khái niệm », ngay trong trường hợp này cũng có tác dụng của nó.

Mỗi hình thức tư duy đều có vị trí xác định của nó, mặc dầu trong quá trình vận động của tư duy, các hình thức của tư duy không phải là đứng yên mà có vận động và thâm nhập vào nhau, chuyển hóa lẫn nhau như phần trên đã phân tích. Nhưng mặc dù có sự vận động biện chứng, mỗi hình thức của tư duy cũng không thể lẫn lộn được, và xác định đúng sai cũng không thể thoát ly được hình thức xác định ấy của tư duy. Ví dụ ngay giữa các phán đoán có điều kiện, các phán đoán tuyệt đối phân liệt với liên từ lô-gích « hoặc » và phán đoán liên kết phân liệt với liên từ lô-gích « hoặc... hoặc » đều có khác nhau. Ở đây phép biện chứng trong lô-gích biện chứng được xác định trong nội bộ một phán đoán hoặc giữa các phán đoán phản ánh sự vận động của đối tượng tư duy nhưng cũng không phải vì thế mà không xác định đối với mỗi phán đoán. Sai lầm lô-gích sẽ bộc lộ khi lẫn lộn các hình thức tư duy ấy.

Mục đích tư duy cũng có vị trí xác định của nó trong hoạt động lô-gích. Điều đáng chú ý là mục đích ở đây về mặt lô-gích không phải vì thế mà mất tính khách quan của đối tượng tư duy và trở thành « tư duy trừu tượng », « duy tâm ». Bản thân mục đích ấy về mặt khoa học và ngay về khoa học lô-gích nó cũng là khách quan vì nó xác định một đối tượng nhất định của tư duy trên con đường phát triển của tư duy đi đến chân lý. Nhưng cũng ngay về mặt lô-gích, mục đích của tư duy, tức là hướng đạt tới của hoạt động tư duy lô-gích chính lại là khả năng sáng tạo của tư duy trong hoạt động lô-gích, tách một bộ phận trong mối liên hệ phổ biến bằng hoạt động lô-gích, và cũng bằng những hoạt động lô-gích khác để đi tới nhận thức được chính xác sự vật và hiện tượng. Chính vì vậy, xác định đúng, sai trong hoạt động lô-gích không thể tách rời được với mục đích của tư duy. Mệnh đề về « vận dụng chủ

nghĩa Mác — Lê-nin phải chống giáo điều » nếu vì mục đích chân thực và khoa học để nắm vững chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì sẽ đúng, còn nếu vì mục đích khác, mệnh đề ấy lại có sai lầm lô-gích ngay từ các khái niệm cơ bản và cái tiền đề của nó.

Các yếu tố trên trong hoạt động lô-gích lại liên kết với nhau một cách biện chứng, chính vì vậy vấn đề đúng đắn và sai lầm lại phải được xem xét trong toàn bộ mối liên hệ biện chứng ấy. Trong hoạt động khoa học, cũng như trong tranh luận, cái sai lầm rất dễ dàng bộc lộ ra nếu không xác định được mối liên hệ biện chứng ấy của các yếu tố khác nhau và sự liên kết biện chứng giữa các yếu tố ấy trong hoạt động lô-gích.

Chính vì vậy, lô-gích là sự phản ánh chân thực của tư duy đối với hiện thực không thể thực hiện được nhiệm vụ khi chỉ có kết luận hoặc đúng, hoặc sai như trong lô-gích hình thức. Sự vật vận động biến đổi và phát triển vô cùng phong phú. Các yếu tố của tư duy cũng vô cùng phong phú trong quá trình phát triển ấy, trong quá trình đi đến chân lý. Chỉ có thể xác định đúng sai về mặt khoa học một cách biện chứng. Phạm trù đúng và sai về mặt lô-gích phải là những phạm trù biện chứng, có vị trí xác định, nhưng không hoàn toàn đối lập với nhau. Có đúng, sai, và có khi vừa đúng vừa sai. Đúng và sai là có điều kiện, khi điều kiện ấy thay đổi, đúng và sai trở nên không xác định và lại có thể đổi chỗ cho nhau. Định lý cơ học của Niu-tơn là chân lý trong điều kiện các vật vĩ mô có giới hạn, còn trong lĩnh vực các vật thể vi mô vô cùng bé, chân lý ấy lại trở thành sai lầm. Trong tranh luận, người thắng có thể bị chuyển ngay thành bại khi các điều kiện lập luận bị thay đổi. Còn sự vật lại luôn luôn vận động, vì vậy sự cứng nhắc trong tư duy sẽ là trái với lô-gích. Thích

ứng với quá trình vận động khách quan ấy, khoa học lô-gích xác định phạm trù đúng – sai là phạm trù của lô-gích thông thường. Còn đối với lô-gích biện chứng, trung tâm lại là *Vấn đề chân lý*.

2. Giả thuyết (Hypothèse).

Nhận thức về thế giới xung quanh là cả quá trình phức tạp và biện chứng. Mỗi cá thể nhận thức cũng như toàn thể loài người cũng có giới hạn trong cái vô hạn của nhận thức về thế giới xung quanh. Sự vật và hiện tượng lại luôn luôn vận động và biến đổi trong những mối quan hệ phức tạp, nhiều hình nhiều vẻ. Mọi sự vật và hiện tượng lại tác động lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau, quy định lẫn nhau trong quá trình sinh ra, tồn tại và phát triển.

Trong những mối liên hệ phức tạp ấy, tư duy biện chứng có khả năng như thế nào, và về mặt lô-gích, phải có hoạt động của tư duy như thế nào để có thể thâm nhập được, phản ánh được đúng đắn, rút ra kết luận chính xác về đối tượng nghiên cứu. Các hình thức tư duy phân tích ở trên đã vạch ra những khía cạnh khác nhau của hoạt động lô-gích ấy của tư duy. Đến đây, chúng ta đề cập đến một loại vấn đề mới về khả năng thâm nhập của tư duy trong hiện thực và con đường phải thực hiện của tư duy để có thể đúng đắn và tránh sai lầm.

Cũng có những sự vật và hiện tượng đơn giản, con người có thể nhận thức trực tiếp, bằng sự tiếp xúc trực tiếp của các giác quan của mình. Nhưng ngay đối với trường hợp ấy, ngoài những vấn đề về mặt triết học và nhận thức đã được xem xét, về mặt lô-gích cũng có những vấn đề của nó. Trước những sự vật và hiện tượng xảy ra và tác động vào các giác quan con người,

cung cấp tư liệu cho nhận thức, người đã có từng trải nhận thức khác những người ít từng trải, người có chuyên môn liên quan đến sự vật khác với những người không có chuyên môn, các độ tuổi của con người cũng có phân biệt khác nhau. Chính với những đặc thù ấy. khả năng làm việc của tư duy, về mặt lô-gích, là việc biết tách nhiều hiện tượng, nhiều biểu hiện, nhiều mối liên hệ để nhanh chóng đi đến những hiện tượng, những biểu hiện, những mối liên hệ có giá trị hơn về nhận thức, làm tiền đề cho các hoạt động lô-gích khác đi đến những kết luận đúng đắn hơn, ít sai lầm hơn.

Thông thường và nói chung trong lịch sử loài người cũng như đối với mỗi cá thể tư duy, nhận thức trực tiếp ít hơn, và nhận thức gián tiếp lại là cái phổ biến, thường xuyên trong quá trình sinh ra, lớn lên, tồn tại và phát triển của con người. Đó là khả năng và sức mạnh của tư duy trừu tượng, tư duy lô-gích. Trong điều kiện ấy, về mặt lô-gích, đó là quá trình biện chứng tách các sự vật, hiện tượng, tách các mối liên hệ trong toàn bộ mối liên hệ phổ biến để nhận thức được bản thân sự vật và hiện tượng và các mối liên hệ nhiều hình nhiều vẻ của sự vật và hiện tượng ấy. Như thế nhận thức đúng đắn nói chung mới chỉ là khả năng, đúng và sai trở thành vấn đề phức tạp hơn nhiều. Chính ở đây Căng đã rời bỏ chủ nghĩa duy vật đi vào lý thuyết không thể biết và chủ nghĩa tiên nghiệm và lô-gích tiên nghiệm, còn Hê-ghen lại đi sâu vào chủ nghĩa duy tâm triệt để với lô-gích biện chứng duy tâm.

Thực ra, đến đây chúng ta đã đi tới một vấn đề: khả năng của tư duy tách rời những khía cạnh, những mặt, những bộ phận, những mối liên hệ đặc thù của sự vật và hiện tượng để đi sâu vào sự vật và hiện tượng, trong đó tư duy con người nói chung, không

thể nào có thể đi tới đúng đắn, chính xác ngay được, mà phải trải qua nhiều hoạt động lô-gích phức tạp. Con người đã biết tạo ra công cụ của mình, đó là những giả định, giả thuyết ban đầu để đi dần dần tới sự vật và hiện tượng. *Giả thuyết là một trong những phạm trù lô-gích cơ bản.*

« *Giả thuyết* » thường được dùng trong lô-gích học theo hai nghĩa:

— Để chỉ về nhận thức ban đầu, giả định về một khía cạnh nào đó của sự vật và hiện tượng được quan sát, của đối tượng tư duy.

— Để chỉ quá trình hoạt động của tư duy xây dựng các giả định về những khía cạnh, những mặt, những mối liên hệ nào đó của đối tượng tư duy, bao gồm cả bản chất và nguyên nhân cũng như quy luật vận động của sự vật và hiện tượng mà tư duy phản ánh.

Về mặt lô-gích, điều quan trọng là việc nghiên cứu quá trình hoạt động của tư duy lô-gích xây dựng những giả định ấy, nghiên cứu, kiểm tra và bổ sung những kết luận mới đã hoàn thành giả định ấy tiến tới việc rút ra những kết luận khoa học, phản ánh đúng đắn sự vật và hiện tượng được nghiên cứu, xem xét.

Như thế, *giả thuyết là quá trình hoạt động phức tạp của tư duy lô-gích, xây dựng các giả định về bản thân sự vật và hiện tượng hoặc những mặt những khía cạnh của sự vật và hiện tượng chứng minh giả định ấy.*

Trước hết, giả thuyết không phải là cái chủ quan thuần túy, mà là những kết luận khoa học dựa trên những căn cứ đã được xác định và chứng minh là đúng, dựa vào những điều kiện nhất định đã được xác định và xem xét là có thực, dựa trên những hiểu biết khác có liên quan đã được tích lũy lại. Điều đang còn

thiếu để giả thuyết được xác định là chân lý, là sự thật, là giả thuyết vẫn còn những mặt, những khía cạnh chưa được xác định và chứng minh là đúng đắn và có thật và bản thân giả thuyết cũng còn có những mặt, những giả định có thể còn được bổ sung trong quá trình phát triển của nhận thức.

Nhưng giả thuyết cũng không phải là cái hoàn toàn sơ bộ, phiến diện, không đáng tin cậy. Những giả thuyết là những kết luận khoa học, còn giả định về sự vật đầy đủ được xem xét và nghiên cứu. Ví dụ, khi nghiên cứu về nguyên nhân của vận tốc rơi khác nhau của các vật thể trên trái đất, người ta có giả thuyết như sau: «một phần nguyên nhân của vận tốc rơi khác nhau của các vật thể trên trái đất là sức cản của không khí», như thế, rõ ràng giả thuyết không phải là cái sơ bộ, không đúng đắn, suy nghĩ tùy tiện. Người ta không thể suy nghĩ rằng tính chất chiếu sáng của đối tượng, màu sắc, mùi thơm của chúng... lại là nguyên nhân ảnh hưởng đến vận tốc các sự vật trên trái đất, và bản thân giả thuyết cũng đã được xem như là kết luận khoa học hoàn chỉnh đầy đủ. Vấn đề chỉ là giả thuyết vẫn còn có bộ phận chưa được chứng minh và xác định là đúng đắn.

Thông thường các giả thuyết trải qua ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất là sự xuất hiện giả thuyết trên cơ sở một số sự kiện nào đó hoặc một số phân tích khoa học. Đứng về một cá thể tư duy hoặc lịch sử phát triển của tri thức khoa học, giai đoạn này là cả quá trình phát triển phức tạp của tư duy lô-gích. Dựa trên cơ sở quan sát, xem xét một số sự kiện, bằng hoạt động của tư duy, phân tích, so sánh, tách một số bộ phận, đi sâu vào một số khía cạnh hoặc hiện tượng để xây dựng giả định về kết luận khoa học cần quan tâm đến.

Giai đoạn thứ hai là việc phân tích, theo dõi diễn biến của hiện thực, tìm tòi các hệ quả có thể rút ra từ giả thuyết đã nêu lên. Đây là quá trình phát triển của tư duy lô-gích để chứng minh và kiểm tra tính chân thực của giả thuyết bằng sự theo dõi diễn biến của hiện thực bằng việc phân tích thêm diễn biến của những hiện tượng mới. Việc chứng minh và kiểm tra giả thuyết ở giai đoạn này được thực hiện theo hai hướng. Hướng thứ nhất là hình thành việc phân tích, nêu thêm giả định để có thể rút ra những hệ quả xác nhận tính chân thực của giả thuyết. Hướng thứ hai là bằng con đường kinh nghiệm riêng biệt tìm ra những phát hiện mới xác định tính chân thực của giả thuyết. Trong đời sống hàng ngày cũng như trong hoạt động khoa học đây là quá trình đặt ra nhiều câu hỏi và tìm cách phân tích, nghiên cứu, trả lời cho những câu hỏi đó để đi đến xác định tính chân thực của giả thuyết. Và ở giai đoạn này, đồng thời lại có thể xuất hiện những giả thuyết mới, có thể là những giả thuyết bổ sung cho giả thuyết đã được xây dựng ở giai đoạn trước, và cũng có thể là hình thành giả thuyết mới vừa khẳng định hay phủ định, vừa bổ sung cho những thiếu sót của giả thuyết trước để có thể đi đến có kết luận mới đối với giả thuyết đã được xây dựng. Nghiên cứu giai đoạn phát triển này của giả thuyết, Bê-cơn nêu lên khái niệm *kinh nghiệm quyết định* cho rằng có thể tìm ra yếu tố quyết định trong việc lựa chọn một trong hai giả thuyết tranh chấp với nhau. Đến thế kỷ thứ 19, quan điểm này của Bê-cơn cũng được các nhà lô-gích sử dụng có hiệu quả trong việc phát triển khoa học tự nhiên hồi ấy. Thực ra đây chỉ là sự phát triển tất yếu của tư duy trong quá trình phân tích và xem xét các yếu tố của hiện thực, đến lúc nào đó cũng có thể đi đến xác định được điểm quan trọng nhất khẳng

định được tính chân thật của giả thuyết. Và chính cũng ở điểm này, Bê-cơn đã bộc lộ điểm siêu hình và máy móc của thời đại ông, tưởng rằng có thể bằng một điểm cô lập nào đó mà có thể có kết luận chính xác về giả thuyết.

Giai đoạn thứ ba là kiểm tra các kết quả nghiên cứu và phân tích, xác định tính chân thực của giả thuyết. Giai đoạn này là quá trình hoạt động lô-gích chủ yếu dựa vào việc so sánh, phân tích để đi đến kết luận về tính chân lý của giả thuyết. Thông thường nếu thấy xuất hiện nhiều hệ quả của hiện thực tương ứng với các kết luận của giả thuyết thì giả thuyết được xác định là *có thể tin cậy được* hoặc là *chân thực*. Điều đáng chú ý về mặt lô-gích là tính xác thực của giả thuyết không phải là sự phù hợp của hiện thực với các hệ quả rút ra từ các giả thuyết mà phải là phù hợp với những mệnh đề cơ sở của giả thuyết, cũng tức là với bản thân giả thuyết. Nói một cách khác, chính giả thuyết phải được kiểm tra, từ việc kiểm tra ấy mà rút ra các hệ quả chứng minh tính chân thực của giả thuyết.

Các giả thuyết xuất hiện, được kiểm tra nhiều lần trong hiện thực cho đến khi có đủ căn cứ xác thực mới có thể chuyển thành tri thức chân thực và trở thành những lý thuyết, những chân lý phổ biến của con người. Việc chuyển biến thành những tri thức chân thực cũng tùy theo các loại giả thuyết khác nhau. Nếu là những giả thuyết về các sự kiện thì quá trình ấy có thể hoàn thành khi các mệnh đề của giả thuyết được chứng thực trong hiện thực. Ví dụ như trong việc điều tra các vụ án, các giả thuyết được lập ra, cuộc điều tra được tiến hành và vụ án được kết thúc khi các chứng cứ theo các giả thuyết đó hoàn toàn xác nhận các giả thuyết phù hợp với hiện thực. Còn nếu là

loại giả thuyết về một tính quy luật xác định nào đó thì lại là quá trình xuất hiện các hệ quả trong hiện thực chứng minh tính chân thực của giả thuyết.

Các giả thuyết xuất hiện có thể bằng con đường phân tích để tách các mối liên hệ khác nhau đi đến một số mối liên hệ quan trọng nhất hoặc sự vật có tính quyết định nhất đối với sự xuất hiện một sự kiện để hình thành giả thuyết. Nhưng thông thường, giả thuyết lại xuất hiện trải qua quá trình quan sát lâu dài nhiều sự kiện rút ra được cùng một nguyên nhân sản sinh ra hiện tượng quan sát.

Các nhà triết học thời cổ Hy Lạp đã nêu lên giả thuyết cho rằng tất cả các vật thể đều được cấu tạo bằng nguyên tử, các hạt vật chất nhỏ nhất, không thể chia cắt được. Đó là quá trình quan sát các sự kiện và tìm cách trả lời những vấn đề được đặt ra. Vì sao ta có thể ngửi thấy mùi thơm từ xa do hoa hoặc cái có chất thơm nào đó tỏa ra. Như vậy phải có việc truyền đi trong không gian những phần tử hết sức nhỏ có thể tách ra khỏi từ các vật thơm ấy để đi đến tác động vào khứu giác, sản sinh ra cảm giác về mùi thơm. Và một loạt vấn đề khác tương tự được đặt ra: vì sao có sự bay hơi nước khi đun nước? Vì sao có thể hòa tan chất rắn trong nước? Vì sao có sự thay đổi thể tích các vật thể khi thay đổi nhiệt độ?... Các hiện tượng ấy được họ giải thích theo giả thuyết về sự tồn tại của nguyên tử được liên kết với nhau theo một phương thức nào đó có thể tách ra được (khi có nhiệt độ làm cho các nguyên tử ấy tách ra với nhau tạo ra sự giãn nở của vật thể, sự bay hơi), hoặc khi liên kết với nhau còn kẽ hở, do đó lại có thể xen vào nhau (do đó có việc hòa tan chất rắn trong nước, có thể ép thu nhỏ thể tích các vật thể)...

Các giả thuyết được xây dựng và hình thành thông qua nhiều hoạt động lô-gích khác nhau. Có thể bằng việc so sánh, phân tích, quy nạp, diễn dịch... Tính đúng đắn và sai lầm của các giả thuyết có cơ sở triết học, nhận thức hay lô-gích của nó. Trong đời sống hàng ngày, con người luôn luôn đứng trước sự biến động của mọi sự vật và hiện tượng, luôn luôn có nhiều vấn đề được đặt ra và đòi hỏi được trả lời. Không nói đến tình hình những người lười suy nghĩ, thiếu chí tiến thủ, tiêu cực, sống mặc cho « nước trôi, bèo dạt », gặp đâu hay đó, không bao giờ thấy được vấn đề gì, còn nếu có tính năng động tích cực, con người luôn luôn tìm thấy những câu hỏi được đặt ra và đòi hỏi phải trả lời. Lúc đó, thông thường các giả định được hình thành và nó cũng phải được kiểm tra để xác nhận tính đúng đắn của nó. Còn trong hoạt động khoa học, hoặc trong hoạt động thực tiễn, các vấn đề cũng được đặt ra tương tự tuy với trình độ và quy mô khác hơn nhiều, nhưng cũng có thể nói là cùng một tính chất. Trả lời các vấn đề đó, chính vì thế, thông thường được bắt đầu bằng những giả thuyết.

Trong lịch sử phát triển của tư duy, của nhận thức, của lịch sử phát triển các khoa học và bản thân lịch sử phát triển của xã hội, của con người, giả thuyết có vị trí rất quan trọng của nó.

3. Chứng minh.

Luận điểm được xác định là đúng đắn hoặc sai lầm bằng hai cách trực tiếp và gián tiếp.

Xác định trực tiếp tính chân thực của một luận điểm là thừa nhận tính chân thực ấy bằng việc quan sát trực tiếp. « Trời mưa », mở cửa thấy rõ ràng là trời mưa ; « trong phòng có đèn sáng » là quan sát trực tiếp thấy đèn sáng trong phòng. Nhưng ngay việc quan sát trực tiếp

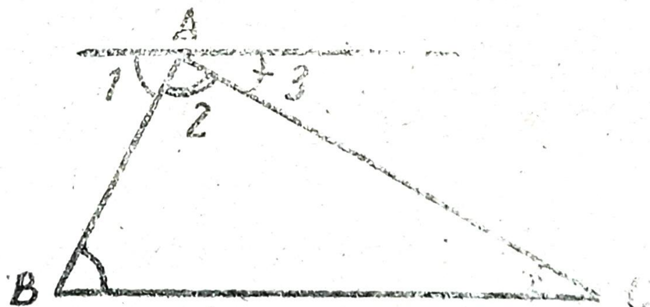
thông qua các giác quan cảm giác của con người cũng có những vấn đề của nó. « Hôm nay nóng », nhưng có người lại thấy nóng, có người lại thấy vừa, do tình trạng sức khỏe mỗi con người khác nhau. Đối với người xứ nóng, 20° đã thấy là lạnh, còn người xứ lạnh lại thấy có thể mặc áo sơ-mi mỏng manh trong khi người xứ nóng đã phải mặc áo ấm. Nhưng không tính đến các yếu tố chủ quan của các giác quan mỗi con người, nói chung, việc xác định tính chân thực của các luận điểm có thể thực hiện bằng con đường quan sát trực tiếp. Trong trường hợp này, hoạt động lô-gích của tư duy là biết phân tích các yếu tố quan sát với luận điểm được xem xét, phân biệt các yếu tố xác định của các giác quan trực tiếp với khách quan, tránh các sai lầm do các giác quan đem lại trong nhận thức. Nhưng đồng thời còn phải xác định cả các yếu tố khách quan tác động vào các giác quan do sự biến động của các yếu tố khách quan. Chiếc gậy thẳng cắm xuống nước, mắt thường quan sát lại thấy là gẫy, đó là do hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Như thế, ngay trong cách xác minh trực tiếp, cũng phải có tính năng động của tư duy phản ánh hiện thực, do đó, vẫn phải có những hình thức tương ứng của tư duy về mặt lô-gích.

Nhưng trong khoa học và đời sống hàng ngày, xác lập tính chân thực một luận điểm không phải lúc nào cũng có thể kiểm tra một cách trực tiếp bằng các giác quan. Cái quá khứ và cái tương lai đều là những cái con người không thể trực tiếp được. Ngay cả những cái đang xẩy ra trong hiện tại, nhiều khi con người cũng không thể kiểm tra một cách trực tiếp được. Đó là do tính có hạn của cá thể tư duy, đồng thời sự vật và hiện tượng lại không phải là cái có thể bộc lộ trực tiếp bản chất của nó, cũng như mọi mối liên hệ muôn hình muôn vẻ của sự vật và hiện tượng luôn luôn vận

động, biến đổi, cũng không thể là cái dễ dàng trực tiếp được. Chính vì vậy vẫn phải có tính năng động của tư duy để có thể có những trả lời chính xác.

Một tai nạn xe ô-tô xẩy ra ngay trước mặt người đi đường. Vì sao như vậy? Tại người lái xe cẩu thả vi phạm luật đi đường ư? vấn đề cũng không thể đơn giản, mà phải trải qua xem xét, phân tích, tức là cũng phải qua hoạt động nhất định của tư duy lô-gích để có thể trả lời nhận xét về «sự việc xẩy ra là do người lái xe cẩu thả, vi phạm luật đi đường» là đúng hay là sai.

Chúng ta biết rằng thế giới vật chất được cấu tạo bằng các nguyên tử với hạt nhân, điện tử... Chúng ta không thể chứng minh sự tồn tại của chúng nhờ việc quan sát trực tiếp bằng các giác quan bình thường được. Sự việc ấy chỉ có thể xác định được là chân thực nhờ việc sử dụng các hiểu biết đã được kiểm tra để đi đến khẳng định sự tồn tại của chúng. Một thí dụ khác: Trong hình học Ơ-clít, ba góc trong của một tam giác có tổng số là 180°. Làm thế nào xác định được kết luận ấy là đúng? Có thể đo trực tiếp với một số sai số của nó, nhưng để xác định kết luận ấy vẫn phải nhờ vào hoạt động của tư duy lô-gích. Trước hết là biết tìm ra được cách chứng minh là đúng, và phải dựa vào những điều đã biết để đi đến việc xác định kết luận ấy là đúng bằng việc phân tích như sau:



— Từ A kẻ một đường song song với BC

— Góc $\widehat{B} = \widehat{A_1}$ vì là góc so le trong

— Góc $\widehat{C} = \widehat{A_3}$ vì là góc so le trong

$\widehat{A} = \widehat{A_1} + \widehat{A_2} + \widehat{A_3} = 180°$.

Do đó $\widehat{A_2} + \widehat{B} + \widehat{C} = 180°$

Như thế có thể rút ra kết luận chung định nghĩa về mặt lô-gích của chứng minh là: *quá trình hoạt động của tư duy xác định tính chân thực của một luận điểm nào đó bằng cách xây dựng một hệ thống các luận đề đã được biết trước là chân thực.*

Nghiên cứu về phạm trù chứng minh, lô-gích hình thức đã xây dựng những luận điểm quan trọng và có ích.

Mỗi chứng minh gồm có ba bộ phận. *Luận đề* của chứng minh là luận điểm cần được chứng minh. *Luận chứng* (hoặc cơ sở) là những phán đoán sử dụng để chứng minh. *Hình thức chứng minh* (hay cách chứng minh) là tập hợp các suy luận và các mối liên hệ của chúng thực hiện trong quá trình chứng minh.

Chứng minh được thực hiện trong hai trường hợp khác nhau: trường hợp luận điểm cần chứng minh không được phát biểu trước và trường hợp luận điểm cần chứng minh được phát biểu trước. Trong trường hợp luận điểm chứng minh không được phát biểu trước, những luận điểm mới được rút ra trong quá trình so sánh các luận điểm đã được xác minh là chân thực dựa theo quy tắc của suy diễn, tìm ra hệ quả, những luận điểm mới ấy đồng thời cũng được chứng minh là chân thực như thường thực hiện trong toán học, vật lý học... còn trong trường hợp luận điểm cần chứng minh được phát biểu trước, việc chứng minh nhằm giải thích hoặc kiểm tra luận điểm ấy.

Hình thức chứng minh thường là một chuỗi suy luận, luận ba đoạn, luận ba đoạn kép, luận tiêu kết (1) của

---

(1) Trong lô-gích học, nếu trong luận ba đoạn kép, một trong các tiền đề (lớn hoặc nhỏ) không được biểu diễn dưới hình thức rõ, đó là luận tiêu kết. Có hai dạng luận tiêu kết: Luận tiêu kết A-ri-xtốt. luận tiêu kết Gô-klen.

A-ri-xtốt đi từ cái riêng đến cái chung để rút ra kết luận hoặc luận tiêu kết của Gô-klen đi từ cái chung đến cái riêng để rút ra kết luận.

Ví dụ về luận tiêu kết của A-ri-xtốt nhằm chứng minh số 3 là số thực:

3 là số lẻ

Tất cả các số lẻ là số tự nhiên

Tất cả các số tự nhiên là số hữu tỷ

Tất cả các số hữu tỷ là số thực.

Do đó 3 là số thực.

Ví dụ về luận tiêu kết của Gô-klen nhằm chứng minh số 3 là số thực:

Tất cả các số hữu tỷ là số thực

Tất cả các số tự nhiên là số hữu tỷ

Tất cả các số lẻ là số tự nhiên

3 là số lẻ

Do đó, 3 là số thực.

Các hình thức chứng minh ấy có thể phân loại theo mục đích chứng minh (chứng minh về tính chân thực hoặc tính giả dối) theo vị trí của các luận đề (chứng minh toán học hoặc kinh nghiệm) và theo cách chứng minh (trực tiếp nay gián tiếp). Chứng minh trực tiếp là phép chứng minh dựa vào quy tắc suy luận, ta suy từ các luận chứng đã cho để chứng thực tính chân thực của luận đề. Còn chứng minh gián tiếp lại là phép chứng minh trong đó phản luận (phán đoán trái ngược với luận đề) được chứng minh là giả dối, và từ đó rút ra kết luận về tính chân thực của luận đề.

Những phát hiện ấy trong lô-gích hình thức là rất cần thiết trong quá trình tư duy lô-gích. Song, sự vận động của sự vật và hiện tượng lại vô cùng phong phú

và sinh động. Do đó, chứng minh về mặt lô-gích lại có nội dung và hình thức phong phú và linh hoạt hơn nhiều, đáp ứng sự vận động chân thực của đối tượng tư duy trong hiện thực. Tính phong phú của chứng minh thể hiện tính phong phú và biện chứng của luận đề được chứng minh, mục đích và đối tượng chứng minh, nội dung và hình thức chứng minh và tác động qua lại của các yếu tố ấy trong quá trình chứng minh.

Luận đề chứng minh bản thân nó lại là một đối tượng, một sự vật hoàn chỉnh với mọi mối liên hệ bên trong và bên ngoài phức tạp trong sự tồn tại và vận động của nó. Chứng minh chính lại là sự phân tích đầy đủ vạch ra bản chất của sự vật hoàn chỉnh bao hàm trong luận đề phải chứng minh. Chứng minh luận đề «Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát và rẫy chết» của Lê-nin chính lại là bản thân công trình khoa học đầy đủ của Lê-nin phân tích về chủ nghĩa đế quốc. Ở đây không phải là chỉ có yêu cầu chứng minh về tính chân thực của mệnh đề, mà là vạch ra bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Càng phân tích đầy đủ, vạch ra mọi mối liên hệ phức tạp của bản thân sự tồn tại và vận động của chủ nghĩa đế quốc, càng có thể làm sâu sắc nội dung về tính chất ăn bám thối nát và rẫy chết, xem như đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. *Chứng minh ở đây có nội dung thật sự và đầy đủ, vạch ra càng sâu sắc, càng đầy đủ càng tốt về bản thân sự vật bao hàm trong luận đề cần được thừa nhận là chân thực.* Lô-gích của chứng minh là sự chặt chẽ của các mệnh đề vạch ra bản chất của sự vật đúng như nó có. Tính đúng đắn và sai lầm của chứng minh ở đây là bản thân sự phản ánh đúng đắn hay sai lầm về đối tượng được phân tích.

Tuy nhiên, các luận đề khoa học không phải là cái gì khác ngoài nhận thức đúng đắn đối với đối tượng được nghiên cứu, chứng minh về đối tượng nghiên cứu ấy không thể tách rời khỏi mục đích của sự chứng minh và đối tượng nhằm thể hiện sự chứng minh. Chứng minh không phải là mục đích tự thân, chứng minh để chứng minh, mà chứng minh phải nhằm một mục đích rõ rệt nào trong việc vạch rõ trình độ hiểu biết về đối tượng được chứng minh. Chứng minh về sự tồn tại và đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát và rãy chết không phải chỉ nhằm vạch ra «sự tồn tại và đặc trưng» của chủ nghĩa đế quốc, mà là để vạch ra tính tất yếu của lịch sử phát triển xã hội khi chủ nghĩa đế quốc đã trở thành thế lực phản động, ngăn cản bước tiến của xã hội. Và mục đích ấy có thể đạt được – trong cuộc đấu tranh về mặt luận điểm khoa học – chính lại là việc xác định và nâng cao trình độ nhận thức đối với sự vật và hiện tượng, khi nó được gắn với đối tượng tiếp thụ việc chứng minh. Trong xã hội có giai cấp, có nhiều tầng lớp khác nhau, do đó nhận thức có khác nhau, và đối tượng nhằm vạch ra sự nhận thức ấy cũng có khác nhau. Viết cho công nhân, nông dân, khác với viết cho trí thức, hoặc viết cho đối tượng đông đảo. Vì vậy mục đích và đối tượng để chứng minh không thể tách rời với việc vạch rõ bản thân luận đề cần được phân tích. Chứng minh chỉ có thể có hiệu quả tốt khi nó gắn chặt việc phân tích luận đề với mục đích nhằm đạt tới đối tượng tiếp thụ việc phân tích ấy. Điều hiển nhiên là một nhà khoa học khi tìm tòi khoa học tìm cách tự khẳng định luận đề khoa học đối với mình sẽ khác với việc chứng minh tính chân thực của luận đề ấy với một đối tượng khác nào đó, nhằm một mục đích xác định nào đó. Tuy nhiên, điều cơ bản vẫn là

sự trong sáng của bản thân luận đề, cũng tức là sự hiểu biết về bản thân sự vật được nghiên cứu vẫn là nội dung khách quan và khoa học.

Nội dung và hình thức chứng minh do đó cũng không phải chỉ có một số mặt đã được vạch ra trong lô-gích hình thức. Đây là cả *quá trình vận động của tư duy lô-gích phản ánh sự vật nhận thức được xem xét đối với những chi tiết được xác định và đòi hỏi phải được phân tích rành mạch bảo đảm nâng được trình độ hiểu biết nhất định đối với một đối tượng nào đó để đạt được mục đích xác định.* Thông thường phải được thực hiện theo ba bước như sau:

a) Phân tích về luận đề và mục đích của việc chứng minh, tìm ra bản chất của vấn đề và phương hướng chứng minh.

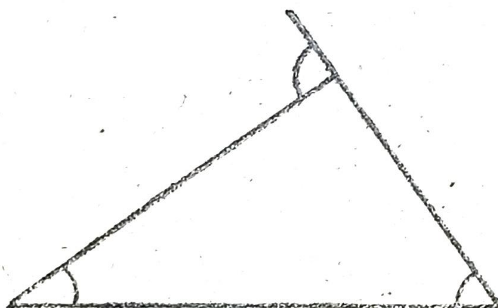
b) Thực hiện việc chứng minh với những điều kiện hiểu biết cần thiết và thích hợp nhất.

c) Kiểm tra việc chứng minh để hoàn thiện và bảo đảm tính chính xác, chân thực của chứng minh.

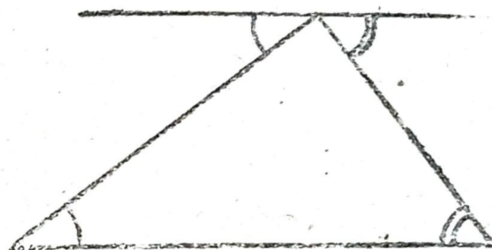
Một ví dụ: chứng minh cho học sinh là 3 góc trong một tam giác có tổng số là 180°.

Việc đầu tiên được đặt ra là phải phân tích đầy đủ về vấn đề được đặt ra bao gồm cả luận đề, mục đích và đối tượng chứng minh để tìm ra thực chất của vấn đề và yêu cầu thực sự của chứng minh. Thế nào là ba góc trong của một tam giác? Vì sao nó lại có tổng số là 180°? Có phải đúng là tổng số của ba góc trong của tam giác là 180° không? Phải làm thế nào để chứng minh được điều đó? Xem xét vấn đề chúng ta sẽ tìm ra một điều đơn giản: góc có 180° là góc bẹt, chúng ta chỉ cần kéo thẳng một cạnh bất kỳ để có thể tìm ra góc bẹt ấy, và tìm ra mối liên hệ với vấn đề phải chứng minh.

Phải chứng minh thế nào? Có nhiều cách khác nhau (như đã nêu ở trang 163).



Hình 1



Hình 2

Theo hình 1, dựa theo định lý về góc ngoài của một tam giác bằng tổng số hai góc trong đối diện của tam giác ấy ta có cách chứng minh thứ nhất.

Theo hình 2, dựa vào định lý về đường song song và tính chất của các góc so le, ta có thể thực hiện cách chứng minh thứ hai.

Như vậy, vấn đề đặt ra là lựa chọn cách chứng minh thực hiện việc chứng minh và sau đó kiểm tra lại cách chứng minh theo thực chất của vấn đề đã được đặt ra.

Một ví dụ khác: Phải chứng minh chân lý của thời đại là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đối với một đối tượng xác định ở một thời điểm nào đó. Các bước tiến hành đối với loại vấn đề trên cũng có những bước tương tự, mặc dầu đó là một loại vấn đề về khoa học xã hội hoàn toàn khác. Thứ nhất vẫn phải xem xét vấn đề được đặt ra với mọi nội dung và thực chất phức tạp của nó. Thứ hai là tìm ra cách chứng minh thích hợp nhất và thực hiện việc chứng minh ấy. Thứ ba là kiểm tra lại các luận điểm chứng minh bảo đảm tính chính xác và chân thực của từng luận điểm cũng như toàn bộ luận điểm.

Tính chính xác cũng như sai lầm, của toàn bộ vấn đề chứng minh không phải chỉ có thể xem xét ở các

hình thức chứng minh với vị trí xác định của nó về mặt lô-gích, mà là sự vận động lô-gích của toàn bộ các yếu tố của chứng minh đã được xem xét và phân tích ở trên. Tính chính xác và sai lầm của việc chứng minh tuy phải được xác định ở bản thân luận đề, luận chứng và hình thức chứng minh, nhưng vấn đề cũng không phải chỉ có như vậy. mà lại là toàn bộ quá trình ấy với mọi yếu tố biện chứng và lô-gích của nó

Có những loại chân lý có thể chứng minh theo nhiều hình thức và trình độ khác nhau do trình độ của người chứng minh và đối tượng được chứng minh. Trong những năm 20 của thế kỷ này, khi cuộc cách mạng ở nước ta đang đi những bước đầu, Bác Hồ đã viết những bài giảng ngắn, gọn, rõ ràng và chính xác để huấn luyện cán bộ. Những lời lẽ Bác Hồ viết trong tập bài giảng ấy giản dị và trong sáng, dễ dàng thuyết phục và nâng trình độ hiểu biết đối với nhiều lớp người đứng lên làm cách mạng. Với biết bao nhiêu kiến thức phong phú đã được tích lũy lại, Bác Hồ đã viết nên những lời lẽ giản dị, trong sáng ấy cũng như bao nhiêu sự kiện to lớn của sự nghiệp cách mạng nước ta và thế giới, Bác đã có thể thu gọn lại ở những câu súc tích, những tỷ dụ ngắn gọn, chinh phục và lôi cuốn mọi lớp người. Tuyên ngôn Độc lập, Di chúc của Bác Hồ là những loại hình văn kiện chứa đựng những hình thức chứng minh giản dị, trong sáng và thuyết phục ấy.

Có những loại chân lý, phải được chứng minh bằng hệ thống những luận điểm khoa học khác nhau trong khoa học tự nhiên cũng như trong khoa học xã hội. Lý thuyết tương đối của Anh-xtanh ra đời là một cuộc đảo lộn trong vật lý học và là tinh hoa của trí tuệ nhân loại. Lý thuyết ấy được Anh-xtanh và các nhà vật lý học chứng minh bằng hàng loạt luận đề khoa học. Chủ nghĩa tư bản là giai đoạn phát triển cuối cùng

của xã hội có giai cấp trong lịch sử loài người. Chân lý khoa học ấy được Mác vạch ra và cũng phải được chứng minh trong hàng loạt hệ thống kết luận khoa học.

4. Giới hạn của nhận thức và sự bác bẻ.

Trong sự phát triển vô hạn của nhận thức phản ánh thế giới vô hạn, nhận thức có giới hạn về mặt tư duy cá thể, hoặc tập thể xác định ở những thời điểm và không gian xác định. Trong điều kiện ấy, khoa học lô-gích với mục tiêu vạch ra con đường phát triển của tư duy đúng đắn, phản ánh chân thực mọi sự vật và hiện tượng đồng thời cũng phải vạch ra được phép biện chứng của tư duy, thể hiện phép biện chứng của cái có hạn và vô hạn của nhận thức phản ánh cái có hạn và vô hạn của thế giới xung quanh.

Ở đây có hai yếu tố: yếu tố về khả năng sai lầm của tư duy và yếu tố có giới hạn của tư duy trong quá trình nhận thức.

Do nhiều điều kiện khác nhau về nhận thức, về sự phát triển của mọi sự vật và hiện tượng, về những điều kiện cụ thể trong quá trình phát triển của tư duy phản ánh hiện thực, khả năng sai lầm của tư duy là điều tất yếu và thường xuyên. Trong lịch sử phát triển của tư duy và triết học, biết hoài nghi tính chân thực của nhận thức là tiền đề và điều kiện bắt buộc của khoa học. Sai lầm của chủ nghĩa hoài nghi là ở chỗ đã biến cái có hạn thành cái vô hạn, cái ngẫu nhiên thành cái tất nhiên cái có điều kiện thành cái không có điều kiện.

Trong đời sống hằng ngày, nhận thức của mỗi người, kể cả những người có kiến thức sâu sắc và từng trải, cũng không phải bao giờ cũng có nhận thức đúng. Không tin vào khả năng nhận thức đúng đắn của mình

là một sai lầm, nhưng lại quá tin một cách tuyệt đối và không có điều kiện vào nhận thức của mình là chủ nghĩa chủ quan duy tâm về mặt nhận thức. Trong hoạt động khoa học phải luôn luôn kiểm tra tính chân thực và phát hiện cái sai lầm của các kết luận khoa học được rút ra lại càng là vấn đề bắt buộc phải có, và đòi hỏi phải được thực hiện nghiêm túc bảo đảm tính khoa học và chính xác của các kết luận khoa học. Khả năng sai lầm trong các kết luận khoa học trong quá trình hoạt động khoa học là điều tự nhiên về mặt lô-gích. Với điều kiện phát triển ngày càng rộng lớn của các ngành khoa học đi đến chính xác như loài người đã đạt được ngày nay và còn có thể đi xa hơn mãi mãi về sau này, với tính chính xác của các máy móc mà con người đã có thể sáng tạo ra được, bao giờ cũng phải có những sai số nhất định trong đó có tính đến yếu tố của chủ quan con người là chủ thể tạo nên các công trình khoa học. Vì vậy, về mặt nhận thức, không thừa nhận khả năng sai sót của nhận thức trong quá trình phát triển của tư duy phản ánh sự vật thì với khoa học lô-gích chính xác nhất lại chính là điều trái với lô-gích.

Vấn đề còn trở nên xác định hơn khi ta xét đến yếu tố có giới hạn của nhận thức. Chân lý là khách quan, và có chân lý tuyệt đối trong sự phát triển vô hạn của nhận thức. Đó là những vấn đề Mác, Ăng-ghen và sau này là Lê-nin đã giải quyết một cách triệt để trong nhiều luận điểm khoa học. Nhưng nhận thức lại có giới hạn và có chân lý tương đối, đó là phép biện chứng của sự vận động của thế giới vật chất và tư duy, và cũng đồng thời là tính đầy đủ, chân thực của các luận điểm khoa học của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác – Lê-nin, ra triết học duy vật biện chứng. Các chân lý khoa học, các luận đề khoa học, các mệnh

đề khoa học là chính xác, đúng đắn, và cũng chính vì nó là chính xác, đúng đắn, nên nó mới là khoa học. Nhưng cũng chính vì nó là khoa học, nên lại phải thường xuyên quan tâm đến những thiếu sót, đến tính chưa đầy đủ của các chân lý khoa học ấy. Đó là do sự phát triển tất yếu của thế giới vô hạn và khả năng phát triển ngày càng đi xa hơn mãi của nhận thức con người. Cơ học Niu-tơn là chân lý tuyệt đối trong thế giới có hạn, nhưng trong thế giới vi mô và vĩ mô cực lớn nó lại trở nên lạc lõng. Hình học Ơ-clít có giá trị khoa học tuyệt đối trong không gian có giới hạn, song trong không gian vô hạn nó lại phải nhường chỗ cho những chân lý của các hình học phi Ơ-clít khác phát hiện. Vật lý nguyên tử cuối thế kỷ thứ 19 là cái chi phối trong vật lý học, song đầu thế kỷ thứ 20, Pờ-lăng đã xây dựng nên cơ sở khoa học của vật lý lượng tử và đến ngày nay loài người đã phát hiện hàng trăm hạt cơ bản trong sự phát triển của lý thuyết hạt và sóng. Thật là sai lầm nếu có bộ óc vĩ đại nào đó lại xem lý thuyết khoa học của mình là đỉnh cao nhất của khoa học và chính khi đó bộ óc vĩ đại ấy đã đi đến đường giới hạn của sự vĩ đại mà không tự giác được.

Chính vì vậy phải luôn luôn biết xem xét và kiểm tra tính chân thực và phát hiện các sai sót của nhận thức là một điều tất yếu của khoa học lô-gích, bảo đảm tính chân thực và chính xác của tư duy lô-gích.

Lô-gích hình thức đã nghiên cứu đến yêu cầu này và nêu ra phạm trù « bác bẻ », với định nghĩa thông thường là « *bác bẻ là quá trình tư duy, nhờ đó ta chứng minh rằng luận điểm nào đó là giả dối* ». Và cũng ở đây, lô-gích hình thức xem « bác bẻ » là phạm trù lô-gích nhằm chứng minh tính giả dối, sai lầm của các luận đề lô-gích, còn « chứng minh » lại là phạm trù lô-gích để giải thích sự đúng đắn của các luận đề.

Bác bẻ cũng có các luận đề, luận chứng và hình thức của sự bác bẻ. Lô-gích hình thức đã nghiên cứu đến biện pháp thường sử dụng gọi là *phép quy về phản chứng*, tức là từ luận đề cần bác bẻ, rút ra hệ quả mâu thuẫn với các sự kiện của hiện thực hoặc với các luận điểm đã được chứng minh từ trước. Khi đã xác định hệ quả là giả dối, ta sẽ rút được kết luận là luận đề cần bác bẻ là giả dối. Ví dụ, cần phân tích rõ về sự giả dối của luận đề « Mọi cuộc chiến tranh đều có hại ». Chúng ta có thể nêu lên như sau : Nếu mọi cuộc chiến tranh đều có hại, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc cũng là một cuộc chiến tranh, nên cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc là cũng có hại. Nhưng sự thật, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc lại là cuộc chiến tranh chính nghĩa vì độc lập, tự do của một dân tộc. Cho rằng chiến tranh giải phóng dân tộc là có hại là sai. Chính vì vậy, luận đề « mọi cuộc chiến tranh đều có hại » là sai. Hình thức tổng quát về mặt lô-gích của sự bác bẻ ấy là :

Nếu A thì B

Nhưng B là giả dối

Do đó A cũng là giả dối.

Nhưng cũng rất rõ ràng là, sự bác bẻ theo lô-gích hình thức như thế cũng chỉ có thể là một loại hình trong quá trình phát triển của tư duy lô-gích. Ở đây, về mặt phát triển đầy đủ và chung nhất của tư duy lô-gích, vấn đề phải được xem xét rộng rãi hơn, phù hợp với sự phát triển biện chứng của tư duy. Vì bản thân phạm trù đúng đắn và sai lầm như đã phân tích ở trên cũng là phạm trù biện chứng và có điều kiện, do đó về mặt lô-gích nếu chỉ cứng nhắc khẳng định một mặt một cách cứng nhắc là đúng đắn hay sai lầm sẽ phạm vào tính máy móc của tư duy, không phản ánh được tính

chân thực cho mọi sự vật và hiện tượng có phép biện chứng của nó. Hơn thế nữa, sự vật lại vận động, biến đổi và phát triển, nhận thức lại có phép biện chứng của cái có hạn và vô hạn.

Chính vì vậy, vấn đề về mặt lô-gích phải được đặt ra rộng rãi và linh hoạt hơn, bao gồm cả 3 yếu tố:

— Khẳng định tính giả dối và sai lầm của luận đề đã được biết trước.

— Kiểm tra tính đúng đắn và chân thực của luận đề đã được nêu lên để xem xét.

— Xác định tính giới hạn và có điều kiện của luận đề đã được xác định.

Mỗi yếu tố trên đều có tính xác định của nó, đồng thời lại có mối liên hệ mật thiết với nhau trong quá trình phản ánh sự vật và hiện tượng trong sự vận động, biến đổi và phát triển. Chính vì vậy, một cách tổng quát về mặt lô-gích, đó là quá trình phát triển của tư duy xâm nhập sâu vào mọi sự vật và hiện tượng để phản ánh đúng đắn sự vật và hiện tượng. Đứng về mặt cục bộ, bộ phận, trong những điều kiện xác định của nhận thức, của sự chứng minh của đối tượng tư duy, hoặc của mục đích chứng minh, vấn đề có thể tách ra để xem xét một cách chính xác, nhưng nói chung, tính lô-gích chặt chẽ, tính chính xác của khoa học, đòi hỏi phải có nội dung toàn diện và đầy đủ các yếu tố như phân tích ở trên.

Vì vậy, trong đời sống hàng ngày, cũng như trong hoạt động khoa học nói chung, tư duy lô-gích đúng đắn phản ánh chân thực sự vật và hiện tượng không phải chỉ hạn chế ở khía cạnh bác bẻ cái giả dối và sai lầm, và khoa học lô-gích cũng không phải chỉ dừng lại ở điểm nghiên cứu một cách phiến diện về sự bác bẻ.

Tính đúng đắn, chính xác, khoa học và chặt chẽ của tư duy lô-gích luôn luôn đặt ra vấn đề về việc xác định tính có giới hạn của tư duy và yêu cầu kiểm tra tính đúng đắn và phát hiện tính sai lầm, không triệt để của tư duy. Ở đây vấn đề cơ bản mà lô-gích biện chứng phát triển các luận điểm của lô-gích hình thức, đi đến khoa học lô-gích chính xác hơn là *phải luôn luôn biết đặt vấn đề trong hoạt động lô-gích, phát hiện các mâu thuẫn lô-gích và tìm cách giải quyết các mâu thuẫn ấy, thúc đẩy sự phát triển của nhận thức và tri thức khoa học.* Trong đời sống hàng ngày, cũng như trong hoạt động khoa học, về mặt lô-gích, phát huy tính năng động của tư duy đòi hỏi phải luôn luôn *đặt ra được nhiều câu hỏi, tìm được vấn đề* trả lời các câu hỏi: vấn đề gì đã được đặt ra và phải giải quyết như thế nào trong quá trình đi đến tư duy đúng đắn, phản ánh đúng đắn sự vật và hiện tượng.

Nghiên cứu về tính đúng đắn và sai lầm trong hoạt động lô-gích, lô-gích hình thức nghiên cứu đến các quy tắc chứng minh và bác bẻ, vạch ra những sai lầm thường gặp trong chứng minh và bác bẻ, phân biệt các loại sai lầm không có ý thức, không hiểu biết (gọi là *ngộ biện*) và sai lầm do có ý muốn chủ quan tìm cách bảo vệ sai lầm của mình bằng nhiều lý lẽ giả tạo (gọi là ngụy biện), vi phạm các quy tắc lô-gích đối với luận đề, luận chứng, hình thức lập luận.

Quy tắc đối với luận đề của chứng minh và bác bẻ được xác định như sau: luận đề trong một quá trình chứng minh (hay bác bẻ) phải là một. Vi phạm quy tắc này dẫn đến *sai lầm của sự thay thế luận đề* và các biến dạng của nó.

Quy tắc đối với luận chứng của chứng minh và bác bẻ được nêu ra trong những trường hợp như sau:

a) Các luận chứng phải là chân thực. Vi phạm quy tắc này dẫn đến sai lầm, gọi là luận chứng giả dối.

b) Không được vòng quanh. Sai lầm vi phạm quy tắc này được gọi là « đi vòng quanh », ví dụ như lấy A để chứng minh cho B, và lại lấy B để chứng minh cho A.

c) Không được sử dụng luận chứng chưa được chứng minh. Vi phạm quy tắc này thì sai lầm gọi là « sự vượt quá cơ sở ».

Quy tắc có quan hệ tới cấu trúc của chứng minh và bác bẻ được xác định là: Trong chứng minh và bác bẻ, cần tôn trọng tất cả các quy tắc suy luận. Khi vi phạm các quy tắc suy luận, kết luận không tất yếu suy ra từ tiền đề. Sai lầm trong việc vi phạm quy tắc này thường có hai loại: việc chứng minh hay bác bẻ không có liên hệ gì với luận đề và ở một khâu nào đó của việc chứng minh hay bác bẻ có sai lầm lô-gich.

Những quy tắc trên đều là cần thiết và chân thực về mặt lô-gích, song nó có giới hạn của nó trong giới hạn chung của lô-gích hình thức. Sự phát triển của tư duy trong hoạt động lô-gích biện chứng phản ánh hiện thực còn phong phú hơn nhiều, trong đó điều quan trọng nhất vẫn là mối quan hệ biện chứng của tư duy phản ánh, đối tượng phản ánh và các hình thức phản ánh. Hoạt động lô-gich điều cơ bản nhất là phải phản ánh được chân thực thế giới hiện thực vào tư duy. Chính vì vậy lô-gich chân thực là toàn bộ quá trình hoạt động của tư duy phản ánh hiện thực ấy. Ở mỗi khâu của quá trình ấy đều có vấn đề của nó, nhưng tất cả các khâu liên hệ với nhau trong một tổng thể và cả quá trình mới có thể là đúng đắn và chính xác.

Nhận thức là cả quá trình phát triển vô hạn. Tri thức của loài người thật là vô tận. Song nó chỉ có thể phát triển được với nhiều điều kiện xác định, trong đó có

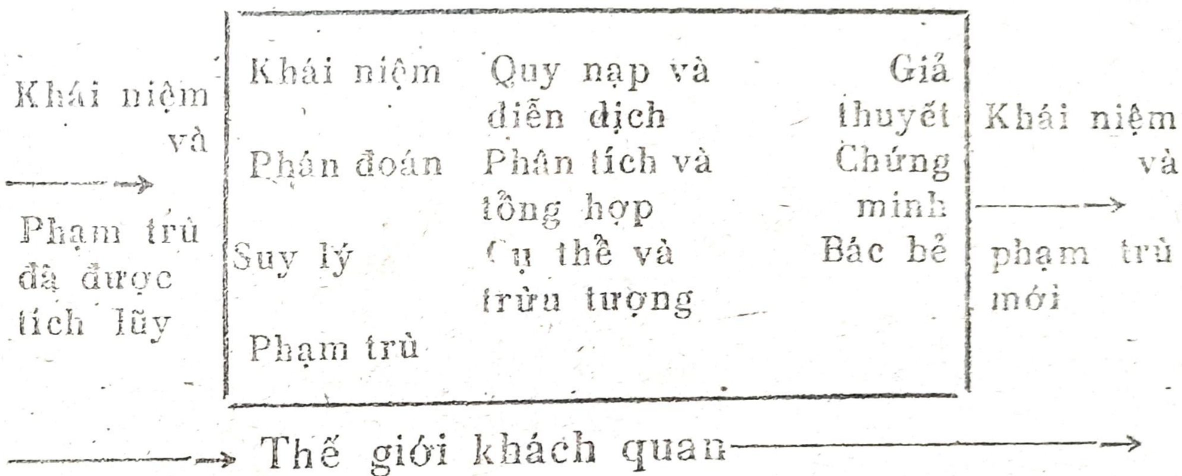
điều kiện tất yếu về lô-gích. Giới hạn của nhận thức luôn luôn được khắc phục trong quá trình phát triển của lịch sử loài người do sự phát triển vô hạn của mọi sự vật và hiện tượng cũng như của bản thân lịch sử loài người trong đó có khả năng lô-gích của tư duy. Sự phát triển về các nghịch lý của Căng là một giới hạn, nó là vĩ đại về mặt lịch sử của tư duy, nhưng Căng cũng đã dừng tại đấy trong giới hạn lô-gích của Căng. Song nó đã được Hê-ghen và Mác đưa khoa học lô-gích lên giai đoạn mới. Những mâu thuẫn lô-gích trong lô-gích hình thức đã hoàn toàn được khắc phục với những phát hiện quan trọng về mâu thuẫn biện chứng trong chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác. Và đó là lô-gích biện chứng, một trong những khả năng sáng tạo đẹp đẽ của tư duy con người.

*
* *

Với những điều nghiên cứu và phân tích ở trên, chúng ta có thể rút ra một số kết luận tổng quát về các hình thức tư duy và các hoạt động lô-gích, về con đường phát triển lô-gích của tư duy đi đến chân lý, đến hiện thực khách quan:

1. Tư duy của con người có nhiều khả năng sáng tạo; trong đó có khả năng về lô-gích, bảo đảm sự phát triển của nhận thức con người đi sâu vào mọi bí mật của thế giới vô hạn, nhận thức được đúng đắn thế giới muôn hình muôn vẻ.

2. Các hình thức và công cụ của tư duy trong quá trình thâm nhập vào thế giới hiện thực là những cái xác định trong mối liên hệ chặt chẽ và biện chứng của tư duy để phản ánh hiện thực có thể tóm tắt như sau:



3. Các hoạt động lô-gích là sự vận động phức tạp của tư duy trong quá trình phản ánh thế giới chân thực, trong đó các yếu tố lô-gích (khái niệm, phân tích, chứng minh) phát huy tác dụng cùng với các yếu tố khác của tư duy (tư duy cá thể, tư duy xã hội) được thực hiện trong những điều kiện xác định trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người.

Chương bốn

LÔ-GÍCH CỦA QUÁ TRÌNH PHẢN ÁNH

Nhận thức là một quá trình.

Lô-gích cũng chính là quá trình ấy của tư duy xâm nhập vào hiện thực, phản ánh hiện thực.

Mỗi hình thức cụ thể của tư duy đều có vị trí xác định của nó trong quá trình nhận thức, phản ánh sự vật, nâng trình độ hiểu biết của mỗi con người cá biệt cũng như xã hội loài người đối với thế giới xung quanh. Mọi vận động, dưới bất kỳ hình dạng và phương thức nào đều có dạng đứng im tương đối của nó, hình thành sự tồn tại cụ thể của sự vật và hiện tượng. Đó là cơ sở khách quan khẳng định vị trí xác định của mỗi hình thức tư duy.

Song các hình thức của tư duy cũng không thể tách rời với nhau, tồn tại độc lập và không có liên hệ gì với nhau để phản ánh được đúng đắn sự vật và hiện tượng. Mỗi hình thức của tư duy đều có nhiều mối liên hệ với nhau vô cùng phong phú hình thành đặc tính của tư duy phản ánh hiện thực, trong đó có mối liên hệ nhân quả, cái này là tiền đề của cái kia. Những quan điểm siêu hình đã tách rời, cô lập và cố định các hình thức của tư duy do A-ri-xtốt đã tìm ra làm cho lô-gích của A-ri-xtốt bị biến dạng đi và trở thành cứng nhắc, sai lầm trải qua bao nhiêu thế kỷ.

Công lao lớn trong lịch sử triết học, khoa học tư duy và đặc biệt là trong lịch sử lô-gích học của Hê-ghen là đã vượt qua giới hạn siêu hình ấy, khẳng định được đặc tính liên hệ lẫn nhau của các hình thức tư duy, tạo nên tiền đề của khoa học lô-gích mới, lô-gích biện chứng.

BẢNG SO SÁNH TỔNG QUÁT	
A-ri-xtốt	*Hê-ghen*
S S = P S M P	R → Đ → C

Ở A-ri-xtốt, những hình thức cơ bản của tư duy là khái niệm (S), phán đoán (S = P), suy lý (SMP).

Ở Hê-ghen, sự vận động của khái niệm, phán đoán và suy lý đều là sự vận động của cái riêng (R), cái đặc thù (Đt) và cái chung (C) hoặc có thể xem theo mối quan hệ giữa cái đơn nhất (Đn), cái đặc thù (Đt), cái phổ biến (Pb) trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Đồng thời khái niệm, phán đoán, suy lý, không phải là những hình thức tư duy tách rời với nhau, mà lại là quá trình phát triển theo cả hai chiều (từ khái niệm đến phán đoán, suy lý và ngược lại) hoặc nhiều chiều khác nhau rất linh hoạt theo quá trình phát triển biện chứng của tư duy với nội dung của nó là sự phát triển của cái riêng (R), cái chung (C) và cái đặc thù (Đt). Đó là cái vĩ đại của Hê-ghen mặc dầu Hê-ghen có sai lầm cơ bản là đã xem xét quá trình ấy là quá trình phát triển của ý niệm tuyệt đối, mà lật ngược lại, chúng ta sẽ đi đến một chân lý khoa học: các hình thức của tư duy trong quá trình vận động đã thâm nhập vào mối quan hệ biện chứng của cái riêng, cái

chung, và cái đặc thù đi đến sự hiểu biết chân thực về đối tượng được phản ánh.

Với bộ *Tư bản, Mác đã cải tạo về cơ bản các luận điểm duy tâm của Hê-ghen, phát triển chân lý khoa học ấy, đặt nền móng vững chắc về quá trình phát triển của tư duy biện chứng phản ánh cái bản chất của sự vật trong vận động, hình thành khoa học lô-gích mới: lô-gích biện chứng.*

Để có thể hiểu rõ khoa học lô-gích biện chứng, vấn đề lớn của chúng ta là phải nghiên cứu mối liên hệ biện chứng của tư duy hoặc đi sâu vào nội dung của quá trình phát triển lô-gích biện chứng của tư duy, phản ánh đúng đắn mọi sự vật và hiện tượng.

Vấn đề lớn nhất của tư duy lô-gích là *phản ánh đúng dắn* hiện thực. Sự phản ánh ấy chỉ có thể đúng đắn và chính xác khi nó tiến gần đến *bản chất* của mọi sự vật và hiện tượng. Mỗi sự vật và hiện tượng lại luôn luôn *vận động* không ngừng, và chỉ thể hiện bản chất của nó trong quá trình vận động ấy.

Chính vì vậy, các hình thức của tư duy nằm trong mối liên hệ biện chứng, vận động và phát triển, phản ánh sự vật và hiện tượng, hình thành lô-gích biện chứng mà chúng ta có thể chia làm ba vấn đề để nghiên cứu sâu về lô-gích biện chứng như sau:

– Lô-gích của sự phản ánh.

– Lô-gích của quá trình phản ánh cái bản chất của mọi sự vật và hiện tượng.

– Lô-gích của sự phản ánh bản chất của sự vật trong vận động.

1. Lô-gích của sự phản ánh.

Lý luận phản ánh đã được Lê-nin giải quyết sâu sắc trong cuốn «Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh

nghiệm phê phán», xây dựng nên lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác Lê-nin.

Về mặt lô-gích, phản ánh là gì và phản ánh như thế nào?

Trong quá trình hoạt động thực tiễn, con người ở bất cứ lĩnh vực nào cũng luôn luôn đòi hỏi làm thế nào hiểu được đúng đắn hiện thực đang diễn biến? Làm thế nào giải thích, dự đoán và hành động đúng đắn, phù hợp với hiện thực khách quan đã, đang và sẽ xảy ra? Và đó cũng chính là nội dung của phản ánh về mặt lô-gích.

A-ri-xtốt là người đầu tiên đã cố gắng giải đáp những vấn đề ấy và có công lao trong lịch sử là đã xây dựng nên khoa học lô-gích, tìm ra những hình thức hoạt động cơ bản của tư duy là khái niệm, phán đoán và suy lý và những hình thức hoạt động phức tạp khác của tư duy phản ánh hiện thực. Nhưng khoa học lô-gích của A-ri-xtốt cũng mới chỉ cung cấp cho con người những hiểu biết ban đầu về sự hoạt động của tư duy phản ánh hiện thực, có thể coi như «bộ xương» của tư duy. Nếu không tiến lên một bước khác, thì «bộ xương» đó chỉ có thể là «xương khô». Trên thực tế, các học thuyết chính thống của giai cấp tư sản đã biến nó thành xương khô hàng bao nhiêu thế kỷ cho tới nay, thu gọn các phát hiện khoa học của A-ri-xtốt trong những công thức cứng đờ, máy móc. Với nội dung ấy, lô-gích của sự phản ánh chỉ còn lại việc vận dụng cứng nhắc các công thức máy móc ấy. Hê-ghen đã có công nghiên cứu, phê phán thứ xương khô đó và muốn xây dựng nên khoa học lô-gích mới, nghiên cứu về phép biện chứng của tư duy trên cơ sở thống nhất lô-gích, nhận thức và thực tiễn, tìm ra một số luận điểm cơ bản của tư duy biện

chứng, phát huy năng lực của tư duy biện chứng, vạch ra con đường phát triển biện chứng của tư duy xâm nhập vào thế giới xung quanh, phản ánh hiện thực. Mặc dù những luận điểm khoa học của Hê-ghen là vô cùng quý giá với hạt nhân hợp lý của nó. Song Hê-ghen cũng chưa giải quyết được nhiệm vụ cơ bản của khoa học lô-gích biện chứng, vì cơ sở của nó là duy tâm (coi ý thức là cơ sở của hiện thực, chứ không phải hiện thực là cơ sở của ý thức) và sự phát triển của tư duy là vòng khép kín mà không phải là sự phát triển biện chứng.

Lô-gích của sự phản ánh chỉ được xác định trong lô-gích biện chứng và làm cho lô-gích biện chứng trở thành khoa học.

Nội dung khoa học trước hết của lô-gích biện chứng là năng lực của tư duy phản ánh được đúng đắn hiện thực.

Ở đây chúng ta không phải đề cập đến lý luận phản ánh trong lý luận nhận thức, mà là đề cập đến nội dung trước hết của lô-gích biện chứng là *lô-gích của sự phản ánh, lô-gích của quá trình tư duy phản ánh đúng đắn hiện thực.*

Vấn đề thứ nhất của lô-gích biện chứng thể hiện trong lô-gích của sự phản ánh là: không phải là tư duy bao trùm lên cái hiện thực và quyết định cái hiện thực, mà cái *hiện thực là cái khách quan độc lập với tư duy, quy định hình thức hoạt động của tư duy.*

Với Mác, lô-gích biện chứng là khoa học, vì nó lấy thực tiễn làm điểm xuất phát. Vì, mặc dù sự suy nghĩ có tác dụng chỉ đạo con người trong hoạt động thực tiễn của mình, nhưng sự suy nghĩ của con người chỉ có thể nảy sinh ra trên cơ sở thực tiễn, là cái phản

ánh của thực tiễn, lấy thực tiễn làm điểm xuất phát và mục đích.

Nếu như Hê-ghen đã nghiên cứu tư duy biện chứng và giải quyết sự thống nhất giữa lô-gich, nhận thức và thực tiễn trong sự vận động và phát triển của bản thân « ý niệm tuyệt đối », lấy « ý niệm tuyệt đối » làm điểm xuất phát, thì ở Mác, trong bộ *Tư bản*, sự thống nhất giữa lô-gich, nhận thức và thực tiễn được giải quyết trong sự vận động và phát triển của thực tiễn của bản thân sự vận động của xã hội tư bản. Trong *Lô-gich*, Hê-ghen có đoạn viết : « Vận động của ý thức » về mặt là sự phát triển của mọi sinh hoạt tự nhiên và tinh thần dựa trên « bản tính của những bản chất thuần túy » hợp thành nội dung của lô-gich ». Lê-nin ghi chú là « đặc sắc ! » và ghi tiếp là « lật ngược lại lô-gich và nhận thức luận phải được rút ra từ « sự phát triển của mọi sinh hoạt tự nhiên và tinh thần » (1).

Trong bộ *Lô-gich* của Hê-ghen, hệ thống khái niệm và phạm trù chỉ là « khái niệm về các sự vật » chỉ là những « bản tính của những bản chất thuần túy » hợp thành nội dung của lô-gich. Trái lại, bộ *Tư bản* của Mác là bản thân xã hội tư bản trong sự vận động và phát triển của nó, đúng như nó. Phạm trù « Hàng hóa » cũng như mọi phạm trù khác trong hệ thống phạm trù của bộ *Tư bản* không phải rút ra từ sự suy nghĩ thuần túy của Mác, mà là hiện thực. Mác xuất phát từ một quan hệ thường gặp hàng nghìn triệu lần trong xã hội tư sản — từ sự trao đổi hàng hóa — và phát hiện trong hiện tượng giản đơn đó bản chất của phương thức sản xuất hàng hóa và điểm khởi đầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở Mác, mỗi phạm trù kinh

(1) V. I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 94.

tế phản ánh những quan hệ hiện thực, những quan hệ và những quá trình kinh tế khách quan, và chính cũng vì vậy, với hệ thống phạm trù kinh tế trong bộ *Tư bản*, Mác đã hoàn toàn cải tạo lô-gích của Hê-ghen, làm cho lô-gích biện chứng trở thành khoa học thực sự. Mác cũng đã viết: « Theo Hê-ghen thì sự vận động của tư duy, mà ông đặt cho cái tên là ý niệm và biến nó thành một chủ thể độc lập, chính là chúa sáng tạo ra giới hiện thực, và giới hiện thực chỉ là hiện tượng bên ngoài của ý niệm. Trái lại, theo tôi, thì vận động của tư duy chỉ là phản ánh của sự vận động hiện thực, di chuyển và cải tạo trong óc người » (1). Đứng về mặt cấu tạo lô-gích, khi đọc Hê-ghen, Lê-nin đã chú thích như sau:

« Suy lý của hành động »... Đối với Hê-ghen, *hành động* thực tiễn là một « *suy lý* » *lô-gích*, một cách lô-gích. Và đúng như vậy! Tất nhiên, không phải theo nghĩa là các tồn tại khác của cách lô-gích là thực tiễn của con người (= chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối) nhưng ngược lại, theo nghĩa là thực tiễn của con người lặp đi lặp lại hàng nghìn triệu lần được in vào ý thức thành những cách lô-gích. Những cách này có tính vững chắc của một thiên kiến và một tính chất công lý, chính vì (và chỉ vì) sự lặp lại nhiều lần ấy.

Tiền đề số 1: một *mục đích tốt* (mục đích chủ quan) quan hệ với *hiện thực* (« hiện thực bên ngoài »).

Tiền đề số 2: *thủ đoạn* bên ngoài (*công cụ*) *khách quan*) và

---

(1) C. Mác, *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1959, q. 1 t.I tr. 27.

Tiền đề số 3 hoặc kết luận: sự nhất trí giữa chủ thể và khách thể, sự kiểm nghiệm những ý niệm chủ quan, tiêu chuẩn của chân lý khách quan» ([1]).

Chính cũng vì vậy, hoạt động của tư duy phản ánh hiện thực, của lô-gích biện chứng không thể là một sự tùy tiện, chủ quan thuần túy dưới bất kỳ hình dạng nào. Việc nghiên cứu những hiện tượng của hiện thực khách quan, trong hoạt động lô-gích đã được tóm tắt lại, cố định lại, trong những khái niệm, phạm trù và mọi hình thức khác của tư duy, hình thành nội dung của lô-gích biện chứng.

Những khái niệm về phạm trù kinh tế do Mác xây dựng nên trong bộ *Tư bản* là kết quả của quá trình hoạt động lô-gích biện chứng như vậy. Mác đã viết: «Tôi không xuất phát từ những «khái niệm», do đó càng không xuất phát từ «khái niệm» giá trị, và vì vậy tôi không «phân chia» khái niệm đó bằng cách nào cả. Tôi xuất phát từ hình thái xã hội đơn giản nhất, dưới đó xuất hiện sản phẩm của lao động trong xã hội hiện nay, và đó là hàng hóa» ([2]). Như vậy không phải là khái niệm giá trị đòi hỏi phải phân tích thành giá trị và giá trị sử dụng, mà chính vì bản thân giá trị tồn tại dưới hình thái hai mặt đó. Và Mác viết:

«Cho nên tôi không chia giá trị thành giá trị sử dụng và giá trị trao đổi như hai vế đối lập nhau, trong đó cái trừu tượng tức «giá trị» sẽ phân chia ra, nhưng tôi nói rằng hình thái xã hội cụ thể của sản phẩm lao động, tức «hàng hóa» một mặt là giá trị sử dụng, và một mặt khác là «giá trị» ([3]).

---

(1) V. I. Lê-nin *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 240.

(2) C. Mác, *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, q. 1, t. III, tr. 216.

(3) *Như trên*, tr. 247.

Chính vì cơ sở xuất phát của hoạt động lô-gích là hiện thực mà không phải là từ khái niệm này để rút ra khái niệm khác trong hoạt động lô-gích, nên trong bộ *Tư bản*, Mác cũng khẳng định rằng, không thể nêu ra khái niệm được khi những điều kiện khách quan mà nó phản ánh chưa được chín muồi.

Trong khoa học tự nhiên, các nhà khoa học, bằng hoạt động thực tiễn và năng lực tư duy của mình trước hết phải xác định và luôn luôn kiểm tra để xác định chính xác rằng đối tượng mình nghiên cứu là cái khách quan độc lập với tư duy của mình, không bị nhiễu loạn theo bất kỳ định kiến nào. Cái khách quan ấy không những độc lập với mọi mức độ, trạng thái và hình dạng của sự quan sát trực quan, mà còn phải độc lập với mọi sự hiểu biết có tính định kiến ở bất kỳ trình độ nào. Trong hình học mặt phẳng theo định đề Ơ-clít, đường thẳng là đường ngắn nhất nối liền hai điểm, và chỉ có một đường thôi; tổng số góc trong của một tam giác là 180° và chỉ là 180°. Bằng quan sát trực quan hoặc phân tích khoa học kết quả vẫn chỉ là một. Nhưng trong hình học không gian vấn đề lại hoàn toàn khác. Lô-ba-xép-xki đã đi đến những kết luận khoa học mới. Nối liền hai điểm không phải là đường thẳng là ngắn nhất và cũng không phải chỉ có một đường, tổng số của các góc trong của một tam giác không phải là 180°, cũng có thể là lớn hơn hoặc bé hơn 180°. Cơ sở quyết định các chân lý khoa học là đối tượng khách quan độc lập với mọi hoạt động và năng lực tư duy khoa học. Trong vật lý học cũng vậy, Anh-xtanh, với những phát hiện khoa học vĩ đại đi đến lý thuyết tương đối, không phải trước hết là sự sáng tạo của tư duy thiên tài, mà trước hết là khả năng của tư duy xâm nhập vào đối tượng khách quan hoàn toàn độc lập với hoạt động của tư duy thiên

tài. Theo nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng, đó là mối quan hệ giữa tính thứ nhất là vật chất và tính thứ hai là ý thức. Theo nguyên lý của nhận thức luận duy vật biện chứng, đó là lý luận phản ánh, nhận thức chỉ có thể là cái phản ánh của hiện thực. Nhưng theo lô-gích biện chứng, đó lại là tính năng động của tư duy lô-gích xác định được tính khách quan của đối tượng nghiên cứu.

Trong khoa học xã hội, vấn đề của lô-gích biện chứng lại có những khía cạnh khác biệt do vận động xã hội là vận động với chủ thể của nó là con người có ý thức, đối tượng nghiên cứu lại là sự vận động của con người có ý thức. Nguyên lý về tính khách quan của đối tượng phản ánh trong lô-gích biện chứng, không phải chỉ là tính thống nhất của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội theo chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, không phải chỉ như lý luận phản ánh, xem tồn tại xã hội là cái quyết định đối với nhận thức của con người, mà còn là ở chỗ *khả năng của tư duy biết xác định và tìm đến được tồn tại xã hội độc lập đối với ý thức xã hội* như thế. Mác đã khẳng định phương pháp nghiên cứu của mình trong bộ *Tư bản* là phải « từ trừu tượng đến cụ thể », trước hết là về mặt lô-gích. Mác đã xác định tính khách quan của vận động xã hội độc lập với ý thức con người, biết từ vận động xã hội với bao nhiêu mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau, hầu như không thể tìm ra được sợi dây chi phối mọi hiện tượng phức tạp của xã hội, tách ra quan hệ tư bản chủ nghĩa, rồi tìm đến hàng hóa xem như tế bào cơ sở của xã hội tư bản, để rồi tìm đến lao động cụ thể và lao động trừu tượng, giá trị sử dụng và giá trị... Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chúng ta đi đến đặc điểm nổi bật nhất của chế độ xã hội hoàn toàn mới trong lịch sử loài người, về mặt lô-gích, trước hết là chúng ta khẳng

định được tính khách quan của chế độ xã hội mới ấy. Trong chế độ xã hội cũ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, làm chủ là phạm trù của giai cấp tư sản, của cá nhân mỗi nhà tư bản cá biệt, của cá nhân con người theo chế độ tư hữu tài sản, trước hết là tư liệu sản xuất. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người lao động sau khi được giải phóng, không phải để trở lại thành những người chủ cá nhân, mà là những người lao động làm chủ tập thể.

Nhưng cái khách quan không phải là sự vật riêng lẻ, cô lập với nhau. Ở bất kỳ hình dạng và trạng thái nào, sự vật khách quan đều có nhiều mối liên hệ phức tạp khác nhau. Chính vì vậy, vấn đề thứ hai trong lô-gích của sự phản ánh là: *phải vạch ra được các mối liên hệ đa dạng của sự vật* mà Lê-nin đã gọi là quan điểm toàn diện khi phân tích về đặc điểm của lô-gích biện chứng.

Khi bàn về «Sự khảo sát của tư duy» phải bao quát không những hình thức bên ngoài, mà cả «nội dung» nữa. Hê-ghen viết: «Do việc đưa nội dung vào sự khảo sát lô-gích», nên sự khảo sát này không hướng vào «các sự vật» mà vào «bản chất của sự vật», vào «khái niệm về các sự vật». Lê-nin chú thích «chú ý» và có ghi thêm:

«Không phải các sự vật mà các quy luật của sự vận động của chúng, nói theo cách duy vật» ([1]).

Mọi khám phá khoa học đều phải thực hiện bằng con đường phát huy khả năng của tư duy phát hiện ra mọi mối liên hệ của đối tượng nghiên cứu. Thế giới là thống nhất. Mà sự vật và hiện tượng đều nằm trong

(1) V. I. Lê-nin *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội. 1977, tr. 101.

những mối liên hệ đa dạng tạo nên cái sinh động và muôn màu muôn vẻ. Nhận thức của con người chỉ có thể phát triển từ thấp lên cao trong quá trình phát hiện các mối liên hệ đa dạng ấy. Về mặt lô-gích, đó là khả năng hoạt động của tư duy vạch ra được các mối liên hệ khác nhau của đối tượng nghiên cứu. Niu-tơn đi đến định luật hấp dẫn của vũ trụ bằng bao nhiêu công trình khoa học, trong đó có khả năng hoạt động của tư duy lô-gích phát hiện ra những mối liên hệ tác động và quy định lẫn nhau giữa các sự vật. Vì sao quả táo rơi xuống đất mà không rơi lên trời? Giữa quả táo trên cây và lực hút của trái đất có mối liên hệ gì? Con đường chung của nhận thức khoa học, phát hiện ra các định luật của tự nhiên, trước hết là con đường vạch ra được mối liên hệ giữa cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến. Từ việc xác lập những sự kiện đơn nhất, thông qua việc phân nhóm của chúng theo các mối liên hệ của cái đặc thù, con người sẽ phát hiện ra tính quy luật của cái phổ biến. Đó là lịch sử của việc phát hiện ra định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng, định luật tuần hoàn của các nguyên tố hóa học theo bảng tuần hoàn của Men-đê-lê-ép.

Về mặt lô-gích, đó là quá trình phát triển của các phán đoán của cái đơn nhất (Đn), cái đặc thù (Đt) và cái phổ biến (Pb) với tư cách là sự tiến lên của nhận thức lô-gích từ cái Đn, thông qua cái Đt để đi đến cái Pb. Ngược lại, cũng từ những mối liên hệ phổ biến, tư duy lô-gích có thể đi đến cái đơn nhất thông qua cái đặc thù. Ví dụ, từ bảng tuần hoàn của Men-đê-lê-ép (Pb), người ta có thể tìm ra các nguyên tố chưa biết (Đn) thông qua các nhóm Đt. Hoặc là, như Ram-sai, sau khi phát hiện ra các khí trơ đầu tiên là Hê-li và Ác-gôn, tức là cái đơn nhất, dựa trên cơ sở của bảng tuần hoàn (Pb) đã tiên đoán về sự tồn tại của cả nhóm

khí loại đó (Đt) mà sau này đã lập thành nhóm số không trong hệ tuần hoàn. Nói chung, ta có thể tóm tắt về mặt lô-gích, cái khách quan là sự tồn tại của mọi sự vật và hiện tượng trong nhiều mối liên hệ khác nhau. Sự phản ánh về mặt lô-gích là quá trình hoạt động của tư duy phát hiện ra các mối liên hệ khách quan ấy để rồi từ mối liên hệ phát triển ấy, tư duy có thể phát triển theo nhiều dạng khác nhau đi đến các phát hiện khoa học theo các loại khác nhau như sau:

Đn — Đt — Pb

Pb — Đt — Đn

Đn — Pb — Đt

Pb — Đn — Đt

Đến đây, chúng ta còn phải đề cập đến một vấn đề khác trong lô-gích của sự phản ánh, đó là *tính có điều kiện lịch sử của nhận thức và sự phát triển liên tục của nhận thức kế tiếp lẫn nhau, tạo nên quá trình vô hạn của nhận thức phản ánh cái vô hạn của thế giới hiện thực.*

Thế giới luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển Chính vì vậy, chỉ có thể là lô-gích khi tư duy xác định được điều kiện nhận thức và sự phát triển liên tục của nhận thức ấy đi lên mãi, làm cho nhận thức ngày càng phong phú, kho tàng khoa học của loài người được nhân lên mãi.

A-ri-xtốt đã có sự phân tích đặc biệt về những hình thái giá trị, và Mác đã đánh giá công lao của A-ri-xtốt là đã hiểu được rằng sự trao đổi hàng hóa này lấy hàng hóa khác bao hàm một nhân tố chung. Nhưng A-ri-xtốt chưa có được khái niệm giá trị vì nhà tư tưởng lớn của Hy Lạp này, không biết tính chất chung của các loại hàng hóa. A-ri-xtốt không hiểu cái tính

chất chung ấy, — cái tính chất làm cho các hàng hóa có thể so sánh với nhau được, mặc dù chúng có khác nhau về chất — là lao động, lao động trừu tượng. Sở dĩ A-ri-xtốt không thể quan niệm được khái niệm lao động trừu tượng, vì xã hội Hy Lạp hồi đó xây dựng trên cơ sở kinh tế của chế độ chiếm hữu nô lệ. Khái niệm giá trị, và do đó khái niệm lao động trừu tượng chỉ có thể xuất hiện khi sự không quan tâm đến hình thái cụ thể của lao động trở thành nguyên lý của những quan hệ kinh tế, và khi đã có một nền sản xuất hàng hóa phát triển cao, nền sản xuất mà bộ máy tự phát của nó tiến hành trên quy mô lớn và từng giờ, việc quy những hình thái cụ thể đó của lao động thành biểu hiện chung của chúng là lao động nói chung, lao động trừu tượng. Mác viết: «Phải đợi đến khi nền sản xuất hàng hóa đã phát triển hoàn toàn rồi mới có thể nhờ kinh nghiệm mà rút ra được sự thật khoa học là: các thứ lao động tư nhân tiến hành độc lập với nhau, tuy rằng vẫn ràng buộc nhau vì là những chi nhánh thuộc hệ thống xã hội và tự phát của sự phân công lao động xã hội, nhưng luôn luôn được quy ra thước đo xã hội theo tỷ lệ của các lao động đó» (1). Và vì sự vật luôn luôn biến đổi, phát triển, nên những khái niệm khoa học trong hoạt động lô-gích cũng biến đổi và phát triển, chứ không thể là những hình thức tư duy cứng nhắc. Trong *Bút ký triết học*, Lê-nin cũng đã viết:

«... Nếu tất cả đều phát triển, thì cái đó có thể áp dụng cho những *khái niệm* chung nhất và những *phạm trù* của lý trí không? Nếu không thì tức là lý trí không có liên hệ gì với tồn tại cả. Nếu có, thì tức là có một phép biện chứng của những khái niệm và một phép biện chứng của nhận thức, phép biện chứng này có

(1) C. Mác, *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật q. 1, t. I. tr. 109.

một ý nghĩa khách quan» [1], và cũng chính vì vậy, cái lô-gích là thống nhất với lịch sử.

Chân lý là cụ thể. Cái cụ thể có giới hạn về không gian, thời gian và có tính lịch sử. Song cái lịch sử ấy lại là sự thể hiện của sự vật và hiện tượng trong quá trình vận động. Chính vì vậy, chân lý luôn luôn là cụ thể.

Với Mác, lô-gích biện chứng trở thành khoa học, vì nó nghiên cứu quy luật và hình thức của tư duy theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phản ánh đúng đắn hiện thực, vạch ra con đường đi đến chân lý khách quan. Trong bộ *Tư bản*, lô-gích biện chứng là sự vận động của nhận thức với hệ thống phạm trù khoa học, đi từ thực thể đơn giản nhất, quen thuộc nhất tới việc khám phá ra bản chất, khám phá ra quy luật vận động của chủ nghĩa tư bản. Trong bộ *Tư bản*, Mác đã vận dụng lô-gích biện chứng như một khoa học, và đã dẫn đến hai phát minh vĩ đại trong cuộc đời khoa học của Mác và của loài người, là học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Nắm những nguyên lý của lô-gích biện chứng không phải và không thể là việc tìm hiểu những công thức cứng nhắc, cũng như học tập lô-gích biện chứng không phải là để tìm lấy một công thức cứng đờ nào đấy của sự hoạt động của tư duy có khả năng vô tận làm chìa khóa mở ra mọi bí mật, mà chỉ có thể là để *nắm lấy những yêu cầu cần thiết nhất của quy luật vận động của tư duy biện chứng và rèn luyện năng lực của tư duy phản ánh hiện thực trong hoạt động thực tiễn.*

Hê-ghen có đoạn viết:

---

(1) V. I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội. 1977, tr. 2?5.

« Lô-gích giống ngữ pháp ở chỗ, đối với người mới học, nó là một việc, và đối với người tinh thông ngôn ngữ (và nhiều ngôn ngữ) và tinh thần của ngôn ngữ, thì nó lại là một việc khác. Đối với người chỉ mới bắt đầu nghiên cứu lô-gích hay nghiên cứu các khoa học nói chung, thì nó là cái thế này, và đối với người nào đó đã qua việc nghiên cứu các khoa học khác rồi mới đến với lô-gích, thì nó lại là cái thế khác ».

Lê-nin chú thích: « Tế nhị và sâu sắc! ».

Ở một đoạn khác, Hê-ghen viết: « Chính vì vậy mà một câu cách ngôn luân lý do một thanh niên hiểu câu đó một cách đúng đắn nói ra thì không có cùng một ý nghĩa và cùng một tầm rộng như khi câu đó xuất phát từ miệng một người từng trải việc đời, và nói câu đó, người này nói lên toàn bộ sức mạnh của nội dung của câu đó. Cái lô-gích cũng vậy, nó chỉ có thể được đánh giá một cách đúng đắn, khi nào nó đã trở thành kết quả của kinh nghiệm khoa học: lúc đó đối với tinh thần, nó là chân lý phổ biến, không phải là một tri thức *cá biệt, bên cạnh* những tài liệu và hiện thực đặc thù khác, mà là bản chất của nội dung khác ấy ».

Lê-nin chú thích: « Sự so sánh rất hay (duy vật) ».

Những điều trên đây phải hiểu theo chủ nghĩa duy vật. Lô-gích biện chứng là khoa học về tư duy phản ánh hiện thực, rèn luyện tư duy biện chứng, rèn luyện năng lực thâm nhập hiện thực của tư duy. Lô-gích là khoa học vạch ra tính quy luật của tư duy biện chứng phản ánh đúng đắn hiện thực, không phải phụ thuộc một chiều vào sự suy nghĩ chủ quan trên con đường phản ánh đúng đắn sự vật và hiện tượng.

2. Lô-gích của quá trình phản ánh cái bản chất của sự vật và hiện tượng.

Bản chất của sự vật chỉ có thể được thể hiện ra trong mối liên hệ phổ biến.

Sự vật và hiện tượng khách quan tồn tại không phải riêng rẽ, cái này cô lập với cái kia, mà là nằm trong mối liên hệ phổ biến ràng buộc lẫn nhau.

Nhưng về mặt lô-gích ở đây là phải:

– phân biệt được các mối liên hệ khác nhau;

– tìm đến những mối liên hệ cơ bản và bản chất của sự vật;

– khẳng định được bản chất của sự vật.

Khi đọc *Lô-gích* của Hê-ghen, Lê-nin đã ghi chú:

« Những quan hệ (= chuyển hóa = mâu thuẫn) của những khái niệm = nội dung chủ yếu của lô-gích... ».

Hê-ghen đã nắm được vấn đề này và đã đóng góp công lao lớn của mình trong khoa học lô-gích. Nhưng vì là duy tâm, Hê-ghen chỉ xem xét sự vận động thuần túy của những khái niệm, của « ý niệm tuyệt đối » mà không đi tới sự vật khách quan như Lê-nin đã vạch ra là:

« Biện chứng của sự vật sản sinh ra biện chứng của ý niệm, chứ không phải ngược lại » (1).

Hệ thống lô-gích của Hê-ghen là cả kho tàng phong phú về sự vận động của khái niệm cũng như của khái niệm – phán đoán – suy lý, những hình thức cơ bản của tư duy lô-gích. Lật ngược hệ thống duy tâm ấy, chúng ta sẽ có bức tranh rõ nét về mối liên hệ phong

(1) V.I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 218.

phú của sự vật và hiện tượng trong quá trình vận động và phát triển, trong đó khái niệm, phán đoán... chỉ là sự phản ánh hiện thực. Sự vật và hiện tượng là toàn bộ những mối liên hệ, là sự vận động biện chứng, cái này chuyển hóa thành cái kia. Phân tích và phân biệt các mối liên hệ ấy, chúng ta sẽ đi tới bản chất của sự vật và hiện tượng, tìm ra những mâu thuẫn và chính mâu thuẫn ấy là nguồn gốc của sự vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng.

Sự vật và hiện tượng được phản ánh qua các công cụ lô-gích như khái niệm... không phải là cái cứng đờ, mà là cái có sức sống bên trong, có mâu thuẫn trong bản thân nó, không tồn tại cô lập mà là cái nằm trong mối liên hệ hữu cơ giữa cái chung và cái riêng, cái đặc thù, là cái thống nhất của các mặt đối lập, trong quá trình vận động và phát triển. Phán đoán không phải là sự khẳng định hoặc phủ định thuần túy của các khái niệm, mà là sự vận động của tư duy phản ánh bản thân sự vật trong quá trình vận động. Sự vận động của khái niệm trong các phán đoán phản ánh những mâu thuẫn của sự vật và như Hê-ghen đã nói đúng là: phán đoán là sự phân hóa của khái niệm. Nói cho đúng hơn, phán đoán là hình thức tư duy trong hoạt động lô-gích phản ánh quá trình phát triển mâu thuẫn của cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến và của nhiều mặt đối lập khác nhau. Lê-nin đã viết: «Cái ngẫu nhiên và cái tất yếu, hiện tượng và bản chất đã có ở đây, bởi vì trong khi nói: Giăng là một người, Mê-đo là một con chó, *cái này* là một lá cây, v.v...; người ta *vứt bỏ* một loạt những đặc trưng coi như là NGẪU NHIÊN, người ta phân biệt cái bản chất với cái hiện tượng bằng cách đối lập chúng với nhau». Suy lý, tri thức, kết luận cũng vậy là hình thức tư duy trong những mối liên hệ phức tạp hơn nhiều mà không

phải chỉ là đơn thuần từ cái này rút ra cái kia, bởi vì ở đây sự vật và hiện tượng được xem xét trong toàn bộ mối liên hệ phức tạp nhiều hình, nhiều vẻ của nó ». Lê-nin cũng đã phê phán Plê-kha-nốp chính vì Plê-kha-nốp không hiểu được sự vận động phức tạp này. « Rút ra một luận đề cụ thể về một sách lược nhất định trong một trường hợp nhất định, về mối quan hệ đối với các Đảng dân chủ tư sản khác nhau, từ những câu chung chung về « tính chất chung » của cách mạng, đáng lẽ phải rút ra cái « tính chất chung của cách mạng Nga » ấy từ việc phân tích đúng những tài liệu cụ thể về quyền lợi và địa vị của những giai cấp khác nhau trong cách mạng Nga, phải chăng đó là sự xuyên tạc? Phải chăng đó là sự diễu cợt trắng trợn chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác? Có – có, không – không còn có gì tinh quái hơn nữa! Hoặc là cách mạng tư sản, hoặc là cách mạng xã hội chủ nghĩa mà cái còn lại thì có thể « rút ra » từ « cách giải quyết » cơ bản bằng những lập luận ba đoạn đơn giản ».

Toàn bộ sự vận động của tư duy lô-gích là sự vận động biện chứng phản ánh sự vận động của sự vật và hiện tượng trong mối quan hệ biện chứng của nó. Chính vì vậy mà những quan hệ đó là nội dung cơ bản của lô-gích. Lê-nin đã ghi chú tóm tắt về những hoạt động lô-gích của Hê-ghen trong chương Khái niệm « chủ quan » bàn về hình thức cơ bản của tư duy lô-gích như sau:

« Rõ ràng ở đây cũng vậy, đối với Hê-ghen thì điều chủ yếu là *nêu bật* lên những CHUYỂN HÓA. Theo một quan điểm nào đấy, trong những điều kiện nào đấy, cái chung là cái riêng, và cái riêng là cái chung Không phải chỉ là: 1) *mối liên hệ* và mối liên hệ không tách rời của tất cả mọi khái niệm và phán đoán, mà là

2) *chuyển hóa* từ cái này sang cái kia, và không những là chuyển hóa, mà là 3) *đồng nhất của các mặt đối lập* — đó là điều chủ yếu đối với Hê-ghen. Nhưng cái đó chỉ «lộ ra xuyên qua» đám *mây mù* của một sự trình bày cực kỳ khó hiểu». Một lịch sử của tư tưởng theo quan điểm về sự phát triển và về sự áp dụng các khái niệm và các phạm trù phổ biến của lô-gích — đó là cái cần có» ([1]).

Hoạt động lô-gích phản ánh những mối liên hệ ấy của hiện tượng được cố định lại trong những khái niệm cơ bản, những phạm trù, hình thành hệ thống phạm trù lô-gích phản ánh sự vật và hiện tượng chân thực trong quá trình tồn tại, vận động và phát triển của nó.

Bộ *Tư bản* đã để lại lô-gích học với hệ thống phạm trù phản ánh xã hội tư bản, một giai đoạn lịch sử cụ thể trong toàn bộ quá trình phát triển lịch sử của xã hội loài người như vậy. Và Lê-nin đã nêu lại vắn tắt lô-gích của bộ *Tư bản* của Mác như sau:

«Hàng hóa —— tiền tệ —— tư bản

→ Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

→ Sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Điểm xuất phát — «tồn tại» đơn giản nhất, quen thuộc nhất, thông thường nhất, trực tiếp nhất: hàng hóa cá biệt («tồn tại» trong chính trị kinh tế học). Sự phân tích hàng hóa ấy như là quan hệ xã hội. Hai loại phân tích, diễn dịch và quy nạp, — lô-gích và lịch sử (những hình thức của giá trị).

---

(1) V.I Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 196.

Ở đây, sự kiểm tra bằng thực tế, đặc biệt là bằng thực tiễn, được thực hiện qua mỗi bước của phân tích ». (1).

Tư bản là gì và xã hội tư bản là gì? Trong toàn bộ các mối quan hệ chằng chịt hầu như rất thần bí và không thể hiểu được, Mác đã chọn « hàng hóa », « tồn tại » đơn giản nhất, quen thuộc nhất, thông thường nhất, trực tiếp nhất làm điểm xuất phát để xem xét toàn bộ mối liên hệ phức tạp của nó, của xã hội tư bản. Trong xã hội tư bản, hàng hóa là cái phổ biến và có nhiều bí mật. Các nhà tư tưởng trước Mác cũng đã có nhiều công trình để nghiên cứu, tìm hiểu những bí mật của hàng hóa và ở nhiều mức độ khác nhau đã thấy trong chừng mực nhất định tính hai mặt của hàng hóa: giá trị trao đổi và giá trị sử dụng. Nhưng công lao của Mác không phải dừng lại ở giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, xem xét hàng hóa trong mối quan hệ giữa vật và vật, mà đã tiến lên một bước cơ bản phát hiện ra mối quan hệ phức tạp hơn của hàng hóa: tính hai mặt của lao động, lao động cụ thể và lao động trừu tượng tạo ra giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa, và Mác đã tìm thấy quan hệ xã hội của hàng hóa mà trước đây các nhà tư tưởng và khoa học kinh tế chính trị chưa tìm thấy được. Và cũng từ đó Mác đã tìm ra bí mật của tiền tệ hầu như là cái thống trị tuyệt đối và có sức mạnh vạn năng sinh ra mọi quan hệ « lạnh lùng và sắt đá khác » và xây dựng nên học thuyết về tiền tệ, học thuyết về giá trị thặng dư – « hòn đá tảng của học thuyết Mác ».

Không phải tiền tệ nào cũng là tư bản, mà tiền tệ chỉ trở thành tư bản khi có lao động thặng dư tạo ra giá

(1) V.I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 272.

trị thặng dư mà giai cấp tư bản giành lấy. Không phải sản xuất hàng hóa nào do lao động xã hội tạo nên cũng sinh ra chủ nghĩa tư bản, mà chủ nghĩa tư bản chỉ có thể nẩy sinh ra với tiền đề lịch sử của nó, tức là quá trình tích lũy tiền tệ trong tay một số tư nhân và sự xuất hiện một lớp người tự do bán sức lao động của họ. Những phát hiện quan trọng đó của Mác đã bóc trần mọi bí mật của chủ nghĩa tư bản và của xã hội tư bản trong quá trình vận động của nó. Những phạm trù kinh tế trong bộ *Tư bản* của Mác với toàn bộ hệ thống có mối liên hệ hữu cơ với nhau là hệ thống những phạm trù lô-gích phản ánh đúng đắn và khoa học chặt chẽ — như toán học — xã hội tư bản. Trong hệ thống lô-gích đó mỗi phạm trù đều phản ánh một lĩnh vực nhất định bao gồm những quan hệ nhất định, những mâu thuẫn nhất định trong quá trình vận động và phát triển. Hàng hóa bản thân nó có tính hai mặt, giá trị và giá trị sử dụng do hai mặt của lao động, lao động trừu tượng và lao động cụ thể tạo nên. Đó là những quan hệ hiện thực, trong đó có sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Sản xuất hàng hóa vận động và biến đổi theo quy luật của nó, quy luật giá trị chi phối toàn bộ xã hội sản xuất hàng hóa, biểu hiện thành sự trao đổi tự nhiên dưới hình thức: H — T — H. Và với điều kiện khác, hình thành tích lũy tư bản nguyên thủy, hàng hóa sức lao động xuất hiện là một bước phát triển mới của lịch sử xã hội, sự vận động của sản xuất hàng hóa biến dạng đi và đó là xã hội tư bản.

Và như vậy, lô-gích của bộ Tư bản là những mối quan hệ hiện thực được phản ánh và cố định lại trong những khái niệm và phạm trù kinh tế. Toàn bộ hệ thống những phạm trù kinh tế trong bộ Tư bản đã phản ánh bao nhiêu mối quan hệ chằng chịt trong xã hội tư bản, những quan hệ ấy hầu như rất bí mật và lộn xộn, đã

được Mác trình bày lại một cách rõ ràng, theo trình tự diễn biến hiện thực của nó.

Hê-ghen đã để lại bộ Lô-gích, trong đó hệ thống phạm trù lô-gích là các mối liên hệ biện chứng phong phú, tuy có hạt nhân hợp lý của nó, có giá trị nhất định đối với khoa học lô-gích, nhưng vì cơ sở của nó là duy tâm, và hệ thống phạm trù đó là sự vận động của ý niệm tuyệt đối, nó mang theo bao nhiêu sự biểu hiện giả tạo, không khoa học. Trái lại với bộ Tư bản, Mác đã để lại lô-gích khoa học, làm cho lô-gích biện chứng trở thành khoa học thực sự, phản ánh đúng đắn hiện thực. Trong bộ Tư bản, những quan hệ vô cùng phức tạp của hiện thực đã được cố định lại trong các phạm trù và hệ thống phạm trù. Những phạm trù và hệ thống phạm trù lô-gích đó đã phản ánh đúng đắn và chân thực mọi mối quan hệ biện chứng của hiện thực. Đồng thời, trong bộ Tư bản, mọi hoạt động lô-gích, không phải như ở Hê-ghen là rút ra một cách giả tạo từ ý niệm tuyệt đối, mà là rút ra từ hiện thực và như Lê-nin đã ghi chú:

« Ở đây, sự kiểm tra bằng thực tế, đặc biệt là bằng thực tiễn, được thực hiện qua mỗi bước của phân tích ». Hoạt động lô-gích của tư duy, các hoạt động phân tích, quy nạp, rút ra kết luận có khả năng làm cho con người có thể đi sâu vào sự vật và hiện tượng để hiểu biết sự vật và hiện tượng – và đây là sức mạnh của tư duy – nhưng nó chỉ có khả năng đó và phát huy được mọi khả năng thực sự của nó nếu luôn luôn được « kiểm tra bằng thực tế, đặc biệt là bằng thực tiễn ».

Với bộ Tư bản, Mác đã nêu bật lên rằng: hoạt động lô-gích khi đã phản ánh được đúng đắn mọi mối quan hệ biện chứng của hiện thực, chính là quá trình làm cho con người đi sâu được vào sự vật và hiện tượng,

hiểu biết đúng đắn sự vật và hiện tượng, đi tới chân lý khách quan. Khi đọc Hê-ghen, Lê-nin cũng đã chú ý đến điều này:

« Tồn tại cô lập (đối tượng, hiện tượng, v.v...) (chỉ) *là một, trong những mặt của ý niệm* (về chân lý). Chân lý còn cần nhiều mặt khác của cái *hiện thực*, các mặt này cũng hình như là độc lập và cô lập (tồn tại riêng biệt cho bản thân chúng). *Chỉ trong toàn bộ của chúng* và trong *quan hệ* của chúng thì chân lý mới được thực hiện » (1).

Trong bộ Tư bản, hoạt động lô-gích phản ánh các mối quan hệ phức tạp của hiện thực được cố định lại trong hệ thống phạm trù lô-gích làm cho con người đạt tới chân lý khách quan không phải là sự hoạt động giản đơn theo những công thức chết cứng, mà là cả quá trình vận động của tư duy trên cơ sở thực tiễn và phản ánh thực tiễn. Khi đọc cuốn Lô-gích của Hê-ghen, Lê-nin đã chú ý tới sự hiểu biết này của Hê-ghen:

« Ý niệm đó là « chân lý ».

Ý niệm, tức là *chân lý* với tư cách là quá trình – vì chân lý là *quá trình* – trải qua, trong sự *phát triển* của nó, ba giai đoạn: 1) sự sống; 2) quá trình nhận thức bao hàm *thực tiễn* của con người và *kỹ thuật*; 3) giai đoạn của ý niệm tuyệt đối (tức là chân lý hoàn toàn).

Sự sống sinh ra bộ óc. Giới tự nhiên được phản ánh trong bộ óc con người. Trong khi kiểm nghiệm và áp dụng sự chính xác của những phản ánh ấy vào thực tiễn của mình và trong kỹ thuật, con người đạt tới chân lý khách quan ».

---

(1) V. I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1977, tr. 217.

Và Lê-nin nêu bật lên thành luận điểm như sau :

« Chân lý là quá trình. Từ ý niệm chủ quan, người ta đi đến chân lý khách quan *bằng* « thực tiễn » (và kỹ thuật) » [1].

Mác đi từ « hàng hóa » đến « tư bản » rõ ràng là không phải sự vận dụng giản đơn các hình thức tư duy theo công thức khái niệm — phán đoán — suy lý, hoặc vận dụng lập luận ba đoạn theo kiểu Hê-ghen, mà trái lại hoạt động lô-gích của Mác là sự vận động tổng hợp của các hình thức tư duy, một cách biện chứng trên cơ sở thực tiễn. Và chính cũng vì vậy, Mác mới có thể bóc trần mọi bí mật của chủ nghĩa tư bản và trình bày được với hệ thống phạm trù lô-gích của bộ Tư bản chủ nghĩa tư bản và xã hội tư bản đúng như sự tồn tại của bản thân nó, như Mác đã ghi thành công thức T — H — T. Hoạt động lô-gích chỉ có thể có nội dung khoa học thực sự khi nó có quá trình vận động biện chứng như vậy. Và Lê-nin đã ghi trong Bút ký triết học như sau :

> « Khi Hê-ghen cố gắng — có khi dùng hết sức và dốc toàn lực — quy hoạt động có tính mục đích của con người vào những phạm trù lô-gích bằng cách nói rằng hoạt động đó là một « suy lý », rằng chủ thể (con người) đóng vai trò một « vế » của « cách » lô-gích của « suy lý », v. v... thì điều đó không phải CHỈ LÀ MỘT SỰ GIẢI THÍCH GÒ ÉP, MỘT TRÒ CHƠI. Ở ĐÂY, CÓ MỘT NỘI DUNG RẤT SÂU SẮC VÀ THUẦN TÚY DUY VẬT. PHẢI ĐẢO NGƯỢC LẠI : HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN CỦA CON NGƯỜI ĐÃ PHẢI LÀM CHO Ý THỨC CỦA CON NGƯỜI LẶP ĐI LẶP LẠI HÀNG NGHÌN TRIỆU

(1) V. I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 223.

LẪN NHỮNG CÁCH LÔ-GÍCH KHÁC NHAU đặng LÀM CHO NHỮNG CÁCH NÀY có thể CÓ ĐƯỢC Ý NGHĨA những công lý» (axiome) [1].

Vì sự vật có quá trình phát triển của nó, và bản thân nhận thức cũng có quá trình phát triển của nó, không phải một lúc con người có thể nhận thức ngay được sự vật, do đó bản thân nhận thức trong những bước tiến triển nhất định là có hạn, và như Lê-nin đã viết: «nghĩa là *giai đoạn* đầu tiên vòng khâu bước đầu khởi đầu của nhận thức là tính hữu hạn của nó và tính chủ quan của nó, sự phủ định của thế giới — tự nó — mục đích của nhận thức thì lúc đầu có tính chất chủ quan...» [2].

Căng đã sai lầm khi ông dừng ở giới hạn này và không tiến lên được. Lê-nin viết:

«Tính chất có hạn, tạm thời, tương đối, có điều kiện của nhận thức của con người (của các phạm trù của nó, tính nhân quả, v.v...) đã bị Căng coi là *chủ nghĩa chủ quan*, mà không coi là biện chứng của ý niệm (= bản thân giới tự nhiên) và ông ta đã tách nhận thức ra khỏi khách thể» [3].

Tính có hạn của nhận thức là có thể khắc phục được, nếu nhận thức được gắn liền với thực tiễn và không tách rời thực tiễn: rèn luyện nhận thức, kiểm tra nhận thức trong thực tiễn. «Thoát ly quá trình tìm hiểu (nhận thức, nghiên cứu cụ thể, v. v...) thì không thể hiểu được... Muốn hiểu biết thì phải bắt đầu tìm hiểu, nghiên cứu từ kinh nghiệm, từ kinh nghiệm mà đi đến cái

---

(1) V. I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 229.

(2) V. I. Lê-nin *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1977, tr. 229.

(3) *Như trên* tr. 230.

chung. Muốn tập bơi, phải nhảy xuống nước » ([1]). Hê-ghen tiến bộ hơn Căng vì Hê-ghen đã hiểu được quá trình phát triển biện chứng của nhận thức: « Nhưng nhận thức phải khắc phục được tính hữu hạn của nó, và do đó khắc phục mâu thuẫn của nó, bằng chính sự vận động tự thân của nó ». Không hiểu mâu thuẫn này của nhận thức, sẽ dừng lại ở giới hạn của nó và không tiến lên để giải quyết mâu thuẫn đó, không làm cho nhận thức đi tới chân lý khách quan được. Đó là quá trình phát triển tự nhiên và biện chứng của nhận thức, và như Lê-nin nói:

« ... tiến trình của nhận thức dẫn nhận thức đến chân lý khách quan » ([2]).

Do đó, hoạt động lô-gích không thể là việc dừng lại ở một giai đoạn nào đó của nhận thức, dựa vào sự vận động của những hình thức tư duy có hạn để có thể tìm tòi chân lý khách quan được, mà, bản thân nó cũng là quá trình khắc phục những mâu thuẫn nội tại của nó bằng việc kiểm tra, so sánh, xem xét sự vận động của thực tiễn để khắc phục những mâu thuẫn lô-gích, vượt qua những mâu thuẫn lô-gích. Mác đã không dừng lại ở giá trị để tìm hiểu sự thật của hàng hóa mà Mác đã vượt qua giới hạn đó, tìm ra tính hai mặt của lao động tạo nên giá trị của hàng hóa. Ở đây, Mác đã hoàn thành một bước phát triển quan trọng của lô-gích biện chứng là cấu tạo nên những khái niệm và phạm trù lô-gích *bao hàm những mâu thuẫn trong bản thân nó* để phản ánh hiện thực mâu thuẫn. Nếu như từ khi Đê-nông nhà triết học cổ Hy Lạp đặt ra vấn đề với những nghịch lý nổi tiếng của ông về A-sin và con rùa, mũi tên, hạt

(1) Bút ký triết học, Nhà xuất bản Sự thật Hà nội 1977 tr 228.

(2) V. I. Lê-nin *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 230.

kê... bao nhiêu nhà tư tưởng đã không thể giải đáp chính xác được, bản thân Hê-ghen cũng chỉ mới «cảm thấy thôi» thì Mác đã hoàn toàn giải đáp được một cách chính xác và khoa học, và do đó làm cho lô-gích biện chứng trở thành khoa học thực sự... Lê-nin đã coi đó là nội dung cơ bản của lô-gích biện chứng và giải thích cụ thể như sau:

«Vấn đề không phải tìm hiểu xem sự vận động có tồn tại không, mà là thể hiện nó như thế nào trong lô-gích của những khái niệm» ([1]). và «Nhận thức là quá trình nhờ đó tư duy mãi mãi và không ngừng tiến gần đến khách thể. *Phản ánh* của giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách «chết cứng», trừu tượng», *không phải không vận động*. KHÔNG MÂU THUẪN, mà là trong QUÁ TRÌNH vĩnh viễn của vận động, của sự nảy sinh mâu thuẫn và của sự giải quyết những mâu thuẫn đó».

Những phạm trù triết học đồng thời cũng là những phạm trù lô-gích, phản ánh cái chung nhất của mọi sự vật và biện tượng, phản ánh những mối quan hệ chung nhất, những quy luật vận động có ý nghĩa chung nhất của mọi sự vật và hiện tượng, là hệ thống tri thức mà loài người đã tích lũy được trải qua quá trình phát triển lịch sử của mình và còn được phát triển và bổ sung lên mãi với tương lai phát triển của đời sống xã hội loài người. Những phạm trù lô-gích đó làm cho con người có thể nhận thức được đúng đắn thế giới hiện thực.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, thế giới là vật chất vĩnh viễn tồn tại, vận động và phát triển với tính muôn hình muôn vẻ của nó. Ý thức là

(1) Bút ký triết học Nxb. Sự thật, Hà nội 1977, tr 286.

một mặt hoạt động của con người, sản phẩm phát triển tự nhiên trong những điều kiện nhất định. Toàn bộ thế giới là một màng lưới của các quan hệ phổ biến, trong đó có cái bản chất và hiện tượng, cái tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, nguyên nhân và kết quả... vận động theo những quy luật lượng chất, thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, phủ định của phủ định. A-ri-xtốt là người đầu tiên trong lịch sử triết học đã nghiên cứu những phạm trù trong sự tổng hợp của chúng và sắp xếp theo hệ thống 10 nhóm như A-ri-xtốt đã viết: « Trong những từ được nói ra không có một mối liên hệ nào thì mỗi từ có nghĩa là hoặc bản chất, hoặc số lượng, hoặc chất lượng, hoặc quan hệ, hoặc vị trí, hoặc thời gian, hoặc hoàn cảnh, hoặc sở hữu, hoặc hành động, hoặc đau khổ ». Nhưng sự sắp xếp của A-ri-xtốt không phản ánh được mối liên hệ lẫn nhau thực tế của các phạm trù, đồng thời A-ri-xtốt lại bỏ qua một số phạm trù cơ bản như vật chất, hình thức, vận động, đứng im, đơn nhất, phổ biến..., do đó về mặt lô-gích, đó là sự sắp xếp giả tạo.

Căng thì nói những phạm trù triết học là phạm trù « thuần túy » của lý tính, và cũng sắp xếp một cách giả tạo trong sự phụ thuộc vào các giai đoạn của nhận thức của Căng, và sắp xếp nó thành bốn nhóm: số lượng (tính phổ biến, số nhiều, tính đồng nhất); chất lượng (khẳng định, phủ định, tính giới hạn); quan hệ (bản thể và thuộc tính, nguyên nhân và kết quả, sự tác động lẫn nhau); hình dạng (khả năng, hiện thực, tất nhiên).

Hê-ghen với những phạm trù triết học trong bộ Lô-gích, đã phán đoán được mối liên hệ và phép biện chứng của hiện thực theo quan điểm duy tâm của ông, xem xét sự vận động của thế giới vật chất là cái thể hiện của sự vận động của ý niệm tuyệt đối, và đã xây dựng

thành hệ thống những phạm trù lô-gích một cách giả tạo trong vòng khép kín và theo những nguyên tắc cứng nhắc chủ quan của lập luận ba đoạn. Với chủ nghĩa Mác, về mặt lô-gích, những phạm trù của triết học phản ánh cái chung nhất của mọi sự vật và hiện tượng trong mối quan hệ của vật chất quyết định ý thức, của mối quan hệ phổ biến, của tính quy luật. Trong sự vận động của những đối tượng cụ thể, nó lại phản ánh sự vận động phức tạp của hiện thực, theo hệ thống cụ thể phản ánh hiện thực, mà không thể có « hệ thống » nào khác.

3. Lô-gích của sự phản ánh bản chất của sự vật trong vận động.

Trong bộ Tư bản, về mặt lô-gích, Mác đã gọi phương pháp khoa học của mình là phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể hay là phương pháp phân tích mà Ăng-ghen gọi là phương pháp lô-gích. Mác đã đối lập phương pháp khoa học của mình với phương pháp đi từ cụ thể đến trừu tượng của các nhà kinh tế học thế kỷ XVII. Các nhà kinh tế học thế kỷ XVII đã xuất phát từ cụ thể, xuất phát từ nhân dân với tính cách là cơ sở của toàn bộ quá trình sản xuất xã hội. Nhưng Mác đã vạch ra đó là sai lầm, vì muốn hiểu nhân dân thì lại phải hiểu giai cấp, và muốn hiểu giai cấp lại phải hiểu lao động làm thuê và tư bản, và tư bản lại là hiện tượng hết sức phức tạp, nếu không có sự phân tích các mặt của nó như: giá trị, tiền tệ, giá cả... Và Mác viết:

« Như thế là, nếu như tôi bắt đầu từ nhân dân, thì đó sẽ là một hiện tượng hỗn độn về cái toàn bộ, và chỉ có bằng cách dùng những định nghĩa sát hơn, bằng cách phân tích, tôi mới đạt tới những khái niệm ngày càng đơn giản hơn. Từ cái cụ thể được đem đến trong biểu tượng, người ta chuyển đến những sự trừu tượng càng ngày càng được gọt rũa hơn, cho đến lúc nào người ta

đạt được những định nghĩa giản đơn nhất mới thôi. Từ đó lại phải đi ngược lại và cuối cùng, tôi lại trở lại với nhân dân, nhưng lần này nhân dân không còn là một biểu tượng hỗn độn về cái toàn bộ nữa và là một toàn bộ phong phú với rất nhiều định nghĩa và mối quan hệ ». Và trong bộ Tư bản, Mác đã không đi từ cái cụ thể cảm tính, vì đó là một hiện tượng hỗn độn về cái toàn bộ, mà Mác đã dùng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, dùng cách phân tích mà tìm ra cái trừu tượng đơn giản nhưng lại phổ biến nhất trong xã hội tư bản, là hàng hóa và quan hệ hàng hóa. Và từ cái trừu tượng ấy, phân tích tổng hợp tìm ra bản chất của xã hội tư bản, trình bày chủ nghĩa tư bản trong toàn bộ mối quan hệ hiện thực của nó. Bằng cách đó, Mác đã dựng lại cái cụ thể trong tư duy, nhưng không phải cái cụ thể cảm tính ban đầu, mà là cái cụ thể mới như là « sự thống nhất của muôn vẻ ».

Điều đó cũng nói lên một chân lý quan trọng là: vì sự vật và hiện tượng là quá trình vận động biện chứng, do đó hoạt động tư duy phản ánh hiện thực, hoạt động lô-gích, không thể là cái gì khác ngoài sự vận động của tư duy biện chứng phản ánh biện chứng phát triển của sự vật và hiện tượng. Do đó, Mác đã viết: « *Người ta chỉ có thể suy nghĩ một cách lô-gích bằng phương pháp biện chứng chứ không phải một cách thực nghiệm* » (positiviste).

Nếu như, với A-ri-xtốt, lô-gích là một số hình thức nhất định của tư duy, tuân thủ một số nguyên tắc nhất định phản ánh sự vận động « sơ đẳng » của tư duy, trong quá trình phản ánh hiện thực, với Mác, lô-gích biện chứng lại là sự vận động của tư duy biện chứng để phản ánh biện chứng các sự vật và hiện tượng. Và sự vận động đó, về mặt lô-gích, hình thành hệ thống

khái niệm và phạm trù phản ánh hiện thực, không thể là sự vận động tuân theo một số nguyên tắc « tiên thiên » và « cố định » nào đó, mà chỉ có thể là sự vận động của tư duy tuân theo quy luật vận động biện chứng của sự vật và hiện tượng. Và do đó, trong hoạt động lô-gích, tư duy biện chứng phản ánh biện chứng của hiện thực không thể có quy tắc nào khác ngoài những quy tắc của phép biện chứng duy vật.

Do giới hạn của mỗi cá thể tư duy con người gặp phải những « mâu thuẫn », những sự « đối lập » mà theo sự suy nghĩ siêu hình thì không thể nào khắc phục được. Lịch sử phát triển của các khoa học cũng có những con đường tương tự.

Trong toán học sơ cấp mỗi con số là một con số tuyệt đối: 1, 2, 3, 4, 5, 6... thế thì, 1 có thể tiến tới 2 được không? Và làm thế nào để 1 tiến tới 2? Phải chăng đi từ 1,1; 1,2... 1,9 và đến 2? Nhưng nếu 1,9 rồi 1,99... lập tức người ta sẽ vấp phải câu hỏi hắc búa.. và như vậy là không bao giờ có thể tiến tới 2 tuyệt đối được.

Dê-nông đã đặt ra các nghịch lý mà trải qua hàng bao nhiêu thế kỷ, bao nhiêu bộ óc khoa học không thể giải thích được do sự hạn chế của sự suy nghĩ siêu hình. Đó là các nghịch lý theo 4 bài toán cổ: chia đôi, A-sin và con rùa, mũi tên, hạt kê.

Thật ra đó chỉ là mối quan hệ biện chứng giữa giới hạn và liên tục và đến thế kỷ thứ 18, với sự phát triển của toán học cao cấp, loài người đã hoàn toàn giải đáp được.

Các bài toán của Dê-nông chính là mối quan hệ biện chứng giữa cái đứng yên và vận động, cái gián đoạn và cái liên tục. Bài toán chia đôi là một giới hạn, đồng thời lại là vô hạn $\frac{1}{2}$ và cái vô hạn ấy lại là cái tiến

tới giới hạn và là cái có giới hạn. Mũi tên trước khi đi tới đích, phải vượt qua cái chia đôi vô hạn, nhưng nó vẫn tới đích vì cái vô hạn ấy lại là cái tiến tới cái có hạn. A-sin không đuổi được con rùa vì A-sin phải vượt một khoảng không gian và thời gian vô hạn chỉ có thể khắc phục được trong vận động, cái vô hạn lại là cái tiến tới cái có hạn. Chính cũng vì thế, cái đứng yên và vận động, liên tục và gián đoạn là phép biện chứng của sự vận động khách quan không phụ thuộc vào cảm tính con người. Một lượng hạt kê, một hạt kê, một phần vạn hoặc một phần vô hạn của hạt kê đều gây ra một lực, một tiếng động cùng một tính chất một khách quan không phải là căn cứ vào trình độ nhận biết hoặc khả năng cảm tính chủ quan của mỗi người. Ở đây, lô-gích chính lại là khả năng con người phản ánh sự thật khách quan ấy trong sự suy nghĩ của mình, vừa giải thích được sự vận động ấy, vừa tái tạo được sự vận động ấy trong nhận thức, vừa là cơ sở khoa học để nhận biết được tính tất yếu của mọi sự vật và hiện tượng đang diễn biến.

Căng đã vạch được ra 4 cái đối lập (antinomies).

1) Đề: về thời gian và không gian, thế giới là có một khởi điểm (một giới hạn).

Phản đề: về thời gian và không gian, thế giới là vô hạn.

2) Đề: Trong thế giới, tất cả đều do cái đơn nhất cấu thành.

Phản đề: không có cái gì là đơn nhất, tất cả đều là phức hợp.

3) Đề: Trong thế giới có những nguyên nhân do sự tự do sinh ra.

Phản đề: không có tự do: tất cả đều là tất yếu.

4) Đề: Trong một loạt nguyên nhân của thế giới phải có một cái tất yếu.

Phản đề: Trong các loạt nguyên nhân ấy, chẳng có cái gì là tất yếu, tất cả đều là ngẫu nhiên.

Căng đã được Ăng-ghen đánh giá là: thủy tổ của phép biện chứng, nhưng Găng cũng không thể giải thích được bốn cái đối lập ấy. Đến Hê-ghen, các đối lập ấy được giải thích sáng rõ hơn, vạch ra được phép biện chứng, mặc dù nó còn là duy tâm. Và chỉ có Mác, Ăng-ghen mới thực sự giải quyết triệt để về mặt biện chứng.

Nê-ghê-li viết: « Chúng ta chỉ có thể nhận thức được cái *hữu hạn*, v.v... » (1). Ăng-ghen nhận xét rằng: « Điều đó chỉ hoàn toàn đúng khi mà chỉ có những vật hữu hạn rơi vào trong phạm vi nhận thức của chúng ta. Những luận điểm ấy cần được bổ sung: « Về căn bản, chúng ta chỉ có thể nhận thức được cái *vô hạn* » thôi. Thật vậy, mọi nhận thức thực sự, thấu đáo chỉ là ở chỗ trong tư duy, chúng ta nâng cái đơn nhất từ tính đơn nhất đến tính đặc thù và từ tính đặc thù lên tính phổ biến, là ở chỗ chúng ta tìm ra và xác định cái vô hạn trong cái hữu hạn, cái vĩnh viễn trong cái tạm thời. Nhưng hình thức của tính phổ biến là hình thức của cái hoàn — thành — tự — nó và do đó là hình thức của vô hạn; nó là sự tổng hợp của nhiều cái hữu hạn thành cái vô hạn » (2).

Nhưng cái vô hạn không phải « chỉ là sự lặp lại vĩnh viễn của cùng một sự việc: 1 + 1 + 1 + v.v... » và cũng không phải chỉ « bao hàm tính vô hạn của không gian và thời gian »... Ăng-ghen đã gọi cái vô hạn ấy là « tính

---

(1) Nê-ghê-li là nhà thực vật học Đức trình bày trong bài diễn văn của ông về những giới hạn của nhận thức trong khoa học tự nhiên ở Hội nghị Mu-ních, ngày 20.9.1877.

(2) Ăng-ghen, *Biện chứng tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 362.

vô hạn xấu »[1]. Và Ăng-ghen đã có nhận xét rằng : « Tính vô hạn chân chính đã được Hê-ghen đặt một cách đúng đắn vào trong không gian và thời gian *đầy ắp*, vào trong quá trình của tự nhiên, và vào trong lịch sử..., nó không phải là một sự lặp đi lặp lại, mà là một sự phát triển, là sự tiến triển hay sự lùi lại, và như thế mà trở thành hình thức tất yếu của vận động... ».

Lô-gich biện chứng phản ánh thế giới hiện thực trong mối liên hệ giữa cái vô hạn và cái hữu hạn, không thể tự giới hạn trong các hình thức tư duy có hạn trong lô-gich cũ. Nó mở rộng sự phản ánh bằng bản thân quá trình khắc phục, giải quyết các mâu thuẫn tiếp tục nảy sinh và phát triển lên mãi.

.:.

Trong hoạt động của con người trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, trong hoạt động thực tiễn cũng như đời sống hàng ngày, lô-gich biện chứng chính là năng lực của tư duy phản ánh ngày càng đi sâu vào bản chất của mọi sự vật và hiện tượng, phản ánh mọi sự vật và hiện tượng đúng như nó có trong quá trình vận động của nó. Con đường của loài người cũng như của mỗi con người cá biệt đi đến chân lý khách quan là con đường phát triển của lô-gich biện chứng như thế. Sự phát triển đúng đắn của năng lực tư duy đi đến chân lý khách quan là sự thống nhất của phép biện chứng, lý luận nhận thức và lô-gich, trong đó lô-gich biện chứng đã tạo nên mọi sự kỳ diệu của tư duy sáng tạo với nội dung khoa học đầy đủ của nó.

---

(1) Ăng-ghen, ***Biện chứng tự nhiên***, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1971, tr. 368.

Anh-xtanh, bộ óc vĩ đại ở đầu thế kỷ của chúng ta, đã đi đến lô-gích biện chứng — không phải như một nhà triết học, một nhà lô-gích học thật sự, mà là một nhà vật lý học vĩ đại — và nhờ có lô-gích biện chứng để có thể sáng lập ra thuyết tương đối và đặt cơ sở cho thuyết lượng tử.

Anh-xtanh đã khẳng định khả năng sáng tạo của tư duy phản ánh đúng dắn hiện thực: « Cái khái niệm vật lý là những sự sáng tạo tự do của trí tuệ con người và không phải, như ta có thể tưởng, không được xác định một cách duy nhất bởi thế giới bên ngoài. Trong sự cố gắng để hiểu hiện thực, chúng ta phần nào giống như người muốn tìm hiểu cơ cấu của cái đồng hồ kín. Anh ta thấy mặt số của đồng hồ và các kim chuyển động và nghe thấy có tiếng tích tắc, nhưng không có cách nào để mở vỏ đồng hồ. Nếu anh ta tài giỏi thì anh ta có thể vẽ được một bức tranh nào đó về bộ máy để giải đáp tất cả những gì anh ta quan sát thấy, nhưng anh ta không bao giờ có thể hoàn toàn tin chắc rằng bức tranh duy nhất có thể giải thích những điều anh ta quan sát được. Anh ta sẽ không bao giờ có khả năng so sánh bức tranh của mình với bộ máy thực và thậm chí anh ta không thể tưởng tượng được khả năng đó hay ý nghĩa sự so sánh như vậy. Nhưng tất nhiên anh ta tin chắc là kiến thức của anh ta càng mở rộng, thì bức tranh hiện thực càng trở nên đơn giản hơn và càng giải thích được thêm nhiều cảm giác của anh. Anh ta cũng có thể tin rằng có tồn tại một giới hạn lý tưởng của nhận thức mà trí tuệ của con người có thể đến gần được. Anh ta có thể gọi giới hạn lý tưởng này là chân lý khách quan ». (1)

(1) A. Anh-xtanh — L. In-phen, *Sự tiến triển của vật lý*, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, 1972, tr. 36.

Anh-xtanh cũng đã thấy được rằng sự phản ánh ấy chính là khả năng thâm nhập của tư duy bằng mọi hình thức linh hoạt vào mọi bí mật của thế giới xung quanh. Trước hết là : «... Không phải lúc nào cũng nên tin vào các kết luận trực giác, dựa trên quan sát trực tiếp, vì đôi khi dẫn tới sai lầm » (1). Và L. In-phen đã miêu tả rút gọn quá trình sáng tạo của tư duy Niu-tơn đi đến định luật quán tính như sau : « Chúng ta hãy kiểm tra lại kỹ hơn những sự kiện cơ bản của chuyển động, bắt đầu từ những kinh nghiệm đơn giản hàng ngày rất quen thuộc với loài người kể từ khi bắt đầu có nền văn hóa và đã rút ra được trong cuộc đấu tranh gay gắt để tồn tại... Chúng ta giả thiết rằng có một người nào đó đẩy một chiếc xe trên con đường bằng và bất thình lình người đó không đẩy nữa. Chiếc xe sẽ tiếp tục đi một đoạn đường ngắn nữa, trước khi dừng lại. Chúng ta hỏi : người ta có thể làm thế nào để tăng được đoạn đường này ? Có thể đạt được điều đó bằng nhiều cách : lau dầu bánh xe và làm cho con đường nhẵn hơn. Bánh xe quay càng dễ dàng, con đường càng nhẵn, thì chiếc xe càng tiếp tục chuyển động xa hơn. Như thế lau dầu bánh xe và làm nhẵn đường thì được cái gì ? Đơn thuần chỉ có thế này : những ảnh hưởng bên ngoài đã bị giảm đi. Ảnh hưởng của cái mà người ta gọi là ma sát đã giảm bớt cả ở trong các bánh xe lẫn giữa các bánh xe và con đường. Đó là một sự giải thích các sự kiện quan sát được bằng lý thuyết, nhưng bây giờ sự giải thích này thực ra còn tùy tiện. Thêm một bước tiến có ý nghĩa nữa, thì chúng ta sẽ có một dây dẫn lối đúng. Hãy tưởng tượng một con đường hoàn toàn nhẵn và những bánh xe không có một chút ma sát nào, khi đó sẽ không có một cái gì cản

(1) *Sách đã dẫn*. tr 11.

xe lại và nó sẽ chạy mãi. Kết luận này chỉ có thể có được bằng cách tưởng tượng ra một thí nghiệm lý tưởng mà thực tế không thể nào thực hiện được, vì không thể nào loại trừ được hết tất cả những ảnh hưởng bên ngoài. Thí nghiệm lý tưởng hóa, chỉ ra dây dẫn lối thực sự đã làm cơ sở cho cơ học về chuyển động.. Như thế vận tốc chứng tỏ rằng có lực bên ngoài tác động vào vật thể hay không. Một thế hệ sau, kết luận đúng của Ga-li-lê được Niu-tơn phát biểu thành định luật quán tính... Chúng ta đã thấy rằng định luật quán tính này không thể bắt nguồn trực tiếp từ thí nghiệm, mà chỉ có thể bằng sự suy luận thích hợp với quan sát » (1). Đó là tiếng nói của nhà vật lý học về khả năng lô-gích của tư duy thâm nhập vào việc khám phá các bí mật của vũ trụ. Dĩ nhiên ở đây mức độ cũng chỉ có thể là sự « phỏng đoán », nhưng về khách quan đó lại là « cái lô-gích ». « Suy luận », « thí nghiệm lý tưởng hóa » theo tiếng nói của Anhxtanh chính là sự suy nghĩ trừu tượng, khoa học và lô-gích theo tiếng nói của chủ nghĩa Mác. Và Anh-xtanh, qua lời nói của In-phen, đã có kết luận lô-gích : « Trong những cố gắng của chúng ta để hiểu các định luật của tự nhiên, chúng ta càng thấy rằng sự giải thích theo trực giác hiển nhiên nhất, thường là không đúng » (2).

Con đường đi của Anh-xtanh là con đường của lô-gích biện chứng dẫn đến chân lý khoa học của thuyết tương đối và thuyết lượng tử, những phát minh cơ bản của vật lý hiện đại, hiện tượng sinh động của sức mạnh trí tuệ của thời đại chúng ta. In-phen đã miêu tả suy nghĩ của Anh-xtanh : « Nhà khoa học tìm đọc cuốn sách của tự nhiên... phải tự mình tìm lấy lời giải... Ngay như

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 11 – 12.
(2) *Sách đã dẫn*, tr. 13.

chỉ đạt được một phần lời giải, nhà khoa học cũng phải thu thập các hiện tượng lộn xộn và bằng sự suy nghĩ sáng tạo của mình, làm cho chúng trở nên có liên quan với nhau và dễ hiểu » (1). Sự suy nghĩ sáng tạo ấy là như thế nào, là nhà vật lý, Anh-xtanh dĩ nhiên không thể vạch ra được, nhưng bằng tiếng nói của nhà vật lý, ngay trong công trình khoa học của mình, cũng như bản thân cuốn « Sự tiến triển của vật lý » đã nói lên được nội dung chân thực của lô-gích biện chứng làm công cụ cho quá trình tìm tòi cũng như sự thể hiện bằng ngôn ngữ khoa học của Anh-xtanh. Trong toàn bộ công trình khoa học của mình. Anh-xtanh đã đi từ cơ học cổ điển đến thuyết tương đối và thuyết lượng tử, cũng như đối với bộ phận chân lý khoa học nào đó của Anh-xtanh, ví dụ như: từ chuyển động thẳng, chuyển động cong — véc-tơ — vận tốc... Về mặt tư duy lô-gích, đó là lô-gích biện chứng. Những hoạt động phức tạp của tư duy lô-gích với nhiều yếu tố khác nhau như chúng ta đã nghiên cứu ở phần trên, trong đó có những bộ phận Anh-xtanh đã phỏng đoán ra chức năng của lô-gích biện chứng theo tiếng nói của nhà vật lý. Các nhà khoa học đã thấy rằng: « Các khái niệm khoa học, thường đều bắt nguồn từ những khái niệm mà ngôn ngữ bình thường sử dụng trong các công việc đời sống hàng ngày, nhưng đã phát triển một cách khác hẳn. Chúng đã bị biến đổi và bị mất nhiều nghĩa trong ngôn ngữ thông thường và thêm được sự chính xác để có thể áp dụng vào tư duy khoa học » (2). Hơn thế nữa, các nhà khoa học đã thấy rằng: « ...Cái khái niệm cũ là bất lực... và cần phải tạo ra những khái niệm mới » (3). Và: « ...Chúng ta quan tâm tới những

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 9.
(2) *Sách đã dẫn*, tr. 18.
(3) *Sách đã dẫn*, tr. 23.

giai đoạn đầu trong sự phát triển, bằng cách đi theo những dây dẫn lối đầu tiên, và bằng cách chỉ rõ các khái niệm mới của vật lý mới đã nảy sinh thế nào trong cuộc đấu tranh gian khổ chống lại những tư tưởng cũ. Chúng ta chỉ đề cập đến những công trình của những nhà khoa học tiền phong, nhằm tiến tới những con đường mới, bất ngờ đối với sự phát triển, đến những bước phiêu lưu của tư duy khoa học để sáng tạo ra bức tranh luôn luôn biến đổi của thế giới. Những bước đi căn bản đầu tiên bao giờ cũng có tính chất cách mạng. Trí tưởng tượng khoa học nhận thấy rằng, những khái niệm cũ là quá hẹp và thay chúng bằng những khái niệm mới» (1). Nói tóm lại là, ngay trong khoa học tự nhiên, lô-gích biện chứng cũng chính là khả năng của tư duy, bằng nhiều hoạt động biện chứng và công cụ lô-gích, thâm nhập vào mọi biến động của tự nhiên, phản ánh đúng đắn sự vật được nghiên cứu ngay trong quá trình vận động của nó.

Trong lĩnh vực của khoa học xã hội, con đường đi đến các chân lý khoa học cũng chỉ có thể là con đường của lô-gích biện chứng. Chúng ta hãy lấy ví dụ về chủ nghĩa đế quốc. Trước hết, chúng ta cũng không thể bằng những sự suy nghĩ tùy tiện, những khái niệm, phán đoán, suy lý... bất kỳ để có thể đi đến có những tri thức khoa học, chính xác về chủ nghĩa đế quốc. Đó chỉ có thể là con đường phản ánh bằng những công cụ lô-gích, những khái niệm, phán-đoán, suy lý, phân tích, tổng hợp, về một giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản, như Lê-nin đã rút ra kết luận khoa học là «giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản». Sức mạnh sáng tạo của tư duy không phải là sự tùy tiện, mà trước hết là khả năng thâm nhập vào đối tượng

(1) *Sách đã dẫn*, tr. 31.

khách quan — giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản — không phụ thuộc vào bất kỳ hình thức vào trạng thái nào của tư duy. Chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển, và cuối thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ 20 đã hoàn thành bước chuyển biến sang giai đoạn của chủ nghĩa đế quốc. Đó là sự phát triển khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người. Nhưng ở đây, năng lực của tư duy, của công trình khoa học sáng tạo của Lê-nin là ở chỗ — về mặt lô-gích — biết phân biệt từ bao nhiêu mối liên hệ phức tạp của xã hội, để toát ra được chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn lịch sử mới, sử dụng mọi thành quả trước đây của Mác để có thể phản ánh được đúng đắn giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản. Sự phản ánh ấy, về mặt lô-gích đồng thời lại là quá trình phát triển phức tạp của trí tuệ, phân biệt mọi mối liên hệ khác nhau để có thể đi đến các mối liên hệ bản chất và đặc thù của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn phát triển mới. Đó là sự tập trung sản xuất và các độc quyền, những nhà băng và vị trí mới của nó, tư bản tài chính và độc quyền tài chính, xuất cảng tư bản, sự phân chia thế giới giữa các tập đoàn tư bản. Chỉ có bằng sự suy nghĩ lô-gích chặt chẽ, biện chứng, mới có thể tách ra được và phản ánh được đúng đắn các đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc, một giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng là một giai đoạn hoàn toàn mới, tuy vẫn là chủ nghĩa tư bản, nhưng lại là chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn mới, với những đặc trưng mới không còn như ở giai đoạn trước đây nữa. Chính vì vậy mà « chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn đặc thù của chủ nghĩa tư bản », giai đoạn của « chủ nghĩa tư bản ăn bám và thối nát, » là « đêm trước của cách mạng vô sản ». Thế thì phải chăng, chúng ta có thể rút ra kết luận lô-gích là « thời đại ngày nay là thời đại của chủ nghĩa đế quốc ». Hoàn toàn không phải, chính ngay trong lô-gích

thông thường, chúng ta đã có một nguyên lý về sai lầm lô-gích là « sự đánh tráo khái niệm ». Ở đây là hai khái niệm, hai phạm trù khác nhau của « thời đại » và « chủ nghĩa đế quốc ». Vấn đề thời đại được đặc trưng bằng nét chủ yếu nhất của nó và thường có những sự kiện cơ bản mở đầu một thời đại. Thời đại của chúng ta là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, được mở đầu bằng Cách mạng tháng Mười Nga. Còn chủ nghĩa đế quốc chỉ là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Hơn thế nữa, với những đặc trưng đã được vạch ra, chủ nghĩa đế quốc có vị trí như thế nào về kinh tế, chính trị, xã hội của thời đại hiện nay? Đó là giai đoạn « ăn bám, thối nát và rãy chết của chủ nghĩa tư bản », giai đoạn của « cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ». Lịch sử lại phát triển theo con đường của nó. Nét đặc trưng cơ bản của thế kỷ chúng ta là sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội, của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, của phong trào công nhân quốc tế trong khi chủ nghĩa đế quốc ngày càng rơi vào quá trình tổng khủng hoảng không thể có gì ngăn cản được. Những năm 60 trở về trước, cuộc chạy đua vũ trang đã chừng nào tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản hình như có những « ngày dễ thở » nhưng cuối cùng thực tiễn lịch sử chỉ chứng minh sức mạnh của các chân lý khoa học về quá trình suy sụp của chủ nghĩa đế quốc. Tuy nhiên, cũng theo những nguyên lý của lô-gích biện chứng, nội dung của các khái niệm có những biến đổi theo lịch sử của các sự kiện trong quá trình vận động. Chủ nghĩa đế quốc có những hình thức thích ứng của nó ở mỗi giai đoạn lịch sử: chủ nghĩa thực dân cũ, rồi chủ nghĩa thực dân mới...

Trong hoạt động thực tiễn cũng như trong đời sống hàng ngày, lô-gích biện chứng là khả năng sáng tạo của

tư duy, dẫn dắt loài người nói chung cũng như mỗi chủ thể tư duy cá biệt đi đến chân lý khách quan trong suy nghĩ và hành động với nội dung phong phú của nó như đã nghiên cứu ở các phần trên. Chúng ta có thể tóm tắt trong những nguyên tắc cơ bản của nó.

Thứ nhất là sự tôn trọng đầy đủ tính khách quan của các đối tượng tư duy, trong đó chức năng lô-gích của tư duy chỉ là sự phản ánh đúng đắn của đối tượng khách quan ấy. Sai lầm lô-gích trước hết là sự suy nghĩ thuần túy chủ quan, xa rời đối tượng khách quan. Chủ quan và khách quan ở đây đồng thời lại là những phạm trù lô-gích chặt chẽ. Cái khách quan không phải là «khách quan chủ nghĩa» mà là cái khách quan được phản ánh với tính năng động của tư duy để có thể phân biệt các mối liên hệ khác nhau về mặt lô-gích để đi đến sự vật đúng như nó có. Cái chủ quan cũng không phải là cái «chủ quan siêu hình» tách rời với cái khách quan, mà là năng lực tư duy để được tích lũy và nâng cao lên trong quá trình phát triển của sự hiểu biết, của tri thức loài người đối với đối tượng được tư duy, được phản ánh.

Thứ hai là sự vật khách quan có nhiều mối liên hệ khác nhau. khả năng ưu việt của tư duy lô-gích là sự xâm nhập ngày càng sâu vào các mối liên hệ ấy tìm ra các mối liên hệ khác nhau ấy để đi đến các mối liên hệ bản chất, tái tạo trong tư duy hình ảnh chân thực của sự vật đúng như nó có. Sai lầm lô-gích ở đây chính lại là những sai lầm của tư duy hoặc là dừng lại ở những mối liên hệ hiện tượng, bên ngoài, hoặc rời rạc, hoặc tách rời lẫn nhau, hạn chế khả năng phản ánh đúng đắn của tư duy. Đây là toàn bộ hoạt động rất phức tạp và linh hoạt của tư duy phản ánh sự vật ở nhiều trình độ khác nhau của tri thức con người, trong đó có quá trình nghiên cứu và phân tích các tài liệu

có liên quan đến đối tượng được phản ánh. Để viết cuốn «Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản», Lê-nin đã đọc 148 cuốn sách (116 cuốn tiếng nước ngoài và 2 cuốn dịch ra tiếng Nga) cùng 232 bài báo, tạp chí đăng trong 49 ấn phẩm xuất bản định kỳ tiếng nước ngoài. Mọi sự dễ dãi, đơn giản đều dẫn đến các sai lầm lô-gích, cũng như sự hời hợt, thỏa mãn nhất thời đều không thể dẫn đến lô-gích.

Thứ ba là mọi sự vật đều luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển, chính vì vậy lô-gích là mọi khả năng phân tích về hiện tượng của sự vật, phán đoán về cái đã xảy ra cũng như dự đoán của cái có thể tiếp diễn phải được thể hiện trong quá trình vận động liên tục ấy. Sai lầm lô-gích ở đây chính là không phản ánh được sự vật trong quá trình vận động của nó, hoặc không xác định được tính xác định của đối tượng phản ánh, hoặc cứng nhắc trong sự phản ánh bỏ qua các yếu tố về vận động và biến đổi của sự vật được phản ánh.

Chương Năm

VỀ QUY LUẬT CỦA LÔ-GÍCH BIỆN CHỨNG

Là một bộ phận của nhận thức, lô-gích biện chứng vận động theo quy luật của phép biện chứng, của nhận thức và quy luật đặc thù của bản thân nó.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch ra những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật: quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật phủ định của phủ định. Đó là những quy luật vận động cơ bản của mọi sự vật và hiện tượng, những quy luật phổ biến của tự nhiên, xã hội và tư duy. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập vạch ra nguồn gốc của sự phát triển, quy luật từ lượng đổi đến chất đổi vạch ra hình thái của sự phát triển, còn quy luật phủ định của phủ định vạch ra chiều hướng của sự phát triển.

Lý luận về nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng, không những vạch ra nguồn gốc và bản chất của nhận thức, mà còn vạch ra quy luật phát triển của nhận thức. Đó là sự phát triển biện chứng của các yếu tố: thực tiễn và nhận thức, chủ thể nhận thức và

các yếu tố của bản thân nhận thức (cảm tính, lý tính, lô-gích).

Nhận thức là kết quả của quá trình phát triển biện chứng của *thực tiễn và nhận thức*. Thực tiễn sinh ra nhận thức và nhận thức hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động thực tiễn của con người. Thực tiễn là toàn bộ quá trình vận động phong phú của xã hội loài người, là quá trình hoạt động cải tạo tự nhiên và xã hội, trong đó có quá trình cải tạo bản thân con người, nâng cao vị trí tích cực của con người trong tự nhiên và xã hội. Các tri thức khoa học cũng như toàn bộ kiến thức phong phú ngày nay của con người cùng với bao nhiêu công trình đồ sộ do con người sáng tạo ra đều nằm trong quá trình biện chứng ấy. Chủ nghĩa Mác ra đời ở thời điểm lịch sử xác định khi giai cấp công nhân đã có vị trí của nó trong lịch sử phát triển của nhân loại. Chủ nghĩa Mác cũng chỉ có thể sinh ra và hình thành trên cơ sở những điều kiện nhất định: triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và những cơ sở đầu tiên của chủ nghĩa xã hội khoa học Pháp. Hơn thế nữa, chủ nghĩa Mác cũng chỉ có thể hình thành và phát triển trong quá trình phát triển phong phú của phong trào cách mạng của giai cấp công nhân khi đã được chính ngay những luận đề khoa học của chủ nghĩa Mác soi sáng và hướng dẫn. Đó là nội dung chân thực của thực tiễn và phép biện chứng sinh động của thực tiễn và nhận thức dưới ánh sáng của những chân lý khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin về nguồn gốc của nhận thức.

Chủ thể nhận thức, tức là con người nhận thức bản thân nó lại là sự phát triển biện chứng của toàn bộ những mối liên hệ phức tạp của xã hội con người và đời sống con người. Tri thức của nhân loại đến nay

là kết quả, là sự thể hiện, là mức độ đã được xác định của bao nhiêu thế hệ tích lũy lại phát triển lên, mỗi thời đại có những đặc thù của nó trên cơ sở của sự hình thành và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, kế tiếp nhau trong quá trình phát triển của lịch sử. Cái cũ, cái lạc hậu, nhường bước cho cái mới, cái tiến bộ, và cứ như thế loài người vươn lên mãi trong quá trình đi sâu vào mọi bí mật của vũ trụ bao la vô tận. Thế hệ sau, thời đại sau thừa hưởng và tiến lên phía trước, vượt lên cao hơn thế hệ trước, thời đại trước, đồng thời lại xác định cái gì đó đánh dấu cho thế hệ mình và thời đại mình để truyền lại cho thế hệ sau và thời đại sau, hình thành tài sản quý giá vô tận của tri thức loài người. Mỗi con người nhận thức cũng vậy, không thể đơn độc, từ khả năng riêng rẽ của mình mà có thể sáng tạo ra được cái gì nếu không có quá trình phát triển biện chứng vô cùng sinh động và đa dạng của xã hội, của những giai cấp nhất định trong xã hội có giai cấp. Mỗi con người đều là con người xã hội, có mối liên hệ hữu cơ với bao nhiêu mối liên hệ cha con, gia đình, bạn bè, làng xóm, giai cấp, dân tộc của những con người cùng một thế hệ và các thế hệ nối tiếp nhau. Sự trưởng thành và lớn lên với tư cách là con người xã hội cũng như sự hình thành và phát triển của trí tuệ con người, trong đó có những phát minh đặc sắc của những thiên tài lịch sử cũng không thể thoát ly khỏi toàn bộ các mối liên hệ biện chứng sinh động và đa dạng như thế.

Nhận thức, bản thân nó lại là sự hợp thành và phát triển biện chứng của bao nhiêu yếu tố không thể cô lập và tách rời với nhau tạo ra trí tuệ con người. Đó là sự hình thành và phát triển của cảm tính và lý tính. Cảm tính là trình độ nhận thức đầu tiên của con người về thế giới xung quanh thông qua các cơ quan cảm

giác trong quá trình con người tiếp xúc và thâm nhập vào thế giới hiện thực xung quanh. Lý tính là năng ực của tư duy phát triển các tài liệu thu được của cảm tính và của kinh nghiệm, đi sâu vào bản chất của mọi sự vật và hiện tượng, vừa nâng cao trình độ hiểu biết và nhận thức, vừa đưa trình độ của cảm tính lên những bước mới cao hơn, tìm hiểu và nhận thức về thế giới xung quanh, nhận thức chân lý khách quan. Tiến tới chân lý khách quan là quá trình phát triển của nhận thức trong mối quan hệ biện chứng giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Chân lý là tuyệt đối vì nó là chính xác và được xác định. Nhưng đồng thời chân lý còn là tương đối vì sự vật và hiện tượng luôn luôn trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển trong thế giới bao la vô hạn, và vì sự hạn chế của thực tiễn và nhận thức của con người trong từng thời kỳ lịch sử. Cái tuyệt đối không phải là cái phủ định đối với cái tương đối, cũng như cái tương đối không thể là cái phủ định đối với cái tuyệt đối, trái lại, đó lại là sự phát triển biện chứng của nhận thức. Trong các yếu tố hình thành và phát triển của nhận thức, khả năng lô-gích của tư duy là một trong những yếu tố cơ bản bảo đảm quá trình phát triển đúng đắn của tư duy thâm nhập ngày càng sâu vào mọi sự vật và hiện tượng, phản ánh chân thực quy luật vận động của mọi sự vật và hiện tượng, nâng cao không ngừng nhận thức của con người.

Trong toàn bộ quá trình vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy, với tư cách là một khoa học nghiên cứu về sự phát triển lô-gích của tư duy, lô-gích biện chứng có những quy luật gì? Lô-gích biện chứng phải tuân theo và chỉ có thể phát triển được theo những quy luật chung của phép biện chứng duy vật, theo quy luật của nhận thức, đồng thời lại phải

theo quy luật đặc thù của nó. Đây là một trong những vấn đề cơ bản của lô-gích biện chứng, mà từ lâu nhiều nhà lý luận mác-xít – lê-nin-nít, các nhà lô-gích học đã và đang có nhiều công phu nghiên cứu dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

1. Những quy luật của phép biện chứng là những quy luật của lô-gích biện chứng.

2. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, tư duy trừu tượng đến thực tiễn với tư cách là quy luật phát triển của lô-gích biện chứng.

3. Sự thống nhất biện chứng giữa lô-gích và lịch sử là quy luật đặc thù và riêng biệt của lô-gích biện chứng.

I. NHỮNG QUY LUẬT CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG LÀ NHỮNG QUY LUẬT CỦA LÔ-GÍCH BIỆN CHỨNG

Lô-gích biện chứng – với các hình thức cơ bản của tư duy và các hoạt động khác nhau của lô-gích như đã nghiên cứu ở trên – phải tuân theo những quy luật cơ bản của phép biện chứng. Đó là do trước hết tư duy không thể là cái gì khác ngoài cái phản ánh của hiện thực, hiện thực là nội dung của tư duy, còn tư duy chỉ là hình thức tồn tại của hiện thực khách quan dưới dạng được phản ánh, được cải tạo trong hoạt động suy nghĩ của con người. Các khái niệm, phán đoán, suy lý,... cũng như các hoạt động lô-gích khác chỉ là sự phản ánh, sự tái tạo của hiện thực trong tư duy. Hiện thực lại luôn luôn vận động và phát triển, vì vậy lô-gích chỉ có thể có giá trị chân thực khi nó phản ánh được sự vận động và phát triển khách quan ấy. Hơn thế nữa, các hình thức của tư duy với nhiều yếu tố và hình dạng khác nhau cũng như toàn bộ quá trình

vận động của nó cũng chỉ có thể là biện chứng. Mỗi hình thức tư duy có vị trí độc lập tương đối của nó, nhưng không thể là những cái đứng yên và cô lập, mà đều có mối liên hệ hữu cơ với các hình thức khác và nằm trong quá trình vận động và biến đổi không ngừng. Các hình thức của tư duy như thế, như đã nghiên cứu cụ thể ở các phần trên, chỉ có thể là biện chứng và phải tuân theo các quy luật của phép biện chứng.

Tuy nhiên cũng như mọi đối tượng cụ thể và đặc thù, trong quá trình vận động theo các quy luật của phép biện chứng, lô-gích biện chứng cũng có những quy luật đặc thù và riêng biệt của nó.

Khi nghiên cứu các hình thức của tư duy trong sự biểu hiện ổn định của nó, A-ri-xtốt đã vạch ra những quy luật của lô-gích. Đó là những nguyên tắc cần thiết thích hợp với tính ổn định của tư duy phản ánh những sự vật và hiện tượng tương đối ổn định.

Luật đồng nhất xác định rằng: trong luận đoán, tranh luận và thảo luận, mỗi khái niệm đều phải được dùng theo một nghĩa đồng nhất. Luận đề ấy được xác định theo công thức:

A = A hoặc A là A.

Với luật đồng nhất ấy, sẽ xem như phạm sai lầm nếu như trong cùng một luận đề, cùng một đối tượng lại được phân tích với những nội dung khác nhau, không đồng nhất. Sai lầm ấy về mặt lô-gích được gọi là sai lầm của việc « đánh tráo khái niệm ».

Đó là điều cần thiết đối với những hình thức ổn định của tư duy, phản ánh sự vật và hiện tượng ổn định. Chính vì vậy nguyên tắc đồng nhất có vị trí quan tr[illegible] trong lô-gích toán cũng như một số ngành khoa học khác có quan hệ đến việc vận dụng lô-gích hình thức.

Nhưng vì mọi sự vật đều vận động, biến đổi và phát triển, nên không thể có cái đồng nhất tuyệt đối. Cái đồng nhất ấy chỉ có thể là cái đồng nhất trừu tượng, được lược bỏ đi mọi cái khác biệt trong điều kiện vận động và phát triển.

Ăng-ghen viết:

« Nguyên lý đồng nhất, theo nghĩa của siêu hình học là nguyên lý cơ bản của quan niệm cũ về thế giới: A = A. Mọi vật đều đồng nhất với bản thân.. Thế nhưng khoa học tự nhiên gần đây đã chứng minh một cách tỉ mỉ... rằng sự đồng nhất thật sự, cụ thể bao hàm trong bản thân nó sự khác biệt, sự biến đổi, — cũng như tất cả những phạm trù siêu hình, tính đồng nhất trừu tượng chỉ thích hợp cho sinh hoạt *thông thường* là lĩnh vực mà ở đấy người ta chỉ liên quan đến những quy mô không lớn và những khoảng thời gian ngắn... » (1).

« Tính đồng nhất trừu tượng (A = A, và cả dưới hình thức phủ định: A không thể đồng thời vừa là A vừa không phải là A), cũng không thể dùng được trong giới hữu cơ. Cái cây, con vật, mỗi tế bào, trong mỗi lúc của đời nó, là đồng nhất với nó, nhưng lại khác biệt với bản thân nó, do sự đồng hóa và bài tiết của các chất, do sự hô hấp, sự tạo thành và sự hủy diệt các tế bào, do quá trình diễn biến của sự tuần hoàn – ... » (2).

Luật mâu thuẫn xác định rằng: hai ý kiến trái ngược nhau, trong cùng một thời gian và cùng một quan hệ như nhau không thể cả hai đều đúng. Luận đề ấy được xác định theo công thức:

---

(1), (2) Ăng-ghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 329.

A ≠ A đọc là A khác, không phải A.

Luận đề ấy được diễn tả theo hai trường hợp như sau:

– Hai phán đoán trái ngược nhau không thể đồng thời đều đúng cả. (Ví dụ: «mọi hành tinh đều có không khí» và «không một hành tinh nào có không khí»).

– Hai phán đoán mâu thuẫn nhau cũng không thể đồng thời đều đúng cả. (Ví dụ: «Chủ nghĩa xã hội phải có chuyên chính vô sản» và «Chủ nghĩa xã hội không cần phải có chuyên chính vô sản»).

Vi phạm những nguyên tắc trên về mặt lô-gích là phạm sai lầm của những phán đoán «mâu thuẫn». Tư duy chính xác không thể là tư duy không nhất quán, trong cùng một lúc, cùng một vấn đề lại có thể có những mệnh đề trái ngược nhau, mâu thuẫn với nhau. Lê-nin nói: «Mâu thuẫn lô-gích – tất nhiên là với điều kiện tư duy lô-gích chính xác – bất luận trong sự phân tích kinh tế hoặc phân tích chính trị, đều không được có».

Trong phạm vi như Ăng-ghen đã nhận xét là «ứng dụng hàng ngày và đối với sự trao đổi như trong khoa học» nguyên tắc ấy là cần thiết. Nhưng ở đây cần phải phân biệt như Lê-nin đã nói về hai loại mâu thuẫn. «Mâu thuẫn của đời sống thực tế» và mâu thuẫn của «luận đoán không chính xác». Trong phạm vi lô-gích hình thức, cũng như thông thường trong giao dịch hàng ngày, khái niệm mâu thuẫn chỉ có nghĩa là «không đúng», «không có thực», «chủ quan». Ăng-ghen đã có nhận xét về loại mâu thuẫn này như sau: «Mâu thuẫn = vô nghĩa, và do đó, không thể có trong thế giới hiện thực được. Có thể là đối với những người có đầy đủ lương tri thì mệnh đề đó cũng rõ rành rành như mệnh đề

sau này: thẳng không thể là cong, và cong không thể là thẳng» (1).

Ăng-ghen đã phân tích tiếp như sau:

«Chừng nào chúng ta xem xét các sự vật như là đứng im và không có sinh khí, cái nào riêng cho cái ấy, cái này bên cạnh cái kia và hết cái này đến cái kia, thì chắc chắn là chúng ta không thấy được một mâu thuẫn nào trong các sự vật cả. Chúng ta tìm thấy trong đó một số những thuộc tính nào đó có phần thì giống nhau, có phần lại khác nhau, thậm chí mâu thuẫn với nhau nữa, nhưng trong trường hợp này, các thuộc tính đó lại phân ra trong những sự vật khác nhau và như thế là ngay trong những thuộc tính đó cũng không chứa đựng mâu thuẫn. Trong giới hạn của lĩnh vực xem xét này, chúng ta dùng phương pháp tư duy thông thường, phương pháp siêu hình cũng có thể giải quyết được. Nhưng tình hình sẽ khác hẳn khi chúng ta bắt đầu xem xét các sự vật trong sự vận động, sự biến đổi, sự sống, sự tác động lẫn nhau của chúng. Lúc đó, chúng ta sẽ lập tức rơi vào những mâu thuẫn. Bản thân sự vận động đã là một mâu thuẫn; ngay như sự di động một cách máy móc và đơn giản sở dĩ có thể thực hiện được, cũng chỉ là vì một vật trong cùng một lúc vừa ở nơi này, lại vừa ở nơi khác, vừa cùng ở một chỗ duy nhất, lại vừa không ở chỗ đó. Cho nên vận động chính là ở chỗ mâu thuẫn đó cứ luôn luôn sản sinh ra và đồng thời tự giải quyết lấy» (2).

Như vậy, trong thực tế chính lại là sự tồn tại và vận động của các mâu thuẫn, và «mâu thuẫn tồn tại trong

---

(1) Ăng-ghen, *Chống-Duy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 205.

(2) Ăng-ghen, *Chống-Duy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr 206

bản thân các sự vật và các quá trình, tự đề ra và tự giải quyết không ngừng...» ([1]), lô-gích chân chính và khoa học phải chứa đựng và phản ánh mâu thuẫn ấy.

Luật bài trung xác định rằng: trong hai câu phán đoán mâu thuẫn với nhau, trước sau chỉ có một câu là đúng, còn câu kia là sai, không thể có câu thứ ba được. Luận đề ấy được xác định theo công thức:

$A \vee \neg A$ đọc là hoặc là A hoặc không phải A.

Ví dụ: Người này là giáo viên lô-gích.

Người này không phải là giáo viên lô-gích.

Điều đó có nghĩa là: khi phải khẳng định hoặc phủ định một mệnh đề nào đó. không có phán đoán trung gian, nếu như đã xác định phán đoán này là đúng thì phán đoán mâu thuẫn với nó là sai. Ngược lại, nếu phán đoán này là sai thì phán đoán mâu thuẫn với nó là đúng. Mục đích của luật bài trung là ở chỗ xác định tính chính xác về mặt tư duy lô-gích phản đối tính vô nguyên tắc, lẫn lộn, bài xích lẫn nhau trong cùng một vấn đề. Luật bài trung đi cùng với luật mâu thuẫn để xác định thêm tính chính xác của tư duy. Vì điều mà luật mâu thuẫn nói tới là trong cùng một thời gian, trên cùng một điểm, hai lý lẽ mâu thuẫn nhau không thể đều cùng đúng cả, nhưng lại không thể từ đó mà có thể xác định là cả hai đều sai. Bởi vì phán đoán mâu thuẫn trước sau đều biểu hiện một sự lựa chọn nào đó (hoặc thuộc loại phán đoán đơn xưng, ví dụ như: lô-gích toán là một bộ phận của lô-gích hình thức và, lô-gích toán không phải là một bộ phận của lô-gích hình thức; hoặc thuộc loại phán đoán đặc xưng và toàn xưng, ví dụ như: có học sinh của lớp này giỏi về lô-gích và toàn thể học sinh lớp này đều giỏi về lô-gích).

(1) Ăng-ghen, *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 207.

Đó là loại phán đoán chỉ có hai khả năng, trong đó phán đoán này phủ định phán đoán kia.

Nhưng cũng giống như các luật của lô-gích hình thức ở trên, luật bài trung cũng chỉ đúng khi xem xét sự vật tĩnh trong việc trao đổi nhận thức thông thường hàng ngày và có giới hạn. Thực tế lại hoàn toàn khác hẳn.

Ăng-ghen đã nhận xét: « Phép biện chứng không còn biết đến cả hard and fast lines*, đến những cái « hoặc là... hoặc là » vô điều kiện và dùng được ở mọi nơi, phép biện chứng làm cho những sự khác biệt siêu hình cố định chuyển hóa lẫn nhau, phép biện chứng thừa nhận, trong những trường hợp cần thiết, là bên cạnh cái « hoặc là.. hoặc là » thì có cả cái « cả cái này lẫn cái kia » nữa, và thực hiện sự môi giới giữa các mặt đối lập – phép biện chứng là phương pháp tư duy cao nhất, thích hợp nhất với giai đoạn phát triển hiện nay của khoa học tự nhiên » (1)

Luật lý do đầy đủ được xác định như sau: bất cứ một sự suy nghĩ nào hợp với chân lý cũng đều phải có căn cứ, tức là phải có các lý do đầy đủ nhờ đó nó được coi là chân thực. Trong khoa học lô-gích, thường phân biệt hai loại lý do: lý do hiện thực và lý do lô-gích. Ví dụ: để khẳng định trong phòng này ấm áp, người ta có thể nêu ra nhiệt độ trong phòng được xác định trên nhiệt kế (lý do lô-gích), nhưng cũng có thể chỉ ra cái lò sưởi trong phòng (lý do hiện thực).

---

* Những đường ranh giới tuyệt đối nghiêm ngặt.

1) Ăng-ghen *Biện chứng của tự nhiên*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 324.

Trong những việc suy nghĩ thông thường, hoặc trong đời sống hàng ngày, luật lý do đầy đủ là điều cần thiết và bắt buộc, bảo đảm tính đúng đắn của sự suy nghĩ. Nếu không tuân theo lô-gích đó, suy nghĩ không thể chính xác và thực tế dễ dàng là những suy nghĩ vu vơ, không khoa học dẫn đến mê tín và tôn giáo. Ví dụ như ngày nay chúng ta cũng thường gặp những tâm lý mê tín như: đánh vỡ gương nhất định sẽ gặp điều không may, con số 13 là con số đáng sợ... Còn tôn giáo thì giáo dục và bảo vệ lòng tin vào « kinh thánh »...

Luật lý do đầy đủ chủ yếu dựa vào mối quan hệ nhân quả. Mọi hiện tượng đều có nguyên nhân của nó. Chính vì vậy luật lý do đầy đủ có căn cứ khoa học của nó và là điều cần thiết trong hoạt động của tư duy đi đến tư duy chính xác.

Nhưng, mặc dù với vị trí quan trọng của nó trong quá trình vận động của mọi sự vật và hiện tượng, phạm trù nhân quả cũng chỉ có thể là một bộ phận trong toàn bộ sự vận động của mọi sự vật và hiện tượng, là một mắt lưới trong toàn bộ mạng lưới của các mối liên hệ muôn hình muôn vẻ của mọi sự vật và hiện tượng. Lê-nin đã viết rằng nguyên nhân và kết quả « chỉ là những yếu tố của mối liên hệ phổ biến, chỉ là một khâu trong toàn bộ sự phát triển của vật chất » (1). Vì vậy, mọi sự vật và hiện tượng chỉ có thể được phản ánh đúng đắn trong toàn bộ mối liên hệ ấy. Lô-gích biện chứng xem cơ sở hiện thực của một hiện tượng và mọi mệnh đề trong tính quy luật chung, trong mối liên hệ đầy đủ và toàn diện, trong tất cả các mối quan hệ của nó. Nhấn mạnh câu của Hê-ghen cho rằng việc xem xét toàn bộ, tổng số những yếu tố

(1) V. I. Lê-nin, *Toàn tập*, tập 38, tiếng Nga, tr. 149.

của hiện thực là điều tất yếu, Lê-nin đã nhận xét là: « Việc xem xét toàn bộ các yếu tố của hiện thực, chú ý = bản chất của nhận thức biện chứng » ([1]). Chính vì vậy, luật lý do đầy đủ chỉ là một yếu tố trong toàn bộ sự vận động và phát triển của mọi sự vật và hiện tượng và của lô-gich biện chứng. Phân tích về mối quan hệ giữa lô-gich hình thức và lô-gich biện chứng trong phạm vi luật lý do đầy đủ có thể rút ra kết luận như sau: Trong lô-gich hình thức, luật ấy là phương thức diễn tả các sự kiện bằng cách tách rời hiện thực trực tiếp ra khỏi toàn bộ mối liên hệ một cách nhân tạo. Trước hết, đó là *lô gich của việc quan sát và tập hợp sự kiện*. Nhưng điều đó không thể đem lại cái gì để giải thích những sự kiện xác định. Theo lô-gich biện chứng, *lô-gich của việc giải thích các sự kiện trong mọi mối liên hệ của chúng* lại đòi hỏi phải xem xét các sự kiện ấy một cách toàn diện, đi sâu vào bản chất, vào các động lực và tính quy luật của chúng. Chính vì vậy ở đây, Lê-nin nhấn mạnh về một trong những đặc tính của lô-gich biện chứng, đối lập với lô-gich hình thức, trừu tượng là: « Không có chân lý trừu tượng, chân lý bao giờ cũng cụ thể » ([2])

Tóm tắt về những điểm phân tích ở trên, chúng ta có thể lập bảng so sánh như sau: (*xem trang 237*).

Như thế, lô-gich phải tuân theo phép biện chứng khách quan và phản ánh phép biện chứng khách quan ấy, tuân theo các quy luật của phép biện chứng.

Những hình thức của tư duy và mọi hoạt động của tư duy lô-gich chỉ có thể chính xác khi nó tuân theo *quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập*.

---

(1) V. I Lê-nin, *Toàn tập*, tiếng Nga, tập 38 tr. 147.

(2) V. I. Lê-nin, *Toàn tập*, tiếng Nga, tập 32, tr. 72.

	CÁC LUẬT LÔ-GÍCH VÀ VIỆC CẤU TẠO CỦA NÓ TRONG:		
	Lô-gích biện chứng	Lô-gích hình thức	Phương pháp siêu hình
Luật đồng nhất	Luật đồng nhất cụ thể, tương đối (A = A và A ≠ A)	Luật đồng nhất trừu tượng (A = A)	Luật đồng nhất tuyệt đối (A = A)
Luật mâu thuẫn	Luật về mâu thuẫn khách quan, hiện thực (A = không phải A)	Luật không có mâu thuẫn chủ quan (lô-gích) (A ≠ không phải A)	Luật tuyệt đối không có mâu thuẫn (A ≠ không phải A)
Luật bài trung (loại trừ cái thứ ba)	Luật giải quyết (vượt qua) mâu thuẫn hiện thực (hoặc — hoặc) (và — và)	Luật cấm (loại trừ) mâu thuẫn (hoặc — hoặc)	Luật cấm (loại trừ) mâu thuẫn (hoặc — hoặc)
Luật lý do đầy đủ	Luật cơ sở cụ thể khách quan	Luật cơ sở trừu tượng (đầy đủ)	Luật cơ sở chủ quan

Nó phải tái sinh sự đồng nhất trong sự khác nhau, tái sinh mâu thuẫn của hiện thực trong vận động; nó phải vạch ra sự đồng nhất trong các mối liên hệ phức tạp, trong sự khác nhau và mâu thuẫn, trong sự đấu tranh của các mặt đối lập. Những hình thức và các hoạt động khác nhau của tư duy, bản thân nó cũng phải được thể hiện trong mối liên hệ chuyển hóa lẫn nhau, phù

hợp với sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập ấy của mọi sự vật và hiện tượng. Ăng-ghen đã viết : «... trong bản thân các sự vật và các quá trình, có một mâu thuẫn khách quan... sự sống trước hết chính là ở chỗ một sinh vật trong mỗi lúc vừa là nó nhưng lại vừa là một cái khác. Như vậy, sự sống cũng là một mâu thuẫn tồn tại trong bản thân các sự vật và các quá trình, tự đề ra và tự giải quyết không ngừng, và khi mâu thuẫn đã hết thì sự sống cũng không còn nữa và cái chết xảy đến. Cũng như chúng ta đã thấy rằng trong lĩnh vực tư duy cũng vậy, chúng ta không thể thoát khỏi mâu thuẫn ; chẳng hạn như mâu thuẫn giữa năng khiếu nhận thức vô tận ở bên trong của con người với sự tồn-tại thực tế của năng khiếu ấy trong những con người bị hạn chế bởi hoàn cảnh bên ngoài... mâu thuẫn này được giải quyết trong sự nối tiếp của các thế hệ... » [1].

Những hình thức của tư duy và mọi hoạt động lô-gích của tư duy còn phải tuân theo *quy luật từ lượng đổi dẫn đến chất đổi* »... Dưới áp suất không khí bình thường, ở 0°C nước từ trạng thái lỏng chuyển sang trạng thái rắn, và ở 100°C thì từ trạng thái lỏng chuyển sang trạng thái hơi... Sự hợp tác của nhiều cá nhân, sự dung hợp của nhiều lực lượng thành một hợp lực, sẽ tạo ra, - nói theo lối nói của Mác, một « lực lượng mới đã được nâng lên lũy thừa » căn bản khác với tổng số những lực lượng cá biệt hợp thành nó... lời mô tả của Na-pô-lê-ông về cuộc chiến đấu của đội kỵ binh Pháp tuy kém về tài nghệ, nhưng có kỷ luật, với kỵ binh Ma-mơ-lúc, đội kỵ binh chắc chắn là giỏi nhất thời bấy giờ về chiến đấu đơn độc nhưng lại thiếu kỷ

---

(1) Ăng ghen *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 207

luật: 2 người lính Ma-mơ-lúc thì trội hơn hẳn 3 người lính Pháp; 100 người lính Ma-mơ-lúc và 100 người lính Pháp thì ngang nhau; 300 người lính Pháp thì thường thường trội hơn 300 người lính Ma-mơ-lúc; 1.000 người lính Pháp thì bao giờ cũng đánh ngã được 1.500 người lính Ma-mơ-lúc... là những ví dụ sinh động.

Trong lô-gích, tư duy chính xác phải phản ánh và tái tạo dưới các hình thức tư duy những thay đổi về lượng và về chất trong sự thống nhất, trong sự tác động lẫn nhau. Khi xem xét mọi sự vật và hiện tượng, xem xét chúng như những « độ », trong đó tính quy định về « chất » bao giờ cũng phụ thuộc vào « một số lượng » nhất định, mặc dù có thể xê xích trong những giới hạn nhất định. Đặc biệt yếu tố nhảy vọt, tức là sự đứt đoạn của cái liên tục trong sự phát triển đặc biệt quan trọng để nhận thức đúng đắn sự biến đổi và phát triển của mọi sự vật và hiện tượng.

Lê-nin viết: « Sự chuyển biến biện chứng khác sự chuyển biến không biện chứng ở chỗ nào? Ở bước nhảy vọt, ở tính mâu thuẫn, ở sự đứt đoạn của tính liên tục, ở sự thống nhất (đồng nhất) giữa tồn tại và không tồn tại » ([1]).

Bản thân sự phát triển của tư duy, của nhận thức cũng như mọi hình thức lô-gích của tư duy, mọi hoạt động lô-gích cũng chứa đựng bên trong nó những yếu tố thay đổi về lượng và về chất cũng như những bước nhảy vọt như thế. Sự vận động và phát triển của các quy trình ấy diễn ra dưới hình thức những chuyển biến về chất trong quá trình tích lũy dần dần những sự kiện, những kinh nghiệm thực tiễn, những tri thức, những lý thuyết. Đó là quá trình phát triển từ cảm

(1) V. I. Lê-nin, *Toàn tập*, tiếng Nga. tập 38, tr. 279.

tính đến lý tính, từ trực quan sinh động đến tư duy. trừu tượng, từ đơn nhất đến phổ biến, từ những chân lý tương đối đến chân lý tuyệt đối.. Quá trình đó là quá trình vận động của các phạm trù lô-gích, từ phạm trù lô-gích này phạm trù lô-gích khác, từ khái niệm đến phán đoán, từ quy nạp đến diễn dịch, từ phân tích đến tổng hợp..

Cũng như thế, tư duy lô-gích cũng tuân theo *quy luận phủ định của phủ định*. Ăng-ghen đã viết.

«... Phủ định của phủ định... là một quy luật phát triển của tự nhiên, của lịch sử và tư duy vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn: một quy luật... biểu hiện trong giới động vật và thực vật trong địa chất học, toán học, lịch sử, triết học... Phủ định, trong phép biện chứng, không phải chỉ có nghĩa giản đơn là nói: không, hoặc giả là tuyên bố rằng một sự vật không tồn tại, hay phá hủy sự vật ấy theo một cách nào đó... Phương thức phủ định ở đây như thế nào, trước hết là do tính chất chung của quá trình hơn là do tính chất riêng của quá trình quyết định... Mỗi loại sự vật có phương thức phủ định riêng biệt của nó, khiến cho do đó mà có sự phát triển, và mỗi loại quan niệm và khái niệm cũng thế» (1),

Tư duy lô-gích phải phụ thuộc và phản ánh quy luật này và do đó quy luật phủ định của phủ định cũng đồng thời là quy luật của lô-gích biện chứng. Sự phát triển đi lên của nhận thức, của lô-gích bao hàm trong nó nhân tố rất quan trọng là phủ định biện chứng. Sự phủ định là sự thống nhất giữa phủ định và khẳng định, phủ định cái cũ, duy trì và phát triển những mặt tích cực của cái cũ. Lịch sử kiến thức của loài người

(1) Ăng-ghen, *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.238 – 2.0.

là sự kế tục và phát triển từ thế hệ này đến thế hệ khác, ngày càng thâm nhập vào thế giới xung quanh, khám phá ra mọi bí mật của vũ trụ vô hạn, nâng trình độ, nhận thức và hiểu biết của con người lên vô hạn. Quá trình đó là quá trình kế thừa cái có sức sống lành mạnh, xóa bỏ đi những cái đã suy tàn, không đúng đắn, không thích hợp.

Anh-xtanh và L. In-phen-dơ viết:

«... Sẽ không đúng nếu cho rằng quan điểm mới – thuyết về trường... phá bỏ những thành tựu của thuyết cũ. Thuyết mới là một thành công, nhưng lại vạch rõ tính chất hạn chế của thuyết cũ và nó cho phép ta đánh giá những khái niệm cũ với một quan điểm sâu sắc hơn...» (1).

Các hình thức của tư duy lô-gích cũng tuân theo quy luật đó, và ở đây, những hình thức phủ định cũng có muôn hình muôn vẻ khác nhau theo các hình thức khác nhau của tư duy cũng như các hoạt động lô-gích cụ thể. Cái trực tiếp bị cái gián tiếp phủ định, cái cụ thể bị cái trừu tượng phủ định, cái cảm tính và cái lý tính, cái đơn nhất và cái phổ biến, cái quy nạp và diễn dịch, cái phân tích và tổng hợp... mỗi một phủ định đều bao hàm cả việc duy trì cái tích cực và xóa bỏ cái tiêu cực và phát triển một cách biện chứng từ cái tích cực ấy.

Lê-nin đã tổng kết quá trình đó như sau:

«... Đối với những khẳng định, những luận đề đơn giản, bước đầu, tích cực «thứ nhất»... «yếu tố biện chứng» tức là sự nghiên cứu khoa học, đòi hỏi phải vạch ra sự khác nhau, mối liên hệ, sự chuyển biến

(1). Anh-xtanh và L. In-phen-dơ, *Sự tiến hóa của vật lý*, tr. 156.

Không có điều đó thì sự khẳng định đơn giản, tích cực là không đầy đủ, không sinh động và cứng đờ. Đối với luận đề «thứ hai», tiêu cực, «yếu tố biện chứng» đòi hỏi phải vạch ra «sự thống nhất», tức là mối liên hệ giữa cái tiêu cực và tích cực, phải tìm cái tích cực trong cái tiêu cực. Từ khẳng định đến phủ định – từ phủ định đến «sự thống nhất» với cái khẳng định – không có điều đó thì phép biện chứng trở thành sự phủ định trần truồng, trở thành một trò chơi hay chủ nghĩa hoài nghi» (1).

II. «TỪ TRỰC QUAN SINH ĐỘNG ĐẾN TƯ DUY TRỪU TƯỢNG, TỪ TƯ DUY TRỪU TƯỢNG ĐẾN THỰC TIỄN» VỚI TƯ CÁCH LÀ QUY LUẬT CỦA LÔ-GÍCH BIỆN CHỨNG

Lô-gích biện chứng không những tuân theo quy luật của phép biện chứng, mà còn tuân theo và thể hiện quy luật của nhận thức trong toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của tư duy lô-gích. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã vạch ra toàn bộ bản chất và quy luật của nhận thức và Lê-nin đã thể hiện trong luận đề có tính quy luật của nhận thức như sau: «Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan» (2). Lô-gích biện chứng phải vận động theo chính quy luật ấy của nhận thức với mọi khía cạnh đặc thù của nó.

---

(1) V.I. Lê-nin, toàn tập, tiếng Nga, tập 38, tr.219.

(2) V.I Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.189.

Trực quan sinh động là sự tồn tại của mọi cái cụ thể phong phú và đa dạng. Cái cụ thể thông thường được xem như sự tồn tại của những sự vật tác động vào các giác quan con người. Điều đó là đúng, nhưng chưa đủ, bởi vì cũng có những cái cụ thể nhưng không thể nhận thấy bằng các giác quan thông thường của con người. Ví dụ như điện tử, hạt nhân .. Nói chung, nếu chỉ hiểu cái cụ thể là những cái con người có thể tiếp xúc được bằng các giác quan nhiều khi lại làm cho nhận thức trở thành sai lệch, vì giác quan của con người chỉ có giới hạn, thậm chí rất hẹp. Ví dụ cái cây, con người dân tộc nào đó. Nhưng cái cụ thể không phải chỉ có nghĩa là sự tồn tại tác động vào giác quan một con người cá biệt hoặc tập thể con người nhận thức sinh động trong sự vận động và biến đổi của nó. Cái cụ thể là cái có nội dung đầy đủ như Mác đã nói: « Cái cụ thể là cụ thể, vì nó là sự kết hợp vô số định nghĩa, đồng thời là sự thống nhất của cái muôn vẻ »(1). Đó là cái cụ thể đã nhận thức, khác với cái cụ thể cảm tính chưa được phân tích nhận thức.

Cái trừu tượng cũng không phải theo nghĩa thông thường như nhiều người thường hiểu một cách hạn chế và sai lạc là cái tinh thần thuần túy, là cái không thể nhận thức được bằng những giác quan bình thường của con người, thậm chí còn là cái không có thực. Cái trừu tượng có hai nội dung: Một là, đó là một bộ phận của cái toàn bộ, là cái tách ra khỏi cái toàn bộ tách khỏi các mối liên hệ có thật và sinh động của sự tồn tại chân thực trong mối liên hệ muôn hình muôn vẽ của nó. Thứ hai, đó là cái của khả năng tri thức của con người có thể sử dụng hình thức và tính năng

(1). C.Mác, *Góp phần phê phán kinh tế chính trị*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 296

động của tư duy sáng tạo ra những hình thức với tinh thần khoa học để phản ánh được cái chân thực đúng như nó có. Chính đây là khả năng đặc biệt của hoạt động tư duy của con người phản ánh và thâm nhập vào mọi sự vật và hiện tượng xung quanh mình. Ở đây, Lê-nin đã xác định những luận đề đúng đắn của Hê-ghen phê phán Căng đã hạ thấp lực lượng của lý trí: « Người ta xem cái trừu tượng là ít quan trọng hơn cái cụ thể, vì trừu tượng chính là thiếu tất cả các mặt cảm tính, có không gian, có thời gian... Căn cứ theo cách xem xét này trừu tượng hóa tức là rút ra từ cái cụ thể, *để phục vụ cho nhu cầu cá nhân và chủ quan của chúng ta*, những đặc trưng này hay đặc trưng khác, mà vẫn để lại cho nó đủ những đặc trưng và đặc tính khiến cho nó không mất tý giá trị và danh dự nào, khiến cho nó vẫn bảo toàn được đầy đủ tính hiện thực của nó, thành thử ở đây chỉ là vì lý trí của chúng ta *bất lực* không nắm được toàn bộ tính phong phú ấy, nên bắt buộc phải bằng lòng với một cái trừu tượng nghèo nàn ». Và Lê-nin đã nhận xét như sau: « Về thực chất, việc Hê-ghen phản đối Căng là hoàn toàn có lý. Tư duy được nâng từ cái cụ thể lên cái trừu tượng, – nếu nó đúng (C.Y.) (và Căng cũng như tất cả các nhà triết học, nói đến tư duy đúng đắn) – không xa rời chân lý, mà đến gần chân lý » (1).

Như thế, cái cụ thể và cái trừu tượng là những phạm trù lô-gích phản ánh những dạng tồn tại khác nhau của sự vật và hiện tượng. Cái cụ thể là sự tồn tại sinh động trong toàn bộ mối liên hệ tự nhiên của nó, còn cái trừu tượng là những thuộc tính, những đặc điểm,

(1) V.I.Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 188 – 189.

những mặt, những sự vật... đã được tách ra khỏi các mối liên hệ tự nhiên.

Cái cụ thể và cái trừu tượng tuy là những mặt đối lập, khác biệt với nhau, nhưng lại có mối liên hệ biện chứng với nhau. Trước hết, đó là những phạm trù lô-gích phản ánh sự vật khách quan không phụ thuộc vào ý thức con người. Cái cụ thể là sự tồn tại tự nhiên trong tính toàn vẹn với mọi mối liên hệ phức tạp của nó, bản thân nó là sự tồn tại khách quan đúng như nó có. Cái trừu tượng là sự sáng tạo của trí tuệ phản ánh những bộ phận, những thuộc tính của sự vật khách quan. Đó không phải là sự sáng tạo tùy tiện, thuần túy chủ quan, mà bản thân nó phải là sự phản ánh những bộ phận, những *thuộc tính khách quan* ấy, và mục đích của nó cũng chỉ là để phản ánh được cái khách quan đúng đắn và chân thực. Hơn thế nữa cái cụ thể và cái trừu tượng không thể là cái hoàn toàn đối lập với nhau. Sự đối lập của cái cụ thể và cái trừu tượng chỉ là sự đối lập có giới hạn và trong giới hạn của cái toàn bộ với cái bộ phận, cái tồn tại tự nhiên và việc tách một cách «nhân tạo» một bộ phận trong những mối liên hệ phức tạp của mọi sự vật và hiện tượng. Cái cụ thể bản thân nó cũng bao hàm những cái trừu tượng, những mối liên hệ bản chất và chung nhất đối với mọi sự vật và hiện tượng vốn không thể tách rời với nhau. Cái trừu tượng bản thân nó cũng bao hàm những yếu tố của cái cụ thể và có sự thể hiện của nó trong cụ thể.

Nhưng điều quan trọng nhất trong mối liên hệ biện chứng giữa cụ thể và trừu tượng, làm cơ sở cho phép biện chứng duy vật là: cái cụ thể là cơ sở của sự thống nhất biện chứng giữa cụ thể và trừu tượng hay là cái cụ thể và cái trừu tượng thống nhất với nhau ở cái cụ

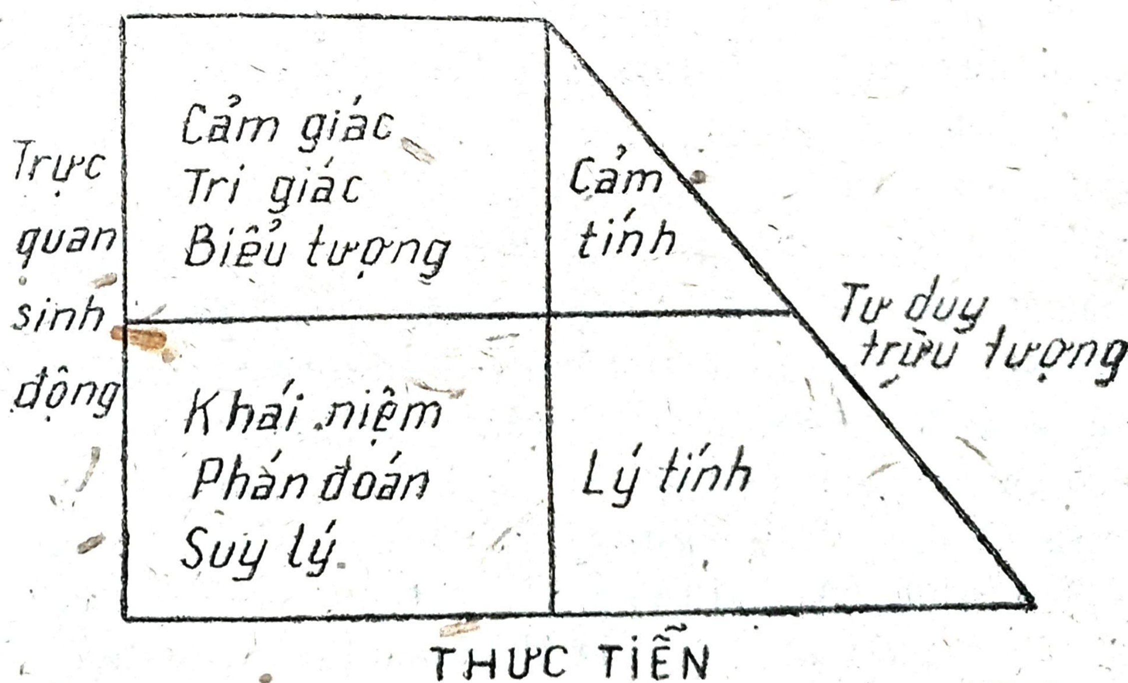
thể. Đó là do trước hết hiện thực chỉ là cái cụ thể. Hai nữa là cái trừu tượng bao giờ cũng phải thể hiện ra thành cái cụ thể; ba là, cái trừu tượng cũng là một bộ phận của sự vật và hiện tượng.

Đi từ cụ thể đến trừu tượng và « từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng », là quá trình phát triển biện chứng của nhận thức, thâm nhập vào hiện thực khách quan để nhận thức đúng đắn hiện thực khách quan. Ở mỗi con người cá biệt, mỗi chủ thể nhận thức cá biệt có quá trình phát triển của nhận thức nói chung « từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng » và quá trình hoạt động lô-gích nói riêng từ cụ thể đến trừu tượng. *Từ cụ thể đến trừu tượng là quá trình phân tích cái cụ thể ra những bộ phận, những thuộc tính, những mối liên hệ khác nhau để đi đến bản chất của sự vật và hiện tượng,* phát huy tính năng động, sáng tạo của tư duy để tìm ra bản chất của sự vật và hiện tượng.

Đi từ trừu tượng đến cụ thể và *từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn* là một quá trình khác ngược lại của nhận thức. Theo luận đề của Lê-nin, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn là quá trình thực hiện và phát triển tính năng động sáng tạo của tư duy để chi phối hành động của con người trong đời sống hiện thực, phát huy chức năng và giá trị của nhận thức. Còn từ trừu tượng đến cụ thể lại là một dạng của hoạt động lô-gích từ những mối liên hệ khác nhau, những mặt khác nhau, những thuộc tính khác nhau do tính năng động và sáng tạo của tư duy đã phản ánh được trong quá trình thâm nhập sâu vào các sự vật và hiện tượng để rồi *tái tạo cái cụ thể trong tư duy, phản ánh cái cụ thể trong tính toàn vẹn của nó, làm cho nhận thức có thể phản ánh được đúng đắn cái cụ thể hơn.*

« Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn », là quá trình phát triển biện chứng, tất yếu của tư duy, để tìm hiểu và nhận thức mọi sự vật và hiện tượng của hiện thực khách quan. Đó là quá trình phát triển của nhận thức, thông qua các giai đoạn cụ thể của nhận thức, với các bước phát triển cảm giác, tri giác và biểu tượng, thực hiện quá trình chuyển biến từ cảm tính đến lý tính, cảm tính cung cấp các tài liệu cho lý tính và lý tính lại nâng trình độ của cảm tính lên trong quá trình phát triển vô hạn của nhận thức. Về mặt lô-gích, đó là quá trình phát triển của các hình thức của tư duy (như khái niệm, phán đoán, suy lý...) thực hiện các hoạt động lô-gích đi từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể, phát huy khả năng lô-gích của tư duy thực hiện và thúc đẩy quá trình phát triển của nhận thức đi đến chân lý khách quan. Đó là sự thống nhất và tác động lẫn nhau của hai mạnh đề, một mạnh đề của nhận thức và một của lô-gích trong quá trình phát triển của tư duy.

Sơ đồ của quá trình phát triển biện chứng của nhận thức có thể biểu diễn đại thể như sau:



Sự phát triển của nhận thức của mỗi con người cá biệt, mỗi chủ thể nhận thức cá biệt cũng như toàn bộ lịch sử nhận thức của con người đã tuân theo quy luật ấy từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Đó là quá trình phát triển vô hạn trong sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và toàn bộ nền văn minh mà loài người đã tạo ra cho đến nay và mãi mãi về sau.

Vấn đề quan tâm của chúng ta ở đây là trong quá trình phát triển của nhận thức như thế, lô-gích biện chứng đã tuân theo quy luật ấy như thế nào? Điều cơ bản là lô-gích biện chứng trong sự thống nhất với phép biện chứng và nhận thức luận, luôn luôn thể hiện tính đặc thù của nó trong sự thống nhất có mâu thuẫn, vận động theo quy luật của phép biện chứng và quy luật của nhận thức với những đặc điểm riêng của nó. Các hình thức của tư duy phản ánh hiện thực cũng như mọi hoạt động lô-gích luôn luôn thể hiện đặc thù của nó trong quá trình phát triển biện chứng của nhận thức, phát huy chức năng của các công cụ lô-gích thúc đẩy thêm quá trình phát triển biện chứng của tư duy cũng như thể hiện phép biện chứng của tư duy, của nhận thức một cách tích cực theo chức năng lô-gích của tư duy.

1. Từ cụ thể đến trừu tượng.

Quá trình phát triển từ cụ thể đến trừu tượng về mặt lô-gích là quá trình hoạt động của tư duy, tách các mặt, các bộ phận khác nhau của cái cụ thể, thâm nhập vào cái bản chất sâu xa của cái cụ thể, tái tạo cái cụ thể trong tư duy dưới những hình thức của các công cụ lô-gích (như các khái niệm, phán đoán, suy lý...) để có thể đi gần cái cụ thể, phản ánh cái cụ thể đúng đắn hơn.

Như vậy có hàng loạt vấn đề về lô-gích phải được giải quyết, nhưng cơ bản là hai vấn đề;

— Tách các mặt, các thuộc tính các bộ phận của cái cụ thể để tiến đến cái bản chất của cái cụ thể;

— Tái tạo cái cụ thể trong tư duy, hình thành cái trừu tượng phản ánh cái cụ thể.

Một ví dụ: nhận thức về « Anh Xuân; người bạn của tôi », trong hoạt động lô-gích, đi từ cụ thể đến trừu tượng là như thế nào?

Với tư cách là cái cụ thể « Anh Xuân, người bạn của tôi » là một hiện thực với bao nhiêu mối liên hệ phức tạp về mặt sinh lý, tâm lý, xã hội khác nhau, về mặt hình dáng, tư cách, tính tình, trình độ hiểu biết và trình độ xã hội khác nhau, về mặt là con người xã hội trong các quan hệ gia đình, làng xóm, giai cấp khác nhau, về mức độ và tính chất quan hệ bạn bè khác nhau... Trong các mối liên hệ ấy, đi từ cụ thể đến trừu tượng, phải tách các mối liên hệ phức tạp khác nhau ấy, tìm đến những mối liên hệ nào đó để có thể đi gần đến cái cụ thể hơn, hiểu biết đúng đắn hơn về « Anh Xuân, người bạn của tôi ». Nếu không đi vào các mối liên hệ khác nhau tìm đến các mối liên hệ bản chất sẽ bị lạc trong nhận thức và không thể đi tới đích của nhận thức được. Vì vậy, biết tách ra các mối liên hệ khác nhau, tìm đến mối liên hệ thuộc về tư cách, tính tình, trình độ hiểu biết và trình độ giác ngộ chính trị để rồi tìm ra mối liên hệ bản chất, mới có thể đi gần đến đối tượng nhận thức được. *Như thế đi từ cụ thể đến trừu tượng, trước hết là sự tách rời cái cụ thể, đi xa cái cụ thể để tiến gần cái cụ thể hơn*, như Lê-nin đã viết: « Sự vận động của nhận thức đến đối tượng bao giờ cũng chỉ có thể

đi một cách biện chứng: xa rồi để rơi vào đúng chỗ hơn» (1).

Phân chia cái cụ thể thành các bộ phận, thâm nhập sâu vào các mặt bản chất của nó, đồng thời cũng là quá trình đi đến cái trừu tượng. Về mặt lô-gích, là quá trình tìm ra các mối liên hệ khác nhau để tìm ra các mối liên hệ bản chất của cái cụ thể, để rồi tái tạo cái cụ thể trong tư duy với nhiều mối liên hệ khác nhau của nó; Cái cụ thể như thế từ một cá thể đơn nhất, không có gì đặc sắc sẽ trở thành cái tổng hòa của các mối liên hệ, không phải ngẫu nhiên, lộn xộn, mà có quy luật và có những đặc thù của nó. Cái cụ thể không còn là cái cứng đờ, khô cằn, mà là cái sinh động phong phú. « Anh Xuân, người bạn của tôi », ở trình độ nhận thức này, không phải như mỗi người bất kỳ không có gì có thể phân biệt trong số đông những người không bao giờ quen biết với những hình dáng, tư cách... rời rạc, không có gì liên kết với nhau mà là sự tổng hòa của các mối liên hệ với những đặc tính riêng của « Anh Xuân, người bạn của tôi ».

2. Từ trừu tượng đến cụ thể.

Từ trừu tượng đến cụ thể về mặt lô-gích là quá trình phát triển của nhận thức phản ánh cái cụ thể ở giai đoạn cao hơn của nhận thức, sử dụng các trừu tượng đã hình thành trong quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng làm công cụ và phương tiện nhận thức hiện thực trong tính cụ thể. Thông thường, đó là quá trình giải quyết hai vấn đề quan trọng của tư duy lô-gích:

– Tìm ra điểm xuất phát đi từ trừu tượng đến cụ thể.

(1) V. I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 275.

— Cách thức thực hiện đi từ trừu tượng đến cụ thể về mặt lô gích.

Ví dụ: Xem xét một xã hội cụ thể, người ta gặp phải một loạt những yếu tố khác nhau: mọi lớp người — của cải của xã hội — dân tộc — giai cấp... Trong các yếu tố ấy, trước hết phải biết đi từ cái gì, mới có thể nhanh chóng đi đến hiểu biết đúng đắn được. Ngay trong các yếu tố ấy, mỗi yếu tố lại có những bộ phận khác nhau phải lựa chọn. Như vấn đề giai cấp, bản thân nó theo như định nghĩa của Lê-nin lại có nhiều bộ phận khác nhau.

Giai cấp có nhiều yếu tố: tập đoàn người đông đảo — khác nhau về địa vị trong sản xuất — quan hệ với tư liệu sản xuất — thu nhập tài sản... Trước hết phải biết tìm yếu tố nào là điểm xuất phát để rồi tìm ra mối liên hệ bản chất, ví dụ như «quan hệ với tư liệu sản xuất».

Xem xét một con người cụ thể có nhiều yếu tố: thể lực — tinh thần — tính tình — phẩm chất — tài năng — giác ngộ chính trị — kiến thức khoa học và xã hội — lối sống... Xem xét một xã hội cụ thể cũng có nhiều yếu tố khác nhau: giới tính, hệ tuổi, giai cấp... Trước các yếu tố ấy, phải bắt đầu đi từ yếu tố nào và đi thế nào mới có thể có hiểu biết đúng đắn được. Những yếu tố ấy là những cái trừu tượng, hình thành trình độ hiểu biết được tích lũy đối với mỗi cá thể nhận thức cụ thể cũng như mỗi tập thể nhận thức nhất định. Do đó, về mặt lô-gích để nhận thức được cái cụ thể — đi từ cái trừu tượng đến cụ thể là phải biết bắt đầu từ cái trừu tượng nào và làm thế nào, và bằng cách nào đi từ trừu tượng đến cụ thể.

Những đặc điểm của cái trừu tượng làm điểm xuất phát cho phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể là:

1. Cái trừu tượng này phải là cái đơn giản nhất, đồng thời là cái phổ biến.

2. Có quan hệ với các bộ phận khác của chỉnh thể.

3. Bao gồm trong nó cái mâu thuẫn mầm mống của sự vật.

Ví dụ: Nghiên cứu tư bản, Mác đã lấy hàng hóa làm điểm xuất phát, và đã đi từ giá trị để tìm ra bản chất của tư bản.

Xem xét xã hội, về mặt lô-gích là phải biết xuất phát trước hết từ quan hệ giữa con người đối với tư liệu sản xuất. Quan hệ của con người đối với tư liệu sản xuất là cái trừu tượng ban đầu cần phải đi từ đó để có thể hiểu giai cấp và xã hội, những cái cụ thể cần tìm hiểu, nhận thức. Quan hệ của con người đối với tư liệu sản xuất là cái bản chất, là cái cơ bản và cuối cùng quyết định giai cấp, là cái trừu tượng đầu tiên và có tính lịch sử trong việc hình thành giai cấp và cũng là cái phản ánh mâu thuẫn chủ yếu hình thành giai cấp.

Với cái trừu tượng đầu tiên để đi từ trừu tượng đến cụ thể, tư duy còn phải thực hiện quá trình kết hợp các mối liên hệ khác nhau của một sự vật và hiện tượng để có thể tái hiện cái cụ thể trong tư duy với các mối liên hệ biện chứng, có quy luật trong vận động thực tế của các sự vật và hiện tượng ấy, tạo nên khái niệm đúng đắn, đầy đủ, sinh động về cái cụ thể, về sự tồn tại của sự vật và hiện tượng đúng như nó có. Việc tái hiện cái cụ thể của hiện thực trong tư duy, phản ánh đúng đắn cái cụ thể bản thân nó là quá trình giải quyết mâu thuẫn biện chứng giữa cái cụ thể và cái trừu tượng, giữa cái bản chất và hiện tượng, giữa cái đơn nhất, cái đặc thù và cái chung, giữa nội dung và hình thức, nguyên nhân và kết quả..., tạo nên khái niệm phản ánh chân

thực hơn về cái cụ thể so với cái cụ thể ban đầu làm điểm xuất phát của nhận thức.

Hệ thống khái niệm khoa học và chính xác về hàng hóa, giá trị, giá trị thặng dư, lợi nhuận... là kết quả khái quát sự tìm hiểu của Mác về tư bản trong hiện thực, với đầy đủ mọi biểu hiện sinh động, phong phú của nó.

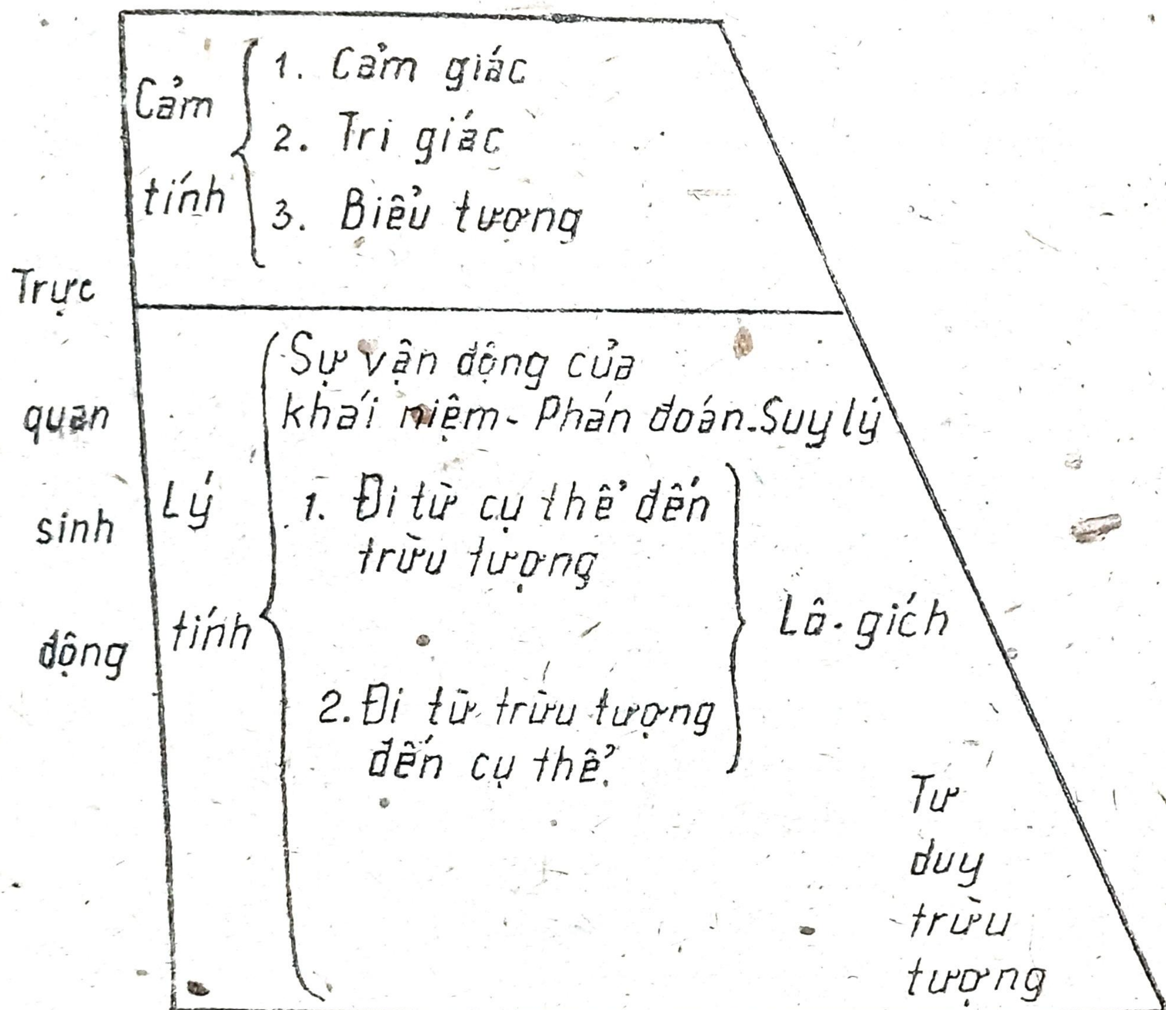
Từ trừu tượng đến cụ thể như vậy, chính là hoạt động lô-gích, đưa cái trừu tượng phản ánh các mặt sâu xa, bản chất những bộ phận của cái toàn thể của sự vật, về với cái cụ thể toàn diện và sinh động. Nếu dừng ở cái trừu tượng, chính là làm cho cái trừu tượng mất sức sống của nó và dễ dàng trở thành cái trừu tượng trống rỗng, duy tâm. Từ trừu tượng đến cụ thể chính là quá trình hoạt động lô-gích phản ánh sự vật và hiện tượng sâu sắc và đầy đủ.

Như thế, tóm tắt quá trình hoạt động lô-gích của tư duy, đi từ cụ thể đến trừu tượng, và đi từ trừu tượng đến cụ thể tuân theo quy luật phát triển biện chứng của nhận thức, như Lê-nin đã vạch ra: « Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn », có thể thể hiện theo sơ đồ như sau:

Trực quan sinh động	*Từ cụ thể đến trừu tượng*: – Tách cái bộ phận của cái toàn thể cụ thể để đi đến các mối liên hệ khác nhau. – Tái hiện trong tư duy cái cụ thể với các mối liên hệ bản chất. *Từ trừu tượng đến cụ thể*: – Xác định cái trừu tượng bắt đầu và xuất phát. – Trở về với cái cụ thể trong tính toàn bộ, toàn diện của nó trong vận động.

THỰC–TIỄN

Và sơ đồ chứng của quy luật vận động của nhận thức với tư cách là quy luật của lô-gích biện chứng có thể miêu tả như sau:



THỰC TIỄN

Như thế, lô-gích biện chứng vận động theo quy luật của bản thân nó trong quy luật phát triển biện chứng của nhận thức và quy luật phổ biến của phép biện chứng, thể hiện ngay trong quá trình từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể.

Là nhà triết học duy tâm khách quan, Hê-ghen đã xây dựng bộ Lô-gích của ông theo dàn bài như sau:

Lý luận về tồn tại:

— chất

— lượng

— độ.

Lý luận về bản chất:

— bản chất

— hiện tượng

— hiện thực.

Lý luận về khái niệm:

— chủ quan

— khách quan

— ý niệm.

Như thế, với hệ thống lô-gích như trên, Hê-ghen đã đi từ cái tồn tại (cái trực quan sinh động) đi đến bản chất của nó và cuối cùng là đi đến ý niệm (tức là khái niệm đúng đắn). Theo Hê-ghen, ý niệm ở đây là « khái niệm đúng dắn » về sự vật, là ý niệm tuyệt đối. Nhưng trong lập luận duy tâm ấy, Hê-ghen đã phát hiện ra quy luật vận động của lô-gích biện chứng, một điều mà về sau này Lê-nin đã vạch ra đúng đắn hơn là: từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng. Và đó cũng là thiên tài của Hê-ghen. Chỉ có với tư duy trừu tượng, trải qua nhiều bước phát triển khác nhau, với lô-gích của sự vận động và biến đổi (lô-gích biện chứng) mới có thể nhận thức được đúng đắn sự vật. Nhưng là nhà duy tâm, Hê-ghen đã đi lạc đường, đi đến « ý niệm tuyệt đối », đến tư duy trừu tượng, xem đó là nguồn gốc sinh ra thế giới xung quanh, do đó Hê-ghen đã không đi tới đích mà chỉ dừng lại « tư duy trừu tượng ». Mác đã viết: « Đối với Hê-ghen thì quá trình tư duy — mà ông ta thậm chí còn biến thành một chủ thể độc lập dưới cái tên gọi là ý niệm — chính là vị thần sáng

tạo ra hiện thực, và hiện thực này chẳng qua chỉ là biểu hiện bên ngoài của tư duy mà thôi. Đối với tôi thì trái lại, ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó » (1).

Ở Mác, vấn đề hoàn toàn khác, như Mác nói : « Không những khác... về căn bản, mà còn đối lập hẳn... » (2).

Ăng-ghen đã viết : « Trước kia và hiện nay, Mác vẫn là một người duy nhất đã đảm đương được công việc rút từ lô-gích học của Hê-ghen lấy cái hạt nhân bao hàm những phát minh thật sự của Hê-ghen trong lĩnh vực này, và khôi phục lại phương pháp biện chứng, tách nó ra khỏi cái vỏ duy tâm và cho nó cái hình thái thuần phác, trong đó nó trở thành một hình thức duy nhất chính xác của sự phát triển tư tưởng » (3).

Trong bộ *Tư bản*, từ cụ thể đến trừu tượng, và từ trừu tượng đến cụ thể là quá trình phát triển của các khái niệm phản ánh đối tượng nghiên cứu ngày càng sâu sắc.

Mác viết : « ... đối tượng nghiên cứu của tôi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức sản xuất ấy » (3). Đó chính là cái cụ thể mà Mác nghiên cứu và phân tích, tạo nên công trình khoa học khổng lồ đem lại cho thế giới loài người những hiểu biết mới mẻ và « từ trên hai nghìn năm nay, trí tuệ loài người đã tìm hiểu nó một cách vô hiệu » (4).

---

(1) C. Mác, *Tư bản*, Quyển thứ nhất, t. I, tr. 38.
(2) *Như trên*.
(3) Ăng-ghen, *Mác — Ăng-ghen Tuyển tập*, t. I, tr. 593
(4) C. Mác, *Tư bản*, Quyển thứ nhất, t. I, tr. 17.
(3) *Như trên*, tr. 14

Công trình khoa học ấy là kết quả của một quá trình lao động sáng tạo kỳ diệu với một lô-gích mẫu mực Cái lô-gích ấy cũng là quá trình vận động từ cụ thể đến trừu tượng, và từ trừu tượng đến cái cụ thể sâu sắc và phong phú hơn: cái cụ thể chỉ có thể nhận thức được thông qua cái trừu tượng, tức là những khái niệm phản ánh đúng đắn sự vật ở những bộ phận sâu xa. để rồi trở lại nhận thức cái cụ thể một cách đầy đủ và đúng đắn hơn bằng cái hình thức của tư duy trừu tượng.

Mác đã viết: «Hình như đó là phương pháp tốt khi chúng ta bắt đầu nghiên cứu từ những cái hiện thực và cái cụ thể, từ những tiền đề thực tế, chẳng hạn như trong chính trị kinh tế học là bắt đầu từ nhân khẩu, vì đó là cơ sở và chủ thể của toàn bộ quá trình sản xuất xã hội. Tuy nhiên, xét cho kỹ thì người ta thấy đó là một sai lầm... Nếu tôi bắt đầu nghiên cứu từ nhân khẩu thì tôi sẽ có một biểu tượng hỗn độn toàn bộ, và chỉ thông qua những quy định chính xác hơn, và qua sự phân tích, tôi mới đạt tới những khái niệm ngày càng đơn giản hơn: từ cái cụ thể, được xác định trong biểu tượng tới những trừu tượng ngày càng mỏng hơn, cho tới, khi tôi đi đến những quy định giản đơn nhất, Từ đó sẽ phải đi ngược lại con đường đó, cho tới khi cuối cùng, tôi quay trở lại vấn đề nhân khẩu, nhưng lần này nhân khẩu sẽ không phải là một biểu tượng hỗn độn toàn bộ, mà là một tổng thể phong phú của rất nhiều quy định. Con đường thứ nhất là con đường lịch sử mà chính trị kinh tế học đã đi qua trong thời kỳ nó mới xuất hiện. Thí dụ, các nhà kinh tế học thế kỷ thứ XVII... để đi tới kết quả là thông qua sự phân tích, rút ra một số quan hệ chung, trừu tượng có ý nghĩa quyết định như phân công lao động, tiền tệ, giá trị, v.v... Một khi cái yếu tố cá biệt đó đã được ít nhiều xác định và trừu tượng hóa, thì cái hệ thống kinh tế

sẽ bắt đầu nẩy sinh, đi từ những cái giản đơn nhất như lao động, phân công lao động, nhu cầu, giá trị trao đổi, để lên tới các vấn đề quốc gia, trao đổi giữa các dân tộc và thị trường thế giới. Phương pháp sau này rõ ràng là phương pháp khoa học đúng đắn » (1).

Điều đó có nghĩa là, về mặt lô-gích, tính năng động của tư duy phản ánh hiện thực phải xuất phát từ hiện thực (từ trực quan sinh động, từ cái cụ thể) sáng tạo ra các khái niệm khoa học phản ánh đúng đắn các bộ phận khác nhau hình thành hiện thực ấy và thông qua các công cụ của tư duy để nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn cái cụ thể, cái trực quan sinh động.

Con đường phát triển của các tri thức khoa học ở bất kỳ khoa học nào, dù tự giác, hoặc không tự giác, cũng phải có quá trình phát triển lô-gích như thế. Và cái lô-gích đúng đắn, lô-gích biện chứng vạch ra con đường đi của nó, từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể thống nhất trong quá trình « từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn ». Cái lô-gích ở đây chính là việc sáng tạo ra các khái niệm phản ánh những mặt sâu xa nhất của nhiều bộ phận cấu thành khác nhau của hiện thực để rồi lại cùng với các khái niệm khoa học ấy phản ánh được đầy đủ, đúng đắn hiện thực.

Trong đời sống hàng ngày, sự suy nghĩ đúng đắn, lô-gích chặt chẽ, lô-gích biện chứng cũng tuân theo quy luật vận động từ cụ thể đến trừu tượng, từ trừu tượng đến cụ thể; từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Dĩ nhiên đó chỉ là dạng tổng quát chung nhất của tư duy lô-gích. Trong hiện thực, do sự phát triển biện chứng của sự vật và nhận thức, do các yếu tố xuất hiện và tác động

(1) C. Mác, *Tư bản*, Quyển thứ nhất, t. 4.

lẫn nhau, không nhất thiết hoạt động của tư duy bao giờ cũng chỉ có một dạng như thế.

Đi từ cụ thể đến trừu tượng, và từ trừu tượng đến cụ thể, trong cả quá trình phát triển của nhận thức, như Lê-nin đã viết: «Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của nhận thức», đó là tính quy luật của nhận thức, đồng thời cũng là quy luật của lô-gích biện chứng. Trong mỗi giai đoạn hoặc bước đi cụ thể của một cá thể nhận thức, đều có thể có những đặc thù trong bước đi do chính các điều kiện cụ thể đã quy định. Song về đại thể, cái lô-gích là cái phản ánh sự vật trong quá trình vận động của nhận thức phản ánh sự vật không thể đi ra ngoài con đường ấy được. Chỉ có tuân theo quy luật vận động ấy, năng lực lô-gích của tư duy mới có thể hình thành và phát triển được.

III. SỰ THỐNG NHẤT BIỆN CHỨNG GIỮA LÔ-GÍCH VÀ LỊCH SỬ LÀ QUY LUẬT ĐẶC THÙ CỦA LÔ-GÍCH BIỆN CHỨNG

Tuân theo quy luật vận động của phép biện chứng, của sự phát triển biện chứng của nhận thức, lô-gích biện chứng là sự vận động, biến đổi và phát triển của tư duy, phản ánh hiện thực trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển. Vì vậy, ở đây có mối liên hệ tất yếu giữa cái lô-gích và cái lịch sử, và cũng trong mối quan hệ giữa cái lô-gích và cái lịch sử trong quá trình vận động, quy luật của lô-gích biện chứng được thể hiện và phát huy tác dụng.

Lô-gích là phương thức hoạt động của tư duy sử dụng các hình thức và các công cụ khác nhau của tư

duy, phản ánh hiện thực trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển, phát huy tính năng động của tư duy thâm nhập vào hiện thực để phản ánh đúng đắn hiện thực, tiến tới chân lý khách quan ngày càng nhanh và càng chính xác.

Lịch sử là quá trình vận động, biến đổi và phát triển của các sự vật và hiện tượng với toàn bộ các mối liên hệ cụ thể của nó với không gian và thời gian xác định. Mỗi sự vật và hiện tượng riêng rẽ đều có quá trình lịch sử của nó, sinh ra, lớn lên, biến đổi, phát triển và mất đi như thế nào đấy theo những phương thức cụ thể của nó. Như thế có cái *lịch sử nói chung* về quá trình sinh ra, hình thành, lớn lên, vận động, biến đổi, phát triển và mất đi của mọi sự vật và hiện tượng. Đồng thời lại có *lịch sử cụ thể* của từng sự vật và hiện tượng khác nhau trong toàn bộ lịch sử vận động và phát triển của thế giới như lịch sử của trái đất, lịch sử của một chế độ xã hội, lịch sử của một dân tộc, lịch sử của Đảng, lịch sử của một quá trình nhận thức hoặc lịch sử của nhận thức của con người nói chung, lịch sử của tư duy, lịch sử của một « khái niệm »... Cái lịch sử chúng ta đang xem xét và nghiên cứu ở đây có liên quan đến hai đối tượng: một là, lịch sử nói chung của hiện thực khách quan; và hai là, lịch sử của tư duy, đặc biệt là lịch sử của các khái niệm..., tức là lịch sử của tư duy lô-gích.

Lô gích và lịch sử là hai phạm trù khác nhau nhưng lại có mối liên hệ biện chứng với nhau, có sự thống nhất biện chứng với nhau. Quyết định mối liên hệ và sự thống nhất biện chứng ấy là do nội dung khách quan của sự vật và hiện tượng mà lô-gích và lịch sử cùng phản ánh. Tuy nhiên, đó là sự thống nhất biện chứng, chứ không phải là sự « đồng nhất trừu tượng », sự « đồng nhất tuyệt đối », tức là sự thống nhất của

những cái khác nhau... Có thể nói cái chủ yếu và đại thể của sự khác nhau giữa cái lô-gích và cái lịch sử là ở chỗ góc độ và phương thức phản ánh khác nhau của một nội dung thống nhất. Cái lịch sử là toàn bộ quá trình vận động và phát triển, bao gồm cả những cái tất yếu và ngẫu nhiên, với những sự kiện và thời gian, không gian cụ thể. Còn cái lô-gích lại chỉ là cái tất yếu của quá trình vận động và phát triển ấy với nét đặc thù nhất là tính quy luật và những mối liên hệ tất yếu khác. Để có thể minh họa vắn tắt về sự thống nhất và khác nhau của cái lịch sử và cái lô-gích, có thể nêu ra mệnh đề như sau:

Cái lịch sử là cái lô-gích với những mối liên hệ tất nhiên và ngẫu nhiên với những sự kiện cụ thể có thời gian và không gian đặc thù của nó. Còn cái lô-gích lại là cái lịch sử được gọt rũa bớt những cái ngẫu nhiên để giữ lại cái tất nhiên, « uốn nắn » và « sửa chữa » bớt cái sự kiện và không gian, thời gian cụ thể để giữ được cái tất yếu, cái chủ yếu, cái chung.

Để có thể dễ dàng nghiên cứu và phân tích, ở đây chúng ta đề cập đến 3 đối tượng thống nhất với nhau nhưng lại có những cái phân biệt với nhau với những cái riêng biệt và đặc thù của từng đối tượng. Đó là cái lô-gích và lịch sử nói chung của mọi sự vật khách quan, lô-gích và lịch sử của mỗi đối tượng cụ thể riêng biệt và lô-gích, lịch sử của tư duy.

Điều quan tâm đối với chúng ta ở đây là phải nghiên cứu mối quan hệ giữa lô-gích và lịch sử trong sự vận động của tư duy để tìm ra cái đặc thù của quy luật lô-gích biện chứng.

Trong quá trình phát triển lâu dài của tự nhiên, thế giới loài người ra đời với nét đặc sắc tuyệt vời của nó là tư duy, có khả năng phản ánh tích cực thế giới

xung quanh, ngày càng đi sâu vào khám phá mọi bí mật của vũ trụ bao la, hướng dẫn hành động tự giác và sáng tạo của con người. Tư duy trừu tượng của con người hình thành trong quá trình phát triển của thực tiễn, không phải là năng lực siêu tự nhiên mà là khả năng phát triển tất yếu của tư duy phản ánh hiện thực khách quan sinh động như chúng ta đã nghiên cứu và phân tích ở các phần trên. Ở đây chúng ta cần đi sâu vào quá trình vận động của tư duy, *đi sâu vào quá trình phát triển lịch sử của tư duy, tìm ra sự thống nhất của cái lịch sử và cái lô-gích để tìm ra cái đặc thù của quy luật lô-gích biện chứng trong quá trình phát triển biện chứng của tư duy*.

Lê-nin đã nêu ra luận đề khoa học quan trọng: «Trong lô-gích thì lịch sử tư tưởng *phải*, về đại thể và toàn bộ, sát nhập với những quy luật của tư duy» (1). Đây là luận đề khoa học vạch ra mối quan hệ thống nhất biện chứng của cái lô-gích và cái lịch sử trong quá trình phát triển của tư duy.

Tư duy là cái phản ánh của thế giới hiện thực mà không thể là một thực thể hoàn toàn độc lập, tách rời với thế giới hiện thực. Chính vì vậy nó có nội dung, có điều kiện và cơ sở tồn tại của nó là thế giới hiện thực. Nhưng cũng không phải vì thế mà nó là cái «ảnh chụp», là sự phản ánh tiêu cực và máy móc của cái hiện thực, hoàn toàn có thể hòa tan sự tồn tại của nó trong thế giới hiện thực. Tư duy là sự phản ánh tích cực đối với thế giới hiện thực, với khả năng sáng tạo của nó, tạo điều kiện nâng cao dần nhận thức của con người đối với thế giới xung quanh và cải tạo thế giới xung quanh theo sự hiểu biết của con người. Nó

---

(1) V. I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1971, tr. 314.

có *lịch sử* của nó, có đời sống phong phú của nó trong quá trình sinh ra, lớn lên và phát triển của thế giới loài người với những đặc thù là các hệ ý thức triết học, kinh tế, chính trị, luật pháp, đạo đức, tâm lý, xã hội, khoa học... được truyền thụ lại và phát triển lên từ thế hệ này sang thế hệ khác, nâng cao mãi tri thức của loài người. Cái *lô-gích* ở đây là cái tất yếu, cái có tính quy luật của tư duy, thông qua các hình thức, các công cụ khác nhau của tư duy với nhiều dạng hoạt động khác nhau để đi đến những hệ tư tưởng ấy.

Và như thế, *sự thống nhất giữa lô-gích và lịch sử ở đây là sự vận động của tư duy phản ánh hiện thực đi đến các hệ ý thức phát triển của lịch sử loài người và đó cũng là quy luật của lô-gích biện chứng với những đặc thù của nó.*

Thứ nhất, sự vận động và phát triển của một chủ thể nhận thức riêng rẽ, trên đại thể và toàn bộ cũng phải trải qua con đường tương tự như lịch sử phát triển của tư duy con người dưới hình thức « vắn tắt » và được « lọc bỏ ».

Ăng-ghen đã viết : « Trong lịch sử của tư duy, sự phát triển của bất cứ một khái niệm nào hay của mối quan hệ giữa những khái niệm (khẳng định và phủ định, nguyên nhân và hành động, thực thể và biến thể) có liên quan với sự phát triển của nó trong đầu óc một nhà biện chứng cá biệt như thế nào thì sự phát triển của bất cứ một cơ thể nào trong cổ sinh vật học cũng có liên quan với sự phát triển của nó trong bào thai học (hay nói cho đúng hơn là trong lịch sử và trong các bào thai riêng lẻ) như thế ấy. Điều đó, Hê-ghen đã phát hiện ra lần đầu tiên đối với những khái niệm » [1].

---

(1) F. Ăng-ghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 341.

Nói một cách đơn giản hơn, sự ra đời và phát triển của một khái niệm về đại thể cũng giống như sự ra đời và phát triển của một bào thai, cũng có nghĩa là nó có quá trình từ nhỏ đến lớn, không phải bỗng dưng một khái niệm có thể hình thành ngay được. Một sự vật khách quan có quá trình sinh ra và lớn lên như thế nào, một hệ tư tưởng cũng có quá trình như thế, và chính vì thế, một khái niệm (lô-gích) cũng phải có quá trình đại thể như vậy.

Nghiên cứu về lịch sử triết học, Hê-ghen đã xem lịch sử triết học không phải là sự chất đống lộn xộn những quan điểm lý thuyết,... mà là sự phát triển có tính quy luật của khoa học triết học. Những giai đoạn cơ bản của lịch sử triết học phù hợp với những giai đoạn cơ bản của sự phát triển lô-gích của tư duy.

Là nhà triết học duy tâm khách quan, Hê-ghen đã đi sai đường, xem quá trình phát triển lô-gích của tư duy như là quá trình tư tưởng tự sinh ra mình một cách thần bí và mỗi hệ thống triết học lại chỉ là kết quả của quá trình tư tưởng tự sinh ra mình. Nhưng cái quý giá ở đây là, *Hê-ghen đã tìm ra được lô-gích biện chứng trong quá trình lịch sử của nhận thức, tìm ra tính tất yếu của sự phát triển tư duy của con người.* Theo Hê-ghen, *lịch sử triết học là lô-gích thể hiện trong một hình thức lịch sử cụ thể là lịch sử tư duy*, còn *lô-gích lại là lịch sử phát triển của tư duy đã được tẩy sạch mọi thứ ngẫu nhiên lịch sử.*

Một sự vật có quá trình phát sinh, phát triển thì tư duy phản ánh quá trình phát triển ấy bản thân nó cũng có quá trình phát sinh, phát triển phản ánh ngay quá trình ấy. Và ở đây, *lô-gích biện chứng là quá trình vận động của tư duy với tính năng động và sáng tạo của nó để phản ánh sự vật trong quá trình phát sinh, phát*

triển ấy. Điều ấy cũng có nghĩa là tư duy chỉ có thể đạt được tới lô-gích biện chứng trong quá trình vận động, không thể tức thời, giản đơn, không cần trải qua quá trình phát triển. Mỗi khái niệm của con người chỉ có thể hình thành trong lịch sử vận động của tư duy trải qua các hoạt động sáng tạo của tư duy lô-gích, « tẩy sạch mọi thứ ngẫu nhiên lịch sử » để đi đến bản chất của mọi sự vật và hiện tượng. Và đó cũng là đặc điểm cơ bản nhất của lô-gích biện chứng, cái đặc sắc nhất của tư duy trừu tượng, của sự phát triển ý thức của con người

Thứ hai là, với việc thể hiện quy luật vận động của lô gích biện chứng *trong sự thống nhất giữa cái lô-gích và cái lịch sử, đặc thù của lô-gích cũng được bộc lộ ra và phát huy tác dụng.*

Trong toàn bộ mối liên hệ phổ biến của thế giới vô hạn, mọi sự vật và hiện tượng vận động với những cái đặc thù của nó, tuân theo các mối liên hệ phổ biến ấy, tạo nên bức tranh sinh động luôn luôn vận động và biến đổi trong tính thống nhất biện chứng của thế giới. Quy luật vận động của tư duy, như chúng ta đã nghiên cứu ở các phần trên, cũng phát triển đi từ cái chung đến cái riêng, từ cái riêng thống nhất trong cái chung với những đặc thù của nó, đi từ cái cụ thể đến cái trừu tượng, và từ cái trừu tượng đến cái cụ thể sâu sắc hơn.

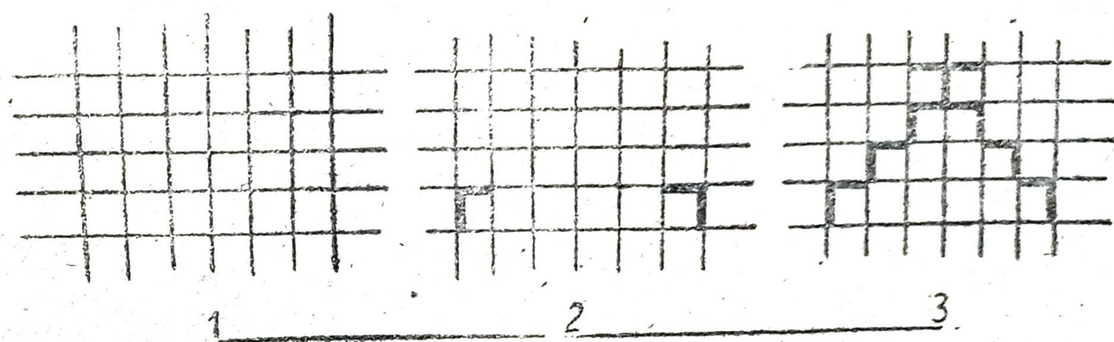
Ở đây, *trong sự thống nhất biện chứng giữa cái lô-gích và cái lịch sử, sự phát triển của lịch sử tư duy cũng lại đi từ cái chung, cái toàn bộ, toàn diện đi đến cái bộ phận, cái tách rời trong tính toàn diện và toàn bộ của nó, tạo ra sự thống nhất biện chứng giữa cái lô-gích và cái lịch sử.*

Lịch sử phát triển của triết học bản thân nó cũng có quá trình tương tự, trong thời kỳ cổ đại, các nhà triết

học đã nghiên cứu tự nhiên trong tính thống nhất toàn bộ của nó và cũng từ đó phát hiện ra những kiến thức cơ bản ban đầu của loài người về quy luật phát triển của tự nhiên trong tính toàn diện « mộc mạc và chất phác của nó ». Lịch sử phát triển của loài người phát triển đi lên với những bước tiến cụ thể của nó qua các chế độ xã hội và cũng trong quá trình phát triển ấy, các nhà triết học đã thấy cái toàn diện không đáp ứng được yêu cầu hiểu biết, để chuyển sang thời kỳ mới phân chia cái toàn diện, cái toàn bộ thành cái bộ phận và do đó đã tạo nên khối lượng kiến thức khổng lồ nâng cao tầm hiểu biết của loài người đối với thế giới xung quanh. Tiếp sau đó lại là quá trình xem xét các bộ phận ấy, đem các cái tách rời ấy trở lại cái toàn diện, nâng trình độ hiểu biết đối với cái toàn diện cao hơn, hiểu biết ngày càng sâu sắc đối với thế giới vô hạn trong sự phát triển của tư duy con người ngày càng đi sâu vào mọi bí mật của vũ trụ.

Đối với sự phát triển của một chủ thể nhận thức cá biệt, quá trình ấy cũng là cái tất yếu. Thoạt đầu con người xem xét từ cái toàn bộ, cái toàn cục, để rồi từ cái toàn bộ, toàn cục ấy rút ra được các cái bộ phận phân chia ra thành nhiều bộ phận của nhận thức. Như thế, trong mạng lưới chằng chịt của cái chung, lúc đầu chưa thể nhận thức được cái đặc thù, sau đó phải tách được cái riêng, cái đặc thù mới có thể hiểu được bản thân các mối liên hệ và cuối cùng lại trở về với các mối liên hệ phổ biến, cái chung trên cơ sở cao hơn của các mối liên hệ không phải là lộn xộn, không có gì đặc sắc, mà là có quy luật tất yếu trong sức sống thực của mọi sự vật và hiện tượng.

Có thể biểu diễn đại thể hình ảnh ấy theo sơ đồ như sau:



Giống như trong dòng người qua lại trên đường phố hàng ngày, từ sự quan sát hiểu biết về cái chung, dần dần phải trải qua các nghiên cứu và quan sát các dòng người và những con người đặc thù để rồi đi đến có nhận thức được đúng đắn và sâu sắc hơn của các dòng người qua lại không phải là hỗn độn, tự nhiên, mà là có quy luật tất yếu. Nghiên cứu sự phát triển tư duy thô sơ của một trẻ em cũng có quá trình phát triển tương tự. Đầu tiên đối với một em bé, bố, mẹ của em như là cái chung nhất, không có phân biệt, chỉ có sau đó, trong sự quan sát cái riêng biệt của bố mẹ, mới xác định được bố mẹ của riêng em để đi đến biết thêm về gia đình, anh chị...

Như thế trong lịch sử của tư duy, cái lô-gích, lô-gích biện chứng, sáp nhập một cách đặc thù và toàn bộ vào lịch sử của tư duy, như Lê-nin đã vạch ra. Đó là qúa trình phát triển từ cái chung đến cái riêng, và lại từ cái riêng đến cái chung cao hơn của các hình thức và hoạt động tư duy, phản ánh hiện thực. Đầu tiên đó là khái niệm về cái toàn bộ với mọi mối liên hệ phổ biến của nó, sau đó là khái niệm về từng bộ phận riêng biệt, tách rời, và sau cùng là sự thống nhất của các bộ phận, các cái tách rời trong cái toàn bộ, và toàn diện.

Thứ ba là, cũng trong quá trình thống nhất biện chứng của cái lô-gích và lịch sử, *tính quy luật đặc thù của*

lô-gích biện chứng, cái lô-gích tất yếu, tương đối độc lập so với quy luật phát triển chung của mọi sự vật và hiện tượng, cũng như quy luật phát triển riêng của tư duy, chính là ở hai khía cạnh như sau: Một là, *các hình thức của tư duy lô-gích và mọi hoạt động lô-gích không thể là cái cứng nhắc có thể hoàn thành trong khoảnh khắc, mà chỉ có thể là quá trình phát triển trong lịch sử phát triển của tư duy*. Hai là, *lô-gích biện chứng phát triển trong tính kế thừa biện chứng của con người xã hội, của các thế hệ nối tiếp nhau của lịch sử tư duy và lịch sử loài người.*

Khái niệm, cũng như phán đoán, suy lý... chỉ có thể phát triển và hình thành trong quá trình phát triển lịch sử của tư duy, không có những khái niệm cứng đờ, không có sức sống. Lịch sử phát triển của các ngành khoa học, gắn chặt với quá trình hình thành và phát triển của các khái niệm về mặt lô-gích, cũng như sự hình thành sự phát triển về mặt lô-gích của các khái niệm lại là công cụ và nội dung chân thực của các ngành khoa học. Lô-gích biện chứng không thể đứng ngoài các quá trình phát triển của tư duy, cũng như không thể đứng ngoài lịch sử phát triển của các ngành khoa học; trái lại, *chỉ trong quá trình phát triển của tư duy, của các ngành khoa học, lô-gích biện chứng mới vừa phát huy tính năng động và tính độc lập tương đối với mọi đặc thù của mình để thúc đẩy sự phát triển của các tri thức khoa học của loài người, vừa thể hiện được đúng đắn khoa học lô-gích.*

Tính kế thừa cũng là một nét đặc sắc của khoa học lô-gích. Các kiến thức hình thành không thể là công trình của một quá trình tư duy thuần túy cá nhân riêng biệt, mặc dù tính riêng biệt và đặc thù về mặt lô-gích của những cá nhân, của các vĩ nhân, các nhà

khoa học nổi tiếng cũng có vị trí quyết định của nó trong quá trình tư duy biện chứng của một thế hệ, một thời điểm lịch sử. Mỗi cá thể tư duy với tư cách là con người xã hội, không thể có lô-gích chính xác được, nếu không phát huy được tính kế thừa cụ thể của mình. Ngược lại, nếu không phát huy được tính kế thừa cần thiết của quá trình tư duy thì không thể đi đến nhận thức khoa học đúng đắn được và rút ngắn được quá trình tìm tòi sáng tạo của tư duy. Hơn thế nữa, nếu không phát huy tính kế thừa của tư duy, sẽ không tránh được những rắc rối, những cái đột xuất trong quá trình nghiên cứu và cả những sai lầm đã mắc và có thể có ảnh hưởng nghiêm-trọng khác. Mọi lý thuyết và tri thức đều kế thừa các thành tựu đã giành được ở các thời kỳ trước và phát triển đi lên trên cơ sở phân tích những cái đang còn mắc mứu chưa được giải quyết và đồng thời cũng chứa đựng và bao hàm trong nội dung của nó mọi thành tựu của các thời kỳ trước. Hơn thế nữa, các bộ phận của tri thức con người không thể cô lập và tách rời với nhau, mà là có liên hệ với nhau, dựa vào nhau, cái nọ là điều kiện của cái kia trong quá trình phát triển, như Ăng-ghen đã viết: «giống như hình thức vận động này là từ hình thức vận động khác mà phát triển lên, sự phản ánh những hình thức đó, tức là những khoa học khác nhau, cũng như thế: khoa học này tất nhiên phải xuất phát từ khoa học kia». Đó cũng là do tính thống nhất của cái lịch sử và cái lô-gích, trong đó cái lô-gích phải bao hàm «đại thể và toàn bộ» cái lịch sử.

Như thế, trong sự thống nhất biện chứng giữa cái lịch sử và lô-gích, *quy luật vận động của lô-gích biện chứng là sự vận động lịch sử của tư duy đi từ cái toàn bộ đến cái bộ phận để phản ánh cái toàn bộ sâu sắc và đúng đắn hơn.*

Lịch sử phát triển của tư tưởng triết học đã trải qua cái toàn diện và biện chứng của thời kỳ cổ đại, tạo nên những kiến thức khoa học khái quát ban đầu của loài người. Nhưng lịch sử loài người phát triển đi lên, cái toàn diện và vận động phải nhường bước cho một thời kỳ mới của lịch sử: việc phân chia cái toàn bộ thành những cái bộ phận được xem xét theo cái đứng yên tương đối. Đó là thời kỳ «siêu hình» lúc đó đã tạo ra những khối lượng kiến thức quan trọng của các thế kỷ «cơ giới máy móc», tạo nên số của cải to lớn gấp bội các thế kỷ trước cộng lại, như đã được ghi trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản. Nhưng phương pháp siêu hình, máy móc ấy cũng lại phải nhường bước cho sự phát triển toàn diện của mọi sự vật và hiện tượng trong vận động, tạo nên khối lượng kiến thức to lớn của thế kỷ thứ 20, trong thời đại khoa học kỹ thuật ngày nay.

Cái lô-gích phát triển đi lên theo quy luật của nó là từ cái toàn diện, đi đến cái bộ phận để lại đi đến cái toàn diện sâu sắc hơn. Ở đây, cái lô-gích chính lại là cái lịch sử được sửa chữa, tẩy sạch khỏi các cái ngẫu nhiên để đi đến sự vật chân thực và sâu sắc hơn, tức là cái «lịch sử cơ bản», như Lê-nin đã viết: «Cái đáng tin cậy nhất trong vấn đề khoa học xã hội và cái cần thiết để thực sự có thói quen xem xét vấn đề một cách đúng đắn và không bị lạc trong đống chi tiết hoặc trong vô số những ý kiến đấu tranh với nhau, cái quan trọng nhất để xét vấn đề này theo quan điểm khoa học, đó là không nên quên mối liên hệ lịch sử cơ bản, phải nhìn mỗi một vấn đề theo quan điểm là: một hiện tượng nào đó đã phát sinh trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn chính nào trong sự phát triển của nó, rồi căn cứ theo sự phát triển của nó mà xét xem sự vật ấy hiện nay đã

trở thành cái gì» (1). *Lịch sử và lô-gích luôn luôn gắn bó với nhau, đó là quy luật của lô-gích biện chứng.*

Sự phát triển của các ngành khoa học, của các tri thức khoa học cũng đi theo con đường như thế. *Thoát ly lịch sử, không thể có lô-gích, và cái lô-gích chặt chẽ nhất phải là cái lô-gích thâm nhập «đại thể và toàn bộ» vào cái lịch sử với cái đặc thù của nó.* Nhưng lịch sử mà không có lô-gích thì chỉ là những sự kiện vụn vặt, những mẩu chuyện về thời gian và không gian rời rạc, không thể phản ánh được đúng đắn sự vật đúng như nó có.

Trong sự thống nhất biện chứng của cái lô-gích và lịch sử, cái lô-gích là lịch sử cơ bản của tư duy, lịch sử các khái niệm phản ánh đối tượng, tái tạo đối tượng trong vận động với hai đặc điểm quan trọng:

— đó là cái lịch sử đã được tẩy sạch những cái ngẫu nhiên và thứ yếu, thoát khỏi hình thức lịch sử cụ thể đó là cái lịch sử được cô lại, nhắc lại, cải tạo lại trong lô-gích.

— đó là cái lịch sử được tái sản sinh ở trình độ cao hơn, đi đến gần sự vật hơn, phản ánh sự vật chính xác hơn trong vận động và sinh động.

Là nhà triết học duy tâm, nhưng khi nghiên cứu lịch sử của tư duy trong tính thống nhất biện chứng giữa cái lô-gích và cái lịch sử, Hê-ghen đã phát hiện ra quy luật của lô-gích. Với Mác, cải tạo lại cơ sở sai lầm của Hê-ghen, Mác đã vạch ra quy luật của lô-gích trong tính thống nhất biện chứng của cái lô-gích và cái lịch sử, tìm ra tính hai mặt của hàng hóa (giá trị sử dụng và giá trị trao đổi), hai mặt của lao động (lao động cụ thể và lao động trừu tượng) để đi đến bản

(1) V.I. Lê-nin, *Toàn tập*, quyển 29, tr. 436 (bản tiếng Nga).

chất của giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Như Lê-nin đã vạch ra rằng sự thống nhất biện chứng của cái lịch sử và cái lô-gích là điều kiện cần thiết và đúng đắn để xây dựng lý luận nhận thức và lô-gích học đúng đắn, khoa học. Lê-nin viết: «Khái niệm (nhận thức) trong sự tồn tại (trong những điều kiện trực tiếp) vạch ra bản chất (quy luật nhân quả, sự đồng nhất, sự khác nhau), *tiến trình chung* của toàn bộ nhận thức của con người (toàn bộ khoa học) nói chung, thật sự là như vậy. Tiến trình của khoa học *tự nhiên và chính trị kinh tế học* (và cả lịch sử nữa) cũng như vậy... Nhiệm vụ theo dõi điểm đó một cách cụ thể hơn, chi tiết hơn căn cứ vào *lịch sử những khoa học riêng rẽ*, là nhiệm vụ có bổ ích đặc biệt» (1).

Sự ra đời của các khoa học, các học thuyết, các phát minh đều có quá trình hình thành như thế trong sự thống nhất biện chứng giữa cái lô-gích và cái lịch sử. Điều đó càng chứng minh tính quy luật khách quan của lô-gích biện chứng.

Trong đời sống hàng ngày, sự suy nghĩ đúng đắn chỉ có thể có được trên cơ sở của sự thống nhất biện chứng giữa cái lô-gích và cái lịch sử. Một sự việc xảy ra. Sự việc ấy là gì? Ví dụ: một tai nạn giao thông. Câu trả lời đúng đắn chỉ có thể có được khi đã xem xét quá trình xảy ra sự việc (lịch sử) với sự liên hệ hợp lý của các sự kiện (lô-gích).

∴

Trí tuệ con người thật là kỳ diệu. Một dạng hoạt động của tư duy làm nên cái kỳ diệu ấy, là *năng lực lô-gích*

(1) V.I. Lê-nin, *Bút ký triết học* tr. 214 (bản tiếng Nga).

của tư duy, phát huy khả năng của tư duy thâm nhập vào mọi bí mật của tự nhiên, khám phá ra mọi quy luật vận động về sự hiểu biết và đời sống của con người. Lô-gích biện chứng là một giai đoạn cao của quá trình phát triển năng lực lô-gích của tư duy.

Hê-ghen đã viết một câu hóm hỉnh: « Lô-gích giống như ngữ pháp ở chỗ, đối với người mới học, nó là một việc, và đối với người tinh thông ngôn ngữ (và nhiều ngôn ngữ), thì nó lại là một việc khác. Đối với người chỉ mới bắt đầu nghiên cứu lô-gích hay nghiên cứu các khoa học nói chung, thì nó là cái thứ này, và đối với người nào đã qua việc nghiên cứu các khoa học khác rồi mới đến với lô-gích thì nó lại là cái thứ khác ».

Có tư duy thì phải có lô-gích. *Lô-gích là năng lực tự nhiên của mọi con người, của những nhà khoa học cũng như của bất kỳ người bình thường nào.*

Song, xây dựng lô-gích thành một khoa học lại là một vấn đề khác. Trong lịch sử loài người, lô-gích đã được hình thành và xây dựng trải qua bao nhiêu thế kỷ và đã đạt được đến đỉnh cao của nó là lô-gích biện chứng, với người sáng lập là những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin: Mác – Ăng-ghen – Lê-nin.

Khoa học lô-gích cũng như bất kỳ ngành khoa học cụ thể nào cũng có lịch sử của nó trong quá trình ra đời, hình thành và phát triển của thế giới loài người. Đó là tính tất yếu theo quy luật vận động của mọi sự vật và hiện tượng và của quy luật vận động riêng của tư duy, của trí tuệ con người.

A-ri-xtốt là người mở đầu và có công nhất trong bao nhiêu nhà khoa học, bao nhiêu bộ óc bách khoa và tài năng của thời kỳ cổ đại, xây dựng nên nền móng ban đầu của khoa học lô-gích trong lịch sử phát triển đi lên của các chế độ xã hội loài người với mọi công

trình sáng tạo của nó. Nhưng, cũng như mọi ngành khoa học khác, bước ban đầu được xây dựng nên có những cái vĩ đại của nó, đồng thời lại chứa đựng những mâu thuẫn mà lần lượt các thế hệ loài người phải bổ sung vào và phát triển lên thành tri thức chung của nhân loại. Chính vì vậy mà Bê-cơn, Đê-các, và Căng, Hê-ghen, cho đến Mác – Ăng-ghen – Lê-nin là những người đại diện xứng đáng kế tiếp nhau tạo nên lịch sử của ngành khoa học đặc thù của tư duy: khoa học lô-gích. Với chủ nghĩa Mác – Lê-nin, lô-gích học đạt tới trình độ phát triển toàn diện của nó: lô-gích biện chứng.

Cũng như tất cả các ngành khoa học khác, *khoa học lô-gích chính là sự tổng kết của các thế hệ loài người kế tục nhau trên cơ sở hoạt động sáng tạo của mình trong lịch sử*. Đó là những kiến thức đã sinh ra, tích lũy lại, nhân lên ở những bước phát triển khác nhau của lịch sử, ra đời từ yêu cầu tồn tại và phát triển của bản thân con người trong những điều kiện khách quan của lịch sử và trở lại phục vụ bản thân sự tồn tại và phát triển của con người trong thực tiễn xã hội luôn luôn sáng tạo và phát triển lên mãi.

Lô-gích là năng lực tự nhiên của trí tuệ con người, sinh ra, hình thành và phát triển trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. *Đó là toàn bộ sự vận động của các hình thức tư duy, cũng như mọi phương thức hoạt động khác nhau của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy lý, quy nạp, diễn dịch, phân tích, tổng hợp... phản ánh thế giới xung quanh, ngày càng thâm nhập vào mọi bí mật của thế giới vô hạn, nâng cao tầm hiểu biết và sáng tạo của con người*. Đó là quá trình phát triển tất yếu của năng lực tư duy của tập thể loài người với những đặc thù riêng biệt của cá nhân, cũng như năng lực tư duy

của mỗi cá nhân trong sự phát triển liên tục của toàn bộ xã hội loài người tuân theo các quy luật vận động chung của toàn bộ thế giới, quy luật riêng của nhận thức cũng như quy luật đặc thù của bản thân năng lực lô-gích của tư duy.

Sự hình thành và phát triển tất yếu ấy của năng lực tư duy lô-gích, của lô-gích biện chứng được thể hiện sinh động ở các quá trình hoạt động của tư duy trong đời sống thực tiễn của xã hội, ở các quá trình hình thành và phát triển của mỗi ngành khoa học cụ thể tuân theo *các quy luật vận động chung của tư duy lô-gích cũng như những quy luật riêng của mỗi lĩnh vực hoạt động khác nhau của tư duy, mỗi ngành khoa học cụ thể khác nhau.* Cũng như mọi chân lý bao giờ cũng cụ thể, lô-gích cũng là năng lực đặc thù của tư duy với những nội dung cụ thể của nó trong đời sống xã hội. Cái chung và cái riêng thống nhất với nhau ở các chân lý cụ thể ấy.

Các Mác, bộ óc vĩ đại của nhân loại, lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản, người đã cải tạo về cơ bản lô-gích học của Hê-ghen và các kiến thức về lô-gích trước đó, đã sáng tạo ra khoa học lô gích chân chính. lô-gích biện chứng, đồng thời cũng là bộ óc với năng lực tư duy lô-gích mẫu mực thể hiện ngay trong công trình vĩ đại của Người: *bộ Tư bản.*

Mác đã viết: « Không có con đường nào bằng phẳng thênh thang trong khoa học, và chỉ những người nào không sợ chồn chân mỏi gối trèo lên những con đường nhỏ bé gập ghềnh của nó thì mới hy vọng đạt tới đỉnh cao xán lạn của khoa học mà thôi » (1).

Điều đó là một chân lý khoa học, đồng thời về mặt lô-gích, đó cũng là một chân lý cơ bản. *Lô-gích là khoa*

---

(1) Các Mác, *Tư bản*, quyển thứ nhất, t. 1, tr. 43.

học về tư duy đúng đắn, và không thể có tư duy đúng đắn nào mà không phải trải qua các quá trình phát triển gian khổ và đầy sáng tạo. Đó là do sự vật vốn không bao giờ đơn giản, tuy rằng bao giờ nó cũng có mặt đơn giản của nó. Sự vật và hiện tượng nào, trong những thể hiện đơn giản nhất định, đều là tổng hợp của nhiều yếu tố phức tạp và lại có quá trình phát sinh và phát triển phức tạp. Tư duy phản ánh quá trình ấy đương nhiên không thể đơn giản được trong khi bản thân tư duy lại là sự phát triển tổng hợp của bao nhiêu yếu tố phức tạp khác nhau trong mối liên hệ biện chứng với nhau.

Mác đã viết: « Mọi bước đầu đều khó – Chân lý ấy đúng đối với mọi khoa học » (1). Về mặt lô-gích, đây cũng là một chân lý cơ bản. *Với tư cách là một khoa học, lô-gích biện chứng không thể là sự tùy tiện ngẫu nhiên, mà trước hết phải biết bắt đầu từ đâu mới có thể có con đường đi đúng đắn được.* Trong mối liên hệ phổ biến về mặt nhận thức của mỗi chủ thể nhận thức riêng biệt cũng như của toàn bộ nhận thức con người, bước phát triển đầu tiên được đặt ra về mặt lô-gích, đó là phải biết từ mối liên hệ phổ biến ấy tìm ra cái bắt đầu, cái đặc thù để đi lên, giống như bản thân mọi sự vật và hiện tượng đều có quá trình sinh ra, lớn lên và kết thúc của nó. Mác đã viết: «... nghiên cứu một cơ thể đã phát triển thì dễ hơn là nghiên cứu tế bào của cơ thể đó » (2). Đó cũng là hình mẫu về mặt lô-gích do Mác đã lựa chọn. Mác viết tiếp: « Sức trừu tượng hóa của sản phẩm lao động, hay hình thái giá trị của hàng hóa, lại là hình thái tế bào kinh tế của xã hội

1) Các Mác, *Tư bản*, quyển thứ nhất, t. 1, tr. 14.

2) Như trên.

tư sản » (1). Và như thế, *toàn bộ bộ Tư bản, là tấm gương mẫu mực và sáng rõ về lô-gích biện chứng về năng lực của tư duy xâm nhập vào thế giới bao la để phản ánh thế giới ấy một cách đầy đủ và chính xác.*

Trong hoạt động tư duy của con người, có nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Đó là *nghiên cứu, diễn giải và hành động quyết đoán.* Quy luật hoạt động lô-gích có những nét cơ bản của nó thể hiện quy luật vận động của thế giới vô hạn, của tư duy và của bản thân lô-gích. Song, ở các dạng khác nhau của hoạt động tư duy, cũng có những nét khác nhau. Đó là *tính linh hoạt trong lô-gích biện chứng.*

Mác đã viết: « Cố nhiên, về mặt hình thức, phương pháp trình bày phải khác với phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu thì phải nắm lấy vật liệu với tất cả những chi tiết của nó, phải phân tích các hình thái phát triển khác nhau của nó và phải tìm ra được mối liên hệ bên trong của những hình thái đó. Chỉ sau khi hoàn thành công việc đó rồi, thì mới có thể mô tả sự vận động thực tế một cách thích đáng được. Một khi đã làm được như thế và khi đời sống của vật liệu đã được phản ánh vào trong ý niệm rồi, vì thế người ta có thể tưởng đó là một kết cấu tiên nghiệm » (2).

Hiểu biết được khoa học lô-gích với mọi nội dung cụ thể và quy luật vận động của nó sẽ giúp cho con người chủ động trong hoạt động tư duy của mình, rút ngắn thời gian để nhanh chóng thâm nhập vào mọi sự vật và hiện tượng. Song, *cơ bản vẫn là quá trình hoạt động thiết thực của tư duy trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người, rèn luyện khả năng lô-gích của tư duy trong*

(1) Các Mác, Tư bản, quyển thứ nhất, t.1 trang 14.
(2) Các Mác, *Tư bản* quyển thứ nhất, t. 1, tr. 37.

đời sống thực tế của xã hội và lịch sử con người. Người có bản lĩnh là người vừa có kiến thức, vừa có thực tiễn. Năng lực tư duy lô-gích của con người chỉ có thể thể hiện ngay trong quá trình vận động của xã hội con người.

Năng lực tư duy của con người trong đó có năng lực tư duy lô-gích đã tạo nên khả năng to lớn của con người ngày càng đi sâu vào thế giới vô tận, khám phá ra mọi bí mật của tự nhiên, xã hội và bản thân con người với những công trình vĩ đại của thế giới hiện đại và trong những bước đường phát triển đi lên mãi mãi của lịch sử loài người. *Đó là những điều cơ bản về khoa học lô gích, về lô gích biện chứng.*

* * *

KẾT LUẬN

Loài người, sản phẩm kỳ diệu của tự nhiên, có sức mạnh đặc thù của mình, sức mạnh của tư duy, mà Ăng-ghen đã gọi là «cái sản phẩm cao nhất của vật chất hữu cơ, tức là trí tuệ của con người» (1).

Con người phân biệt với động vật về cơ bản và trước hết là ở hành động có suy nghĩ, có hiểu biết, có ý thức. Những thiên niên kỷ trong đó con người hoàn toàn bị chi phối trong tăm tối u mê đã bị đẩy lùi và ngày càng bị đẩy lùi về dĩ vãng, nhường bước cho những thời đại «ánh sáng», nhường bước cho những hoạt động sáng tạo do sự hiểu biết ngày càng sâu sắc của con người đối với thế giới xung quanh.

---

(1) Ăng-ghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1971, tr. 16.

Với thời kỳ Phục hưng sau «giấc ngủ triền miên của thời Trung cổ», các nhà cách mạng Pháp đã thể hiện sức mạnh của tư duy lý tính trong bước phát triển khổng lồ — «khổng lồ về năng lực suy nghĩ, về nhiệt tình và tính cách, khổng lồ về mặt có lắm tài, lắm nghề, về mặt học thức sâu rộng» (1) — của lịch sử các nước châu Âu cũng như lịch sử loài người.

Ăng-ghen đã viết: «Những vĩ nhân ở Pháp đã soi sáng đầu óc mọi người để chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp bùng nổ, chính họ là những người hết sức cách mạng. Họ không thừa nhận bất kỳ một thứ uy quyền nào bên ngoài. Tôn giáo, quan niệm về tự nhiên, xã hội, tổ chức Nhà nước, tất cả đều bị phê phán hết sức nghiêm khắc; tất cả mọi cái đều phải ra trước tòa án của lý tính và chứng minh lý do tồn tại hoặc không tồn tại của mình. Lý tính tư duy là thước đo duy nhất để đánh giá mọi sự tồn tại. Đó là thời đại mà, theo lời Hê-ghen, thế giới dùng đầu mình để đứng, trước tiên là theo nghĩa này: đầu óc con người và các nguyên lý do đầu óc đó thông qua tư duy mà phát hiện ra, đòi hỏi người ta phải thừa nhận chúng là cơ sở cho mọi hoạt động của con người và mọi quan hệ xã hội, và sau đó theo ý nghĩa rộng lớn, tức là: cái hiện thực mâu thuẫn với những nguyên lý ấy, trên thực tế đã bị đảo lộn từ dưới lên trên. Tất cả những hình thức cũ của xã hội và Nhà nước, tất cả những quan niệm cổ truyền đều bị tuyên bố là phi lý và vứt vào sọt rác; thế giới từ xưa cho đến nay chỉ toàn bị những thành kiến chi phối; toàn bộ quá khứ của nó đều chỉ đáng thương hại và khinh bỉ. Đây là lần đầu tiên mặt trời đã mọc; thời đại của lý tính đã đến; từ nay về sau, mê tín, bất công, đặc quyền và áp bức phải nhường

(1) Ăng-ghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1971 trang 13.

chỗ cho chân lý vĩnh cửu, công lý vĩnh cửu, quyền bình đẳng sản sinh ra từ bản thân giới tự nhiên, và cho những quyền bất khả xâm phạm của con người » (1).

Nhưng cũng rất rõ ràng là các bộ óc vĩ đại ấy của thế kỷ lại xem đó là « lý tính tuyệt đối » theo chủ nghĩa duy tâm, không thể hiểu đúng được nguồn gốc và bản chất của tư duy.

Hê-ghen có công lao to lớn đối với loài người, những công trình đồ sộ của ông, đặc biệt là bộ Đại Lô-gích và Tiểu Lô-gích đã vạch ra khả năng và sức mạnh kỳ diệu của tư duy. Song, Ăng-ghen đã vạch ra rằng: « Hê-ghen là một nhà duy tâm, nghĩa là đáng lẽ phải coi những tư tưởng trong đầu óc mình là những phản ánh ít nhiều trừu tượng của các sự vật và của những quá trình hiện thực, thì ông lại coi một cách lộn ngược các sự vật và sự phát triển của các sự vật đó như chỉ là những phản ánh thể hiện cái « ý niệm » tồn tại không biết ở đâu, từ trước khi có thế giới. Như vậy là tất cả đều bị đảo lộn và mối liên hệ thực sự của các hiện tượng trong thế giới cũng bị hoàn toàn đảo ngược lại. Và, mặc dù Hê-ghen đã nắm được một cách chính xác và thiên tài một số mối liên hệ cá biệt giữa các hiện tượng, nhưng vì những lý do kể trên, nên nhiều cái ngay cả trong chi tiết của hệ thống Hê-ghen xét về mặt hệ thống, là một cái thai đẻ non khổng lồ – tuy đó là cái thai đẻ non cuối cùng trong loại của nó » (2).

Chủ nghĩa duy tâm càng đề cao tư duy, càng chìm sâu trong vũng lầy của huyền bí và thế giới của thần

---

(1) Ăng-ghen, *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1971 tr. 26 – 27.

(2) Ăng-ghen, *Chống Duy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 39 – 40.

linh và về cơ bản không đi đến được nguồn gốc, bản chất và sức mạnh chân thực và kỳ diệu của tư duy.

Tư duy có sức mạnh của nó, song nó chỉ là cái phản ánh của tồn tại vật chất, và nó chỉ có thể có sức mạnh thật sự khi nó chuyển thành hành động vật chất của con người. Nó không thể tự tiện sáng tạo ra mọi hình thức tồn tại và nội dung phản ánh của nó, kể cả đối với những môn khoa học trừu tượng nhất.

Ăng-ghen đã vạch ra rằng: «...hoàn toàn không đúng khi nói rằng trong toán học thuần túy, lý tính chỉ gắn liền với những sản phẩm mà chính nó sáng tạo và tưởng tượng ra. Những khái niệm về số và hình không thể rút từ đâu ra được, mà chỉ có thể từ thế giới hiện thực. Với mười ngón tay, người ta tập đếm, nghĩa là làm bài toán số học đầu tiên, mười ngón tay đó muốn gọi là cái gì cũng được, song không phải là cái mà lý tính tự do sáng tạo ra» (1).

Sức mạnh của tư duy không phải là sức mạnh của ý thức tùy tiện, mà là sức mạnh của sự phản ánh, của sự thâm nhập vào thế giới hiện thực để rồi từ đó tạo nên hành động tự giác trong sáng tạo phong phú, đa dạng, chuyển thành sức mạnh vật chất cải tạo thế giới hiện thực.

Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng với Mác – Ăng-ghen – Lê-nin mới thật sự vạch ra được nguồn gốc và bản chất của tư duy, và do đó tìm ra sức mạnh chân thực của tư duy. Ăng-ghen đã viết: «Có thể nói rằng hầu như chỉ có Mác và tôi là những người đã cứu phép biện chứng tự giác ra khỏi nền triết học duy tâm Đức và đưa nó vào trong quan niệm duy vật về tự nhiên và lịch sử» (2). Và cũng từ đó, một bước ngoặt

---

(1) Ăng-ghen, *chống Đuy rinh,* Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội 1971, tr.63 — 64.

(2) Ăng-ghen, *Chống Đuy-rinh.* Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1971, tr. 11.

mới trong lịch sử phát triển của xã hội loài người khám phá ra khả năng và sức mạnh chân thực của tư duy, của ý thức, của nhận thức, đi đến « vương quốc của tự do », con người tự giác làm nên lịch sử của chính mình và do mình làm chủ.

Một trong những yếu tố và sức mạnh của tư duy là khả năng thâm nhập của tư duy vào thế giới hiện thực, phát hiện ra mọi bí mật của thế giới hiện thực, hướng dẫn hành động sáng tạo của con người với tư cách là một bộ phận có ý thức và tích cực của tự nhiên, của thế giới vô hạn. Ăng-ghen đã viết: « Một khái niệm đúng đắn về vũ trụ, về sự phát triển của vũ trụ và của loài người cũng như về sự phản ánh của sự phát triển đó trong đầu óc người ta, chỉ có thể có được bằng cách vận dụng phép biện chứng, bằng cách luôn luôn chú ý tác động qua lại phổ biến của sự ra đời và sự biến đi, của sự biến hóa tiến lên và sự biến hóa thụt lùi. Và chính nền triết học cận đại Đức, ngay từ đầu đã được xác lập theo tinh thần đó. Cũng bắt đầu hoạt động khoa học, bằng cách đem cái hệ thái dương vĩnh viễn bất biến của Niu-tơn – sau khi đã có cái hích đầu tiên nổi tiếng kia, – biến thành một quá trình lịch sử... » ([1]).

Tư duy có khả năng thâm nhập và phát hiện ra mọi bí mật của thế giới xung quanh, tạo ra những hiểu biết, hướng dẫn hành động tự giác của con người trong quá trình tồn tại và phát triển của mình. Ăng-ghen cũng đã viết: « Có thể đạt đến nhận thức biện chứng nhờ những tài liệu thực tế tích lũy trong khoa học tự nhiên, nhưng nếu nắm được những quy luật của tư

1) Ăng-ghen, *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 20

duy biện chứng để đi tìm hiểu tính chất biện chứng của những tài liệu ấy thì người ta lại càng nhận thức được dễ dàng hơn nữa. Dù sao, khoa học tự nhiên cũng đã tiến bộ đến mức nó không thể thoát ra ngoài sự tổng hợp biện chứng được. Nó sẽ dễ dàng thực hiện được sự tổng hợp ấy nếu nó không quên rằng kết quả việc tổng hợp những kinh nghiệm của nó là những khái niệm; rằng nghệ thuật vận dụng những khái niệm không phải là do bẩm sinh mà có, cũng không phải là do ý thức bình thường hàng ngày đem lại, mà là do sự đòi hỏi một tư duy chân chính, một tư duy đã trải qua một lịch sử kinh nghiệm lâu dài, cũng lâu dài như lịch sử nghiên cứu kinh nghiệm về khoa học tự nhiên vậy. Chính là chỉ có tiếp thu được những kết quả mà hai nghìn năm trăm năm phát triển của triết học đã đạt được, thì khoa học tự nhiên mới có thể, một mặt thoát khỏi mọi thứ triết học tự nhiên tách riêng ra, đứng ngoài và đứng trên khoa học, mặt khác thoát khỏi các phương pháp tư duy hẹp hòi của bản thân khoa học đó, do chủ nghĩa kinh nghiệm Anh truyền lại » (1).

Về khoa học xã hội, cũng như khoa học về tư duy, bộ *Tư bản* của Mác là công trình đồ sộ thể hiện khả năng mạnh mẽ ấy của tư duy đem lại hiểu biết của con người đối với những lực lượng trước đó còn hoàn toàn huyền bí.

Khả năng đó của tư duy và khoa học về chính khả năng ấy, là lô-gích, lô-gích biện chứng.

Nghiên cứu về lô-gích biện chứng, cũng như vận dụng những nguyên lý của lô-gích biện chứng trong hoạt động của tư duy, thúc đẩy quá trình phát triển

(1) Ăng-ghen, *chống Đuy rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội 1971, tr.20.

của năng lực tư duy chính xác trong đời sống hàng ngày cũng như trong đời sống khoa học và hoạt động thực tiễn, là nghiên cứu và vận dụng khả năng của tư duy trong quá trình thâm nhập và phản ánh thế giới hiện thực, đi đến những hiểu biết và hành động tự giác.

Từ A-ri-xtốt, Bê-cơn, Lép-nit, Đề-các, Căng, Hê-ghen đến Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, đó là cả quá trình tìm tòi và phát triển của khoa học lô-gích, đồng thời cũng là quá trình lịch sử của tư duy lô-gích, vạch ra khả năng và sức mạnh của tư duy lô-gích.

Toàn bộ lịch sử phát triển của tư duy với những công cụ và hình thức tồn tại và phát triển của nó dưới các dạng khái niệm, phán đoán, suy lý, tổng hợp và diễn dịch... là năng lực lô-gích biện chứng của tư duy thâm nhập và phản ánh hiện thực, phát huy năng lực của tư duy, hình thành tư duy chính xác, hướng dẫn hành động tự giác của con người.

Mỗi hình thức của tư duy đều có vị trí đặc thù của nó trong hoạt động của tư duy lô-gích. Song, *lô-gích biện chứng là sự phát triển và vận động của tư duy, của tổng hòa các hình thức và công cụ hoạt động của tư duy, thâm nhập vào thế giới hiện thực theo quy luật chung và quy luật đặc thù của lô-gích: quy luật của phép biện chứng, của nhận thức và của bản thân lô-gích*

Dạng tổng quát của lô-gích biện chứng, đó là quá trình vận động và phát triển của tư duy phản ánh thế giới hiện thực đúng như nó có. *Lô-gích của sự vật quy định lô-gích của tư duy, nhưng tư duy lô-gích lại phát hiện ra lô-gích của sự vật, và đó là tác dụng và chức năng của lô-gích biện chứng.*

Ăng-ghen viết: « Khi chúng ta nghiên cứu giới tự nhiên, lịch sử loài người hay sự hoạt động tinh thần của bản thân chúng ta, thì trước hết trước mắt chúng

ta hiện ra một bức tranh chằng chịt vô tận những mối liên hệ và những tác động qua lại lẫn nhau trong đó không có cái gì là không vận động và không thay đổi, mà tất cả đều vận động, biến hóa, xuất hiện và biến đi» (1). Điều đó cũng có nghĩa là tính năng động của tư duy lô-gích trước hết phải phản ánh được mối liên hệ phổ biến của sự vật, xem xét mọi sự vật và hiện tượng trong mối liên hệ phổ biến của nó.

Ăng-ghen viết tiếp: «Nhưng dù đã nắm đúng tính chất chung của toàn bộ bức tranh các hiện tượng đến thế nào đi nữa, quan niệm ấy vẫn không đủ để giải thích những chi tiết kết thành toàn bộ bức tranh ấy; và chừng nào chúng ta chưa giải thích nổi các chi tiết thì chúng ta cũng chưa thể có một quan niệm rõ rệt về bức tranh chung được. Muốn nhận thức được những chi tiết ấy, chúng ta buộc phải tách nó ra khỏi mối liên hệ tự nhiên hay lịch sử của nó và phải nghiên cứu nó từng cái một theo thuộc tính của nó, theo nguyên nhân và kết quả riêng của nó...» (2). Và như thế bằng những hoạt động lô-gích, phát huy năng lực của tư duy thâm nhập vào hiện thực, từ những mối liên hệ phổ biến, tách được ra những đối tượng đặc thù, nghiên cứu về những đối tượng xác định, con người có thể có những hiểu biết mới. Đó là bước phát triển rất quan trọng của tư duy thâm nhập vào hiện thực, tiến tới những hiểu biết mới. Nhưng nếu chỉ tách mỗi sự vật ra khỏi mối liên hệ tự nhiên, nghiên cứu nó từng cái một và dừng lại đó, chúng ta sẽ phạm phải sai lầm của tư duy siêu hình. Ăng-ghen đã phân tích: «Đối với nhà siêu hình học thì những sự vật và phản ánh của

(1) Ăng-ghen, *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.33.
(2) *Như trên*.

chúng vào trong tư tưởng, tức là những khái niệm, đều là những đối tượng nghiên cứu riêng biệt, phải xem xét từng cái một, tách rời nhau, là những đối tượng cố định, cứng đờ, mãi mãi là như thế... Phương pháp tư duy ấy mới xem thì có vẻ là hoàn toàn hiển nhiên, vì nó vốn có đối với cái gọi là lẽ phải thông thường. Nhưng lẽ phải thông thường của người ta, nếu cứ quanh quẩn trong cái lĩnh vực tầm thường giữa bốn bức tường của nó thì là một ông bạn rất đáng kính; song nếu nó liều lĩnh xông vào thế giới bao la của sự nghiên cứu thì lập tức nó sẽ gặp phải những bước phiêu lưu thật là lạ lùng...». (1). Chính vì vậy, bước quan trọng khác trong hoạt động của tư duy phản ánh sự vật đúng như nó có phải là đặt nó lại trong mối liên hệ tự nhiên của nó và xem xét nó «trong mối liên hệ, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự ra đời và biến đi của chúng» (2).

Như thế, khả năng lô-gích của tư duy, lô-gích biện chứng, xét một cách tự nhiên, tổng quát, bình thường và có hiệu quả nhất, là quá trình vận động của tư duy trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người, thâm nhập vào thế giới hiện thực, phản ánh hiện thực chân thực ấy. «Lô-gích không phải là học thuyết về những hình thức bên ngoài của tư duy, mà là học thuyết về những quy luật phát triển của «tất thảy mọi sự vật vật chất, tự nhiên và tinh thần» – tức là học thuyết về những quy luật phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể của vũ trụ và về những quy luật phát triển của sự nhận

(1) Ăng-ghen *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.34 – 35.

(2) *Như trên*, tr.36 – 37.

thức vũ trụ — tức là sự tổng kết, sự tổng cộng, kết luận rút ra từ lịch sử của sự nhận thức về thế giới » (1).

Nhờ có sức mạnh lô-gích ấy, loài người ngày nay đã tạo ra được kho tàng khổng lồ về sự hiểu biết đối với thế giới xung quanh và lịch sử vô cùng phong phú của mình, thay đổi bộ mặt trên trái đất.

Trong khoa học tự nhiên, trong khoa học xã hội, cũng như trong đời sống hàng ngày của xã hội, của mỗi con người, khả năng và sức mạnh ấy của tư duy không ngừng được mài sắc và nâng cao hơn mãi. Tư duy đúng đắn, hướng dẫn hành động ngày càng có hiệu quả cao hơn của con người, đó là lô-gích, lô-gích biện chứng. *Đó là quá trình phát triển tự nhiên của tư duy theo quy luật trong sự thống nhất giữa phép biện chứng, nhận thức luận và lô-gích.*

Sống không có suy nghĩ là đã tự tước bỏ mất cái tinh hoa đẹp nhất của tự nhiên, không vượt qua được giới hạn khẳng định sự tồn tại và vị trí của con người trong sự chi phối của tự nhiên lạnh lùng và vô định Nhưng sống với sự suy nghĩ thả lỏng theo mọi sự thôi thúc của cái « bản ngã » tự nhiên và xã hội, cũng chẳng hơn gì sự mù quáng, tối tăm, không vượt lên được với cái đẹp sáng tạo thật sự của tư duy.

Ở các xã hội cũ, con người và sự suy nghĩ của con người bị thúc đẩy, lôi cuốn trong cơ chế vận động của guồng máy xã hội, trong đó con người bị hạn chế nhiều trong việc vươn lên cái đẹp và sức mạnh chân thực của khả năng tư duy. Giới hạn của giai cấp xã hội cũng như giới hạn lịch sử trở thành bức tường chắc nịch chỉ có thể vượt qua được ở những thời điểm bùng

(1) V.I. Lê-nin, *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1977, tr.99.

mở cách mạng của khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội.

Xã hội xã hội chủ nghĩa thực hiện việc triệt để giải phóng con người trước hết từ những quan hệ giai cấp chật hẹp của xã hội cũ, xây dựng nên cuộc sống mới, trong đó con người thực sự làm chủ vận mệnh của chính mình. Chính vì vậy, sự suy nghĩ được giải phóng, mở rộng trong mọi hoạt động tự giác của con người, tạo nên điều kiện thuận lợi hơn nhiều để tiến tới sức mạnh chân thực của tư duy lô-gích : lô-gích biện chứng. Dù sao, lô-gích biện chứng cũng không thể tự phát mà có được.

Tìm đến sự thật, chân lý và lẽ phải, tránh sai lầm là mục tiêu của lô-gích biện chứng và là căn cứ của mọi sáng tạo của con người. Những con đường đi đến sự thật, đến chân lý và lẽ phải là con đường biện chứng của nhận thức. Đó là quá trình phát triển của nhận thức đi từ thấp lên cao, từ cái bản chất thứ nhất đến cái bản chất thứ hai, phản ánh quá trình phát triển biện chứng của sự vật đúng như nó có, đi đến sự thật, chân lý và lẽ phải. Lô-gích của sự vật quy định lô-gích của tư duy, song điều kỳ diệu lại là lô-gích của tư duy có thể tạo ra con đường ngắn nhất và nhanh nhất để đi đến lô-gích của sự vật. Và đó là sức mạnh độc lập của tư duy, mặc dầu đó cũng chỉ có thể là độc lập tương đối.

Không thể đi đến lô-gích biện chứng bằng những nguyên tắc khô cứng và hy vọng bằng những nguyên tắc ấy để có thể hoàn thiện được khả năng tư duy lô-gích của mỗi con người. Những nguyên tắc, những luận điểm cơ bản về lô-gích biện chứng đã tìm ra được chỉ có ích trong việc giúp mỗi người nghiên cứu và

tìm hiểu nó, trang bị cho mình những hiểu biết để có thể rút ngắn được quá trình hoạt động của tư duy, đi đến chân lý hơn. *Điều cơ bản nhất vẫn là quá trình phát triển của tư duy trong hoạt động thực tiễn, vừa mài sắc khả năng lô-gích của tư duy, vừa bổ sung và làm giàu cho kho tàng kiến thức của con người về khả năng đặc thù ấy của tư duy không ngừng phát triển lên mãi mãi.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I

Các-Mác: – *Góp phần phê phán kinh tế chính trị*
– *Tư bản*

Ăng-ghen: – *Chống Đuy-rinh*
– *Biện chứng của tự nhiên*
– *Tóm tắt phê phán kinh tế chính trị*

Lê-nin: – *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*
– *Bút ký triết học*
– *Lại bàn về công đoàn*
– *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*

II

A-ri-xtốt – *Phạm trù và nhập đề về phạm trù*
– *Phân tích*
– *Về việc diễn giải*
– *Siêu hình học*

Bê-cơn – *Công cụ mới*

Đề-các – *Suy luận về phương pháp*

Hê-ghen – *Khoa học về Lô-gích*
– *Nhập môn triết học*

Căng – *Lô-gích*
– *Phê phán lý tính thuần túy*

III

A-lêch-xây-ep : — *Lô-gich biện chứng — một môn khoa học*
Rô-gien-tan — *Nguyên lý Lô-gich biện chứng*
— *Những vấn đề về phép biện chứng trong bộ Tư bản của Mác*
Sép-tu-lin — *Hệ thống phạm trù của phép biện chứng*
— *Biện chứng về cái đơn nhất, cái đặc thù, cái chung.*
Đ. P. Gooc-ki — *Lô-gich học*

S.N. VI-NÔ-GÔ-RA-ĐÔP
và A.F. KU-ZƠ-NIN : *Lô-gich học*
N.A. KHÔ-MEN-CÔ : *Lô-gich học*
NGUYỄN VĂN TRẤN : *Những bài nói chuyện về lô-gich*
A-XPI-RƠ-KIN : *Tư duy và ngôn ngữ*
A-KHƠ-CA-SƯ-GIA-NÔP : *Vấn đề kết hợp phép biện chứng, lô-gich và lý luận nhận thức*
B. M. KÊ-ĐƠ-RÔP : *Sự thống nhất giữa phép biện chứng, lô-gich và lý luận nhận thức*
M.N. A-LÊCH-XÊ-ÉP : *Phép biện chứng của các hình thức tư duy*
L.K. NA-U-MEN-CÔ : *Thuyết nhất nguyên là nguyên lý của lô-gich biện chứng*
A.X A-KHÔ-MA-NÔP
RÊ-BAN-NHE I-AN : *Học thuyết về lô-gich của A-ri-xtốt*
CÁC-LÔP-VI-A : *Vai trò của lô-gich biện chứng trong mối quan hệ với bản chất xã hội của tư duy*
A.I. U-VA-RÔP : *Nguyên lý của Lênin về tính khách quan trong nhận thức và một số vấn đề về lô-gich biện chứng*
GE-Ô-RI E-NHE XKI : *Những vấn đề về chân lý trong lô-gich biện chứng*

I-U-XU-PÔP E-VƠ-KIN : *Những quy luật lô-gich và những hình thức tư duy dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

G.M. CA-LA-ĐA-RU-XVI-LI : *Lô-gich biện chứng về sự phản ánh trong tư duy những mâu thuẫn khách quan*

O-I-GIE-GÔ-MAN : *Triết học tư sản hiện đại bàn về Lô-gich biện chứng*

MA-RI LU-I-DI RU-GIƠ : *Lô-gich và Nê-to-lô-gich*

A NHX-TANH và L.INPHEN : *Sự tiến triển của vật lý*

MỤC LỤC

LÔ GÍCH BIỆN CHỨNG

Tác giả : HỒNG-LONG
Biên tập : LƯƠNG VĂN PHÚ
Sửa bản in : NGUYỄN MINH HƯƠNG
Vẽ bìa : NGUYỄN SỸ KHƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC VÀ
TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP

In 3000 cuốn, khổ 13 × 19 tại Xí nghiệp In 75 Hàng Bồ — Hà nội. Số in 84/83 Số xuất bản 23/ĐH In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-1983.

ĐÍNH CHÍNH
« Lô-gích biện chứng »

Trang	Dòng	Đã in là	Xin sửa là
72	11 tx	sự vật chất	sự vật vật chất
99	7 dl	ngoại diện	ngoại diên
148	9 dl	rút ra khi sự	rút ra là sự
205	4 dl	trang 229	trang 211
227	3 tx	năng ực	năng lực